

VIỆN HÀN LÂM  
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

HOÀNG THỊ BÍCH LOAN

**CHIẾN LƯỢC KINH TẾ CỦA TRUNG QUỐC  
ĐỐI VỚI KHU VỰC ĐÔNG Á BA THẬP NIÊN  
ĐẦU THẾ KỶ XXI**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

HÀ NỘI - 2016

VIỆN HÀN LÂM  
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM  
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

---

**HOÀNG THỊ BÍCH LOAN**

**CHIẾN LƯỢC KINH TẾ CỦA TRUNG QUỐC  
ĐỐI VỚI KHU VỰC ĐÔNG Á BA THẬP NIÊN  
ĐẦU THẾ KỶ XXI**

Chuyên ngành: Kinh tế quốc tế  
Mã số: 62 31 01 06

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:**

- 1. PGS.TS. Hoàng Thị Thanh Nhàn**
- 2. TS. Nguyễn Duy Lợi**

**HÀ NỘI - 2016**

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của cá nhân tôi, kết quả nghiên cứu trong luận án này là trung thực và chưa hề được sử dụng để bảo vệ một học vị nào. Tôi cũng xin cam đoan các số liệu, thông tin trích dẫn trong luận án đã được chỉ rõ nguồn gốc và đảm bảo tính hợp pháp về bản quyền tác giả, bản quyền dữ liệu.

**Tác giả luận án**

## LỜI CẢM ƠN

Tôi xin bày tỏ lòng cảm ơn sâu sắc tới tập thể giáo viên hướng dẫn PGS.TS Hoàng Thị Thanh Nhân và TS. Nguyễn Duy Lợi đã tận tình hướng dẫn, giúp đỡ, góp ý cho tôi trong suốt quá trình nghiên cứu và hoàn thành luận án tiến sĩ của mình.

Tôi xin chân thành cảm ơn Ban Giám đốc, Phòng Quản lý đào tạo, Khoa Quốc tế học, các nhà khoa học, các quý thầy cô của Học viện Khoa học Xã hội đã tạo điều kiện giúp đỡ và tận tình truyền đạt những kiến thức quý báu trong quá trình học tập, nghiên cứu và hoàn thành luận án tiến sĩ.

Xin chân thành cảm ơn gia đình, bạn bè và đồng nghiệp đã tạo điều kiện, quan tâm, giúp đỡ và khích lệ tôi trong quá trình học tập, nghiên cứu và hoàn thành luận án.

Xin chân thành cảm ơn!

*Hà Nội, tháng 4 năm 2016*

**Tác giả luận án**

**Hoàng Thị Bích Loan**

## MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN .....	i
LỜI CẢM ƠN .....	ii
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT .....	v
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	vi
DANH MỤC CÁC HÌNH.....	vii
MỞ ĐẦU.....	1
CHƯƠNG 1 TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU .....	8
1.1. Về lý luận quan hệ kinh tế đối ngoại của Trung Quốc.....	9
1.2. Về chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với Đông Bắc Á .....	14
1.3. Về chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với Đông Nam Á .....	17
1.4. Về chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với Việt Nam .....	21
Kết luận chương 1 .....	25
CHƯƠNG 2 CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ CHIẾN LƯỢC KINH TẾ CỦA TRUNG QUỐC ĐỐI VỚI CÁC NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI.....	28
2.1. Cơ sở lý luận về chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với các nước trên thế giới.....	28
2.1.1. Lý luận của Đặng Tiểu Bình.....	28
2.1.2. Lý luận Xã hội hài hòa.....	38
2.1.3. Khái luận Mộng Trung Hoa.....	40
2.2. Cơ sở thực tiễn về chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với các nước trên thế giới.....	41
2.2.1 Điều kiện, tình hình kinh tế - xã hội của Trung Quốc từ sau cải cách mở cửa đến nay. ....	41
2.2.2. Bối cảnh, điều kiện, tình hình kinh tế - chính trị thế giới từ 1978 đến nay.....	52
2.3. Quan điểm về chiến lược kinh tế.....	61
2.3.1. Quan điểm về chiến lược và chiến lược kinh tế nói chung .....	61
2.3.2. Quan điểm của tác giả luận án về chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với các nước trên thế giới .....	63
Kết luận chương 2 .....	64

CHƯƠNG 3 CHIẾN LƯỢC KINH TẾ CỦA TRUNG QUỐC ĐỐI VỚI KHU VỰC ĐÔNG Á .....	66
3.1. Chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với khu vực Đông Á .....	66
3.1.1. Quan điểm định hướng chiến lược .....	66
3.1.2. Chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với Đông Nam Á.....	70
3.1.3. Chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với khu vực Đông Bắc Á .....	83
3.3. Xu hướng chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với khu vực Đông Á - tầm nhìn 2030 .....	95
3.3.1. Xu hướng chiến lược kinh tế đối với Đông Á .....	95
3.3.2. Xu hướng chiến lược kinh tế với khu vực Đông Nam Á .....	98
3.3.3. Xu hướng chiến lược kinh tế đối với khu vực Đông Bắc Á.....	100
3.3. Tác động của chiến lược kinh tế đến một số quốc gia Đông Á và cách ứng phó với chiến lược kinh tế của Trung Quốc.....	102
3.3.1. Trường hợp Myanmar.....	103
3.3.2. Trường hợp Campuchia .....	109
3.3.3. Trường hợp Lào .....	111
3.3.4. Một số bài học kinh nghiệm .....	112
Kết luận chương 3 .....	114
CHƯƠNG 4 CHIẾN LƯỢC KINH TẾ CỦA TRUNG QUỐC ĐỐI VỚI VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ HÀM Ý CHÍNH SÁCH .....	116
4.1. Chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với Việt Nam .....	116
4.1.1. Quan điểm chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với Việt Nam.....	116
4.1.2. Thực hiện chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với Việt Nam .....	119
4.2. Tác động của chiến lược kinh tế Trung Quốc đến Việt Nam.....	126
4.2.1. Tác động đến thương mại .....	126
4.2.2. Tác động đến đầu tư.....	132
4.2.3 Nguyên nhân của những tác động tiêu cực.....	137
4.3. Một số gợi ý chính sách cho Việt Nam .....	139
4.3.1. Nhóm chính sách đối ngoại .....	139
4.3.2. Nhóm chính sách đối nội .....	142
Kết luận chương 4 .....	146
KẾT LUẬN .....	148
TÀI LIỆU THAM KHẢO .....	

## DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

<b>Chữ viết tắt</b>	<b>Tiếng Anh</b>	<b>Tiếng Việt</b>
ACFTA	Asean-China Free Trade Area	Khu vực mậu dịch tự do ASEAN-Trung Quốc
ADB	Asian Development Bank	Ngân hàng Phát triển Châu Á
AIIB	Asian Infrastructure Investment Bank	Ngân hàng Đầu tư Cơ sở hạ tầng châu Á
APEC	Asia-Pacific Economic Cooperation	Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương
ASEAN	Association of Southeast Asian Nations	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BRICS	Emerging National Economies Brazil, Russia, India, China and South Africa	Các nền kinh tế mới nổi Braxin, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc và Nam Phi
CRF	Common Currency Reserve Fund	Quỹ Dự trữ tiền tệ chung
EU	European Union	Liên minh châu Âu
FDI	Foreign Direct Investment	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FTA	Free Trade Agreement	Hiệp định Thương mại tự do
GDP	Gross Domestic Product	Tổng sản phẩm quốc nội
IMF	International Monetary Fund	Quỹ Tiền tệ Quốc tế
MNCs	Multi-National Corporations	Các Tập đoàn xuyên quốc gia
NDB	New Development Bank	Ngân hàng Phát triển mới
NDT	Yuan	Nhân dân tệ
ODA	Official Development Assistance	Hỗ trợ Phát triển Chính thức
SH FTZ	Shanghai Pivot Free Trade Zone	Khu thí điểm Thương mại tự do Thượng Hải
TPP	Trans-Pacific Partnership	Hiệp định Đối tác Kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương
USD	United State Dollar	Đô la Mỹ
VND	Vietnam Dong	Đồng Việt Nam
WB	World Bank	Ngân hàng Thế giới
WTO	World Trade Organization	Tổ chức Thương mại Thế giới

## DANH MỤC CÁC BẢNG

<b>Số hiệu</b>	<b>Tên bảng</b>	<b>Trang</b>
Bảng 2.1:	Hợp tác kinh tế của Trung Quốc với các quốc gia và vùng lãnh thổ .....	44
Bảng 2.2:	Thương mại Trung Quốc, giai đoạn 1978-2015.....	51
Bảng 2.3:	Trữ lượng dầu mỏ và khí đốt ở Đông Nam Á năm 2014 .....	54
Bảng 3.1:	Khung khổ chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với ASEAN.....	71
Bảng 3.2:	Thương mại Trung Quốc với các quốc gia ASEAN giai đoạn 2003 - 2014 ...	73
Bảng 3.3:	Khung khổ chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với Đông Bắc Á.....	84
Bảng 3.4:	Thương mại Trung Quốc với các đối tác khu vực Đông Á, giai đoạn 2003-2014 .....	86
Bảng 3.5:	Thương mại Trung Quốc - Hàn Quốc, giai đoạn 2001 - 2014.....	87
Bảng 3.6:	Thương mại Trung Quốc - Nhật Bản, giai đoạn 2001 - 2014.....	89
Bảng 3.7:	Thương mại Trung Quốc với Myanmar, giai đoạn 2003-2014.....	104
Bảng 3.8:	Thương mại Trung Quốc với Campuchia, giai đoạn 2003-2014 .....	109
Bảng 4.1:	Thương mại song phương Việt Nam - Trung Quốc giai đoạn 2000 -2014..	130



## DANH MỤC CÁC HÌNH

<b>Số hiệu</b>	<b>Tên hình</b>	<b>Trang</b>
Hình 2.1:	Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc, giai đoạn 1978 - 2015 .....	42
Hình 2.2:	FDI vào Trung Quốc, giai đoạn 2000-2014.....	46
Hình 2.3:	FDI ra nước ngoài của Trung Quốc, giai đoạn 2000-2014.....	47
Hình 3.1:	FDI của Trung Quốc tại Nhật Bản, giai đoạn 2000-2014.....	91
Hình 3.2:	FDI của Trung Quốc tại Hàn Quốc, giai đoạn 2003 - 2014.....	92
Hình 3.3:	Cơ cấu thương mại của Myanmar với Trung Quốc, 2013 .....	105
Hình 3.4:	Cơ cấu thương mại của Campuchia với Trung Quốc, 2013 .....	110
Hình 4.1:	Nhập siêu của Việt Nam từ Trung Quốc so với tổng nhập siêu, giai đoạn 2000-2015 .....	129

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế đã và đang tác động rất lớn đến quá trình cải cách mở cửa kinh tế của Trung Quốc, đưa quốc gia này ngày càng hội nhập sâu hơn với phần còn lại của kinh tế thế giới. Về mặt lý thuyết, trong tiến trình toàn cầu hóa, lợi ích của các quốc gia đang phát triển thu được thường ít hơn so với các nước phát triển. Tuy nhiên, Trung Quốc lại là một trong số ít trường hợp quốc gia đang phát triển được hưởng lợi nhiều nhất. Sau gần 15 năm kể từ khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) năm 2001, GDP của Trung Quốc đã lần lượt vượt Anh, Pháp, Đức và chính thức vượt qua Nhật Bản năm 2010 để trở thành nền kinh tế lớn thứ hai thế giới sau Mỹ. Trong lĩnh vực ngoại thương, năm 2014 tổng kim ngạch xuất khẩu của Trung Quốc đứng đầu thế giới và là nước nhập khẩu lớn thứ hai thế giới; thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài nhiều năm liền đứng thứ hai sau Mỹ và đứng đầu các nước đang phát triển; vượt qua Nhật Bản và hiện trở thành quốc gia có dự trữ ngoại tệ lớn nhất thế giới [154], [162]. Cùng với các chiến lược kinh tế bên trong thì chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với các nước, đặc biệt là chiến lược kinh tế đối với khu vực Đông Á là nhân tố góp phần rất quan trọng vào thành tựu phát triển kinh tế xã hội ngoạn mục tại quốc gia đông dân nhất thế giới này.

Trung Quốc đã tận dụng triệt để tư cách thành viên của WTO để nhanh chóng hội nhập với kinh tế khu vực và thế giới. Chỉ trong thời gian ngắn, nền kinh tế Trung Quốc phát triển bùng nổ, tạo ra nhiều cơ hội và thách thức đối với kinh tế toàn cầu cũng như đang làm thay đổi đáng kể cục diện kinh tế khu vực châu Á -Thái Bình Dương. Họ thực thi chiến lược kinh tế “Go out” (đi ra thế giới), mà khu vực Đông Á là một trong những điểm đến quan trọng nhất. Chiến lược kinh tế đối với các nước trên thế giới đi cùng với chính sách đối ngoại dựa trên chủ nghĩa hiện thực tấn công, sự hiện diện của Trung Quốc ở khắp nơi đã mang lại lợi ích kinh tế rõ rệt, đồng thời ảnh hưởng rất nhiều tới sự phát triển kinh tế - xã hội của các nước trên thế giới, đặc biệt là khu vực Đông Á.

Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề và trải qua quá trình khảo sát nghiên cứu, nghiên cứu sinh đã lựa chọn: ***”Chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với khu vực Đông Á ba thập niên đầu thế kỷ XXI”*** làm đề tài luận án tiến sĩ bởi các lý do xuất phát từ lý luận và thực tiễn sau:

*Thứ nhất*, ở khu vực Đông Á, Trung Quốc nằm cạnh các nước có nền kinh tế công nghiệp phát triển là Nhật Bản, Hàn Quốc; họ cũng là láng giềng kề cận với thị trường ASEAN đang nổi, rộng lớn và giàu tài nguyên; đồng thời tiếp giáp với Nga và Ấn Độ - những con hổ kinh tế mới của thế giới. Do đó, chiến lược kinh tế đối với các nước lân cận trong quá trình phát triển đóng vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội. Nhận thức được vấn đề này, Bắc Kinh đã thay đổi chiến lược kinh tế của mình qua từng giai đoạn cho phù hợp với tiến trình phát triển kinh tế của khu vực và thế giới, đặc biệt sau khi nước này gia nhập WTO.

*Thứ hai*, Đông Á là khu vực láng giềng không chỉ có vai trò rất quan trọng về địa chính trị mà còn có ý nghĩa quan trọng không kém về địa kinh tế; ngoài ra, Đông Á còn có quan hệ ngoại giao phức hợp, và nhiều điểm tương đồng về văn hóa đối với Trung Quốc. Vì vậy, chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với khu vực này nhắm đến Nhật Bản, Hàn Quốc và ASEAN - những chủ thể quan trọng trong cuộc chơi mà Trung Quốc kỳ vọng kiếm lợi về công nghệ, tài nguyên thiên nhiên và cả sức mua của thị trường tiêu dùng với gần 800 triệu dân. Trên thực tế, Trung Quốc luôn xem Đông Á là “không gian sinh tồn” của mình. Vì vậy, Đông Á không chỉ là một trong những địa bàn chiếm vị trí cao nhất trong chiến lược đối ngoại nói chung mà còn trong chiến lược kinh tế của Bắc Kinh ra bên ngoài nói riêng.

*Thứ ba*, Việt Nam và Trung Quốc là hai quốc gia láng giềng liền kề có lịch sử quan hệ song phương lâu dài và đã trải qua nhiều thăng trầm, phức tạp. Trong điều kiện là một trong 4 thành viên ASEAN kém phát triển hơn<sup>1</sup> 6 thành viên còn lại<sup>2</sup>, Việt Nam đã và đang chịu tác động bởi chiến lược kinh tế của Trung Quốc trên nhiều phương diện khác nhau. Theo đó, việc thay đổi chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với khu vực Đông Á ít nhiều tác động đến nền kinh tế các nước trong khu vực trong đó có Việt Nam trên cả hai khía cạnh tích cực và tiêu cực. Vì lẽ đó, Việt Nam cần phải đưa ra các biện pháp, chính sách để ứng phó với tác động của chiến lược này trên cơ sở các chính sách có sự liên kết, phối hợp với các quốc gia trong khu vực để đảm bảo lợi ích chung.

---

<sup>1</sup> Bao gồm: Campuchia, Lào, Myanmar và Việt Nam (ASEAN 4)

<sup>2</sup> Bao gồm: Brunei, Indonesia, Malaysia, Philipines, Singapore, Thailand (ASEAN 6)

Trong bối cảnh hiện nay, việc nghiên cứu về chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với khu vực Đông Á là nhu cầu cấp thiết nhằm nhận diện rõ thách thức trong quan hệ kinh tế với Trung Quốc và dự báo những khó khăn nảy sinh ảnh hưởng đến tiến trình phát triển kinh tế của khu vực và Việt Nam trong tầm trung hạn. Trên cơ sở đó, luận án đề xuất bước đầu các gợi ý chính sách nhằm tìm kiếm cơ hội liên kết, hợp tác hiệu quả với Trung Quốc cũng như các quốc gia Đông Á khác trong hội nhập kinh tế quốc tế. Với ý nghĩa đó, nghiên cứu sinh đã lựa chọn đề tài này làm đề tài cho luận án tiến sĩ chuyên ngành kinh tế quốc tế.

## **2. Mục đích nghiên cứu**

Phân tích tác động và phản ứng chính sách của một số quốc gia Đông Á trước chiến lược kinh tế của Trung Quốc, thông qua đó rút ra bài học kinh nghiệm và đưa ra một số gợi ý chính sách cho Việt Nam trong việc ứng phó với chiến lược kinh tế của Trung Quốc.

## **3. Nhiệm vụ nghiên cứu**

Để đạt được mục đích nghiên cứu như trên, nhiệm vụ nghiên cứu của luận án bao gồm:

(1) Hệ thống hóa cơ sở lý luận và cơ sở thực tiễn về chiến lược kinh tế của Trung Quốc với các nước trên thế giới.

(2) Phân tích nội dung chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với khu vực Đông Á; làm rõ mục tiêu, công cụ, biện pháp để thực hiện chiến lược cũng như đánh giá kết quả của nó và dự báo xu hướng của chiến lược tầm trung hạn.

(3) Phân tích tác động và phản ứng chính sách của một số nước Đông Á, thông qua đó nhằm rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam.

(4) Làm rõ chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với Việt Nam và tác động của chiến lược đến nền kinh tế nước ta.

(5) Đề xuất các gợi ý chính sách cho Việt Nam trong quan hệ kinh tế với Trung Quốc.

## **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

### **4.1. Đối tượng nghiên cứu**

Luận án nghiên cứu chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với khu vực Đông Á ba thập niên đầu thế kỷ XXI, trong đó bao gồm chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với Việt Nam.

## ***4.2. Phạm vi nghiên cứu***

### ***4.2.1. Phạm vi nội dung***

Phạm vi nghiên cứu về nội dung của luận án là chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với khu vực Đông Á. Trong luận án, phạm vi nội dung được giới hạn trong chiến lược kinh tế của Trung Quốc hướng ra bên ngoài với 3 lĩnh vực chủ chốt là thương mại, đầu tư và viện trợ phát triển (tài chính tiền tệ, sở hữu trí tuệ, cũng như các lĩnh vực khác trong nội hàm Hiệp định Thương mại tự do (FTA) thế hệ mới không thuộc phạm vi nội dung của luận án).

Luận án nghiên cứu về chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với khu vực Đông Á trên ba lĩnh vực cơ bản của kinh tế đối ngoại. Vì vậy, nội dung của chiến lược kinh tế trong nghiên cứu này chính là chiến lược kinh tế đối ngoại của Trung Quốc đối với khu vực Đông Á. Tuy nhiên, để thống nhất với tên của đề tài luận án, tác giả nhất quán gọi chung là “chiến lược kinh tế”. Ở đây, việc nghiên cứu không nhằm vào thuật ngữ hay cách dùng từ mà là nghiên cứu bản chất của chiến lược nhằm rút ra các gợi ý chính sách cho Việt Nam trong quan hệ kinh tế quốc tế với Trung Quốc.

### ***4.2.2. Phạm vi không gian***

Luận án nghiên cứu chiến lược kinh tế của Trung Quốc trong phạm vi không gian khu vực Đông Á. Khu vực Đông Á bao gồm hai tiểu khu vực Đông Bắc Á và Đông Nam Á.

+ Khu vực Đông Nam Á gồm có 10 quốc gia sau: Brunei, Campuchia, Indonesia, Malaysia, Myanmar, Lào, Thái Lan, Philippines, Singapore và Việt Nam.

+ Khu vực Đông Bắc Á bao gồm: Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và Triều Tiên. Tuy nhiên, mức độ hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực của Triều Tiên rất hạn chế, cùng với quy mô kinh tế nhỏ, do đó mà chiến lược kinh tế của Trung Quốc với quốc gia này không được thể hiện rõ ràng và mang sắc thái chính trị nhiều hơn. Vì vậy, đề cập đến khu vực Đông Bắc Á, luận án chỉ tập trung phân tích chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với Nhật Bản và Hàn Quốc mà không bao gồm Triều Tiên.

+ Trung Quốc bao gồm: Trung Quốc đại lục, Đài Loan, Hồng Kông và Mao Cao. Tuy nhiên, các khu vực lãnh thổ này là các chủ thể độc lập về kinh tế với Trung Quốc đại lục. Nhóm lãnh thổ này có chính sách kinh tế riêng với Đông Á nên luận án giới hạn khuôn khổ nghiên cứu tập trung phân tích nội dung chiến lược kinh tế của Trung Quốc đại lục đối với Đông Á, tức là không bao gồm các vùng lãnh thổ Đài Loan, Hồng Kông và Macao.

Trên thực tế, một số tổ chức kinh tế và chính trị quốc tế khi đề cập đến Đông Bắc Á cũng xem Đài Loan như là một thực thể kinh tế, tuy nhiên Đài Loan là vùng lãnh thổ mà trên nguyên tắc vẫn thuộc chủ quyền của Trung Quốc<sup>3</sup>, do đó, tác giả cũng không phân tích chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với Đài Loan nhằm tránh những tranh cãi và hiểu nhầm không cần thiết.

Phạm vi nghiên cứu về không gian có thể được đề cập ngoài phạm vi khu vực Đông Á nhưng đơn thuần chỉ là sự mở rộng phạm vi để làm rõ chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với Đông Á.

#### 4.2.3. Phạm vi thời gian

Luận án nghiên cứu chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với khu vực Đông Á trong 15 năm qua, tức là từ năm 2001 - mốc thời gian quan trọng của Trung Quốc trong quá trình thay đổi chiến lược kinh tế tiếp cận với bên ngoài - đến năm 2015, và tầm nhìn đến năm 2030. Trong quá trình nghiên cứu, tác giả luận án mở rộng phạm vi thời gian đối với một số vấn đề kể từ năm 1978 (nhất là các vấn đề về lý luận) như nền tảng quan trọng cho các nội dung, đặc biệt là tính liên kết, kế thừa trong các chiến lược kinh tế của Trung Quốc trước đó.

### 5. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu của luận án

Qua quá trình nghiên cứu, khảo sát để thực hiện đề tài, tác giả luận án thấy rằng trên thực tế chiến lược kinh tế này của Trung Quốc không được tuyên bố chính thức tại một Hội nghị hay một kỳ Đại hội Đảng toàn quốc nào mà thông qua tập hợp các tài liệu và quan sát hàng loạt các hành động thực tiễn của Trung Quốc trong thời gian qua, tác giả đã khái quát lại thành một chiến lược có tên gọi và nội dung được nghiên cứu trong luận án này.

Trên thực tế, mỗi quốc gia thường có “chiến lược phát triển kinh tế - xã hội” và Trung Quốc không phải là một quốc gia ngoại lệ. Từ khi đất nước này tiến hành “cải cách, mở cửa”, họ đã xây dựng cho mình một chiến lược kinh tế tổng thể trong đó có phần “mở cửa, đối ngoại” và “*Chiến lược kinh tế của Trung quốc đối với khu vực Đông Á ba thập niên đầu thế kỷ XXI*” là một bộ phận của chiến lược tổng thể nói trên.

Luận án nghiên cứu chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với khu vực Đông Á ba thập niên đầu thế kỷ XXI được tiếp cận dưới góc độ kinh tế là chủ đạo, tuy

---

<sup>3</sup>Liên hợp quốc xác định Đài Loan là một khu vực thuộc Trung Quốc mà không phải là một quốc gia độc lập.

nhiên nhiều khía cạnh chính trị, ngoại giao cũng sẽ được đề cập nhằm lý giải hoặc bổ sung cho các vấn đề kinh tế.

Bằng cách tiếp cận định tính, chủ yếu thu thập thông tin thứ cấp tại chỗ, luận án “*Chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với khu vực Đông Á ba thập niên đầu thế kỷ XXI*” sử dụng tài liệu được sưu tầm gồm sách, tạp chí chuyên ngành, báo chuyên ngành, các công trình nghiên cứu như đề tài cấp nhà nước, cấp bộ, luận án tiến sĩ, trong đó tập trung khai thác nguồn tài liệu chính thức từ Internet và các thư viện. Số liệu phục vụ trong nghiên cứu của đề tài được trích dẫn từ các nguồn tài liệu sưu tập, bên cạnh đó, nguồn số liệu từ Ngân hàng Thế giới, Tổ chức Thương mại thế giới, Tổng cục Thống kê Việt Nam, Tổng cục Thống kê Trung Quốc, Ngân hàng Trung ương các quốc gia Đông Á cũng được sử dụng để phục vụ đề tài. Tất cả các dữ liệu và số liệu được sưu tầm để phục vụ nghiên cứu của đề tài đều được xuất bản công khai từ các nguồn chính thức, đáng tin cậy. Một số nguồn tài liệu phải trả bản quyền đã được thanh toán đầy đủ đúng quy định, đảm bảo tính hợp quy bản quyền tác giả, bản quyền dữ liệu.

Tác giả sử dụng cơ sở phương pháp luận của quan hệ quốc tế và kinh tế học chính trị để tiếp cận và phân tích vấn đề. Các phương pháp khoa học xã hội liên ngành khác cũng sẽ được sử dụng trong nghiên cứu như phương pháp so sánh, phương pháp lịch sử, phương pháp địa kinh tế, địa chính trị...

## **6. Những đóng góp mới về mặt lý luận và thực tiễn của luận án**

### **6.1. Đóng góp về mặt lý luận**

- *Thứ nhất*, Luận án hệ thống hóa cơ sở lý luận rất “đặc thù” cũng như cơ sở thực tiễn của chiến lược kinh tế của Trung Quốc nói chung và đối với khu vực Đông Á nói riêng, nhất là trong bối cảnh mới, khi mà hội nhập kinh tế quốc tế và toàn cầu hóa diễn ra ngày càng sâu rộng hơn.

- *Thứ hai*, Luận án đánh giá, phân tích thực trạng chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với khu vực Đông Á, trong đó có Việt Nam trong khoảng thời gian ba thập niên đầu thế kỷ XXI. Luận án đưa ra dự báo xu hướng chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với khu vực này trong thời gian tới.

- *Thứ ba*, Luận án chỉ ra mục đích chiến lược kinh tế, tổng kết bản chất, đặc điểm của chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với khu vực Đông Á; làm rõ việc Bắc Kinh áp dụng nhiều biện pháp để hiện thực hóa mục tiêu chiến lược kinh tế của

mình ở khu vực này. Trung Quốc tận dụng mọi cơ hội có thể để chiếm ưu thế trước các đối tác, bất kể đối tác đó là quốc gia đang phát triển hay quốc gia phát triển.

## **6.2. Đóng góp về mặt thực tiễn**

Bên cạnh những đóng góp về mặt lý luận được trình bày ở trên, luận án còn có một số các đóng góp về mặt thực tiễn, cụ thể:

- *Thứ nhất*, từ thực tiễn chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với Đông Á, luận án đề cập đến thực tiễn chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với Việt Nam. Bức tranh chiến lược kinh tế của Bắc Kinh đối với Việt Nam sẽ giúp chúng ta có cái nhìn toàn diện về các mưu lược, chiến lược và ẩn ý đằng sau các chính sách của Trung Quốc đối với Việt Nam. Từ đó giúp Việt Nam có các đối sách phù hợp trong quan hệ kinh tế với Trung Quốc.

- *Thứ hai*, Luận án đưa ra gợi ý chính sách của Việt Nam ứng phó lại với chiến lược kinh tế của Trung Quốc. Từ việc nghiên cứu chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với khu vực Đông Á, luận án cũng ngụ ý, Việt Nam có thể tham khảo từ các bài học thực tế mà các quốc gia Đông Á khác đã thực thi để đối phó với chiến lược kinh tế của Trung Quốc trong ba thập niên đầu thế kỷ XXI. Qua đó, luận án góp phần tạo nền tảng chính sách cho Việt Nam trong việc đối phó chủ động với chiến lược kinh tế của Trung Quốc trong thời gian tới.

*Thứ ba*, Luận án là tài liệu tham khảo cho các nhà quản lý, nhà hoạch định chính sách, nhà kinh doanh và độc giả quan tâm đến chủ đề này. Đồng thời, là tài liệu có thể tham khảo trong quá trình giảng dạy, học tập ở các cơ sở đào tạo.

## **7. Kết cấu của luận án**

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận và Danh mục tài liệu tham khảo, Luận án kết cấu gồm 4 chương như sau:

Chương 1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Chương 2. Cơ sở lý luận và thực tiễn về chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với các nước trên thế giới

Chương 3. Chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với khu vực Đông Á

Chương 4. Chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với Việt Nam và một số gợi ý chính sách.



## CHƯƠNG 1

### TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

Có thể khẳng định rằng, chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với các nước trên thế giới nói chung trong đó có chiến lược kinh tế đối với khu vực Đông Á là chủ đề nhận được rất nhiều sự quan tâm của các học giả trong và ngoài nước. Các công trình đề cập đến các khía cạnh khác nhau về chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với khu vực Đông Á tập trung ở bốn xu hướng sau:

- Thứ nhất, lý luận về quan hệ kinh tế đối ngoại của Trung Quốc
- Thứ hai, chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với Đông Bắc Á
- Thứ ba, chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với Đông Nam Á
- Thứ tư, chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với Việt Nam

Khó có thể so sánh định lượng về số lượng các nghiên cứu trong nước và nước ngoài bên nào nhiều hơn hay ít hơn, bởi giới học giả trong và ngoài nước đều dành sự quan tâm lớn cho chủ đề nghiên cứu về chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với khu vực Đông Á. Tuy nhiên, đi sâu từng hướng nghiên cứu cụ thể thì có sự khác biệt rõ rệt. Hướng nghiên cứu thứ nhất về lý luận quan hệ kinh tế đối ngoại của Trung Quốc có sự cân bằng về các tài liệu trong và ngoài nước; nhưng hướng nghiên cứu thứ hai về chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với Đông Bắc Á lại có sự khác biệt căn bản khi số lượng học giả nước ngoài quan tâm lớn hơn hẳn các học giả trong nước; trong khi đó, hướng nghiên cứu thứ ba về chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với Đông Nam Á thì số lượng và sự bao quát về nội dung ở tài liệu của các học giả trong nước có nhiều hơn so với các tài liệu nước ngoài; tuy nhiên, hướng nghiên cứu thứ tư về chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với Việt Nam lại chứng kiến sự vượt trội của các học giả trong nước.

Khác với nhiều chủ đề nghiên cứu, các tài liệu nghiên cứu thường được phân biệt khá cụ thể và rành mạch giữa các tài liệu trong nước và tài liệu nước ngoài. Chủ đề “*chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với khu vực Đông Á ba thập niên đầu thế kỷ XXI*” là sự đan xen lẫn nhau giữa các học giả trong nước và nước ngoài ở cùng một hướng nghiên cứu. Do đó, trong chương này tác giả tổng quan tài liệu nghiên cứu và các vấn đề liên quan đến luận án theo từng nội dung nghiên cứu, không tách ra riêng nhóm tài liệu nghiên cứu trong nước, nhóm tài liệu nước ngoài, với mục đích khẳng định các hướng nghiên cứu nhận được sự quan tâm của cả các học giả trong và ngoài nước.

Có một hướng nghiên cứu khá phổ biến về chiến lược của Trung Quốc với Đông Á là chiến lược ngoại giao, chính trị ở cả hai khía cạnh chiến lược ngoại giao của Trung Quốc đối với Đông Á và phản ứng chính sách của Đông Á đối với chiến lược ngoại giao của Trung Quốc. Tuy nhiên, trong phạm vi nghiên cứu của đề tài, tác giả chú trọng vào khía cạnh kinh tế đối ngoại của Trung Quốc, nếu đề cập đến khía cạnh ngoại giao và chính trị thì chỉ nhằm làm nổi bật hơn quan hệ kinh tế Trung Quốc - Đông Á.

### **1.1. Về lý luận quan hệ kinh tế đối ngoại của Trung Quốc**

Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế là động lực, là yêu cầu tất yếu của kinh tế thế giới, nó đã định hình lại kinh tế và các mối quan hệ quốc tế đồng thời tạo ra cả cơ hội và thách thức. Tiến trình này dẫn tới sự phụ thuộc lẫn nhau về mặt kinh tế giữa các quốc gia ngày càng gia tăng, liên kết khu vực và tương tác giữa các nước với nhau trở thành vấn đề then chốt trong chiến lược kinh tế của mỗi quốc gia đối với bên ngoài. Đối với Trung Quốc, toàn cầu hóa không những làm cho hoạt động kinh tế đối ngoại của họ thay đổi căn bản mà còn khiến họ chuyển đổi một loạt những quan niệm truyền thống cũ trước đây, từng bước xóa bỏ thể chế kinh tế kế hoạch tập trung thống nhất, xóa bỏ mô hình kinh tế khép kín dựa trên nguyên tắc “tự lực cánh sinh”, giao lưu hạn chế với phần còn lại của kinh tế thế giới. Trong quá trình thực hiện chính sách mở cửa, cải cách thể chế kinh tế, Trung Quốc đã từng bước đi vào nền kinh tế toàn cầu, tham gia sâu rộng vào tiến trình phân công lao động quốc tế dựa trên lợi thế sẵn có của mình. Đồng thời, trong quá trình này, kinh tế đối ngoại Trung Quốc đã tiếp nhận những ảnh hưởng mang cả những yếu tố có lợi và bất lợi, làm cho hoạt động kinh tế đối ngoại vừa có sự phát triển, vừa đứng trước những trở ngại, thách thức to lớn. Khi nói về chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với các nước trên thế giới, các nhà nghiên cứu kinh tế đều thống nhất rằng, thành công của Trung Quốc trong tiến trình phát triển kinh tế là sự kết hợp hài hòa và phù hợp giữa chiến lược cải cách mở cửa, nhấn mạnh đến chiến lược kinh tế đối với các quốc gia trên thế giới với khả năng chớp thời cơ trong môi trường quốc tế hội nhập.

Cuốn “*Mưu lược Đặng Tiểu Bình*”, NXB Chính trị Quốc gia 1996, Hà Nội của học giả người Trung Quốc - Tiêu Thi Mỹ là ấn phẩm đáng chú ý. Tác giả phân tích mưu lược kinh tế của Đặng Tiểu Bình, trong đó nhấn mạnh đến mưu lược kinh tế đối ngoại và cho rằng nền tảng phương pháp luận chiến lược kinh tế của Trung Quốc

nói chung cũng như chiến lược kinh tế đối với khu vực Đông Á nói riêng được xây dựng trên cơ sở lý luận kinh tế của Đặng Tiểu Bình. Với lý luận “Mèo Trắng - Mèo Đen”, Ông Đặng Tiểu Bình đề cao phát triển sức sản xuất của quốc gia, không nặng hình thức bên ngoài là chủ nghĩa xã hội hay chủ nghĩa tư bản, cốt lõi là lực lượng sản xuất phải phát triển không ngừng, đem lại cuộc sống giàu mạnh cho dân chúng, xây dựng được đất nước hùng cường. Lý luận kinh tế đối ngoại Đặng Tiểu Bình có thể được tổng hợp ngắn gọn là “cải cách bên trong, mở cửa với bên ngoài”; “xây dựng một đất nước không nên đặt mình vào trạng thái đóng kín và địa vị cô lập. Cần coi trọng giao lưu quốc tế rộng rãi. Có thể giao dịch với bất kỳ ai, trong quá trình giao dịch phải tìm lợi tránh hại”. Đầu những năm 1990, nhằm đối phó với tình hình bất ổn ở Đông Âu, Đặng Tiểu Bình đưa ra chiến lược “giấu mình chờ thời” - “bình tĩnh quan sát, giữ vững trận địa, bình tĩnh ứng phó, giấu mình chờ thời”. Đây là chiến lược không chỉ áp dụng đối với lĩnh vực ngoại giao chính trị mà được vận dụng đối với ngoại giao kinh tế [38].

Hồ An Cường (2003), *Trung Quốc những chiến lược lớn*, NXB Thông tấn, Hà Nội là công trình nghiên cứu nổi tiếng của giáo sư người Trung Quốc. Tác phẩm được chia làm 12 phần với những nội dung chiến lược của Trung Quốc khác nhau. Khi đề cập đến tình hình châu Á - Thái Bình Dương và chiến lược Đông Á của Trung Quốc, ông cho rằng khu vực châu Á - Thái Bình Dương có đặc điểm đơn cực tương đối mờ nhạt, khuynh hướng đa cực rõ rệt, quan hệ Trung - Mỹ - Nhật là mâu chốt định hình khu vực. Ông đề xuất chiến lược đối với Trung Quốc là phải suy tính ở góc độ xấu nhất và vạch ra kế hoạch chống chiến lược rắn đe của Mỹ; tạo điều kiện phát triển quan hệ Trung - Nhật, tận dụng lợi thế từ Nhật để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế trong nước và hội nhập bên ngoài; đối với Đông Nam Á là tiếp tục coi khu vực này là trung gian cân bằng quan hệ nước lớn [18].

Nguyễn Kim Bảo là một trong những học giả dành nhiều quan tâm vào hướng nghiên cứu này. Trong ba tác phẩm “*Thế chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa có đặc sắc Trung Quốc*” - NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội năm 2002, “*Điều chỉnh một số chính sách kinh tế ở Trung Quốc giai đoạn 1992-2010*” - NXB Khoa học Xã hội năm 2004 và “*Gia nhập WTO Trung Quốc làm gì và được gì*” - NXB Thế giới năm 2006, Nguyễn Kim Bảo đều đề cập đến chiến lược kinh tế của Trung Quốc, đồng thời cho rằng hội nhập kinh tế quốc tế đã mang đến nhiều lợi ích cho phát triển kinh

tế của Trung Quốc. Nếu như trong tác phẩm “*Thế chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa có đặc sắc Trung Quốc*”, bà cho rằng kinh tế đối ngoại cũng phải mang màu sắc Trung Quốc, không quan trọng là quốc gia nào miễn mang lại lợi ích cho Trung Quốc là có thể hợp tác. Trong khi đó, “*Điều chỉnh một số chính sách kinh tế ở Trung Quốc giai đoạn 1992-2010*”, tác giả tiếp tục nhấn mạnh vào nội dung then chốt của công cuộc cải cách kinh tế mở cửa ở Trung Quốc, việc điều chỉnh chính sách kinh tế phải được thay đổi phù hợp, nhấn mạnh đến việc tăng cường hội nhập khu vực và quốc tế; bà khẳng định cuộc điều chỉnh chính sách này của Trung Quốc đã và đang có tác động lớn đối với khu vực và thế giới, trong đó có Việt Nam. Khác với hai tác phẩm trên, ở tác phẩm thứ ba “*Gia nhập WTO Trung Quốc làm gì và được gì*” - NXB Thế giới năm 2006, tác giả vẫn đề cập đến chiến lược kinh tế của Trung Quốc, tuy nhiên tác giả đi sâu phân tích những cái được và mất khi Trung Quốc hội nhập sâu hơn với thế giới. Đó là tận dụng cơ hội thành viên của WTO, Trung Quốc thúc đẩy chiến lược xuất khẩu hàng hóa ra bên ngoài, tận dụng bối cảnh thế giới để phát triển kinh tế trong nước. Bên cạnh đó, các mặt hạn chế của nó vẫn còn tồn tại, đó là sự cạnh tranh khốc liệt hơn của các doanh nghiệp nước ngoài trên thị trường nội địa, là khoảng cách giàu nghèo gia tăng, là những rào cản về sở hữu, sở hữu trí tuệ và các rào cản kỹ thuật. Tác giả khẳng định gia nhập WTO mang lại nhiều lợi ích nhưng cũng mang đến nhiều thách thức [7], [8], [9].

Razeen Sally (2010), trong *Chinese trade policy after (almost) ten years in the WTO: A post-crisis stocktake*, Paper for PAFTAD 34, Beijing. Tác giả cho rằng gia nhập WTO là động lực lớn, là cơ hội không thể tốt hơn để Trung Quốc thực hiện chiến lược thúc đẩy xuất khẩu của mình ra bên ngoài. Razeen nhận định, hàng hóa của Trung Quốc có thể tìm thấy ở mọi quốc gia nhưng vấn đề chất lượng hàng hóa “made in China” bị đặt dấu hỏi lớn. Trong công trình của mình, tác giả cũng khẳng định chiến lược thương mại của Trung Quốc đã thay đổi, dần chú trọng hơn đến thị trường trong nước và đặc biệt là chất lượng sản phẩm [119].

Vũ Quang Minh (2001), *Một số vấn đề cải cách mở cửa của Trung Quốc*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội cho rằng với chiến lược kinh tế được đánh giá là hợp lý kể từ khi mở cửa cải cách, Trung Quốc không chỉ tận dụng được những cơ hội mà toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế mang lại để tạo nên sự thần kỳ của kinh tế, mà còn tạo khoảng trống cho Bắc Kinh tận dụng những mặt hạn chế của

quá trình này làm cầu nối trong bối cảnh kinh tế thế giới có nhiều biến động, ông cho rằng Trung Quốc đặt mục tiêu xác lập lại vị trí mới trên bản đồ kinh tế khu vực và thế giới như là một người cầm trịch cuộc chơi [36].

Shulan YE (2010) trong tác phẩm *China's regional policy in East Asia and its characteristics*, Discussion Paper 66, China Policy Institute, The University of Nottingham khẳng định mở cửa bên ngoài là quốc sách căn bản để mưu cầu phát triển cho Trung Quốc, đó là tầm nhìn kinh tế mang tầm thế kỷ của quốc gia này. Thị trường thế giới bị chi phối bởi các nước phát triển phương Tây và Mỹ; trong khi đó, các quốc gia ở Đông Á như Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore... đã vươn mình trở thành các lực lượng kinh tế thực sự trên bản đồ kinh tế thế giới. Trung Quốc là quốc gia đang phát triển, vì vậy khi hợp tác kinh tế với các nền kinh tế phát triển nêu trên sẽ mang lại nhiều lợi ích cho mình. Theo hướng này, học giả khẳng định rằng: với vị trí địa lý gần kề cùng với sự tương đồng nhất định về văn hóa, Trung Quốc không chỉ dễ dàng tiếp cận được vốn, kỹ thuật tiên tiến và kinh nghiệm quản lý mà còn ứng dụng chúng một cách nhanh chóng. Từ đó, chiến lược tận dụng nguồn lực của các nước phát triển, trong đó có các quốc gia Đông Á đi trước được coi trọng và thực hiện một cách triệt để. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, chỉ tận dụng nguồn lực từ các nước phát triển không chưa đủ mà cần phải tận dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên dồi dào từ các nước đang phát triển. Khi thực hiện ý đồ chiến lược này, Châu Phi và ASEAN được quan tâm nhất bởi các khu vực này có thể đảm bảo nhu cầu nguyên liệu đầu vào cho nền kinh tế Trung Quốc. Mua tài nguyên thô từ các khu vực này đồng thời xâm nhập thị trường tiêu thụ sản phẩm rộng lớn ở đó là mục tiêu quan trọng mà Trung Quốc hướng tới [124].

Ngân hàng Thế giới (2012) với báo cáo "*Trung Quốc 2030*", đây là bản báo cáo của Trung Quốc phối hợp với Ngân hàng Thế giới xây dựng. Bản báo cáo này mang tính định hướng chiến lược cho sự phát triển của Trung Quốc trong gần hai thập kỷ tới. Nội dung báo cáo định hình rõ các thách thức, nhiệm vụ và phương hướng phát triển đất nước của Trung Quốc đến năm 2030. Theo đó, trong thời gian từ nay đến các mốc thời gian 2015, 2020, 2030, Trung Quốc phải triển khai nhiều nhiệm vụ quan trọng và vượt qua những thách thức lớn như: Cần chuyển đổi mô hình phát triển, nâng cao chất lượng tăng trưởng do tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc hiện không bền vững, do quá phụ thuộc vào đầu tư; tăng trưởng vốn chiếm tới

50% tăng trưởng GDP. Trung Quốc cũng cần nhanh chóng chuyển đổi chức năng của Chính phủ cho phù hợp yêu cầu thị trường, bởi sau hơn 30 năm Trung Quốc thực hiện cải cách, mở cửa, mối quan hệ giữa Chính phủ và thị trường, giữa chính quyền và doanh nghiệp đang bộc lộ nhiều bất cập. Ngoài ra, thực tế cũng đang đòi hỏi Trung Quốc giải quyết một loạt vấn đề cấp bách khác như: Giải quyết bất cập trong chính sách đất đai; điều chỉnh phân phối thu nhập và chống bất bình đẳng xã hội; giải quyết các thách thức về môi trường; cải cách doanh nghiệp nhà nước; vượt qua bẫy thu nhập trung bình; chống tham nhũng và chống lợi ích nhóm; đối phó những thách thức trong quan hệ đối ngoại trong bối cảnh Trung Quốc càng lớn mạnh thì việc xử lý các mối quan hệ với thế giới bên ngoài càng phức tạp [133].

Thông qua bản báo cáo, Trung Quốc đã xác định rõ các lĩnh vực, nhiệm vụ và giải pháp cải cách cả ngắn hạn và trung hạn. Theo đó, trong giai đoạn trước mắt, một số nhiệm vụ cải cách kinh tế chủ yếu gồm: (i) Thúc đẩy cải cách trong lĩnh vực tài chính - tiền tệ; (ii) Chuyển đổi mô hình và nâng cao chất lượng tăng trưởng; (iii) Thúc đẩy cải cách doanh nghiệp nhà nước theo hướng thị trường hóa; (iv) Cải cách thể chế và xây dựng nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa mang đặc sắc Trung Quốc; (v) Đẩy mạnh đô thị hóa. Những nhiệm vụ và giải pháp thực hiện các cải cách nêu trên đã được xác định rõ trong Kế hoạch 5 năm lần thứ 12 và Văn kiện Đại hội 18 Đảng Cộng sản Trung Quốc. Trong khi đó, những mục tiêu chiến lược dài hạn, “kịch bản phát triển” và những lĩnh vực, nhiệm vụ cải cách trọng tâm đã được xác định trong Báo cáo Trung Quốc 2030. Báo cáo nói trên đã xác định mục tiêu tổng quát là đến năm 2030, xây dựng Trung Quốc trở thành một quốc gia hiện đại, hài hòa, với xã hội có sức sáng tạo; giúp Trung Quốc đối phó tốt hơn với các thách thức bên trong và bên ngoài, hội nhập kinh tế quốc tế hiệu quả hơn; giành vị thế vững chắc trong chuỗi giá trị toàn cầu; giải quyết các vấn đề: mất cân đối cơ cấu kinh tế, môi trường, dân số, lao động, việc làm... bảo đảm tốc độ tăng trưởng kinh tế tương đối cao. Sáu lĩnh vực cải cách và phát triển trọng điểm đã được xác định như sau: (i) Thực hiện cải cách cơ cấu để giữ vững ổn định nền kinh tế thị trường; (ii) Tăng cường đột phá sáng tạo, thiết lập hệ thống sáng tạo mở và mạng lưới hội nhập toàn cầu; (iii) Nắm bắt cơ hội phát triển xanh, đối phó với thách thức môi trường và thực hiện phát triển bền vững. Phát triển xanh là thách thức cũng là cơ hội; (iv) Bảo đảm cơ hội cho tất cả mọi người đều được hưởng chế độ bình đẳng về việc làm, an

sinh xã hội và dịch vụ công cộng; (v) Xây dựng hệ thống tài chính bền vững để thích ứng với sự chuyên đổi chức năng của Chính phủ; (vi) Về việc hội nhập kinh tế toàn cầu ở mức độ lớn thì Trung Quốc phải đóng vai trò tích cực trong việc lãnh đạo thế giới, để Trung Quốc và thế giới hình thành mối quan hệ ổn định lâu dài đôi bên cùng chiến thắng cùng có lợi [133].

Như vậy, chiến lược kinh tế đối với các nước trên thế giới của Trung Quốc không chỉ nghiêng về một nước nào mà là mở cửa toàn diện, hướng tới mọi quốc gia có thể nhằm tận dụng triệt để các nguồn lực từ bên ngoài phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế bên trong Trung Quốc. Chiến lược kinh tế này tổng hợp trên ba khía cạnh. *Thứ nhất*, mở cửa với các nước phát triển nhằm tận dụng nguồn lực về vốn, kỹ thuật, tài chính và trình độ quản lý. *Thứ hai*, mở cửa đối với các nước đang phát triển nhằm tận dụng thị trường tiêu dùng rộng lớn. *Thứ ba*, khai thác tài nguyên thiên nhiên từ các quốc gia giàu tiềm năng. Với chiến lược ngoại giao “giấu mình chờ thời”, tất cả các khía cạnh trên đều được đặt trong môi trường hòa bình và ổn định. Bên cạnh đó, việc tham gia các tổ chức kinh tế thế giới và khu vực là một xu hướng tất yếu mà chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với các nước trên thế giới theo đuổi.

## **1.2. Về chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với Đông Bắc Á**

Về chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với Nhật Bản, Hàn Quốc hay có thể gọi với tên khác là hướng nghiên cứu chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với khu vực Đông Bắc Á. Quan hệ Trung Quốc - Đông Bắc Á là quan hệ giữa một quốc gia đang phát triển (Trung Quốc) với một bên là các quốc gia phát triển (Nhật Bản, Hàn Quốc). Điều đáng lưu ý là trong các nghiên cứu này, hầu như không có học giả nào đề cập đến quan hệ kinh tế, cũng như chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với Triều Tiên, hay Đài Loan. Do đó, như đã thể hiện trong phạm vi không gian của công trình nghiên cứu này, các vùng lãnh thổ thuộc Đông Bắc Á sẽ không thuộc phạm vi khảo sát vì hạn chế tài liệu và nhiều khía cạnh chính trị nhạy cảm.

Lam Peng Er, Narayanan Ganesan, Colin Durkop (2010), *East Asia's relations with a rising China*, Konrad-Adenauer-Stiftung - Korea and Japan Office và Phạm Thái Quốc (2013), *Trung Quốc và Ấn Độ trỗi dậy: tác động và đối sách của các nước Đông Á*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội là hai trong số nhiều công trình thể hiện xu hướng này. Đây là hai công trình nghiên cứu sự trỗi dậy của Trung Quốc trong bối

cảnh tác động đến Đông Á. Trong đó, tác giả chỉ ra sự trỗi dậy mạnh mẽ của Trung Quốc về cả chính trị, ngoại giao và kinh tế. Khi đề cập đến mối quan hệ kinh tế Trung Quốc với Nhật Bản và Hàn Quốc, tác giả cho rằng Nhật Bản và Hàn Quốc không chỉ là hai quốc gia láng giềng có nhiều duyên nợ với Trung Quốc mà còn là hai trong số ít mô hình thành công trong việc phát triển kinh tế từ đống đổ nát sau chiến tranh, chính vì lẽ đó, ngay từ khi thực hiện cải cách mở cửa và hội nhập Trung Quốc đã xác định Nhật Bản và Hàn Quốc là nơi sẽ cung cấp nhiều kinh nghiệm hữu ích cho tiến trình phát triển kinh tế của mình. Mặc dù có nhiều mâu thuẫn dai dẳng do hệ quả của lịch sử để lại trong quan hệ chính trị, ngoại giao Bắc Kinh với Tokyo và Seoul (đặc biệt là đối với Nhật Bản) nhưng quan hệ kinh tế song phương của Trung Quốc với hai đối tác Đông Bắc Á này đã có những bước tiến vượt bậc đến mức có thể nhận định rằng riêng quan hệ Trung - Nhật: chính trị lạnh - kinh tế nóng. Theo đánh giá chung của các học giả, tương lai quan hệ kinh tế Trung Quốc - Đông Bắc Á ít nhiều vẫn bị chi phối bởi các nhân tố chính trị, do đó, sự phát triển kinh tế chung của đôi bên có thể bị ảnh hưởng bất cứ lúc nào nếu xảy ra các biến cố chính trị bởi các bên. Về mối quan hệ Trung Quốc - Đông Bắc Á, giống như hầu hết các học giả khác, Phạm Thái Quốc nhận định mặc dù là những người chơi lớn, có vị trí quan trọng trên bàn cờ kinh tế thế giới song quan hệ ngoại giao giữa Trung Quốc với Nhật Bản và Hàn Quốc tồn tại nhiều bất đồng không thể giải quyết. Đó là những vật cản vô hình trong tiến trình xây dựng quan hệ đối tác kinh tế [50], [104].

Ronald McKinnon and Gunther Schnabl (2003) trong tác phẩm *China: A stabilizing or deflationary influence in East Asia? The problem of conflicted virtue*, Stanford University cũng nhìn nhận tương tự với Phạm Thái Quốc. Bên cạnh đó, Ronald McKinnon và Gunther Schnabl còn khẳng định sau cuộc khủng hoảng khu vực năm 1997-1998, Trung Quốc chuyển chiến lược kinh tế đối ngoại sang liên kết khu vực và song phương, tối đa hóa thương mại bằng đa dạng hóa thị trường. Đây là cách thức để Bắc Kinh “vỗ về” các nước trong khu vực và thế giới về sự trỗi dậy hòa bình của mình. Vai trò của Nhật Bản và Hàn Quốc trong thương mại toàn cầu ngày càng quan trọng hơn, đặc biệt là khi Nhật Bản, Hàn Quốc quan tâm và hướng đến các nước đang phát triển như ASEAN mà ngày càng xa rời Trung Quốc - nơi mà các lợi thế so sánh vốn có đang dần mất đi. Sức ép này buộc Bắc Kinh phải nhanh chóng thay đổi chiến lược kinh tế đối với khu vực Đông Bắc Á với mong muốn đạt được các mục tiêu thương mại và phát triển [121].



Camila T.N. Sorensen (2010), *China's role in East Asia*, University of Copenhagen. Tác phẩm này không đi sâu vào quan hệ kinh tế đối ngoại như các tác phẩm trên, song tác giả nhấn mạnh đến vai trò của Trung Quốc như là người chơi lớn trong khu vực Đông Á không chỉ trên bàn cờ kinh tế mà còn cả trên bàn cờ chính trị và ngoại giao nhờ chiến lược hiện đẩy mạnh giao lưu và trao đổi văn hóa Trung Quốc - Nhật Bản, Trung Quốc - Hàn Quốc như là một nhân tố giúp tăng cường niềm tin, hóa giải hiềm khích. Mặt khác, các hợp tác về khoa học kỹ thuật, giáo dục cũng được các bên tiến hành nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế, không làm quan hệ kinh tế bị gián đoạn bởi những mối bất đồng về chính trị và ngoại giao. Trong phân tích của mình, Camila khẳng định Trung Quốc dành trọng tâm chiến lược thu hút nguồn lực tài chính, kỹ thuật và quản lý trong quan hệ với Đông Bắc Á, đồng thời, thông qua thị trường Đông Bắc Á này để vươn ra toàn cầu. Chiến lược kinh tế từng thời kỳ có thay đổi để phù hợp với đường lối phát triển kinh tế chung của Bắc Kinh và phù hợp với tình hình kinh tế trong khu vực và thế giới nhưng trong cốt lõi vẫn là tận dụng các nguồn lực tiên tiến từ khu vực Đông Bắc Á để phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế trong nước của Trung Quốc [87].

Soogil Young (2010), *Political Economy of trade liberalization in East Asia*, Institute for International Economics. Ở tác phẩm này, tác giả đi sâu phân tích vai trò kinh tế chính trị của tự do hóa thương mại ở Đông Á, trong đó khi đề cập đến chiến lược kinh tế của Trung Quốc ở Đông Á, tác giả cho rằng Nhật Bản và Hàn Quốc vốn là những quốc gia đi trước trong việc tham gia vào sân chơi toàn cầu, do đó, thông qua Nhật Bản và Hàn Quốc, Trung Quốc có thể tiếp cận nhanh hơn với sân chơi chung toàn cầu. Hiệp định thương mại tự do được coi là công cụ để Trung Quốc thúc đẩy quan hệ thương mại với Nhật Bản và Hàn Quốc [126].

Như vậy, qua tổng hợp các nghiên cứu có thể khẳng định chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với các nước phát triển như Nhật Bản, Hàn Quốc tập trung hai khía cạnh chính. Thứ nhất, tận dụng lợi thế về khoa học, kỹ thuật, vốn và trình độ quản lý của Nhật Bản và Hàn Quốc để phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế bên trong của Trung Quốc. Trung Quốc đẩy mạnh chiến lược thu hút đầu tư những kỹ thuật mới nhất và phương thức quản lý tiên tiến nhằm đổi mới ngành nghề, kỹ thuật trong nước, phù hợp với sản xuất toàn cầu hóa, đồng thời có thể thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhân viên kỹ thuật chuyên môn và người

quản lý tiên tiến, đưa kinh tế Trung Quốc hòa nhập với nền kinh tế toàn cầu. *Thứ hai*, tận dụng thị trường Nhật Bản, Hàn Quốc để làm cầu nối đưa Trung Quốc tham gia vào quá trình hợp tác kinh tế khu vực và hợp tác mậu dịch toàn cầu. Hợp tác kinh tế khu vực và hợp tác mậu dịch toàn cầu là những tiền đề mang lại những lợi ích thiết thực cho tự do hóa mậu dịch và đầu tư, giảm bớt mức thuế quan, xóa bỏ dần hàng rào phi thuế quan, cải thiện môi trường đầu tư, thúc đẩy tự do lưu động các yếu tố sản xuất như nguồn vốn, hàng hóa, kỹ thuật, tiền tệ, nhân lực giữa các nước với nhau, đồng thời làm cho các yếu tố sản xuất được quy chuẩn hóa, được giám sát và cân đối thống nhất thông qua các tổ chức kinh tế quốc tế.

### **1.3. Về chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với Đông Nam Á**

Các nghiên cứu về chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với khu vực Đông Nam Á (ASEAN) có nhiều quan điểm thống nhất với hướng nghiên cứu về chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với Đông Bắc Á. Ngoài sự giống nhau về chiến lược chung mang tính tổng thể thì chiến lược đối với khu vực ASEAN có khác biệt đặc trưng so với Đông Bắc Á. Nếu trọng tâm chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với Đông Bắc Á nhằm khai thác và tận dụng nguồn lực về vốn, tài chính, khoa học kỹ thuật và trình độ quản lý tiên tiến để nâng cao sức sản xuất và trình độ quản lý trong nước thì đối với khu vực ASEAN, Trung Quốc thực hiện hai mục tiêu riêng biệt. *Thứ nhất*, thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa của Trung Quốc sang ASEAN với tham vọng biến thị trường hiệp hội thành nơi tiêu thụ hàng hóa giá rẻ cho mình. *Thứ hai*, thúc đẩy đầu tư trực tiếp vào ASEAN với hai ý đồ: đẩy các nền kinh tế ASEAN phụ thuộc vào Trung Quốc đồng thời biến ASEAN thành nguồn cung cấp nguyên liệu thô cho sản xuất công nghiệp trong nước.

Aileen S.P. Baviera (1999), trong tác phẩm *China's relations with Southeast Asia: Political security and economic interests*, PASCN Discussion Paper No.99-17, Philippin APEC Study Center Network cho rằng chiến lược ngoại giao kinh tế của Trung Quốc đối với ASEAN khởi động từ những năm đầu thập niên 1990 dưới thời Thủ tướng Lý Bằng; năm 2003, Thủ tướng Ôn Gia Bảo khi đề cập đến chiến lược ngoại giao kinh tế với các nước Đông Nam Á là thân thiện, ổn định và cùng giàu có với láng giềng [79].

Zhu Zhenming (2008), *China's Opening-up Strategy and Its Economic Relations with ASEAN Countries - A Case Study of Yunnan Province*, No. 435,

V.R.R Series mô tả chính sách mở cửa của Trung Quốc, phân tích mối quan hệ kinh tế giữa Trung Quốc và ASEAN; thực hiện nghiên cứu trường hợp hợp tác kinh tế giữa tỉnh Vân Nam - Trung Quốc với một số quốc gia ASEAN. Trung Quốc và các quốc gia ASEAN bị ngăn cách bởi những dòng sông và những dãy núi, do đó, sự tiếp xúc kinh tế là bị hạn chế, tuy nhiên, kể từ năm 1978, Trung Quốc tiến hành chiến lược cải cách mở đã đặt ra nhu cầu cấp bách hợp tác với các quốc gia láng giềng ASEAN, bởi khai thông quan hệ với ASEAN đồng nghĩa với mở lối ra thị trường thế giới dễ dàng, thông thoáng hơn. Quan hệ thương mại Trung Quốc - ASEAN bắt đầu chuyển biến tích cực từ năm 1978, tuy nhiên phải tới cuối thập niên 90 của thế kỷ XX, mối quan hệ này mới tăng trưởng rõ rệt, nhưng tăng trưởng vượt bậc kể từ năm 2001 khi hai bên ký kết Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện Trung Quốc - ASEAN. Hoạt động đầu tư có sự chuyển dịch trái ngược: trước năm 2003, chủ yếu đầu tư từ các nước ASEAN vào Trung Quốc, sau năm 2003 đầu tư trực tiếp này đảo chiều. Tỉnh Vân Nam có biên giới chung với Lào, Myanmar và Việt Nam, có sự tương đồng văn hóa và có mối quan hệ kinh tế chặt chẽ, do đó, cùng với các nước tiêu vùng sông Mê Kông, Vân Nam đẩy mạnh giao lưu, xây dựng cơ chế hợp tác đa phương nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế [143].

Phạm Thái Quốc (2013), *Trung Quốc và Án Độ trở dậy: tác động và đối sách của các nước Đông Á*, NXB Khoa học Xã hội tổng kết khu vực ASEAN bao gồm mười nước thành viên với diện tích 4,46 triệu km<sup>2</sup>, chiếm 3% tổng diện tích đất của Trái Đất, dân số khoảng 600 triệu người, chiếm 8,8% dân số thế giới. Năm 2010, GDP danh nghĩa của mười nước thành viên cộng lại hơn 1.800 nghìn tỉ USD (tổng giá trị xuất nhập khẩu thương mại đạt hơn 1.536 tỷ USD. Theo lộ trình phát triển, năm 2015 ASEAN trở thành cộng đồng kinh tế. Như vậy, nếu được xem như một thực thể thì ASEAN là nền kinh tế lớn thứ 10 trên thế giới sau Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Đức, Nga, Pháp, Canada, Tây Ban Nha, Brazil, Anh và Ý. ASEAN không chỉ là khu vực giàu tài nguyên bậc nhất thế giới, mà tốc độ tăng trưởng kinh tế cũng thuộc nhóm dẫn đầu toàn cầu. Công trình nghiên cứu trên chỉ ra rằng với việc thực hiện chiến lược kinh tế đối với ASEAN, thương mại Trung Quốc - ASEAN tăng nhanh trong suốt thời gian qua [50].

Chiến lược “Một trục hai cánh” của Trung Quốc được khá nhiều học giả trong nước quan tâm. Trong đó phải kể đến Nguyễn Văn Lịch (2008), *Nghiên cứu xây*

dựng các giải pháp khai thác chiến lược “phát triển một trục hai cánh” nhằm thúc đẩy quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc, Viện Nghiên cứu Thương mại, Bộ Công thương; Phạm Sỹ Thành (2013), *Liên kết kinh tế Trung Quốc - ASEAN thông qua chương trình hợp tác Vịnh Bắc Bộ mở rộng*, Viện nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội. Dù tiếp cận theo cách khác nhau, nhưng cả hai học giả đều đồng tình rằng đây là phương thức cụ thể hóa nhất cho chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với khu vực ASEAN. Tháng 7/2006, Bắc Kinh thông qua Quảng Tây đề xuất sáng kiến “Cực tăng trưởng mới ASEAN - Trung Quốc” bao gồm ba nội dung lớn là hợp tác tiểu vùng sông Mê Kông, hợp tác kinh tế biển và hợp tác kinh tế trên đất liền. Chiến lược này còn được gọi với tên khác là “Một trục hai cánh”: Một trục là hành lang kinh tế Nam Ninh - Singapore, cánh thứ nhất là tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng, cánh thứ hai là khu vực Vịnh Bắc Bộ mở rộng bao gồm vùng biển Việt Nam, Trung Quốc, Philippines, Indonesia, Malaysia và Singapore. Sáng kiến Một trục hai cánh của Trung Quốc không chỉ đơn thuần là một ý tưởng hợp tác phát triển kinh tế của Bắc Kinh với các nước ASEAN mà còn thể hiện tầm nhìn chiến lược kinh tế sâu sắc, thể hiện quyết tâm từ trung ương tới địa phương. Các học giả đồng tình với nhận định rằng hầu hết các nước ASEAN đều ủng hộ sáng kiến này của Trung Quốc. Cũng như vậy, dù trên phạm vi rộng của cộng đồng quốc tế vẫn tồn tại nhiều ý kiến trái chiều, song theo các nhà làm chính sách Trung Quốc, sáng kiến Cực tăng trưởng ASEAN - Trung Quốc nhận được sự hưởng ứng rộng rãi. Các nghiên cứu cho rằng đằng sau chiến lược kinh tế mang lại nhiều lợi ích cho các nước ASEAN là ý đồ chiến lược kiếm lợi sâu xa của Trung Quốc [28], [57].

Các hướng nghiên cứu về chủ đề “Một vành đai - Một con đường” tuy đa dạng và phong phú nhưng vẫn chỉ dừng lại ở mức độ miêu tả và đưa ra các nhận định dự báo cho tương lai mà chưa có các bằng chứng thực tiễn cụ thể, sáng kiến mới chưa đi vào thực tế, vì vậy, đồng tình hay do dự của mỗi nước vẫn khó đoán định; nhiều ẩn ý chính trị ngoại giao trong sáng kiến cũng bị đặt nghi vấn lớn.

Năm 2013, Chủ tịch Trung Quốc Tập Cận Bình đề ra ý tưởng “Một vành đai - Một con đường”, chỉ Vành đai kinh tế con đường tơ lụa trên bộ và con đường tơ lụa trên biển thế kỷ XXI; năm 2014, Bắc Kinh ra tuyên bố công khai về ý tưởng này. Kể từ đó xuất hiện rất nhiều nghiên cứu về chiến lược ngoại giao kinh tế mới, trong

đó Đông Nam Á đóng vai trò như mắt xích quan trọng trong chiến lược này của Trung Quốc [20, tr. 80-83].

Trong bài viết *Giấc mơ Trung Hoa trong thử thách* của tác giả Trương Minh Huy Vũ và Phạm Sỹ Thành (2015) cho rằng sáng kiến con đường tơ lụa thể hiện rõ nỗ lực của Bắc Kinh trong việc kết nối châu Á và trục Á - Âu. Chủ tịch Tập Cận Bình từng nhấn mạnh quan hệ Trung Quốc - ASEAN kiểu mới là cộng đồng lợi ích, cộng đồng khăng khít cùng chung vận mệnh, nỗ lực xây dựng con đường tơ lụa trên biển thế kỷ XXI. Sáng kiến “Một vành đai - Một con đường” của Trung Quốc hướng đến kết nối vùng không gian địa lý xuyên Á - Âu nhằm mục tiêu phá vỡ sự bế tắc trong liên kết ở châu Á, đặt Trung Quốc ở vị trí trung tâm, liên kết với các khu vực lân cận, bao gồm Trung Á, khu Viễn Đông của Nga, Đông Nam Á, và cuối cùng là thị trường châu Âu. Hỗ trợ tài chính cần thiết sẽ được cung cấp bởi các định chế tài chính do Trung Quốc dẫn đầu, đáng chú ý nhất là Quỹ Con đường tơ lụa và Ngân hàng Đầu tư Cơ sở hạ tầng Châu Á (AIIB). Nhiệm vụ của hai định chế này là sử dụng các công cụ tài chính để tạo nên các “quan hệ đối tác liên kết” [77].

Xue Li and Xu Yanzhou (2015), *How China can Perfect its Silk Road Strategy*, The Diplomat cho rằng con đường tơ lụa là đánh giá lại sự tái cân bằng châu Á. Tác giả nhấn mạnh, về chính trị Trung Quốc đã sử dụng Hội nghị về Tương tác và các Biện pháp xây dựng lòng tin ở châu Á như hai kênh tiếp cận (chính thức và không chính thức); về kinh tế, Bắc Kinh thúc đẩy một số hành lang kinh tế và nâng cấp khu vực tự do thương mại Trung Quốc - ASEAN, cũng như khu vực thương mại tự do châu Á - Thái Bình Dương. Trung Quốc muốn gửi thông điệp quốc tế rằng họ đang trải qua một sự thay đổi chính sách đối ngoại tầm chiến lược, chấm hết thời kỳ “giấu mình chờ thời” bởi nó không còn phù hợp với tham vọng trỗi dậy của Trung Quốc. Xue Li & Xu Yanzhou đồng tình với quan điểm Trung Quốc có sự thay đổi chiến lược kinh tế đối với khu vực Đông Nam Á nói riêng và châu Á nói chung. Điều này sẽ tác động lên quan hệ kinh tế giữa Trung Quốc và các quốc gia ASEAN cũng như phản ứng chính sách của ASEAN trước sự thay đổi chiến lược của Trung Quốc [137].

Hướng nghiên cứu chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với ASEAN biểu hiện trên hai vấn đề lớn. *Thứ nhất*, Trung Quốc tập trung tận dụng nguồn tài nguyên phong phú của các quốc gia ASEAN để phục vụ cho sự phát triển nhanh của mình.

*Thứ hai*, Bắc Kinh nỗ lực biến ASEAN thành nơi tiêu thụ hàng hóa của mình. Sự chuyển dịch chiến lược với sáng kiến “nhất lộ, nhất đới” của Tập Cận Bình sẽ có tác động lớn đến các quốc gia ASEAN và sẽ là chủ đề được bàn luận nhiều trong thời gian tới.

#### **1.4. Về chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với Việt Nam**

Việt Nam là quốc gia láng giềng, là thành viên của ASEAN, không chỉ tương đồng về hệ thống chính trị mà tương đồng về văn hóa, do đó giữ một vị trí chiến lược quan trọng trong chính sách đối ngoại của Trung Quốc. Hầu hết các nghiên cứu trong nước đề cập đến chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với Đông Á đều lồng ghép phân tích trường hợp Việt Nam. Tuy nhiên, dù thể hiện theo cách nào, Trung Quốc luôn thực thi chiến lược kinh tế “đặc thù” với Việt Nam. Việt Nam, với tư cách là thành viên của hiệp hội ASEAN đồng thời là quốc gia độc lập có chung đường biên giới trên bộ và trên biển với Trung Quốc, đã nhận được nhiều quan tâm nghiên cứu của giới học giả trong và ngoài nước.

Về vấn đề này, tác giả Trần Đình Thiên (2007), *Chiến lược “Hai hành lang một vành đai” trong cục diện mới: tạo liên kết phát triển vùng phía Bắc*, Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc, Số 9 năm 2007 nhấn mạnh tới chiến lược hợp tác “hai hành lang một vành đai kinh tế”. Bài viết cho rằng sáng kiến xây dựng “Hai hành lang, một vành đai kinh tế” được Việt Nam đưa ra tháng 5/2004, trong chuyến thăm Trung Quốc của nguyên Thủ tướng Phan Văn Khải và được hai bên nhất trí thông qua năm 2005. Đây là sáng kiến ban đầu do Việt Nam đề xuất nhưng lại phù hợp với chiến lược của Trung Quốc nên sau đó trở thành chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối Việt Nam. Lý giải cho điều này, tác giả cho rằng việc phát triển kinh tế miền Tây Nam là một trong những chủ trương lớn của Chính phủ Trung Quốc trong 3 thập kỷ gần đây. Chủ trương này nhằm mục tiêu rút ngắn khoảng cách phát triển của khu vực này với các khu vực khác trên cả nước; khai thông quan hệ thương mại, đầu tư, du lịch của cả khu vực với Đông Nam Á và các khu vực khác. Chiến lược hợp tác tiểu vùng trên biển Trung Quốc - ASEAN với mục đích phát triển kinh tế “hướng ra biển” cũng là một phần trong chiến lược đại khai phá miền Tây Nam của Trung Quốc, với mục tiêu đưa vùng Đại Tây Nam còn rất lạc hậu tiến ra biển qua con đường hợp tác kinh tế vịnh Bắc bộ - Quảng Tây. Hợp tác “Hai hành lang, một vành đai kinh tế” Việt - Trung là phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội nói

chung và định hướng mở cửa kinh tế đối ngoại nói riêng của Trung Quốc, làm lợi cho các tỉnh Tây Nam Trung Quốc, để có thể vừa tiếp cận nguồn tài nguyên, vừa có thể khai thác đường vận tải biển và hải cảng của Việt Nam trong giao lưu kinh tế với khu vực Đông Nam Á. Bên cạnh đó, hợp tác này được Chính phủ Trung Quốc tích cực triển khai như là một phần quan trọng mang tính khởi đầu của ý tưởng về mô hình chiến lược “Một trục, hai cánh”. Thông qua trục chính Nam Ninh - Singapore, cánh trái xây dựng hợp tác kinh tế Bắc Bộ liên kết với các quốc gia ASEAN ở gần vùng vịnh Bắc Bộ, cánh phải liên kết một số quốc gia lục địa ASEAN trong hợp tác kinh tế tiểu vùng sông Mê Kông, Trung Quốc tích cực phát triển hợp tác kinh tế hai tiểu vùng Bắc Bộ và sông Mê Kông, thúc đẩy phát triển toàn diện, cân bằng, hài hòa giữa Trung Quốc và ASEAN. Về không gian lãnh thổ, vành đai kinh tế Việt Nam - Trung Quốc bao gồm thành phố Hải Phòng và tỉnh Quảng Ninh của Việt Nam và tỉnh Hải Nam, Khu tự trị dân tộc Choang (Quảng Tây) của Trung Quốc. Hai hành lang kinh tế bao gồm: (i) hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; (ii) hành lang kinh tế Nam Ninh - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh [61, tr. 42-53].

Đỗ Tiến Sâm và Kuruhara Hirohide (2012), *Hợp tác phát triển “hai hành lang một vành đai kinh tế”*: Việt Nam - Trung Quốc trong bối cảnh mới, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội là công trình nghiên cứu công phu và khoa học về chiến lược hợp tác hai hành lang một vành đai kinh tế giữa Việt Nam và Trung Quốc. Cũng như tác giả Trần Đình Thiên (2007), công trình dành một phần nội dung miêu tả cụ thể chiến lược hai hành lang một vành đai kinh tế với mục tiêu cuối cùng là cùng có lợi và cùng phát triển bền vững. Tác giả cho rằng giai đoạn 2005-2012, tình hình kinh tế thế giới, khu vực có nhiều biến đổi, do đó, quan hệ Việt Nam - Trung Quốc có nhiều sự thay đổi đáng kể. Công trình gồm hai phần chính, trong đó phần một đi sâu phân tích các khía cạnh, nhìn lại vấn đề và triển vọng hai hành lang một vành đai kinh tế Việt Nam - Trung Quốc; hợp tác kinh tế Vịnh Bắc Bộ trong bối cảnh mới; vai trò của chính quyền địa phương trong hai hành lang một vành đai kinh tế Việt Nam - Trung Quốc; mối quan hệ giữa hai hành lang một vành đai kinh tế Việt Nam - Trung Quốc và chiến lược một trục hai cánh; xây dựng hệ thống giao thông kết nối Quảng Ninh - Quảng Tây trong khuôn khổ hợp tác hai hành lang một vành đai kinh tế; hành lang Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trong lịch sử; xây dựng

khung pháp lý cho hành lang kinh tế; thực trạng và một số gợi ý chính sách đối với vấn đề môi trường trong hợp tác hai hành lang một vành đai kinh tế Việt Nam - Trung Quốc; hay thực trạng, vấn đề và triển vọng hai hành lang một vành đai kinh tế Việt Nam - Trung Quốc. Trong phần hai của cuốn sách, các tác giả phân tích bối cảnh mới của hợp tác phát triển hai hành lang một vành đai kinh tế Việt Nam - Trung Quốc, gồm một số vấn đề cụ thể như sau: Bối cảnh quốc tế và hàm ý đối với Việt Nam và quan hệ Việt - Trung; từ nhận thức chung đến thực tiễn 20 năm bình thường hóa quan hệ hai nước; chiến lược đại khai phát miền Tây của Trung Quốc giai đoạn 2010 - 2020; Trung Quốc gia tăng sức mạnh mềm văn hóa và tác động của nó đối với Đông Nam Á và Việt Nam; hay Quy hoạch 5 năm hợp tác kinh tế thương mại Việt - Trung và triển vọng của hợp tác thương mại Việt Nam - Trung Quốc [54].

Phạm Sỹ Thành (2013), *Liên kết kinh tế Trung Quốc-ASEAN thông qua chương trình hợp tác Vịnh Bắc Bộ mở rộng*, Chương trình Nghiên cứu Kinh tế Trung Quốc thuộc VEPR dành một phần đến chương trình hợp tác hai hành lang một vành đai kinh tế. Tác giả cho rằng, trong chiến lược liên kết với ASEAN thông qua chương trình hợp tác Vịnh Bắc Bộ mở rộng, Việt Nam có vai trò quan trọng, đồng thời cũng là nước chịu tác động lớn (cả tích cực và tiêu cực) của chiến lược này của Trung Quốc [57].

Nguyễn Văn Lịch (2004), *Nghiên cứu phát triển thương mại khu vực hành lang kinh tế Hải Phòng - Lào Cai - Côn Minh trong bối cảnh hình thành khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc*, Bộ Thương mại đã đi sâu phân tích tác động của hành lang kinh tế Hải Phòng - Lào Cai - Côn Minh đối với việc hình thành Khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA), đồng thời đưa ra các dự báo tác động của ACFTA đối với phát triển khu vực hành lang kinh tế ba bên này. Luận cứ lý thuyết và phân tích thực tế cho phép Nguyễn Văn Lịch đưa ra một số giải pháp nhằm thúc đẩy phát triển thương mại khu vực hành lang kinh tế Hải Phòng - Lào Cai - Côn Minh như sau: Đẩy mạnh hợp tác giữa Trung Quốc và Việt Nam trong phát triển thương mại khu vực hành lang kinh tế Hải Phòng - Lào Cai - Côn Minh; Tạo môi trường thuận lợi cho thương mại khu vực hành lang kinh tế phù hợp với các cam kết của ACFTA; Xây dựng, hoàn thiện và nâng cấp kết cấu hạ tầng thúc đẩy hoạt động thương mại khu vực hành lang kinh tế; Chuyển dịch cơ cấu kinh tế khai thác hiệu quả Chương trình thu hoạch sớm; nâng cao khả năng cạnh tranh và hiệu quả hoạt động kinh doanh sản xuất của doanh nghiệp [27].



Một số các công trình đề cập đến việc phát triển kinh tế biên mậu với Trung Quốc như Phạm Văn Linh (2001), *Các khu kinh tế cửa khẩu biên giới Việt - Trung và tác động tới sự phát triển kinh tế hàng hóa ở Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia TP.Hồ Chí Minh; Lương Đăng Ninh (2004), *Đổi mới quản lý nhà nước về hoạt động xuất nhập khẩu trên địa bàn các tỉnh biên giới Việt Nam - Trung Quốc*, NXB Khoa học Xã hội; hay đề tài cấp Bộ: *Đánh giá tác động của việc hình thành khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc tới phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh ven biển biên giới Việt - Trung và dải ven biển Móng Cái - Hải Phòng* do Nguyễn Tiến Hiệp làm chủ nhiệm, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2004; hay nghiên cứu của Phạm Bích Ngọc (2014), *Vấn đề nhập siêu trong quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc từ năm 2001-2013*, Hội thảo về Nghiên cứu Kinh tế và chiến lược Trung Quốc số 03, VERP. Tác giả các bài viết đều nhận định Việt Nam và Trung Quốc có tiềm năng lớn trong việc phát triển kinh tế biên mậu, chiến lược này cũng phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế của mỗi nước. Tuy nhiên, khi thúc đẩy quan hệ biên mậu với Trung Quốc, Việt Nam cần phải tinh táo và lựa chọn cách thức tiếp cận phù hợp nếu không muốn bị lấn lướt bởi phía Trung Quốc, thậm chí cũng cần phải tính đến các vấn đề phi kinh tế trong quan hệ kinh tế biên mậu. Phát triển cơ sở hạ tầng và phát triển ngành nghề có lợi thế so sánh là hai trong số các giải pháp mà các các học giả muốn nhấn mạnh nhằm phát triển kinh tế biên mậu Việt Nam - Trung Quốc [22], [30], [40], [42].

Bên cạnh đó, Bùi Minh Hương và Vũ Anh Trọng (2013), trong bài nghiên cứu *Đẩy mạnh hoạt động thanh toán biên mậu Việt Nam - Trung Quốc thông qua hệ thống ngân hàng thương mại*, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, Số 190 khuyến nghị hình thức thanh toán biên mậu Việt - Trung qua hệ thống ngân hàng thương mại. Tác giả cho rằng quan hệ kinh tế, thương mại giữa Việt Nam và Trung Quốc khu vực biên mậu gia tăng mạnh về cả quy mô lẫn hình thức. Tuy nhiên, do những đặc thù riêng nên thanh toán biên mậu Việt Nam - Trung Quốc không qua hệ thống ngân hàng vẫn còn chiếm một tỷ trọng khá lớn. Điều này tiềm ẩn những rủi ro lớn không chỉ với các bên tham gia thanh toán, mà còn có những tác động tiêu cực đến hoạt động quản lý về kinh tế của Nhà nước. Qua công trình nghiên cứu, tác giả cho rằng sự cần thiết của việc thanh toán biên mậu qua ngân hàng, đồng thời đề xuất một số giải pháp nhằm đẩy mạnh thanh toán biên mậu Việt - Trung qua hệ thống ngân hàng thương mại ở Việt Nam thời gian tới [24, tr. 54-58].

## **Kết luận chương 1**

Như vậy, chủ đề chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với khu vực Đông Á nhận được nhiều quan tâm của các học giả trong và ngoài nước. Tổng quan tài liệu nghiên cứu về chủ đề chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với khu vực Đông Á, tác giả luận án có một số nhận xét sau:

*Thứ nhất*, các học giả đã hệ thống hóa được lý luận kinh tế của Trung Quốc kể từ khi Trung Quốc cải cách mở cửa năm 1978, trong đó nhấn mạnh đến nền tảng lý luận của Đặng Tiểu Bình về kinh tế đối ngoại “cải cách bên trong, mở cửa bên ngoài”, “suy xét về quan hệ giữa nước này với nước khác chủ yếu cần xuất phát từ bản thân lợi ích chiến lược của nước mình, không nên so đo về sự khác biệt trong chế độ xã hội và hình thái ý thức xã hội” và “giấu mình chờ thời”. Từ nền tảng lý luận đó, các tài liệu nghiên cứu cũng chỉ ra rằng toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế là xu hướng tất yếu để các nước đang phát triển thoát ra khỏi tình trạng lạc hậu, kém phát triển, trong đó Trung Quốc là một điển hình thành công. Họ biết chớp thời cơ do toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế mang lại để xây dựng và phát triển đất nước. Các phát hiện khoa học thành công trong các công trình nghiên cứu trên tập trung vào phân tích sự kết hợp giữa những yếu tố bên trong với các nhân tố quốc tế bên ngoài để hình thành nên chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với các nước trên thế giới mang đậm chất Trung Quốc: mở cửa và cải cách. Trung Quốc thực hiện đường lối đối ngoại dài hạn nhưng có điều chỉnh cho từng thời kỳ để phù hợp với cải cách kinh tế bên trong và quá trình toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế, cũng như những thay đổi không ngừng của kinh tế thế giới.

*Thứ hai*, các tài liệu đã đề cập chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với khu vực Đông Bắc Á và Đông Nam Á, trong đó nhấn mạnh việc khai thác và tận dụng nguồn lực về vốn, tài chính, khoa học kỹ thuật và trình độ quản lý từ các nước phát triển Nhật Bản, Hàn Quốc; đồng thời đẩy mạnh việc chiếm lĩnh thị trường tiêu thụ và nguồn lực tài nguyên thiên nhiên phong phú của khu vực Đông Nam Á. Bên cạnh đó, sự chuyển dịch chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với ASEAN thông qua sáng kiến Một vành đai - Một con đường cho thấy sự thay đổi đáng kể chiến lược kinh tế của Trung Quốc với ASEAN. Chủ đề nghiên cứu này chắc chắn sẽ nhận được nhiều sự quan tâm đặc biệt của giới học giả trong và ngoài nước trong thời gian tới.

*Thứ ba*, trong chiến lược với Việt Nam, các nghiên cứu đã lồng ghép được chiến lược kinh tế của Trung Quốc ở Đông Nam Á nói riêng và Đông Á nói chung đến tác động kinh tế thương mại Việt - Trung và một phần nào đó nêu lên được đối sách kinh tế của Việt Nam. Đề cập đến khía cạnh này, hầu hết các học giả đều nhấn mạnh tới chiến lược “Một trục hai cánh” của Trung Quốc hay “Hai hành lang, một vành đai” kinh tế. Một số nghiên cứu gần đây cũng chỉ ra phản ứng và đối sách cần thiết của Việt Nam trước sáng kiến Một vành đai - Một con đường của Bắc Kinh.

Tuy vậy, về chủ đề *chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với khu vực Đông Á* vẫn còn một số khoảng trống sau:

*Thứ nhất*, trên thực tế chưa có một đề tài hay công trình nào nghiên cứu về chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với khu vực Đông Á giai đoạn ba thập niên đầu thế kỷ XXI (phần lớn các nghiên cứu trước đó đặt trong phạm vi thời gian từ năm 1978 hay từ khi Trung Quốc gia nhập WTO năm 2001). Khi đề cập đến thành công về mặt kinh tế đối ngoại của Trung Quốc không thể không nhắc tới cột mốc năm 1978 - cải cách mở cửa và cột mốc 2001 - gia nhập WTO. Tuy nhiên, bối cảnh kinh tế hiện nay phức tạp và đa dạng hơn rất nhiều lần, đặc biệt kể từ sau cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008. Ba thập niên đầu thế kỷ XXI là thời gian không chỉ chứng kiến những biến động lớn của kinh tế toàn cầu mà còn được dự báo với nhiều xu hướng khó đoán định.

*Thứ hai*, khi nghiên cứu chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với Đông Á, các học giả quá đi sâu vào bối cảnh kinh tế thế giới đương đại trong phân tích chiến lược kinh tế của Trung Quốc mà chưa chú ý đề cập hoặc đề cập rất mờ nhạt đến vai trò của các nhân tố chính trị, văn hóa do lịch sử để lại. Khác biệt với các khu vực khác trên thế giới, quan hệ Trung Quốc - Đông Á chịu ảnh hưởng và chi phối lớn bởi quan hệ chính trị, văn hóa; đó là sự bất đồng quan điểm, lòng hận thù dân tộc giữa Trung Quốc với Nhật Bản và Hàn Quốc, là tranh chấp chủ quyền lãnh thổ với hầu hết các nước trong khu vực có liên quan, là ảnh hưởng văn hóa phương Đông trong đan xen với văn hóa hiện đại phương Tây, là văn hóa Trung Hoa trong cuộc sống của bộ phận lớn người Hoa ở các nước Đông Á. Chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với Đông Á chưa được đặt trong tổng thể các vấn đề kinh tế, xã hội, văn hóa và với bối cảnh quốc tế và khu vực để nhìn nhận và đánh giá vấn đề một cách toàn diện hơn.

*Thứ ba*, chưa có một nghiên cứu nào thực hiện nghiên cứu so sánh khác biệt trong chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với Đông Bắc Á và Đông Nam Á. Các học giả chỉ mới dừng lại ở khía cạnh nghiên cứu từng khu vực nhỏ Đông Bắc Á và Đông Nam Á hay xét trên tổng thể cả khu vực Đông Á mà chưa đi sâu phân tích chỉ ra sự giống và khác nhau về chiến lược kinh tế của Trung Quốc ở hai khu vực nhỏ này. Đông Á là khu vực rộng lớn được chia ra thành hai khu vực Đông Nam Á và Đông Bắc Á với những sự khác biệt rất lớn không chỉ ở văn hóa, chính trị mà còn cả trình độ phát triển và mức độ hội nhập. Thực tế, Đông Bắc Á là khu vực có nền kinh tế thị trường phát triển, tầm ảnh hưởng và vai trò của Nhật Bản và Hàn Quốc trong thương mại toàn cầu là tương đối lớn, trong khi đó, một số nước Đông Nam Á (chủ yếu các nước ASEAN 4) còn đang chưa xác định rõ mô hình kinh tế, chưa xây dựng được nền kinh tế thị trường đích thực và nếu đứng riêng lẻ trên bản đồ thương mại quốc tế thì vị trí từng nước hết sức khiêm tốn. Do vậy, nghiên cứu so sánh chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với hai khu vực là cần thiết để thấy được sự khác nhau giữa từng khu vực nhưng cũng khẳng định những điểm tương đồng trong mối quan hệ Đông Á.

## CHƯƠNG 2

### CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ CHIẾN LƯỢC KINH TẾ CỦA TRUNG QUỐC ĐỐI VỚI CÁC NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

#### 2.1. Cơ sở lý luận về chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với các nước trên thế giới

##### 2.1.1. Lý luận của Đặng Tiểu Bình

Các lý thuyết về quan hệ kinh tế quốc tế chỉ ra rằng sự phát triển của kinh tế đối ngoại hay quan hệ kinh tế quốc tế là yêu cầu tất yếu khách quan trong sự vận động và phát triển của nhân loại. Quá trình toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế diễn ra ngày càng mạnh mẽ, đặt mỗi quốc gia trước yêu cầu xây dựng chiến lược kinh tế đối với các quốc gia khác có tính đến đặc thù trong nước, nhưng cũng phải phù hợp với các quy tắc, tiêu chuẩn thông lệ quốc tế. Không đứng ngoài xu thế đó của kinh tế thế giới, Trung Quốc đã vận dụng và xử lý khéo léo các nền tảng bên trong và khai phá tiềm lực bên ngoài để giành các lợi thế phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế xã hội của mình. Thực tế đã chứng minh, cùng với các lý thuyết về kinh tế quốc tế và thương mại quốc tế, chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với các nước kể từ khi cải cách mở cửa đến nay đều được thực thi dựa trên nền tảng lý luận của Đặng Tiểu Bình và được phát triển dưới nhiều hình thức khác nhau qua từng thời kỳ cụ thể.

##### 2.1.1.1. Lý luận Mèo trắng, Mèo đen

Lý luận Mèo trắng, mèo đen được xuất phát từ ngôn ngữ dân gian của người nông dân tỉnh Tứ Xuyên và ban đầu được chú ý bởi Lưu Bá Thừa - người cộng tác cũ của Đặng Tiểu Bình thường nói trong thời kỳ chiến tranh chống Nhật: bất kỳ mèo trắng mèo đen hễ bắt được chuột thì đều là mèo tốt [13]. Tuy vậy, lý luận này trở nên nổi tiếng khi nó được Đặng Tiểu Bình kế thừa và phát triển thành nền tảng lý luận quan trọng cho quá trình xây dựng và phát triển kinh tế nói chung và chiến lược kinh tế với các nước nói riêng của Trung Quốc kể từ khi cải cách mở cửa năm 1978 đến nay. Đặng Tiểu Bình đúc kết tại hội nghị Lư Sơn những năm 1960 khi bàn về vấn đề quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, ông cho rằng: chỉ là không theo khuôn phép cũ, không theo cách thức cũ, mọi việc cứ căn cứ vào tình hình, cốt đánh thắng là được [13]. Phương châm tương chừng rất đơn giản này được ông hệ thống hóa thành nguyên lý thể hiện quy luật sinh tồn rất đơn giản là phải nhìn nhận thực tế,

tức là phải xem thực tế, loại bỏ hệ thống giáo điều khi nó không phù hợp với thực tế. Ông tuyên bố: thực tiễn là tiêu chuẩn duy nhất để kiểm chứng, người nông dân nuôi mèo để bắt chuột nên trong con mắt họ miễn là mèo bắt được chuột, còn màu lông của nó là trắng hay đen không quan trọng. Điều cốt yếu đối với con mèo đáng nuôi không phải vì màu lông của nó, cũng không phải do một ai đó chọn mà là xem thực tiễn nó có bắt được chuột hay không. Như vậy, thực tiễn chứng minh được rằng mèo bắt được chuột thì đáng nuôi, là mèo tốt, còn không bắt được chuột thì chỉ là loại mèo bỏ đi.

Tuy nhiên, lý luận Mèo trắng, Mèo đen của Đặng Tiểu Bình ban đầu vấp phải sự phản kháng, vì thách thức hệ tư tưởng chính thống, xa vời với hệ tư tưởng chủ nghĩa xã hội. Bên cạnh đó, Đặng Tiểu Bình những năm 1960 không phải là một lãnh đạo chủ chốt trong bộ máy nhà nước Trung Quốc, thậm chí không được trọng dụng, do đó, lý luận Mèo trắng, Mèo đen bị quy kết là đi ngược với chủ nghĩa Mác-Lênin, cũng là một trong các nguyên nhân dẫn tới sự thất bại của Đặng Tiểu Bình trên trường chính trị.

Năm 1978, sau khi trở lại chính trường với vai trò “tổng công trình sư” cải cách, Đặng Tiểu Bình làm sống lại lý luận Mèo trắng, Mèo đen và khởi động cải cách kinh tế bên trong. Ông lập luận: Xã hội chủ nghĩa vốn được hiểu là hình thái sản xuất xã hội phát triển hơn xã hội tư bản chủ nghĩa, tức là tiêu chuẩn để phán quyết nó tùy thuộc vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Do đó, xây dựng chủ nghĩa xã hội trước tiên phải phát triển sức sản xuất, bất luận phương pháp nào, bất luận hình thái tư bản chủ nghĩa hay xã hội chủ nghĩa, miễn là sức sản xuất phải được chú trọng hàng đầu. Tại Đại hội Trung ương Đảng cộng sản Trung Quốc lần thứ 3 năm 1978, lý luận Mèo trắng, Mèo đen đã được vận dụng trong việc chuyển trọng tâm của Trung Quốc từ đấu tranh giai cấp là chủ yếu sang phát triển sức sản xuất làm trung tâm. Ông cho rằng Trung Quốc đã kết thúc thời kỳ đấu tranh giai cấp và bắt đầu thời đại mới “dĩ hòa vi quý, dĩ dân vi bản và dĩ thực vi tiên” - lấy sự hòa hợp làm trọng, lấy dân làm gốc và lấy ấm no làm đầu.

“Lý luận Mèo trắng, Mèo đen” được coi là luận điểm cốt lõi để Đặng Tiểu Bình tạo dựng chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc, là cơ sở lý luận ban đầu cho toàn bộ mưu lược “tề gia và trị quốc” của ông sau này. So sánh rộng hơn, nền tảng căn bản để ông thiết kế lý luận con mèo mang dáng dấp chủ nghĩa thực dụng

của phương Tây vốn khởi đầu từ cuối thế kỷ XIX bởi triết gia người Mỹ - Charles Peirce. Chủ nghĩa thực dụng cho rằng một chủ thuyết chỉ thuyết phục khi nó đem lại kết quả khả thi, tức là kiểm luận lý thuyết không thể nói suông, đánh giá xác thực nhất phải căn cứ vào kết quả thực nghiệm. Lý luận Mèo trắng, mèo đen và lý thuyết chủ nghĩa thực dụng chỉ quan tâm đến kết quả thực tế, không cần nhiều lý thuyết trong quá trình thực thi. Nội dung cơ bản của nó tập trung vào luận điểm: bất luận đối tác là bạn hay thù, láng giềng gần hay ở xa, là nước tư bản chủ nghĩa hay xã hội chủ nghĩa, miễn là Trung Quốc thu lợi càng nhiều càng tốt. Quá trình phát triển sức sản xuất, xây dựng chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc đòi hỏi hợp tác không phân biệt đối tác như thế nào. Lý luận Mèo trắng, mèo đen nhận diện sự tùy thuộc giữa các quốc gia và khu vực với nhau khi trao đổi thương mại quốc tế gia tăng không ngừng giữa các quốc gia đến phạm vi toàn cầu; cùng với đó là toàn cầu hóa về kinh tế, thương mại tự do và sự gia tăng liên kết ngành nghề để tìm kiếm lợi nhuận (hay lợi ích quốc gia). Lý luận Mèo trắng, mèo đen kết nối nền tảng của chủ nghĩa tư bản với chủ nghĩa xã hội (tiếp nhận sự lan rộng của chủ nghĩa tư bản từ các nước phát triển sang các nước đang phát triển) trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập ngày càng sâu rộng.

#### *2.1.1.2. Lý luận kinh tế của Đặng Tiểu Bình (lý luận cải cách)*

Từ trước đến nay, người Trung Quốc luôn coi Mao Trạch Đông là vị cứu tinh của dân tộc, người có công lớn nhất khai sinh ra nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Tuy nhiên, dưới chế độ xã hội chủ nghĩa thời Chủ tịch Mao, đất nước Trung Quốc trải qua nhiều thăng trầm, vị thế nước lớn không được ghi nhận đúng tầm cỡ mà họ kỳ vọng. Chỉ đến khi Đặng Tiểu Bình trở thành lãnh đạo cao nhất, với lý luận cải cách mở cửa, ông đã đóng góp to lớn khắc phục hậu quả do người tiền nhiệm để lại, nhờ đó mà Trung Quốc đã đạt được những thành tựu như ngày nay.

Lý luận kinh tế của Đặng Tiểu Bình được đúc rút trong chỉ trong một câu “cải cách bên trong, mở cửa với bên ngoài” [38, tr.312], nhưng nó chứa đựng hàm ý vô cùng to lớn và mang tầm bao quát toàn bộ tiến trình thay đổi của quốc gia đông dân nhất hành tinh. Trung Quốc và nhân loại phải làm cách mạng lật đổ sự thống trị của chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa phong kiến bởi vì chế độ đó bóc lột giai cấp, kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất và tạo nên một xã hội bất công. Đặng Tiểu Bình cho rằng ngày nay Trung Quốc vẫn đang làm cách mạng nhưng là “cách mạng giải

phóng sức sản xuất và phát triển sức sản xuất”. Ông khẳng định công cuộc cải cách nhằm một mục đích là xóa bỏ mọi trở ngại trên con đường phát triển sức sản xuất. Không cần phải phân biệt tiên tiến hay lạc hậu, chủ nghĩa xã hội hay chủ nghĩa tư bản, chỉ cần kìm hãm sự phát triển của sức sản xuất bị coi là trở ngại, cần phải được giải phóng.

Có thể thấy, lý luận kinh tế của Đặng Tiểu Bình thực chất rất đơn giản, chỉ bó gọn trong việc phát triển sức sản xuất nhưng thực hiện nó là cả một nghệ thuật và cần sự tham gia hợp tác của toàn bộ hệ thống chính trị và người dân. Theo Đặng Tiểu Bình, muốn phát triển được sức sản xuất thì phải mở cửa với bên ngoài và làm sống động bên trong. Phát triển kinh tế không thể khur khur quan điểm “bế quan tỏa cảng”, giao lưu hợp tác với nội bộ khối xã hội chủ nghĩa mà phải mở cửa với quốc tế và phát huy tính tích cực bên trong của toàn thể nhân dân. Ông nói “Xây dựng một đất nước, không nên đặt mình vào trạng thái đóng kín và địa vị cô lập. Cần coi trọng giao lưu quốc tế rộng rãi. Có thể giao lưu với bất kỳ ai, trong quá trình giao dịch phải tìm lợi tránh hại. Theo cách nói của chúng tôi, đó là mở cửa với bên ngoài” [38, tr.312].

Kể từ khi giành được độc lập, Trung Quốc luôn tin vào khả năng “tự lực cánh sinh” của mình, coi sự phong tỏa của bên ngoài không ảnh hưởng gì đến quá trình xây dựng và phát triển đất nước. Theo Đặng Tiểu Bình, quan điểm trên đã không còn phù hợp với thời đại, với quá trình phát triển sức sản xuất. Ông nhấn mạnh mưu cầu phát triển phải có “tầm nhìn thế giới”, tức phải coi mở cửa với bên ngoài là quốc sách hàng đầu. Lý giải cho điều này ông dẫn chứng: sở dĩ Trung Quốc mang nỗi nhục mất nước khi bị phương Tây và Nhật Bản xâm chiếm là do đã trải qua hàng trăm năm đóng kín cửa, rơi vào tình trạng lạc hậu, nghèo nàn. Khi Trung Quốc giành được độc lập, đi theo con đường xã hội chủ nghĩa có giao thương với bên ngoài là khối các nước xã hội chủ nghĩa, nhưng đây chỉ là mở cửa nửa vời, bởi thế giới rất rộng lớn không chỉ có khối chủ nghĩa xã hội, hơn nữa thực tế cho thấy sức sản xuất của các nước tư bản chủ nghĩa đang ở mức độ phát triển cao hơn các quốc gia xã hội chủ nghĩa. Chính Đặng Tiểu Bình đã kết luận rằng “Trung Quốc muốn mưu cầu phát triển, thoát khỏi nghèo nàn lạc hậu thì phải mở cửa” [38, tr.313].



Lý luận mở cửa của Đặng Tiểu Bình quy tụ vào ba điểm chính. *Thứ nhất*, mở cửa với các nước phát triển để tận dụng nguồn lực về vốn, kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý; *thứ hai*, mở cửa với khối xã hội chủ nghĩa để gia tăng hoạt động thương mại, trao đổi và hợp tác kỹ thuật; *thứ ba*, mở cửa với các nước thuộc thế giới thứ ba để tận dụng nguồn lực chưa được khai phá, đồng thời có thể hợp tác trên nhiều lĩnh vực mà Trung Quốc có thế mạnh. Như vậy, chiến lược mở cửa không nghiêng về một phía nào mà tiến hành đồng thời trên phạm vi toàn thế giới. Tuy nhiên, ông nhấn mạnh Trung Quốc cần vốn, kỹ thuật, trình độ quản lý nên không thể chần chừ thúc đẩy hợp tác mở cửa với các quốc gia phương Tây nhằm tận dụng cơ hội để phục vụ sự phát triển kinh tế bên trong. Ông khéo léo lý giải về ưu tiên trong sách lược cải cách của mình: vốn, kỹ thuật và trình độ quản lý của phương Tây không ảnh hưởng tới việc xây dựng xã hội chủ nghĩa ở Trung Quốc, bởi vốn, kỹ thuật và trình độ quản lý là kết quả của nền sản xuất xã hội hóa cao - điều mà chủ nghĩa xã hội đang hướng tới nên bản thân chúng không có tính giai cấp.

Sự thành công của lý luận Đặng Tiểu Bình bắt nguồn từ những luận thuyết cơ bản của kinh tế thị trường, trong đó, học thuyết về chủ nghĩa trọng thương, lý thuyết lợi thế so sánh và lý thuyết lợi thế cạnh tranh của Michael Porter đóng vai trò quyết định.

Chủ nghĩa trọng thương tập trung vào bốn luận điểm cơ bản. *Thứ nhất*, tiêu chuẩn cơ bản của cải là tiền tệ, ở đây là vàng, bạc. Tiền tệ có vai trò quyết định đến sự giàu có của một quốc gia và một quốc gia được xem là giàu có khi có được nhiều tiền. *Thứ hai*, các quốc gia muốn tích lũy tiền tệ phải thông qua hoạt động thương mại, trước hết là ngoại thương. Các nhà trọng thương cho rằng nội thương chỉ là hệ thống ống dẫn và ngoại thương chính là máy bơm. Vì vậy, muốn tăng của cải của quốc gia phải thông qua ngoại thương nhập dẫn của cải qua nội thương. *Thứ ba*, chủ nghĩa trọng thương cho rằng sản xuất không sinh ra lợi nhuận, lợi nhuận được sinh ra từ quá trình trao đổi mua bán hàng hóa. Do đó, muốn làm giàu chỉ bằng con đường ngoại thương. *Thứ tư*, việc trao đổi buôn bán với nước ngoài không phải xuất phát từ lợi ích của đôi bên mà chỉ có lợi cho quốc gia bản địa. Các nhà tư tưởng trọng thương đòi hỏi nhà nước phải can thiệp vào đời sống kinh tế để hút tiền tệ về nước mình và ngăn chặn dòng tiền ra khỏi quốc gia. Mặc dù còn hạn chế về tính lý luận nhưng hệ thống quan điểm của chủ nghĩa trọng thương đã tạo ra những tiền đề cho các lý luận về kinh tế sau này phát triển, đặc biệt là lý luận về kinh tế thị

trường và lý luận về kinh tế đối ngoại. Trung Quốc là một trong số quốc gia thành công với việc áp dụng chủ nghĩa trọng thương. Chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với các nước kể từ khi gia nhập WTO nhấn mạnh đến vai trò của xuất khẩu và thực tế chứng minh xuất khẩu là động lực cho tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc trong một thời gian dài.

Nếu chủ nghĩa trọng thương cho thấy vai trò xuất khẩu của Trung Quốc, thì lý thuyết lợi thế so sánh được Đặng Tiểu Bình vận dụng phát huy trong việc nhấn mạnh đến hoạt động tự do thương mại quốc tế. Lý thuyết lợi thế so sánh được nêu ra bởi nhà kinh tế học người Anh - David Ricardo, trong nghiên cứu về sự trao đổi hàng hóa dựa trên nền tảng học thuyết về giá trị lao động. Ông chứng minh rằng một quốc gia không có lợi thế tuyệt đối vẫn có thể đạt được các lợi ích thông qua trao đổi mua bán, tức là thông qua thương mại toàn cầu. Theo lý thuyết lợi thế so sánh của D. Ricardo thì các chi phí sản phẩm được quy về hao phí sức lao động và chuyên môn hóa trong việc sản xuất hàng hóa. Do đó, mỗi quốc gia chỉ nên tập trung vào sản xuất loại hàng hóa mà mình có thế mạnh, xác định được đúng lợi thế của mình thì mọi quốc gia đều thành công. Trong quan hệ kinh tế quốc tế, mỗi quốc gia đều sử dụng lợi thế tuyệt đối của mình để chế ngự lợi thế tuyệt đối của đối phương. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là trong trường hợp một quốc gia có lợi thế tuyệt đối hoàn toàn và quốc gia còn lại không có lợi thế tuyệt đối nào thì quan hệ kinh tế thương mại giữa hai bên có nên được thiết lập hay không. D. Ricardo cho rằng ngay cả trong trường hợp như vậy thì ngoại thương vẫn có lợi cho cả hai bên miễn là dựa trên cơ sở lợi thế so sánh. Lợi thế so sánh được xác lập khi đặt tất cả sản phẩm lên để so sánh với nhau về chi phí sản xuất tương đối, tức là so sánh hao phí lao động của mỗi sản phẩm giữa hai nước.

Trong tác phẩm *Lợi thế cạnh tranh quốc gia*, xuất bản năm 1990, Michael Porter đã vận dụng những cơ sở lý luận cạnh tranh trong nước vào lĩnh vực cạnh tranh quốc tế và đưa ra lý thuyết lợi thế cạnh tranh hay mô hình “Viên kim cương”. Mô hình viên kim cương bao gồm 4 đỉnh ứng với 4 nhân tố là nhu cầu thị trường; các yếu tố sản xuất; các ngành công nghiệp liên kết và hỗ trợ; doanh nghiệp. Nhu cầu thị trường quyết định các doanh nghiệp sản xuất cái gì và như thế nào; các yếu tố sản xuất bao gồm tất cả các yếu tố đầu vào của doanh nghiệp và những nền kinh tế nắm giữ những yếu tố này với chi phí thấp sẽ chiếm lợi thế; một ngành công

nghiệp mũi nhọn phát triển sẽ kéo theo sự phát triển của các ngành công nghiệp liên quan đến đầu ra và đầu vào; cuối cùng, các doanh nghiệp bên trong một quốc gia góp phần tạo lợi thế cạnh tranh cho nền kinh tế. Theo Porter, không một quốc gia nào có khả năng cạnh tranh ở tất cả các ngành hoặc ở hầu hết các ngành. Thành công trong môi trường kinh doanh quốc tế chỉ đạt được khi họ xây dựng lợi thế cạnh tranh bền vững trong một số ngành cụ thể. Ông cho rằng, khả năng cạnh tranh của một quốc gia ngày nay phụ thuộc vào khả năng sáng tạo và sự năng động của họ trong những ngành riêng biệt. Khi cạnh tranh kinh tế diễn trên quy mô toàn cầu thì nền tảng cạnh tranh sẽ chuyển dịch từ các lợi thế tuyệt đối hay lợi thế so sánh tự nhiên sang những lợi thế cạnh tranh quốc gia được tạo ra và được duy trì lâu dài [106]. Lý thuyết của Porter về lợi thế cạnh tranh quốc gia giải thích các hiện tượng thương mại quốc tế trên góc độ các doanh nghiệp tham gia sân chơi kinh doanh quốc tế và vai trò của nhà nước trong việc hỗ trợ cho các ngành có lợi thế cạnh tranh quốc gia chứ không phải cho một vài doanh nghiệp cụ thể. Nền tảng lý thuyết này được Đặng Tiểu Bình và Trung Quốc áp dụng triệt để trong quan hệ thương mại quốc tế. Các công ty (đặc biệt là các công ty lớn) của Trung Quốc được Chính phủ hỗ trợ đã nhanh chóng có mặt trong danh sách các công ty lớn, các Tập đoàn kinh tế thế giới.

Giống như lý luận Mèo trắng mèo đen, lý luận cải cách của Đặng Tiểu Bình là sự kết hợp giữa các lý thuyết của quan hệ kinh tế quốc tế và thương mại toàn cầu với điều kiện kinh tế xã hội hiện thực của Trung Quốc. Lý luận cải cách chi phối xuyên suốt quá trình phát triển kinh tế của Trung Quốc. Hơn nữa, nó giúp điều chỉnh các chiến lược đối ngoại phù hợp với từng thời điểm cụ thể của lịch sử Trung Quốc.

#### *2.1.1.3. Lý luận về ngoại giao*

Lý luận ngoại giao của Đặng Tiểu Bình là một trong những lý luận ảnh hưởng lớn đến chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với các nước. Nói một cách khái quát là: suy xét về quan hệ giữa nước này với nước khác, chủ yếu cần xuất phát từ bản thân lợi ích chiến lược của nước mình, không nên so đo về sự khác biệt trong chế độ xã hội và hình thái ý thức xã hội [13]. Theo ông, khi nói đến chiến lược ngoại giao cần phải xuất phát từ đặc trưng và tình hình thế giới và khi áp dụng phải bao phủ toàn cầu. Các lý luận “Đông Tây - Nam Bắc”, “Điều nhảy ba bước”, “Giấu mình chờ thời” và “Thế giới thứ ba” là bốn trong số các lý luận ngoại giao của Đặng Tiểu Bình liên quan trực tiếp đến kinh tế đối ngoại của Trung Quốc.

- *Lý luận “Đông Tây - Nam Bắc”*

Lý luận “Đông Tây - Nam Bắc” cho rằng “những vấn đề thực sự lớn trên thế giới, mang tính chất toàn cầu, đó là vấn đề hòa bình và phát triển. Vấn đề hòa bình là giữa phương Đông và phương Tây, vấn đề phát triển là vấn đề giữa Nam và Bắc. Khái quát lại, đó là bốn chữ Đông - Tây - Nam - Bắc” [14, tr.115-116]. Theo đó, Trung Quốc được đặt vào phía Đông trong quan hệ: cực Đông - Tây và vào phương Nam trong cực Nam - Bắc. Cách tự xưng như thế khiến cho Trung Quốc đóng vai trò kèp trong các mối quan hệ quốc tế. Trung Quốc đặt mình vào phía Đông trong cực Đông Tây bởi, Bắc Kinh muốn gìn giữ hòa bình thế giới, xây dựng trật tự hòa bình mới và theo đuổi con đường ngoại giao độc lập. Trong quan hệ Nam Bắc, Bắc Kinh cho mình ở phía Nam (các nước đang và kém phát triển) nhằm xây dựng trật tự kinh tế thế giới mới, ở đó Trung Quốc tận dụng được lợi thế của các nước phía Bắc (các nước phát triển) và chiếm vai trò chi phối trong quan hệ với các nước phía Nam.

Lý luận Đông Tây - Nam Bắc của Đặng Tiểu Bình luôn đặt Trung Quốc vào thế yếu hơn, chấp nhận vị thế khiêm nhường (tức là “giấu mình”) nhưng lại rất linh hoạt và hiệu quả trong quá trình xây dựng chiến lược ngoại giao kinh tế và chiến lược ngoại giao chính trị độc lập, hòa bình và ổn định.

- *Lý luận “Điệu nhảy ba bước”*

Lý luận “Điệu nhảy ba bước” được hiểu là: củng cố bên trong, ổn định láng giềng, đứng chân châu Á - Thái Bình Dương và tiến ra thế giới. Đặng Tiểu Bình cho rằng trước tiên cần cải thiện quan hệ với láng giềng, bỏ láng giềng mà đi kết bạn với phương Tây là hạ sách. Xây dựng tình hòa hảo với láng giềng không chỉ giúp cho Trung Quốc ổn định biên giới mà còn có thể hợp tác cùng có lợi trên nhiều lĩnh vực, bên cạnh đó muốn hướng ra châu Á - Thái Bình Dương thì các nước láng giềng chính là tiền đề đầu tiên. Để làm được việc này, Trung Quốc cần phải gác lại những ân oán, hận thù do lịch sử để lại, nhìn vào những lợi ích mà nó mang đến. Vì thế, tăng cường hợp tác với ASEAN, Ấn Độ, Hàn Quốc và Nhật Bản được chú trọng ưu tiên hàng đầu trong chiến lược kinh tế và ngoại giao của Trung Quốc. Điều này cũng lý giải tại sao khu vực Đông Á chiếm vị trí quan trọng trong chiến lược kinh tế của Trung Quốc. Việc xây dựng ngoại giao hòa hảo với các nước láng giềng cũng chính là bước khởi đầu cho Trung Quốc thiết lập trật tự thế giới mới ở châu Á - nơi Trung Quốc xem là không gian sinh tồn. Bước thứ ba trong lý luận “Điệu nhảy

ba bước” là tiến ra thế giới khi Trung Quốc xác lập được địa vị ở châu Á - Thái Bình Dương.

• *Lý luận “Giấu mình chờ thời”*

Lý luận “Giấu mình chờ thời” của Đặng Tiểu Bình được đưa ra vào những năm 1990 nhằm đối phó với tình hình quốc tế lúc bấy giờ. Đứng trước áp lực “diễn biến hòa bình” từ phương Tây sau sự kiện Thiên An Môn năm 1989 và tình hình bất ổn ở Đông Âu, các nước xã hội chủ nghĩa tan rã với sự sụp đổ của Liên Xô, Đặng Tiểu Bình đã đưa ra phương châm “bình tĩnh quan sát, giữ vững trận địa, bình tĩnh ứng phó, giấu mình chờ thời” [38, tr.603]. Đây là chiến lược không chỉ áp dụng đối với lĩnh vực ngoại giao chính trị mà được vận dụng đối với ngoại giao kinh tế hay kinh tế đối ngoại. Đặng Tiểu Bình nhấn mạnh “tuyệt đối không đi đầu”, có nghĩa không ham hố địa vị, không đi đầu trong các vấn đề khu vực và quốc tế. Nội hàm của chiến lược “Giấu mình chờ thời” được thể hiện ở khía cạnh: không thách thức địa vị bá quyền của Mỹ (hậu Xô Viết, Mỹ là quốc gia quyền lực duy nhất trên thế giới), và không thách thức hệ thống quốc tế. Như vậy, chiến lược này không phải là Trung Quốc giữ thế phòng thủ trong bảo vệ lợi ích quốc gia, càng không phải từ bỏ lợi ích quốc gia, mà là sách lược giảm bớt sự nghi ngại của Mỹ và các nước trong khu vực về sự trỗi dậy của Trung Quốc, tạo an tâm cho cộng đồng quốc tế và khu vực về Trung Quốc cùng chung sống hòa bình và cùng tạo ra lợi ích với phần còn lại của thế giới. Giấu mình chờ thời là lý thuyết luận thể hiện đặc sắc tư tưởng Trung Hoa, đặc trưng văn hóa của binh pháp Tôn Tử “biết mình biết người, trăm trận trăm thắng”.

Sự thật, chiến lược giấu mình chờ thời đã mang lại cho Trung Quốc khoảng thời gian bình yên phát triển kinh tế. Nhiều học giả trên thế giới khẳng định sự thành công của Bắc Kinh trên mặt trận kinh tế nhờ vào sự nhún nhường có chủ ý của Trung Quốc. Trong các sinh hoạt của đời sống quốc tế, Trung Quốc không bao giờ thể hiện vai trò đi đầu mà luôn là người đi sau. Tuy nhiên, kể từ sau Đại hội XVIII Đảng Cộng sản Trung Quốc năm 2012, nhiều chuyên gia và học giả trên thế giới cho rằng chiến lược “giấu mình chờ thời” của Trung Quốc đã hoàn thành sứ mệnh lịch sử, giờ là lúc Bắc Kinh muốn bộc lộ thực lực bản thân, nói cách khác như người Trung Quốc, họ muốn hiện thực hóa thành công “Giấc Mơ Trung Hoa”.

Tác giả Luận án hoàn toàn đồng ý với quan điểm cho rằng Trung Quốc đang dần “hiện mình” chứ không còn trong giai đoạn “ẩn mình” hay “giấu mình” như trước nữa. Tuy nhiên, mức độ “hiện mình” của Bắc Kinh chỉ mới trong giai đoạn sơ khai, hay trong thời kỳ khởi động. Minh chứng cho quá trình bắt đầu hiện mình của Trung Quốc là việc Bắc Kinh đưa ra sáng kiến “Nhất lộ, nhất đới” - Một vành đai, một con đường. Trước đây, dưới chiến lược giấu mình chờ thời, Bắc Kinh chỉ là người tham gia vào các tổ chức kinh tế quốc tế hay các sáng kiến kinh tế khu vực và thế giới với vai trò đơn thuần là thành viên. Tuy nhiên, với sáng kiến đặc thù này, lần đầu tiên, Bắc Kinh công khai để lộ vai trò là bên kiến tạo cuộc và luật chơi quốc tế. Công cụ thực hiện chiến lược Nhất lộ, nhất đới là Quỹ con đường tơ lụa và Ngân hàng Phát triển cơ sở hạ tầng châu Á. Năm 2014, cùng với 4 nước trong khối BRICS (Bra-xin, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc và Nam Phi), Trung Quốc đã góp phần chủ đạo trong việc thành lập Ngân hàng phát triển BRICS (Ngân hàng Phát triển mới - NDB) và Quỹ Dự trữ ngoại tệ chung BRICS - CRF. Hai động thái này của Trung Quốc đi ngược lại hoàn toàn với tiêu chí không thách thức hệ thống quốc tế mà Bắc Kinh đề ra trong chiến lược giấu mình chờ thời của mình; nó càng minh chứng rõ hơn cho thực tế muốn “hiện thân” của Trung Quốc.

Bên cạnh đó, việc gia tăng các hoạt động ngoại giao quân sự dẫn tới căng thẳng trên biển Hoa Đông và Biển Đông là bằng chứng “thể hiện bản thân” của Trung Quốc. Họ đang chứng tỏ “vùng dậy” không chỉ trên lĩnh vực kinh tế đối ngoại mà cả các hoạt động chính trị ngoại giao, quân sự. “Giấu mình chờ thời” chỉ là một bước lùi để đạt hai bước tiến nhằm mang lại không gian hòa bình ổn định cho Trung Quốc tích tụ sức mạnh đủ để bành trướng trong khu vực và toàn cầu sau này. Những dấu hiệu từ sau Đại hội Đảng Cộng sản lần thứ XVIII, đặc biệt là từ năm 2014 cho thấy Bắc Kinh đang dần “hiện thân” rõ ràng hơn. Tuy nhiên, vẫn còn quá sớm để khẳng định rằng Trung Quốc đã chấm dứt hoàn toàn chiến lược giấu mình chờ thời. Từ những động thái trên của Trung Quốc, nhiều chuyên gia nghiên cứu đã nhận định rằng: chiến lược “vừa ẩn - vừa hiện” là lựa chọn phù hợp với Bắc Kinh hiện nay.

• *Lý luận “Thế giới thứ ba”*

Lý luận “Thế giới thứ ba” của Đặng Tiểu Bình có nhiều điểm tương đồng với lý luận “Đông Tây - Nam Bắc”. Theo ông, Trung Quốc là quốc gia nghèo, lạc hậu,

đang phát triển và không phải là một phần của bất cứ quyền lực nào trên thế giới như Mỹ hay một số nước phương Tây, Trung Quốc cần theo đuổi chính sách ngoại giao độc lập, tận dụng môi trường hòa bình khu vực và thế giới để phát triển kinh tế, đặc biệt không là đồng minh hay liên kết với bất cứ một thế lực nào khác.

### **2.1.2. Lý luận Xã hội hài hòa**

Sau thời gian cải cách, mở cửa kinh tế theo lý luận Mèo trắng Mèo đen của Đặng Tiểu Bình, bên cạnh những thành công về sức sản xuất, Trung Quốc trở thành công xưởng của thế giới, nhưng hệ lụy theo sau là các vấn đề xã hội và các giá trị nhân văn khác không được chú trọng. Do quá chú trọng phát triển kinh tế, lấy kinh tế làm trọng tâm, nhiều vấn đề xã hội, môi trường, bất bình đẳng... xuất hiện nhức nhối trong đời sống nhân dân nước này. Trung Quốc đã phải đương đầu với bài toán phát triển công bằng và bền vững mà lời giải không dễ tìm, thực hiện rất khó khăn. Để giải quyết những hệ lụy kể trên, Chủ tịch Hồ Cẩm Đào trong Hội nghị Trung ương 4 khóa XVI Đảng Cộng sản Trung Quốc năm 2004 đưa ra khái niệm “xây dựng Xã hội hài hòa” với trọng tâm xây dựng một xã hội hài hòa xã hội chủ nghĩa, ở đó người dân không chỉ sống và hưởng thụ trong một xã hội công bằng, văn minh mà còn đảm bảo cho sự phát triển bền vững về mặt xã hội và kinh tế. Lý thuyết về xã hội hài hòa kế thừa thuyết “Ba đại diện” khởi xướng đầu những năm 2000 bởi Chủ tịch Giang Trạch Dân. Theo đó, nội dung cơ bản của nó là Đảng Cộng sản Trung Quốc: (i) “đại diện cho nhu cầu phát triển sức sản xuất của Trung Quốc, có nghĩa là cần nỗ lực để lý luận, đường lối, cương lĩnh, phương châm chính sách và mọi công việc của Đảng phù hợp với quy luật phát triển của sức sản xuất xã hội, sức sản xuất tiên tiến dựa trên thúc đẩy ứng dụng khoa học công nghệ mới”, (ii) “đại diện cho phương hướng đi lên của nền văn hóa tiên tiến Trung Quốc, văn hóa hiện đại Trung Quốc”, (iii) “đại diện cho lợi ích căn bản của nhân dân Trung Quốc, coi đó xuất phát điểm và mục tiêu hành động của Đảng” [151]. Với tất cả những quan điểm này, Đảng Cộng sản Trung Quốc khẳng định mạnh mẽ quyền lực tuyệt đối của họ trong tất cả các hoạt động kinh tế đối nội cũng như đối ngoại để Trung Quốc “độc lập”, không thể là một phần của bất cứ quyền lực nào trên thế giới như thể hiện trong lý luận Thế giới thứ ba đã đề cập ở trên.

Nhiều chuyên gia cho rằng, lý luận Xã hội hài hòa của Hồ Cẩm Đào đơn giản chỉ là chấp nhận ứng dụng quy luật bất biến trong kinh tế học phát triển. Tăng

trường theo chiều rộng đang bộc lộ hạn chế về du địa, Trung Quốc cần chuyển sang tăng trưởng theo chiều sâu, nói cách khác, họ cần sửa chữa khuyết tật trong quá trình phát triển kinh tế; và điều này hoàn toàn phù hợp với nguyên lý và xu thế chung của nhân loại tiến bộ. Trung Quốc xây dựng nền tảng lý luận Xã hội hài hòa dựa trên mô hình chủ nghĩa xã hội kiểu Bắc Âu (hay mô hình nhà nước phúc lợi), nơi xã hội phồn thịnh, văn minh, và không tệ nạn; người dân được sống trong thế giới dân chủ và bình đẳng. Xu hướng hòa bình và phát triển là xu hướng chính của thế giới ngày nay, tuy nhiên, nó cũng đang đối diện với nhiều biến đổi phức tạp, ảnh hưởng đến cục diện hòa bình chung.

Cùng với lý luận Xã hội hài hòa của Chủ tịch Hồ Cẩm Đào, người đồng nhiệm với ông là Thủ tướng Ôn Gia Bảo có đưa ra chính sách “Mục lân, an lân, phú lân”. Ngày 07/10/2003, khi Ông tham dự lễ khai mạc “Hội nghị Thượng đỉnh về Đầu tư và Kinh doanh ASEAN” tại Bali - Indonesia và đã có bài phát biểu với tựa đề “Sự phát triển của Trung Quốc và phục hồi của châu Á”. Ông đã đưa ra các triết lý ngoại giao “Mục lân, an lân, phú lân” (“láng giềng tốt”, “láng giềng ổn định” và “láng giềng giàu có”), nội hàm của chính sách “Mục lân, an lân, phú lân” được thể hiện với các nội dung cơ bản sau:

“Mục lân” là kế thừa và phát huy tư tưởng triết học “thân nhân thiện lân, dĩ hòa vi quý” của dân tộc Trung Hoa, theo nguyên tắc chung sống hoà bình với các nước láng giềng, cùng xây dựng cấu trúc quan hệ nhà nước khu vực ổn định và hài hòa trong khu vực. “An lân” là tích cực duy trì hòa bình và ổn định trong khu vực, thông qua hợp tác đối thoại để tăng cường tin cậy lẫn nhau, thông qua đàm phán để giải quyết sự khác biệt và tạo ra một khu vực có môi trường hòa bình, ổn định cho sự phát triển của châu Á. “Phú lân” là tăng cường hợp tác cùng có lợi với các nước láng giềng, tăng cường hợp tác khu vực và tiểu khu vực; tích cực thúc đẩy hội nhập kinh tế khu vực để đạt được sự phát triển chung với các nước châu Á [147]. Như vậy, Thủ tướng Ôn Gia Bảo đề xuất chính sách “Mục lân, an lân, phú lân” vừa là sự tổng kết thực tiễn ngoại giao của Trung Quốc với các nước láng giềng trong những năm gần đây, vừa là nhằm giải thích rõ hơn phương châm “thân thiện với các nước láng giềng”, “làm bạn và đối tác với các nước láng giềng” để trình lên Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ XVI. Sau đó, các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã nhiều lần giải thích chủ trương chính sách “Mục lân, an lân, phú lân” và vận dụng vào sự



phát triển của các lĩnh vực hợp tác và quan hệ song phương giữa Trung Quốc với các nước láng giềng xung quanh, không chỉ nhằm thúc đẩy sự hiểu biết và tin cậy của các nước láng giềng đối với Trung Quốc, giúp duy trì và phát triển hợp tác khu vực, mà còn là chiến lược mới trong các quan hệ quốc tế và khu vực của Trung Quốc trong quá trình hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.

### **2.1.3. Khái luận Mộng Trung Hoa**

Thuật ngữ “Giấc mộng Trung Hoa” được Chủ tịch Tập Cận Bình đưa ra khi cùng các ủy viên Bộ Chính trị thăm quan Bảo tàng Quốc gia Trung Quốc tháng 11/2012 và được công bố chính thức lần đầu trong diễn văn trên cương vị Chủ tịch nước của ông vào tháng 3/2013. Ngày 19/8/2013, Tập Cận Bình đã tuyên bố: “việc hiện thực hóa Giấc mộng Trung Hoa về sự phục hưng dân tộc vĩ đại có nghĩa là Trung Quốc trở thành một đất nước thịnh vượng, một quốc gia được tiếp sức sống mới và có nhân dân hạnh phúc” [17].

Trong khái luận về “Giấc mộng Trung Hoa” gồm 4 yếu tố chính: Trung Quốc hùng mạnh về kinh tế, chính trị, quân sự, ngoại giao, và khoa học công nghệ. Trung Quốc văn minh về tự do, bình đẳng, công bằng, giàu về văn hóa và cao về đạo đức. Trung Quốc hài hòa giữa các vùng miền, giữa các giai cấp và giữa các dân tộc. Cuối cùng, Trung Quốc sạch đẹp, ít ô nhiễm về môi trường. “Giấc mộng Trung Hoa” được xem là lý luận chi phối chiến lược phát triển kinh tế - xã hội nói chung và chiến lược kinh tế đối với các nước trên thế giới nói riêng của Trung Quốc trong những năm tới.

Sự ra đời của “Giấc mộng Trung Hoa” được nhiều giới quan sát nhận định rằng chiến lược giấu mình chờ thời mà Trung Quốc đeo đuổi từ những năm 1990 của thế kỷ trước đã đến lúc chấm dứt. Những hành động gần đây của Trung Quốc càng cho thấy họ đang tìm lại hào quang trong quá khứ, khơi dậy niềm tự hào dân tộc nước lớn. Tuy nhiên, như phân tích ở phần chiến lược “Giấu mình chờ thời”, tác giả Luận án cho rằng khái luận Giấc Mộng Trung Hoa đang trong giai đoạn thành hình và chưa thể thay thế hoàn toàn “giấu mình chờ thời”. Trung Quốc đang trong thời kỳ chuyển tiếp, giao thoa chiến lược, trong đó Giấu mình chờ thời và Giấc Mộng Trung Hoa là hai lý luận quan trọng nhất, thể hiện rõ nhất bản sắc Trung Hoa trong thời hiện đại.

## **2.2. Cơ sở thực tiễn về chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với các nước trên thế giới**

### **2.2.1 Điều kiện, tình hình kinh tế - xã hội của Trung Quốc từ sau cải cách mở cửa đến nay.**

Có thể thấy rằng, điều kiện, tình hình kinh tế - xã hội của Trung Quốc từ sau cải cách mở cửa đến nay là căn cứ, cơ sở thực tiễn của chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với các nước trên thế giới.

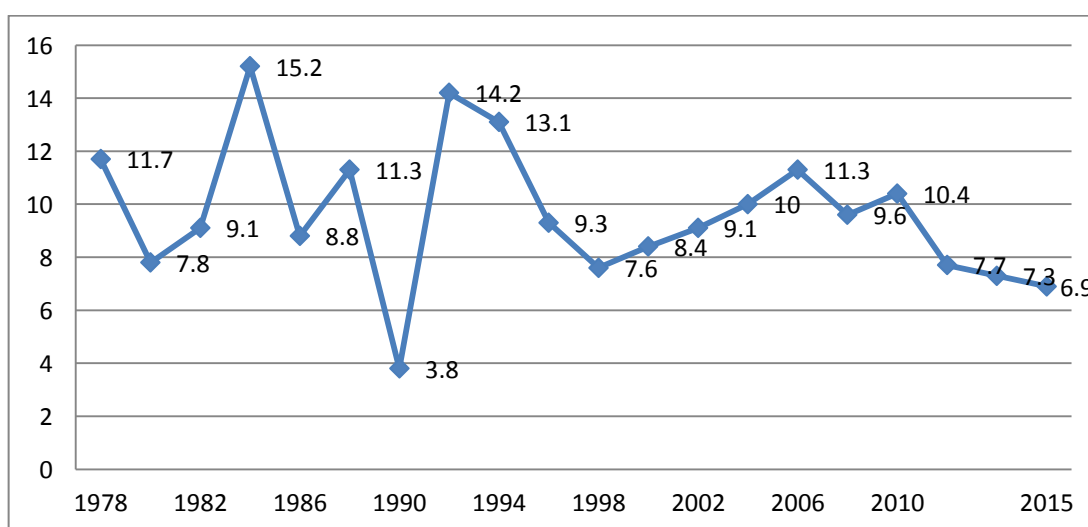
*Thứ nhất*, Trung Quốc là một nước lớn với dân số đông nhất thế giới. Đây là nhân tố quan trọng góp phần vào việc xây dựng và thực thi chiến lược kinh tế của Trung Quốc với các nước khác. Nằm ở Đông Bắc Á, Trung Quốc có biên giới đất liền và biên giới biển với 14 quốc gia. Diện tích lãnh thổ đứng thứ tư thế giới với vị trí thuận lợi là những nhân tố tích cực giúp Trung Quốc phát triển các quan hệ kinh tế đối ngoại với nhiều nước và khu vực trên thế giới trong đó có khu vực Đông Á. Bên cạnh đó, Trung Quốc còn là quốc gia đông dân nhất thế giới với khoảng 1,36 tỷ người [136]. Đây là một thị trường tiêu thụ hàng hóa khổng lồ nên rất cần các nguồn lực đầu vào cho quá trình sản xuất hàng hóa, dịch vụ để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước. Trên thực tế, Trung Quốc là một nước có nguồn tài nguyên khá lớn và phong phú nhưng không thể đáp ứng được nhu cầu sản xuất trong nước, đặc biệt là dầu khí. Họ phải tìm kiếm nguồn nhiên liệu này từ các nước khác và việc thực thi chiến lược kinh tế của mình chính là nhằm đáp ứng sự khan hiếm và thiếu hụt đó.

*Thứ hai*, Trung Quốc đang trỗi dậy với tốc độ tăng trưởng kinh tế rất nhanh, liên tục trong nhiều năm và điều này làm gia tăng tiềm lực kinh tế, chính trị và “sức mạnh mềm” rất lớn. Đây chính là điều kiện thực tế để Trung Quốc hiện thực hóa các mục tiêu của chiến lược.

Những năm trong thập niên đầu thế kỷ XXI, tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm trong cả giai đoạn là từ 8 - 10%. Cuối thập kỷ trước, trong khi hầu hết thế giới bị chìm sâu vào khủng hoảng tài chính toàn cầu và lún sâu vào trì trệ ở nhiều nền kinh tế thì Trung Quốc vẫn duy trì mức tăng 9,5% - mức tăng trưởng cao nhất thế giới [49, tr.32]. Nhờ tăng trưởng cao, kinh tế Trung Quốc đã tăng thứ hạng thế giới xếp theo quy mô kinh tế. Năm 2001, GDP của Trung Quốc chỉ đứng thứ 9 thế giới (đạt xấp xỉ 10000 tỷ NDT). Tuy nhiên, đến năm 2005, tổng GDP của Trung Quốc đã vươn lên đứng thứ tư thế giới, sau khi vượt qua Anh và Pháp. Năm 2007, tổng

GDP của Trung Quốc đã vượt Đức, vươn lên thứ 3 thế giới, năm 2010 tiếp tục vượt qua Nhật Bản để trở thành vị trí số 2 thế giới. Năm 2011, GDP của Trung Quốc đạt 47.156 tỷ NDT (tương đương 7,48 ngàn tỷ USD), gấp 4,72 lần so với năm 2001. Từ đứng ở vị trí thứ 9 vào đầu thập kỷ, Trung Quốc đã vươn lên thứ 2 thế giới sau 10 năm [49, tr.33].

Theo Tổng cục Thống kê quốc gia Trung Quốc, giai đoạn 1978-2012, tăng trưởng kinh tế hàng năm của Trung Quốc đạt bình quân 9.92%. Bắc Kinh không chỉ là trụ đỡ để kinh tế thế giới vượt qua khủng hoảng tài chính năm 2008 mà hiện nay còn là đầu tàu tăng trưởng của kinh tế toàn cầu.



*Nguồn: Tổng cục Thống kê quốc gia Trung Quốc, 2016*

### **Hình 2.1: Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc, giai đoạn 1978 - 2015 (%)**

Bên cạnh thành tựu ngoạn mục về tăng trưởng kinh tế, việc Bắc Kinh sở hữu khối lượng lớn dự trữ ngoại tệ cũng là cơ sở nền tảng cho chiến lược này. Theo số liệu được công bố ngày 14/4/2015 của Ngân hàng Trung ương Trung Quốc, dự trữ ngoại hối của Bắc Kinh kết thúc năm tài khóa 2014 - 2015 vào ngày 31/3/2015 đạt 3.730 tỷ USD - số dự trữ ngoại hối lớn nhất thế giới. Do đó, họ có nhu cầu xuất khẩu vốn ra bên ngoài. Mặt khác, sau một thời gian dài mở cửa, cùng với chính sách liên kết liên doanh, các doanh nghiệp của Trung Quốc đã trưởng thành vượt bậc, tiềm năng tài chính, nhân lực và khoa học đã phát triển đáng kể, không gian sinh tồn bên trong Trung Quốc hạn hẹp đã thúc đẩy họ tìm kiếm thị trường, vươn ra thế giới. Với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đặc biệt là sau khi gia nhập WTO, Trung Quốc bị hối thúc bởi nhu cầu mở rộng thị trường, đẩy mạnh xuất khẩu, khai thác tài

nguyên bên ngoài phục vụ nhu cầu phát triển bên trong; từ đó tái điều chỉnh cơ cấu kinh tế, phá vỡ bế tắc trong nước bằng hoạt động kinh tế đối ngoại.

*Thứ ba*, một số những thành tựu nổi bật khác về kinh tế, chính trị và ngoại giao là tiền đề vững chắc để Trung Quốc thực hiện sâu hơn chiến lược kinh tế đối với các nước. Cơ sở thực tiễn này được thể hiện trên một số lĩnh vực chủ yếu sau:

*Một là*, về việc kí kết và tham gia các hiệp định kinh tế song phương và đa phương. Thông qua công cụ chính sách, Trung Quốc một mặt xóa bỏ các rào cản thuế quan và phi thuế quan, thúc đẩy tự do lưu chuyển các yếu tố sản xuất, cải thiện môi trường đầu tư và thương mại; mặt khác, quy chuẩn hóa các quy định của nền kinh tế thị trường trong nước cho phù hợp với thông lệ cũng như theo kịp các quy chuẩn của thế giới và khu vực. Bắc Kinh thể hiện rõ quan điểm hội nhập đi cùng với cải cách bên trong thông qua tham gia WTO, các tổ chức kinh tế khu vực và thế giới, cũng như xác lập các quy chuẩn chung về các vấn đề liên quan đến đầu tư và thương mại quốc tế, luật bản quyền sở hữu trí tuệ, an ninh môi trường. Hiện nay, Trung Quốc là thành viên của WTO, APEC, RAMs, G20, G33<sup>4</sup>. Tính đến hết năm 2014, Trung Quốc đã ký kết FTA/CEPA song phương và đa phương với 14 quốc gia và vùng lãnh thổ, gồm Hồng Kông (2003), Macao (2003), ASEAN 10 (2004), Pakistan (2006), Chile (2005), New Zealand (2008), Singapore (2008), Costa Rica (2008), Peru (2009), Đài Loan (2010), Iceland (2014), Australia (2014), Hàn Quốc (2014) và Thụy Sĩ (2014). Ngoài ra, Bắc Kinh hiện đang trong quá trình đàm phán FTA với một số nước và vùng lãnh thổ khác là FTA Trung Quốc - Nhật Bản - Hàn Quốc, với Na Uy, Hội đồng Hợp tác vùng vịnh (GCC), Liên minh Hải quan Nam Phi (SACU), CREP, Sri Lanka và nâng cấp FTA với ASEAN; một số FTA cũng đang trong quá trình nghiên cứu tính khả thi như FTA Thương mại khu vực Trung Quốc - Ấn Độ, FTA với Columbia, Maldives, Georgia và Moldova [88]. Trung Quốc gia tăng hơn nữa vào lộ trình tự do hóa mậu dịch với các quốc gia và khu vực, trong đó, đặc biệt nhấn mạnh đến các nước đang phát triển ở châu Phi, Mỹ Latinh và khu vực châu Á - Thái Bình Dương khi triển khai chiến lược kinh tế đối với các nước của mình. Tại Diễn đàn APEC năm 2014 ở Bắc Kinh, Chủ tịch Trung Quốc Tập Cận Bình đề cập đến “giấc mơ châu Á - Thái Bình Dương” thông qua thiết lập nền tảng lợi ích chung của tất cả các nước trong khu vực này, xử lý tốt các vấn đề liên quan hoặc còn gây tranh cãi nhằm mang lại nhiều lợi ích hơn cho các nước liên quan.

---

<sup>4</sup> Truy cập tại [https://www.wto.org/english/tratop\\_e/dda\\_e/negotiating\\_groups\\_e.pdf](https://www.wto.org/english/tratop_e/dda_e/negotiating_groups_e.pdf). Thời gian truy cập: ngày 28/9/2015 (trang 4)

**Bảng 2.1: Hợp tác kinh tế của Trung Quốc với các quốc gia và vùng lãnh thổ  
(tỷ USD, nghìn người)**

Năm	Số lượng hợp đồng	Giá trị hợp đồng	Doanh thu	Lao động gửi ra nước ngoài
1979	27	0,03	-	-
1980	138	0,14	0,123	-
1985	465	1,12	0,663	30,6
1990	920	2,12	1,644	21,8
1995	1558	7,48	5,108	38,4
2000	2597	11,72	8,379	55,6
2001	5836	13,04	8,899	60,0
2002	4036	15,06	11,194	78,5
2003	3708	17,67	13,837	94,0
2004	6694	23,84	17,468	114,7
2005	9502	29,61	21,763	144,8
2006	12996	66,00	29,993	198,6
2007	6282	77,62	40,643	236,0
2008	5411	104,56	56,612	271,6
2009	7280	126,21	77,706	326,8
2010	9544	134,37	92,170	376,5
2011	6381	142,33	103,424	324,0
2012	6710	156,53	116,596	411,0
2013	6676	171,63	137,140	452,0
2014	7832	191,76	142,410	512,0

*Nguồn: Bộ Thương mại Trung Quốc (Ministry of Commerce, People's Republic of China), truy cập ngày 27/9/2015*

Hai là, về đầu tư trực tiếp nước ra nước ngoài. Trung Quốc nhận thức rằng khi nền kinh tế trưởng thành theo nguyên tắc thị trường, họ không thể chỉ trông chờ vào dòng vốn FDI vào mà phải chuyển dần sang FDI hướng ra bên ngoài để chiếm lĩnh thị trường và cải tổ toàn diện nền kinh tế theo hướng hội nhập thị trường toàn cầu cũng như về lâu dài, họ sẽ tạo luật chơi theo chiều hướng có lợi cho mình. Theo đó, Trung Quốc sử dụng công cụ chính sách khá hiệu quả để tạo điều kiện cho dòng vốn của họ tới những địa điểm nằm trong dự kiến chiến lược.

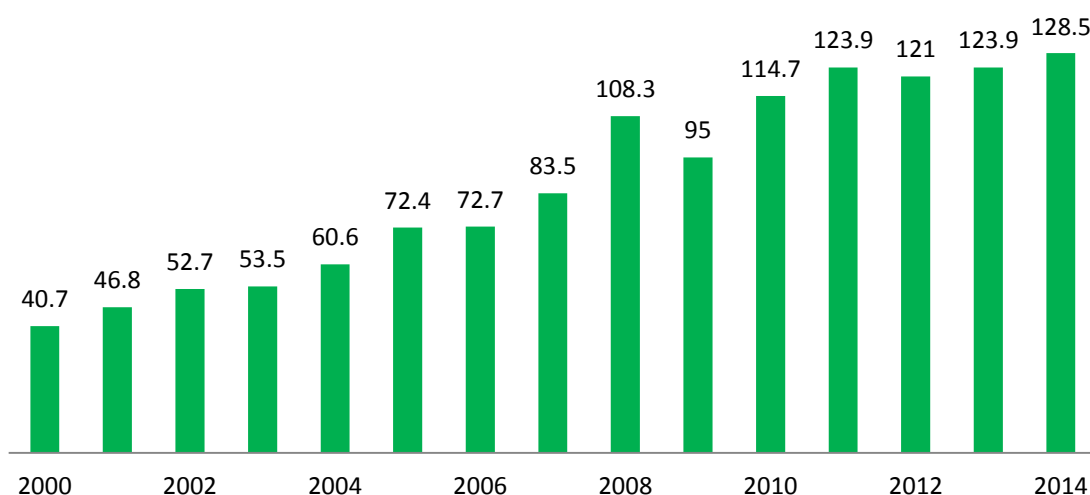
Trước năm 2000, bất kỳ công ty Trung Quốc nào muốn đầu tư ra nước ngoài đều phải nhận được chấp thuận của Bộ Thương mại Trung Quốc sau một loạt thủ tục giấy tờ phức tạp. Tàn dư cơ chế điều hành quan liêu đã làm giảm động lực xuất khẩu vốn của các công ty. Nhưng khi Trung Quốc chuyển hướng theo chiến lược đi ra ngoài, hệ thống quản lý đầu tư trực tiếp ra ngoài được cải cách. Theo đó, dòng vốn đi ra của Trung Quốc nhận được nhiều điều kiện thuận lợi hơn. Năm 2003, hệ thống quản lý đầu tư ra nước ngoài được thực hiện thí điểm ở một số địa phương ven biển là Thượng Hải, Giang Tô, Triết Giang, Sơn Đông và Quảng Đông. Một năm sau vào 2004, chương trình thí điểm mang lại kết quả rất tích cực, do vậy, Chính phủ quyết định mở rộng cải cách hệ thống đầu tư trực tiếp trên quy mô cả nước. Hàng loạt quy định được thay đổi theo hướng nới lỏng kiểm soát:

- Các công ty được phép đầu tư ra nước ngoài ở cả hai lĩnh vực sản xuất và dịch vụ; cơ quan quản lý đầu tư cấp tỉnh và tương đương, và Bộ Thương mại sẽ phê duyệt các dự án đầu tư ra nước ngoài.

- Phi tập trung hóa cấp xét duyệt các dự án. Năm 2009, Bộ Thương mại Trung Quốc ban hành Phương thức quản lý đầu tư nước ngoài. Theo đó, thủ tục đầu tư ra nước ngoài được đơn giản hóa hơn, trao cho các công ty quyền tự chủ quyết định thông thoáng hơn. Phương thức này bao gồm 4 điểm: (i) Công ty thuộc sở hữu nhà nước do trung ương quản lý trình dự án và phải được Bộ Thương mại phê duyệt, và các công ty nhà nước cấp tỉnh trình dự án và do Sở Thương mại các tỉnh phê duyệt; (ii) Bộ Thương mại chịu trách nhiệm xác định các dự án đầu tư của các Công ty nhà nước trung ương với giá trị lớn hơn 100 triệu USD hoặc các dự án có các mục tiêu đặc biệt; (iii) các Sở Thương mại các tỉnh chịu trách nhiệm cho các dự án có giá trị dưới 100 triệu USD, và yêu cầu hỗ trợ tài chính trong nước; (iv) Bộ hồ sơ tài liệu đề nghị đầu tư gồm Đơn xin đầu tư ra nước ngoài, giấy phép kinh doanh, hợp đồng, chứng thực từ cơ quan chức năng, đơn liên doanh, liên kết (nếu có) và được nộp lên cơ quan các cấp như đề xuất ở trên [98, tr.10-11].

Bên cạnh đó, hệ thống quản lý ngoại hối cũng là một công cụ để Bắc kinh thực hiện chiến lược thúc đẩy đầu tư ra nước ngoài. Từ năm 2002, Trung Quốc cải cách hệ thống quản lý ngoại hối và dành trọng tâm vào 4 lĩnh vực: đơn giản hóa thủ tục, nới lỏng điều hành, đưa ra các chỉ tiêu và cung cấp hỗ trợ. Năm 2009, Chính phủ ban hành chính sách ngoại hối với các quy định quản lý dành cho các công ty nội

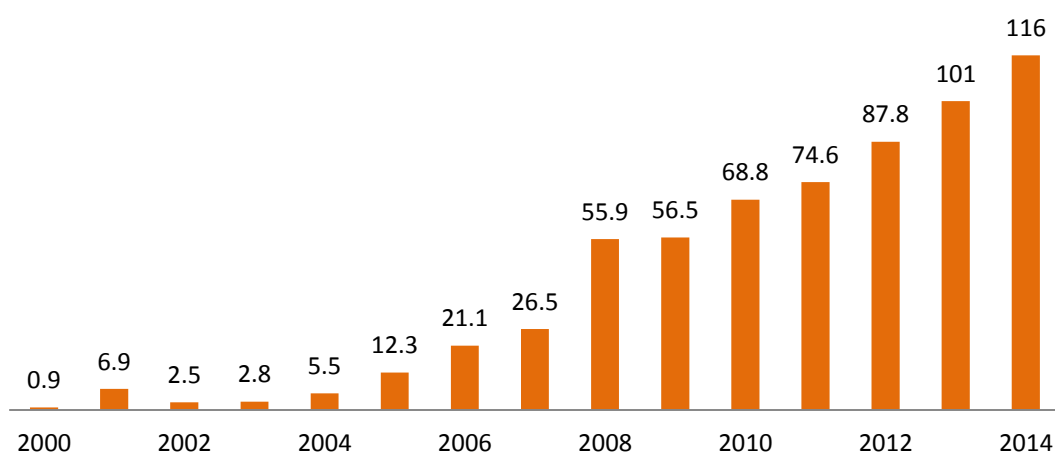
địa đầu tư ra nước ngoài. Theo đó, một loạt các quy định về tỷ giá, thủ tục mua bán ngoại tệ được cải cách theo hướng đơn giản và dễ tiếp cận, các chính sách thuế, tín dụng và tài chính quy định mức nộp lợi nhuận về nước đã được cải cách theo hướng tạo điều kiện thuận lợi nhất có thể cho các công ty đầu tư ra nước ngoài. Dưới sự chỉ đạo của Chính phủ, Ngân hàng Trung ương Trung Quốc giao cho Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Phát triển Trung Quốc cung cấp các khoản vay tín dụng trong khuôn khổ thông tư về ưu tiên hỗ trợ đối với các dự án đầu tư nước ngoài quan trọng [97, tr.13-14]. Bên cạnh đó, theo cam kết của Chủ tịch Hồ Cẩm Đào tại Hội nghị Hợp tác Trung Quốc - Châu Phi năm 2006, năm 2007 Quỹ phát triển Trung Quốc - Châu Phi được thành lập với số vốn 5 tỷ USD nhằm khuyến khích và trợ giúp các công ty Trung Quốc đầu tư ở Châu Phi. Tính đến năm 2010, Quỹ này đã giải ngân hơn 4 tỷ USD cung cấp tài chính cho 35 dự án đầu tư của các doanh nghiệp Trung Quốc ở Châu Phi, con số này đã tăng lên 60 dự án trải rộng trong 30 quốc gia châu Phi năm 2012. Năm 2014, Thủ tướng Lý Khắc Cường tiếp tục cam kết gia tăng nguồn vốn cho các quốc gia Châu Phi, nâng khoản vốn vay lên 10 tỷ USD [95]. Ngoài ra, Bắc Kinh còn thiết lập định chế tài chính đặc biệt của Chính phủ như Quỹ đầu tư nguồn lực, Quỹ đặc biệt giảm rủi ro khảo sát khai khoáng ở nước ngoài, Quỹ đặc biệt cho hợp tác công nghệ và các vấn đề kinh tế ngoài nước với ý đồ hỗ trợ tiềm lực tài chính và kỹ thuật khi các công ty Trung Quốc tiến hành hoạt động đầu tư ở nước ngoài.



*Nguồn: UNCTAD Stats, 2015*

**Hình 2.2: FDI vào Trung Quốc, giai đoạn 2000-2014 (tỷ USD)**

Bên cạnh đầu tư ra nước ngoài, Trung Quốc đồng thời thúc đẩy liên kết, liên doanh giữa các doanh nghiệp nội địa với các công ty nước ngoài. Họ coi đây là kênh thu hút vốn, kỹ thuật, trình độ quản lý từ các quốc gia phát triển để cải tạo năng lực sản xuất trong nước, nâng cấp công nghệ, đào tạo nhân lực chất lượng cao, tiếp thu trình độ quản lý hiện đại, tiến tới đưa kinh tế Trung Quốc hòa nhập với kinh tế toàn cầu. Nếu năm 2003, FDI ra nước ngoài của Trung Quốc chỉ đạt 2,8 tỉ USD, con số này đã tăng lên lần lượt là 12,3 tỷ; 56,5 tỷ; 68,8 tỷ và 101 tỷ USD trong các năm 2005, 2008, 2010 và 2013 tức là tăng khoảng 36 lần chỉ trong vòng một thập kỷ.



*Nguồn: UNCTAD Stats, 2015*

### **Hình 2.3: FDI ra nước ngoài của Trung Quốc, giai đoạn 2000-2014 (tỷ USD)**

Những năm gần đây dòng vốn đầu tư ra nước ngoài của Trung Quốc sang các nước Mỹ, Nga, Nhật và ASEAN có xu hướng tăng nhanh. Theo Bộ Thương mại Trung Quốc, đầu tư ra nước ngoài năm 2013 tại Mỹ tăng 144% đạt 2,03 tỷ USD, tại Nga và Nhật Bản tăng lần lượt là 105.7% và 141.9%, tại các quốc gia ASEAN tăng 4,4% đạt 1,9 tỷ USD [107]. Xu hướng này thể hiện rõ quan điểm chiến lược tăng cường đầu tư ra nước ngoài của Trung Quốc. Tham khảo các hình đồ thị 2.1; 2.2 chúng ta nhận thấy gần đây, dòng vốn đầu tư trực tiếp vào và ra gần như cân bằng. Trung Quốc thực sự trở thành nền kinh tế năng động khi thúc đẩy chiến lược kinh tế với việc đề cao nguồn vốn đầu tư.

Năm 2013, Trung Quốc công bố sáng kiến “con đường tơ lụa mới” và thành lập Ngân hàng Đầu tư cơ sở hạ tầng châu Á (AIIB). Đây là hai hành động thực tiễn thể hiện rõ nhất việc Trung Quốc đang hiện thực hóa chiến lược kinh tế của mình kể



từ sau năm 2012 đến nay. Bắc Kinh thúc đẩy đầu tư ra nước ngoài nhằm chia sẻ lợi ích phát triển cho khu vực và thế giới được đề ra trong Kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm lần thứ 12 (2011 - 2015) với cam kết tài trợ 40 tỷ USD cho Quỹ phát triển con đường tơ lụa và cung cấp 50 tỷ USD cho AIIB để khẳng định vai trò cốt lõi thúc đẩy phát triển chứ không giữ vai trò phủ quyết trong cơ cấu vận hành của AIIB.

Bên cạnh đó, Bắc Kinh tiếp tục dành khoản viện trợ phát triển lãi suất thấp cho các quốc gia đang và chậm phát triển, đặc biệt là châu Phi. Vì nguồn lợi nguyên liệu thô quan trọng của lục địa già, Trung Quốc không ngần ngại ưu đãi. Trong quá trình viết luận án, do Trung Quốc không công khai, việc tiếp cận số liệu thống kê chính thức về nguồn vốn ODA và các khoản vay với lãi suất thấp của Bắc Kinh rất hạn chế đối với tác giả, trừ một vài số liệu như tổng số vốn Trung Quốc dùng cho việc viện trợ nước ngoài đã tăng đột biến từ kể từ năm 2009, đặc biệt là ở các quốc gia châu Phi, theo đó, tài chính dành cho trợ giúp của Trung Quốc ở châu Phi lũy kế đến năm 2005 là 800 triệu USD, năm 2007 là 1,4 tỷ USD, giai đoạn từ năm 2009 đến đầu năm 2012, tổng số vốn cam kết đạt 10 tỷ USD [113].

*Ba là*, về lĩnh vực thương mại. Ngay sau cải cách mở cửa, Bắc Kinh tận dụng nguồn lực bên ngoài làm sống động kinh tế bên trong, chuyển đổi cơ cấu sản xuất theo hướng phù hợp với bối cảnh kinh tế trong nước và quá trình toàn cầu hóa đang diễn ra mạnh mẽ. Giai đoạn đầu, Trung Quốc chú trọng xuất khẩu hàng hóa thâm dụng lao động, tài nguyên, do vậy họ đã thực hiện một loạt các chính sách ưu tiên những ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng phổ thông, có thể mạnh xuất khẩu như trợ cấp xuất khẩu, tiếp cận vốn ưu đãi, miễn giảm thuế quan, hạ giá đồng nội tệ, tạo điều kiện thuận lợi về cơ sở hạ tầng... Tuy nhiên, những năm gần đây, Bắc Kinh chuyển hướng tăng cường xuất khẩu các sản phẩm có hàm lượng kỹ thuật cao và có sức cạnh tranh hơn trên thị trường quốc tế. Điều này lý giải tại sao xuất khẩu máy móc, thiết bị công nghệ thông tin, máy tính, linh kiện điện tử, ô tô... có xu hướng gia tăng và chiếm tỷ trọng lớn hơn trong kim ngạch xuất khẩu của Trung Quốc. Các doanh nghiệp công nghệ cao không chỉ được hưởng những ưu đãi đặc biệt về thuế, thông tin, thị trường, tín dụng mà còn được khuyến khích đầu tư, nghiên cứu và phát triển (R&D); tham gia liên kết với các công ty yếu kém hơn để nâng cấp lên tiêu chuẩn quốc gia, khu vực và toàn cầu.

Các doanh nghiệp Trung Quốc được áp dụng phương thức mậu dịch quốc tế trong phạm vi toàn cầu, tăng cường kinh doanh xuất nhập khẩu với nhiều hình thức trong nhiều lĩnh vực, xây dựng mạng lưới thị trường xuyên quốc gia. Đặc biệt, cùng với việc mở rộng khu công nghiệp, khu khai thác và phát triển, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng trở thành khâu quan trọng trong hoạt động ngoại thương của Trung Quốc. Năm 2006, kim ngạch xuất khẩu của Trung Quốc là 968.94 tỷ USD, tăng 99.4 lần so với con số 9.75 tỷ USD năm 1978. Xuất khẩu của Trung Quốc tới thị trường Mỹ giai đoạn 1998-2010 đến thị trường Mỹ và EU tăng lần lượt là 5 lần và 3 lần, trong khi đó, xuất khẩu của Trung Quốc đến châu Phi tăng 60 lần [113].

Để thúc đẩy chiến lược xuất khẩu của mình, Bắc Kinh thực hiện một loạt các công cụ hỗ trợ như chính sách thuế, chính sách tỷ giá, chính sách lãi suất... *Chính sách hoàn thuế* là hình thức nhà nước bù đắp tài chính cho doanh nghiệp khi thực hiện các giao dịch xuất khẩu hàng hóa. Ban đầu, tỷ lệ hoàn thuế được áp dụng ở mức 9,8% nhưng đã tăng lên 13,5% kể từ năm 2012, đáng chú ý các sản phẩm cơ khí và điện tử có mức hoàn thuế cao tăng từ 14% năm 2008 lên 17% năm 2012. Theo đó, hơn 2.600 sản phẩm xuất khẩu chịu thuế được áp dụng tỷ lệ hoàn thuế mới. Năm 2009, liên Bộ Tài chính, Tổng cục Hải quan và Cục Quản lý thuế Trung ương Trung Quốc đã phê duyệt đề án thí điểm “hoàn thuế tại cảng xuất khẩu” được triển khai tại Thượng Hải nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn đối với việc luân chuyển các dòng vốn của doanh nghiệp xuất khẩu. Đề án này sau đó tiếp tục được triển khai thí điểm ở Quảng Đông, Thiên Tân, Triết Giang và chính thức mở rộng ra toàn quốc vào năm 2013. *Chính sách giảm thuế xuất khẩu* được Bắc Kinh thực hiện để kích lệ các doanh nghiệp gia tăng các hoạt động xuất khẩu. Theo đó, 600 mặt hàng xuất khẩu được chiết khấu thuế trong phạm vi từ 5-7%. Cũng trong khuôn khổ chính sách này, Bắc Kinh thực hiện thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa theo đường tiểu ngạch. Các hàng hóa thuộc diện này được áp dụng mức thuế còn 0% từ tháng 7/2009. *Công cụ tín dụng* được Ngân hàng Trung ương Trung Quốc áp dụng đối với các Ngân hàng thương mại trong nước nhằm cung cấp nguồn tín dụng cho các doanh nghiệp với lãi suất chỉ từ 1-2% nếu sản phẩm họ sản xuất giành cho mục tiêu xuất khẩu. *Chính sách tỷ giá* là công cụ được xem là rất quan trọng trong thực thi chiến lược kinh tế với việc chú trọng đến hoạt động xuất khẩu của Bắc Kinh. Việc cho phép

NDT được định giá thấp hơn giá trị thật tạo lực đẩy lớn cho xuất khẩu, cầu hàng hóa Trung Quốc ở nước ngoài tăng mạnh do hàng hóa Trung Quốc rẻ đi tương đối ở nước ngoài [45, tr.58-59]. Trước các áp lực tăng giá đồng NDT từ các đối tác thương mại, Trung Quốc đã tiến hành điều chỉnh lãi suất nhiều lần kể từ tháng 7/2005. Ngày 5/8/2008, Thủ tướng Ôn Gia Bảo ký Sắc lệnh sửa đổi Điều lệ quản lý ngoại hối cho phép tự do hóa các giao dịch tài khoản vãng lai và nới lỏng quản lý đối với giao dịch tài khoản vốn. Trong chiến lược cải cách kinh tế mới của thể hệ lãnh đạo Chủ tịch Tập Cận Bình - Thủ tướng Lý Khắc Cường, việc quốc tế hóa đồng NDT buộc Bắc Kinh phải tiến tới thả nổi tỷ giá khiến cho lợi thế nhờ đồng NDT thấp đang bị mất đi. Dù sao, xuất khẩu của Trung Quốc đã hưởng lợi rất lớn trong khoảng thời gian dài đồng NDT được định giá thấp.

*Bốn là*, về chính trị - ngoại giao, cho đến trước năm 2014, Trung Quốc đã cải thiện được mối quan hệ với các quốc gia trong khu vực và thế giới, tạo sự hòa bình ổn định lâu dài ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương; đồng thời, gia tăng quyền lực mềm của Bắc Kinh trong các vấn đề quốc tế. Với nền tảng lý luận thế giới thứ ba, không can thiệp, xây dựng khu vực châu Á hòa bình, gác lại những khác biệt trong lịch sử, Trung Quốc đã góp phần lớn trong việc duy trì hòa bình ở châu Á - nơi vốn dĩ tồn tại nhiều nguy cơ tiềm tàng cho xung đột, mà theo cách đánh giá của các học giả phương Tây cho rằng: nguồn gốc xung đột và chiến tranh trong thế kỉ XXI sẽ xuất phát từ Đông Á. Quan hệ Trung Quốc với các nước trong khu vực tương đối ôn hòa được xây dựng trên tinh thần hợp tác và cùng phát triển, do đó, quan hệ ngoại giao và kinh tế được cải thiện rõ rệt. Điều này được minh chứng bằng việc bình thường hóa quan hệ ngoại giao với các quốc gia có nhiều bất đồng mang tính lịch sử như Việt Nam, Ấn Độ, Hàn Quốc, Nhật Bản; các hiệp định thương mại tự do với ASEAN, Đài Loan, Hồng Kông, Macao; và mối quan hệ kinh tế ngày càng khăng khít hơn với các nước láng giềng như Hàn Quốc, Nhật Bản và Ấn Độ.

Sự lớn mạnh về kinh tế cho phép Bắc Kinh xây dựng và vươn dài cánh tay quyền lực về chính trị và ngoại giao ra bên ngoài quốc gia. Dự trữ ngoại hối khổng lồ là nền tảng cho chiến lược “đổi vốn lấy tín nhiệm” để củng cố quyền lực của Bắc Kinh trong giải quyết các vấn đề quốc tế. Điều này có thể dễ dàng được kiểm chứng khi các quốc gia châu Phi và Mỹ Latinh từ ủng hộ Mỹ quay sang ủng hộ Trung Quốc trong các vấn đề ở Liên Hợp Quốc, WB, IMF hay WTO. Thậm chí một số

quốc gia châu Phi sẵn sàng từ bỏ ngoại giao đã được thiết lập với Đài Loan để lấy viện trợ của Bắc Kinh. Dự trữ ngoại hối dồi dào cũng biến Trung Quốc trở thành chủ nợ lớn nhất thế giới, đặc biệt là Mỹ với việc tung tiền mua trái phiếu Chính phủ của các nước. Trong các vấn đề chính trị quốc tế, vai trò của Trung Quốc cũng được khẳng định rõ nét như vấn đề hạt nhân Triều Tiên, Iran, khủng hoảng ở Syria, Libia.

**Bảng 2.2: Thương mại Trung Quốc, giai đoạn 1978-2015 (tỷ USD,%)**

Năm	Giá trị	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Cán cân	Tăng trưởng
1978	20,64	9,75	10,89	-1,14	-
1980	38,14	18,12	20,02	-1,90	84,79
1985	69,60	27,35	42,25	-14,9	82,49
1990	115,44	62,09	53,35	8,74	65,86
1995	280,86	148,78	132,08	16,70	18,70
2000	474,29	249,20	225,09	24,11	31,52
2001	509,65	266,10	243,55	22,55	7,46
2002	620,77	325,60	295,17	30,43	21,80
2003	850,98	438,23	412,76	25,47	37,09
2004	1154,55	593,33	561,23	32,09	35,67
2005	1421,91	761,95	659,95	102,00	23,16
2006	1760,44	968,98	791,46	177,52	23,81
2007	2176,57	1220,46	956,12	264,34	23,64
2008	2563,25	1430,69	1132,57	298,12	17,77
2009	2207,53	1201,61	1005,92	195,68	-13,88
2010	2973,99	1577,75	1396,24	181,51	34,72
2011	3641,86	1898,38	1743,48	154,89	22,46
2012	3867,12	2048,71	1818,41	230,31	6,19
2013	4160,33	2210,04	1950,29	259,75	7,60
2014	4303,04	2342,75	1960,29	382,46	2,50
2015	3958,64	2276,57	1682,07	594,50	-8,00

Nguồn: Bộ Thương mại Trung Quốc. Truy cập trang web: [www.mofcom.gov.cn](http://www.mofcom.gov.cn)

Truy cập ngày 9/4/2016.

Sự lớn mạnh về kinh tế tiếp tục cho phép Bắc Kinh xây dựng và củng cố tiềm lực quốc phòng. Tạp chí IHS Jane's của Mỹ tiết lộ ngân sách quốc phòng của Trung Quốc năm 2013 là 112,2 tỷ USD và sẽ đạt 238,2 tỷ USD vào năm 2015, tăng gấp đôi so với năm 2011 và vượt xa chi tiêu quốc phòng của tất cả các nước trong khu vực châu Á cộng lại. Công nghiệp quốc phòng của Trung Quốc phát triển mạnh mẽ với việc xuất khẩu hàng loạt vũ khí ra nước ngoài thu về lượng ngoại tệ lớn. Theo báo cáo của Viện nghiên cứu hòa bình quốc tế Stockholm (SIPRI), giai đoạn 2003-2012, giá trị xuất khẩu vũ khí của Trung Quốc đạt hơn 9 tỷ USD, vượt qua Anh và chỉ đứng sau Mỹ, Nga, Đức và Pháp. Hiện nay, Trung Quốc được xem là một trong các cường quốc về quốc phòng trên thế giới cùng với Mỹ và Nga.

### **2.2.2. Bối cảnh, điều kiện, tình hình kinh tế - chính trị thế giới từ 1978 đến nay**

Cùng với các nhân tố về điều kiện, tình hình kinh tế - xã hội của Trung Quốc từ sau khi nước này tiến hành cải cách mở cửa thì bối cảnh, điều kiện, tình hình kinh tế - chính trị của thế giới trong giai đoạn này cũng là cơ sở thực tiễn của chiến lược kinh tế với các nước trên thế giới của Trung Quốc. Để xây dựng và thực thi chiến lược, Trung Quốc có xem xét đến các điều kiện bên trong đất nước kết hợp với các yếu tố bên ngoài trong đó có đề cập đến vai trò, vị trí của các nước trong khu vực và thế giới đối với sự phát triển kinh tế của Trung Quốc. Trong khuôn khổ luận án, tác giả trình bày về vai trò của Đông Á đối với sự phát triển kinh tế của Trung Quốc.

Tại Hội nghị chính thức ASEAN+3 lần thứ 3 tháng 11/1999, Thủ tướng Trung Quốc Chu Dung Cơ đã tuyên bố “Trung Quốc không thể phát triển nếu thiếu Đông Á, không một quốc gia Đông Á nào có thể thịnh vượng nếu thiếu Trung Quốc” [82]. Qua đó cho thấy, Bắc Kinh nhận định vai trò của Đông Á đối với sự phát triển của kinh tế Trung Quốc là hết sức quan trọng.

#### **2.2.2.1. Vai trò của Đông Nam Á**

##### *\* Vai trò địa kinh tế*

Quan hệ kinh tế Trung Quốc - ASEAN đã không ngừng phát triển và giành được nhiều thành tựu đáng kể. Nhìn vào thương mại, đầu tư và viện trợ của Trung Quốc, không khó để thấy ASEAN chưa phải là đối tác kinh tế lớn nhất của Trung Quốc, không nắm vị trí chủ đạo song lại có vai trò rất quan trọng trong quá trình hoạch định chiến lược kinh tế của Trung Quốc. Nó được thể hiện ở các khía cạnh sau:

*Thứ nhất, Đông Nam Á là thị trường thương mại rộng lớn và tiềm năng bậc nhất của Trung Quốc.* Đông Nam Á bao gồm 11 quốc gia, với diện tích hơn 4,49 triệu km<sup>2</sup>, dân số hơn 600 triệu người. Với tư cách là một thực thể, kinh tế ASEAN được xếp hạng lớn thứ 7 thế giới (sẽ vươn lên thứ 5 vào năm 2030 theo dự báo của IMF). ASEAN cũng là khu vực phụ thuộc thương mại lớn, với tỷ lệ thương mại trên GDP vượt quá 150%, cũng là khu vực phát triển ổn định nhất thế giới. Trung Quốc được mệnh danh là công xưởng thế giới, với vị thế kinh tế năng động của mình, Đông Nam Á được ví như là “miếng bánh thương mại hấp dẫn” đối với hàng hóa xuất khẩu của Trung Quốc. Các chuyên gia kinh tế của tập đoàn Nomura – Nhật Bản cho rằng với lợi thế của mình, ASEAN sẽ thay EU và Mỹ trở thành thị trường có tốc độ tiêu thụ hàng hóa cao nhất thế giới trong một tương lai không xa. Việc cạnh tranh chiến lược cấp khu vực của các cường quốc kinh tế để giành “miếng bánh thương mại” tiềm năng ASEAN sẽ ngày càng khốc liệt hơn. Khi thị trường các nước phát triển như EU, Mỹ, Nhật Bản đang cho thấy những dấu hiệu chững lại nên Trung Quốc sẽ chuyển hướng ưu tiên sang thị trường Đông Nam Á trong tương lai. Cũng theo dự đoán của các chuyên gia của Nomura, với tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định 5%, ASEAN sẽ trở thành thị trường hấp thụ hàng hóa lớn nhất của Trung Quốc vào năm 2030.

*Thứ hai, ASEAN giữ vai trò quan trọng trong quá trình thông thương kinh tế của Trung Quốc với bên ngoài.* Đông Nam Á nằm ở giữa Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương thông qua eo biển Malacca, là tuyến đường hàng hải lớn thứ hai thế giới (sau eo biển Manche), cũng là huyết mạch vận chuyển dầu phổ biến thứ hai thế giới (sau eo biển Hormuz). Trung Quốc đã chính thức vượt Mỹ trở thành quốc gia tiêu thụ dầu mỏ lớn nhất thế giới; tuyến vận tải đường biển chở dầu đi qua eo biển Malacca là quan trọng bậc nhất đối với Bắc Kinh. Hiện nay, 80% lượng dầu nhập khẩu vào Trung Quốc phải đi qua eo biển Malacca, tức khoảng hơn 200 triệu tấn mỗi năm. Số liệu thống kê cũng cho thấy, 60% số lượng tàu thuyền qua Malacca có đích đến là Trung Quốc. Bên cạnh đó, Đông Nam Á còn là tuyến giao thông quan trọng cho chính sách đối ngoại của Trung Quốc, tuyến đường sắt xuyên Á và tuyến đường liên vận thủy bộ Trung Quốc - Myanmar là huyết mạch để Trung Quốc đi vào Ấn Độ Dương. Tuyến đường này không chỉ đem lại lợi ích kinh tế cho chiến lược “hướng ngoại” mà còn có ý nghĩa chiến lược đối với an ninh Trung Quốc.

*Thứ ba, với nguồn tài nguyên thiên nhiên dồi dào và phong phú, các quốc gia ASEAN là thị trường cung cấp nguyên vật liệu quan trọng phục vụ cho quá trình phát triển của Trung Quốc. Khu vực Đông Nam Á sở hữu rất nhiều tài nguyên thiên nhiên, trữ lượng dầu mỏ dồi dào, tiềm năng thủy điện, nhiệt điện, khoáng sản, gỗ, gạo, dầu cọ, ca cao và cà phê là rất lớn. Có thể kể đến như Thái Lan sở hữu một lượng khí đốt lên tới 350 tỷ m<sup>3</sup>, lượng dầu mỏ khoảng 6700 triệu thùng và than nâu khoảng 1100 triệu tấn; Indonesia đứng đầu thế giới về sản xuất và xuất khẩu dầu cọ, thứ hai thế giới về ca cao và thiếc, xếp thứ 4 thế giới về niken và thứ 5 thế giới về bauxite, cùng với trữ lượng dầu thô và khí đốt khổng lồ. Bên cạnh đó, tài nguyên rừng cũng là thế mạnh của khu vực. Các quốc gia có rừng với độ che phủ lớn như Lào, Campuchia, My-an-ma, In-đô-nê-xia. Ngoài diện tích rừng tự nhiên, diện tích rừng tái tạo cũng khá lớn. Trong đó, rừng có giá trị thương mại chiếm hơn 50% tổng diện tích rừng, nhiều khu rừng có giá trị kinh tế cao. Đặc biệt, Indonesia còn sở hữu di sản rừng mưa nhiệt đới ở Sumatra, nơi có hệ sinh thái phong phú với nhiều động thực vật quý hiếm cần được bảo tồn.*

**Bảng 2.3: Trữ lượng dầu mỏ và khí đốt ở Đông Nam Á năm 2014**

Tên nước	Trữ lượng dầu thô và chất lỏng (tỷ thùng)	Trữ lượng khí đốt thiên nhiên (nghìn tỷ feet khối)
Bruney	1,5	15
Indonesia	0,3	55
Malaysia	5,0	80
Philippines	0,2	4
Thái Lan	-	1
Việt Nam	4,4	20

*Nguồn: Cục Thông tin năng lượng Mỹ (US Energy Information Administration). Truy cập tại: [www.eia.gov/beta/international/](http://www.eia.gov/beta/international/). Thời gian truy cập ngày 11/7/2015*

*\* Vai trò địa chính trị*

Cùng với việc giải quyết quan hệ hợp tác hữu nghị với các quốc gia láng giềng phía Bắc, phía Đông, phía Tây Nam, Đông Nam Á là lựa chọn tự nhiên nhất, hợp lý nhất và cũng là thiết yếu nhất trong chính sách “Ngoại giao láng giềng” của Trung Quốc. Bởi lẽ, về chính trị, Đông Nam Á là chỗ dựa quan trọng hàng đầu để Trung Quốc bảo vệ quyền lợi, phát huy vai trò quốc tế, là đối tác quan trọng để họ mở cửa

đối ngoại, phát triển hợp tác cùng có lợi. Về mặt an ninh, các nước ASEAN có vai trò địa chiến lược quan trọng đối với an ninh quốc gia của Trung Quốc, là cầu nối đi ra thế giới của Trung Quốc. Môi trường phía Đông Nam Trung Quốc hòa bình và ổn định là điều kiện quan trọng để Trung Quốc tiến hành thuận lợi sự nghiệp xây dựng hiện đại hóa đất nước và bảo vệ thành quả hơn 35 năm công cuộc cải cách mở cửa.

Trung Quốc cần một môi trường an ninh khu vực ổn định để phát triển, nên sự gắn kết giữa Trung Quốc và Đông Nam Á là mắt xích quan trọng không thể thiếu. Xét từ góc độ chính trị, khoảng cách về địa lý quyết định tầm quan trọng của địa chính trị. “Một quốc gia có quan hệ hữu nghị và mang lại lợi ích cho mình, nếu họ là láng giềng, thì lợi ích đó có thể tăng lên gấp bội; ngược lại một quốc gia thù địch mà là láng giềng thì những thiệt hại cũng sẽ tăng lên gấp nhiều lần” [65]. Thực tiễn cho thấy, hoà bình và ổn định ở Đông Nam Á có quan hệ trực tiếp đến sự ổn định và phồn vinh cho khu vực Hồng Kông và Ma Cao, liên quan đến sự phát triển bền vững của các tỉnh duyên hải Trung Quốc, nơi đặt trọng tâm là xây dựng kinh tế, liên quan trực tiếp đến sự ổn định và đoàn kết của các dân tộc thiểu số khu vực biên giới Tây Nam. Trong nhiều vấn đề an ninh phi truyền thống thách thức trên toàn cầu, việc duy trì hoà bình, ổn định ở khu vực Đông Nam Á không phải là kế sách ngắn hạn, mà là mục tiêu lâu dài và đòi hỏi nỗ lực lớn trong quá trình phát triển của Trung Quốc.

Đối với Trung Quốc, phát triển quan hệ song phương với tổ chức quốc tế mang tính khu vực rộng lớn bao trùm cả khu vực Đông Nam Á như ASEAN là vấn đề có ý nghĩa quan trọng chiến lược. Duy trì quan hệ tốt đẹp với ASEAN một mặt không chỉ làm giảm sự quan ngại sâu sắc của một số các quốc gia trong khu vực, đặc biệt là các quốc gia có tranh chấp lãnh thổ, mặt khác, còn duy trì được ảnh hưởng của Trung Quốc tại khu vực này.

#### 2.2.2.2. Vai trò của Đông Bắc Á

Khi đề cập đến Đông Bắc Á, nhiều người sẽ đề cập đến cả Triều Tiên và Đài Loan, tuy nhiên, do các vấn đề chính trị, ngoại giao phức tạp, do đó trong khuôn khổ Luận án, tác giả chỉ đề cập đến Nhật Bản và Hàn Quốc như là hai thực thể kinh tế chủ chốt của khu vực.

##### \* Vai trò địa kinh tế

Đông Bắc Á không sở hữu nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, dồi dào và có giá trị kinh tế cao như Đông Nam Á song lại giữ được vai trò địa kinh tế quan trọng trong quan hệ kinh tế quốc tế của Trung Quốc.



Trước hết, có thể thấy rằng cả Nhật Bản và Hàn Quốc đều là những nước lớn đúng nghĩa. Có nhiều quan điểm khác nhau về các tiêu chí cho một nước lớn như các tiêu chí về kinh tế, về chính trị, về quân sự, về ảnh hưởng của nước đó trong các tổ chức quốc tế chủ yếu như: Liên hợp quốc, IMF hay tính cả thực lực cứng và thực lực mềm... Một số tài liệu của Trung Quốc cho rằng một nước là nước lớn khi nước đó được coi là một cực trong thế giới đa cực như hiện nay, hay được khoác trên mình chữ “Cường” trong thế giới được xem là “Nhất siêu đa cường” hiện nay - tức là có GDP từ 1000 tỷ USD trở lên và tổng thương mại quốc tế ít nhất từ 500 tỷ USD. Nếu theo tiêu chí này năm 2011, thế giới có 13 nước lớn là: Mỹ, Trung Quốc, Nhật, Đức, Pháp, Anh, Ý, Canada, Nga, Ấn Độ, Úc, Mexico và Hàn Quốc [49]. Như vậy, khi trở thành nước lớn thì vị thế, vai trò của mỗi nước có tầm quan trọng ảnh hưởng đặc biệt đối với các nước khác, nhất là đối với quốc gia láng giềng. Hàn Quốc và Nhật Bản đều là nước công nghiệp phát triển nên khi mở rộng quan hệ thương mại và đầu tư, Trung Quốc có thể tận dụng được cơ hội tham gia vào sân chơi thương mại toàn cầu cũng như có điều kiện để tiếp cận với trình độ quản lý và khoa học công nghệ tiên tiến, hiện đại của hai quốc gia này. Bên cạnh đó, tương lai về một cộng đồng kinh tế Đông Á thống nhất mà các quốc gia Đông Á trong đó Trung Quốc là thành viên tích cực nhất có vai trò rất lớn của Nhật Bản và Hàn Quốc, nếu không nói là giữ vai trò chủ đạo.

*\* Vai trò địa chính trị*

Bất chấp có những tương đồng nhất định về văn hóa, lịch sử khu vực và thế giới nhìn nhận mối quan hệ Trung - Nhật - Hàn là các chuỗi mâu thuẫn sâu sắc liên quan đến vấn đề chủ quyền, cạnh tranh quyền lực (cứng và mềm). Hơn nữa, hai nước này đều là đồng minh châu Á của Mỹ, sự hiện diện của họ thực sự gây quan ngại cho Trung Quốc trong quá trình bành trướng thế lực siêu cường mới trỗi dậy. Tuy nhiên, ở góc độ nào chăng nữa, Nhật Bản và Hàn Quốc đều giữ vai trò địa chính trị quan trọng đối với Trung Quốc. *Thứ nhất*, với vị trí địa lý án ngữ cửa ngõ phía Đông Bắc của Trung Quốc, là quốc gia láng giềng, sự ổn định của khu vực phụ thuộc lớn vào mối quan hệ chính trị - ngoại giao ổn định của Trung Quốc đối với Nhật Bản và Hàn Quốc. Sự ổn định ngoại giao là tiền đề căn bản tiên quyết để Bắc Kinh thúc đẩy các hoạt động giao lưu kinh tế với Tokyo và Seoul, tận dụng những thành tựu khoa học công nghệ, cũng như thị trường tiêu thụ hàng hóa rộng lớn của

hai quốc gia này. *Thứ hai*, cả Nhật Bản và Hàn Quốc đều là các quốc gia được xếp hạng “cường quốc kinh tế”, cạnh tranh địa chiến lược là tất yếu không chỉ trong khu vực và còn vượt ra ngoài phạm vi Đông Á. Mọi cuộc chơi chính trị, an ninh trong khu vực chính là cuộc chơi cạnh tranh chiến lược của Bắc Kinh, Tokyo và Seoul. Chiến lược kinh tế của Bắc Kinh đối với hai quốc gia này sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới cạnh tranh chiến lược của Trung Quốc trong khu vực và thế giới. Chính vì thế, trong khi tính đến các cơ chế kinh tế, chính trị đa phương, Nhật Bản và Hàn Quốc luôn được Trung Quốc coi trọng xếp hạng để vừa tận dụng ưu thế của 2 nước này, vừa ngăn Tokyo và Seoul khỏi địa vị lãnh đạo khu vực mà Bắc Kinh đang rất muốn nắm giữ. *Cuối cùng*, sự ổn định của khu vực Đông Á, bên cạnh các chủ thể Trung Quốc và ASEAN thì Nhật Bản và Hàn Quốc là những “người chơi” lớn, giữ vai trò chủ đạo duy trì tính ổn định và cố kết ở Đông Á. Bất cứ phản ứng nào của hai quốc gia này cũng có thể ảnh hưởng tới môi trường hòa bình, ổn định của khu vực Đông Á.

#### *2.2.2.3. Một số nhân tố về bối cảnh quốc tế là cơ sở thực tiễn của chiến lược*

Trong khi tiềm lực thực tế khu vực Đông Á đóng một vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển kinh tế của Trung Quốc thì một số nhân tố khác về bối cảnh quốc tế cũng là cơ sở thực tiễn của chiến lược. Trong phần phân tích nội dung này, tác giả có lồng ghép các sự kiện về kinh tế và chính trị thế giới với bối cảnh kinh tế xã hội của Trung Quốc, đặc biệt là thông qua các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, các Văn kiện của một số kỳ Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc để thấy rõ những mục tiêu mà Trung Quốc đã đạt được hay chưa thành công ở một số khía cạnh. Thông qua đó, Trung Quốc tiếp tục có sự điều chỉnh về mặt chiến lược ở từng giai đoạn cụ thể để đạt được mục tiêu chung của cả chiến lược trong một thời kỳ dài.

Năm 2000, tại Hội nghị Trung ương 5 Đảng cộng sản Trung Quốc khóa XV, Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm lần thứ 10 được thảo luận và lần đầu tiên đưa ra sáng kiến “chiến lược đi ra ngoài” - Going out strategy. Trong kế hoạch 5 năm lần thứ 10 được Trung Quốc công bố trong đó đã liệt kê bốn lĩnh vực được khuyến khích đầu tư ra nước ngoài gồm ngành chế biến, thương mại, khai khoáng và các hợp đồng tổng thầu; chính sách đầu tư ra nước ngoài được trợ giúp thông qua tín dụng, bảo hiểm và các dịch vụ hỗ trợ khác. Mục tiêu cuối cùng của chiến lược “Going out” hay “Global Strategy” là đảm bảo nguồn lực cần thiết cho sự tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc [160]. Phát biểu tại Đại hội Đảng Cộng sản Trung

Quốc lần thứ 16, Chủ tịch Giang Trạch Dân đã mô tả chiến lược này như là bước đi quan trọng trong tiến trình tự do hóa và cải cách quốc gia trong dài hạn. Ông cho rằng khuyến khích và hỗ trợ các công ty có lợi thế cạnh tranh, thiết lập các kênh đầu tư ra nước ngoài để thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ lao động, cũng là cách thức thiết lập các công ty đa quốc gia Trung Quốc có sức cạnh tranh và đạt chuẩn thương hiệu toàn cầu [97, tr.9,10]. Nếu như trong kế hoạch 5 năm lần thứ 10 (2001-2005), Trung Quốc mới chỉ là bước khởi động và từng bước đi ra ngoài thì trong kế hoạch 5 năm lần thứ 11 (2006 - 2010), Bắc Kinh nhận định cần đi ra ngoài nhanh hơn nữa - “going out further”, đến kế hoạch 5 năm lần thứ 12 (2011 - 2015), Bắc Kinh nhấn mạnh đẩy nhanh thực thi chiến lược đi ra ngoài (speeding up implementation of the going out strategy) [126], [132], [160]. Năm 2003, tổng số vốn đầu tư ra nước ngoài của Trung Quốc chỉ đạt 34 tỷ USD nhưng đến năm 2013, con số này đã tăng lên 525,7 tỷ USD, tức là đã tăng 15.5 lần trong vòng 10 năm [101]. Chiến lược đi ra ngoài của Bắc Kinh hoàn toàn phù hợp, tương ứng với giai đoạn trong chiến lược tổng thể của Trung Quốc.

Việc Trung Quốc gia nhập WTO năm 2001 là dấu mốc quan trọng trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế của Trung Quốc. Sự kiện này thể hiện Trung Quốc tham gia vào việc định hình và xây dựng hệ thống kinh tế và thương mại toàn cầu. Trong bối cảnh châu Á vừa trải qua khủng hoảng tài chính 1997-1998, Trung Quốc đứng trước yêu cầu phải thay đổi mang tầm dài hạn về kinh tế đối ngoại. Trong báo cáo tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XVI năm 2002, Chủ tịch Hồ Cẩm Đào nhấn mạnh mục tiêu của nhiệm kỳ tới: phải xây dựng xã hội giá khả toàn diện, thúc đẩy kinh tế quốc dân phát triển nhanh chóng và có chất lượng thông qua tận dụng tư cách thành viên WTO, tận thu hút nguồn lực bên ngoài để thúc đẩy phát triển kinh tế trong nước, đưa Trung Quốc trở thành quốc gia giàu sức sáng tạo. Một trong những định hướng quan trọng giai đoạn 2002 - 2012 là Trung Quốc phải thúc đẩy phương thức phát triển “cỗ xe tam mã” gồm: chính sách ngành và khoa học công nghệ, trình độ quản lý và tổ chức con người, trong đó tăng trưởng kinh tế được “chuyển trọng tâm từ chủ yếu dựa vào đầu tư, xuất khẩu hàng hóa sang dựa vào tiêu dùng, đầu tư nội địa và xuất khẩu” [58]. Như vậy, bên cạnh thúc đẩy tiêu dùng nội địa, kinh tế đối ngoại vẫn là động lực tăng trưởng kinh tế chính trong giai đoạn này.

Theo định hướng này, Bắc Kinh thúc đẩy ký kết FTA với các quốc gia và khu vực, gia tăng vị thế của họ trong các tổ chức kinh tế thương mại và tài chính toàn cầu. Về ODA, một mặt Trung Quốc vẫn tiếp nhận viện trợ phát triển để tranh thủ nguồn lực bên ngoài, mặt khác họ cung cấp ODA cho một số quốc gia nghèo hơn để tranh thủ quan hệ và xây dựng sức mạnh quyền lực mềm. Trong giai đoạn này, Trung Quốc duy trì cách tiếp cận đơn phương khi đàm phán thỏa thuận thương mại với các đối tác, các FTA tập trung vào cải thiện điều kiện thương mại có lợi cho Trung Quốc, đặc biệt là cắt giảm thuế quan tạo điều kiện cho xuất khẩu hàng hóa của họ. Kể từ năm 2008, phạm vi xem xét trong các đàm phán FTA của Trung Quốc được mở rộng hơn trong lĩnh vực dịch vụ.

Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XVIII của Đảng Cộng sản Trung Quốc diễn ra tháng 11/2012 được coi là dấu mốc quan trọng khởi đầu cho kỷ nguyên phát triển mới của quốc gia đông dân nhất thế giới. Đại hội tạo lập khung khổ chính sách cho việc thực hiện các bước phát triển kinh tế của thể hệ lãnh đạo tiếp theo, đề ra hàng loạt biện pháp hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường đầy đủ, đặt ra yêu cầu cấp thiết chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế từ chủ yếu dựa vào đầu tư và xuất khẩu sang chú trọng dựa vào tiêu dùng nội địa; đồng thời đi kèm với thúc đẩy cải cách chính trị. Đại hội XVIII cũng nhấn mạnh, chuyển đổi mô hình phát triển theo hướng bền vững, đảm bảo an ninh môi trường hay còn gọi là hình thành văn minh sinh thái. Về xây dựng quyền lực văn hóa quốc gia, Đại hội XVIII khẳng định Trung Quốc tăng cường quyền lực mềm thông qua thúc đẩy phổ biến và giao lưu văn hóa quốc tế, xây dựng văn hóa thành trụ cột mới trong nền kinh tế. Đồng thời, nhấn mạnh đến hoàn thành việc xây dựng “xã hội khá giả” vào năm 2020, khi đó, đời sống nhân dân được cải thiện toàn diện về vật chất và tinh thần, khoảng cách phát triển vùng miền được thu hẹp, đất nước hướng đến các tiêu chuẩn tiên tiến của thế giới. Sau cùng, vấn đề xây dựng Đảng trong thời kỳ mới được chú trọng để Đảng cầm quyền phải thực sự bao gồm đội ngũ lãnh đạo tinh túy, có tâm, có tầm, có năng lực điều hành bộ máy nhà nước nhằm đáp ứng tốt các yêu cầu của thời đại. Như vậy, Đại hội Đảng toàn quốc lần XVIII của Đảng Cộng sản Trung Quốc không chỉ mang ý nghĩa chính trị trọng đại mà còn ảnh hưởng sâu sắc, toàn diện đối với sự phát triển kinh tế của Trung Quốc.

Những quyết sách quan trọng đề ra tại Đại hội Đảng lần thứ XVIII nhằm đổi mới tích cực với tình hình kinh tế chính trị thay đổi theo hướng bất lợi đối với Trung Quốc:

- Xu thế tăng trưởng kinh tế chậm lại, xuất khẩu và đầu tư tương đối yếu không đảm bảo vai trò động lực tăng trưởng, không gian mới lỏng chính sách bị hạn chế, kinh tế Trung Quốc thể hiện sự mất cân bằng vĩ mô rõ rệt. Xuất khẩu của Trung Quốc cũng đang gặp những trở ngại lớn. Kinh tế thế giới vẫn chưa phục hồi dẫn tới lực cầu hàng hóa yếu, cùng với xu hướng chủ nghĩa bảo hộ xuất hiện trở lại đã khiến cho xuất khẩu của Trung Quốc tăng trưởng chậm. Với việc nền kinh tế phụ thuộc hơn 25% vào các hoạt động xuất khẩu, nền kinh tế sẽ bị ảnh hưởng lớn bởi sự sụt giảm của xuất khẩu. Theo Tổng cục Thống kê Trung Quốc, kim ngạch xuất nhập khẩu Trung Quốc năm 2012 đạt 3.867 tỷ USD, tăng trưởng 6,2% - đây là mức tăng trưởng thấp so với mức tăng trưởng hơn 10% kể từ khi gia nhập WTO năm 2001.

- Vai trò kinh tế của khu vực tư nhân chưa thực sự ổn định. Mô hình kinh tế mới dựa vào tiêu dùng trong nước, khu vực kinh tế tư nhân cần có vai trò lớn hơn là yêu cầu cấp thiết cần được thực thi.

- Chiến lược xoay trục của Mỹ trở lại châu Á cũng góp phần tạo thêm sự căng thẳng nhất định trong khu vực. Nhìn về Trung Quốc với tâm lý bất an của các quốc gia láng giềng khi những hoạt động leo thang bất tuân luật pháp quốc tế, xâm phạm chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhiều quốc gia láng giềng - điều gây quan ngại và bất lợi cho quan hệ kinh tế quốc tế khu vực. Thêm vào đó, giao thương kinh tế có lợi cho Trung Quốc nhờ vào lợi thế quy mô, chèn ép và không thiện chí tạo ra tăng trưởng thực cho các đối tác láng giềng, do đó, cùng với gia tăng nghi ngờ động cơ hợp tác của Trung Quốc, thiện cảm đối với Trung Quốc giảm sút.

Trước bối cảnh đó, thế hệ lãnh đạo mới của Trung Quốc phải đưa ra các quyết sách kinh tế đối ngoại nhằm thay đổi cục diện có lợi cho Trung Quốc, cải thiện hơn hình ảnh Trung Quốc siêu cường mà thân thiện trong mắt các quốc gia láng giềng và đặc biệt xây dựng hình ảnh cùng hợp tác phát triển của Trung Quốc. “Giấc mộng Trung Hoa” mà Bắc Kinh đề ra không phải là sự phục hưng thô cứng đế chế Trung Hoa vĩ đại mà là xây dựng một Trung Quốc hùng cường, trung tâm lan tỏa, chia sẻ lợi ích từ sự phát triển kinh tế đến với khu vực và thế giới. Để mang lại lợi ích tốt hơn trong các hoạt động kinh tế đối ngoại, Bắc Kinh tiếp tục theo đuổi các Hiệp

định Thương mại tự do (FTA), đặc biệt nhấn mạnh đến FTA khu vực và mở rộng lĩnh vực đàm phán, trong đó FTA giữa Trung Quốc - Hàn Quốc - Nhật Bản rất được coi trọng trong chiến lược kinh tế đối với khu vực này. Trong các vòng đàm phán FTA giữa ba quốc gia, đại diện của Trung Quốc - Ông Sun Yuanjiang - trưởng đoàn đàm phán cho rằng FTA ba bên này sẽ có tác động tích cực lên kinh tế ba nước Đông Bắc Á, thúc đẩy quá trình hợp tác kinh tế thương mại sâu rộng và là trọng tâm trong chiến lược kinh tế tại khu vực Đông Bắc Á của Trung Quốc thời gian tới [86]. Chiến lược FTA với cách thức tiếp cận mới, toàn diện và mạnh mẽ hơn đề cập đến các lĩnh vực hàng hóa, dịch vụ và đầu tư sẽ được Bắc Kinh quan tâm đặc biệt. Đây là sự thay đổi đáng kể của Trung Quốc về mặt chiến lược, từ tập trung duy nhất vào tự do hóa hàng hóa, giờ đây dịch vụ và đầu tư cũng được tháo dỡ rào cản. Cách tiếp cận mới của Trung Quốc trong khuôn khổ FTA được xem là phản ứng với chiến lược TPP mà Mỹ và các quốc gia thành viên khác đã nỗ lực để hoàn thành việc ký kết trong năm 2015 vừa qua.

Bên cạnh đó, Bắc Kinh cho rằng đã đến lúc họ phải đóng vai trò lớn hơn, có trách nhiệm hơn đối với khu vực và thế giới. Trong chuyến thăm các nước Đông Nam Á cuối năm 2013, lần đầu tiên chủ tịch Tập Cận Bình đưa ra khái niệm: “Một vành đai - Một con đường” nhằm lôi kéo các quốc gia liên quan vào guồng phát triển do Trung Quốc cầm trịch. Ông cho rằng, Trung Quốc đã giành được nhiều thành tựu lớn từ sự phát triển kinh tế, đã đến lúc Trung Quốc cần phải chia sẻ lợi ích phát triển của mình đối với thế giới, đặc biệt là các quốc gia láng giềng. Trong chiến lược kinh tế đối với các nước trên thế giới, Bắc Kinh cũng nhấn mạnh đến việc cần thiết phải gia tăng địa vị trong các tổ chức tài chính quốc tế, vốn trước đây là “sân chơi” của các nước phát triển. Sự ra đời của Ngân hàng phát triển mới BRICS - NDB và Quỹ dự trữ ngoại tệ BRICS - CRF là cách thức Bắc Kinh muốn thiết lập trật tự cuộc chơi đối trọng lại các định chế tài chính thế giới như World Bank, IMF, ADB vốn là sân nhà của Mỹ, EU, Nhật Bản.

### **2.3. Quan điểm về chiến lược kinh tế**

#### ***2.3.1. Quan điểm về chiến lược và chiến lược kinh tế nói chung***

Khái niệm “chiến lược” được sử dụng đầu tiên trong lĩnh vực quân sự, sau đó được vận dụng trong lĩnh vực chính trị. Theo cách hiểu chung nhất, chiến lược là chương trình hành động, kế hoạch hành động được thiết kế đạt được một hay một tổ

hợp các mục tiêu dài hạn và các biện pháp, các cách thức, con đường đạt đến các mục tiêu đó. Nói cách khác, chiến lược thường được hiểu là hướng và cách giải quyết nhiệm vụ đặt ra mang tính toàn cục, tổng thể và trong thời gian dài [31, tr.53].

Trong cuốn từ điển Tiếng Việt của Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, NXB Hồng Đức, 2013 có định nghĩa: chiến lược là phương châm và biện pháp có tính chất toàn cục, được vận dụng trong một khoảng thời gian nhằm một mục đích nhất định. Đi cùng với khái niệm chiến lược là sách lược (chính sách), được hiểu là hướng và cách giải quyết nhiệm vụ mang tính từng mặt, từng thời điểm, từng khu vực nhằm thực hiện chiến lược đặt ra [31, tr.53]. Chính sách còn được hiểu là sách lược và các chủ trương và biện pháp cụ thể để thực hiện đường lối và nhiệm vụ trong một thời kỳ lịch sử nhất định<sup>5</sup>. Hay chính sách là một chuỗi (tập hợp) những hành động có mục đích nhằm giải quyết một vấn đề [100].

Từ những năm 50 - 60 của thế kỷ XX, khái niệm chiến lược được sử dụng trong lĩnh vực kinh tế - xã hội. Theo GS.TS. Ngô Thắng Lợi - Đại học Kinh tế quốc dân<sup>6</sup>: *“Chiến lược phát triển kinh tế được hiểu đầy đủ là một hệ thống các phân tích, đánh giá và lựa chọn thể hiện những quan điểm, tầm nhìn, mục tiêu của một quá trình phát triển mong muốn và sự nhất quán về con đường và các giải pháp cơ bản để thực hiện”*. Như vậy, chức năng chính của chiến lược phát triển là *sự lựa chọn hướng và cách đi tối ưu mang tính tổng thể trong lộ trình phát triển dài hạn*. Về hướng đi, chiến lược phát triển cung cấp *“tầm nhìn”* của một quá trình phát triển mong muốn, đó là một bức tranh thể hiện viễn cảnh mong muốn, mà quá trình phát triển nhằm đạt tới. Còn về cách đi, chức năng của chiến lược phát triển là vạch ra con đường (lộ trình) tổng thể cho việc đi tới đích cuối cùng như thế nào? bao gồm: mô hình phát triển, thể chế, cơ chế vận hành sự phát triển.

Tương tự như vậy, tổ chức phát triển công nghiệp của Liên Hợp quốc (UNIDO) cho rằng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội (gọi tắt là chiến lược phát triển): có thể mô tả như một bản phác thảo quá trình phát triển nhằm đạt được những mục tiêu đã định cho một thời kỳ dài [31, tr.54].

Nói tóm lại, Chiến lược phát triển kinh tế là những quan điểm tổng thể về phát triển mang tính toàn diện, lâu dài và căn bản trong một giai đoạn nhất định, tư tưởng cơ bản về phát triển kinh tế của một quốc gia.

<sup>5</sup> Theo từ điển Tiếng Việt của Trung tâm từ điển học, NXB Đà Nẵng 2015.

<sup>6</sup> GS.TS. Ngô Thắng Lợi, TS. Vũ Thành Hường, *Nhận diện chiến lược – quy hoạch – kế hoạch phát triển*, Tạp chí Kinh tế và Dự báo số 23/2013.

### ***2.3.2. Quan điểm của tác giả luận án về chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với các nước trên thế giới***

Như tác giả luận án đã đề cập ở phần trước (trong mục cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu), trên thực tế, Trung Quốc đã không công bố chính thức một bản chiến lược kinh tế của nước này đối với khu vực Đông Á. Song, bằng quan sát thực tế, tập hợp tài liệu, nghiên cứu về các căn cứ lý luận cũng như phân tích các hành động thực tiễn, tác giả của luận án cho rằng, những nội dung được đề cập trong luận án này là một bản chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với khu vực Đông Á vì các lý do sau:

*Thứ nhất*, nội dung luận án không chỉ đơn thuần là chính sách kinh tế đối ngoại của Trung Quốc mà có thể gọi là một chiến lược kinh tế của Trung Quốc với bên ngoài. Chính sách là để giải quyết những nhiệm vụ đặt ra nhằm thực hiện hóa mục tiêu đã đề ra mang tính từng mặt, từng thời điểm và là công cụ để thực hiện chức năng điều tiết của Chính phủ. Trong khi bản thân chiến lược lại là một bộ phận của hệ thống kế hoạch hóa và nó thực hiện chức năng hoạch định, định hướng cho nền kinh tế. Trong các chương sau, luận án phân tích diễn biến kinh tế đối ngoại của Trung Quốc với khu vực Đông Á nói chung và với Việt Nam nói riêng không chỉ giới hạn trong một hoạt động mà trên các lĩnh vực của kinh tế đối ngoại từ xuất nhập khẩu, đầu tư, viện trợ đến tổng thầu. Hơn nữa, nếu như một chính sách chỉ có hiệu lực và thực thi trong một khoảng thời gian ngắn hạn để điều chỉnh các vấn đề mang tính nhất thời thì luận án đã nghiên cứu những nội dung một này trong một khoảng thời gian 15 năm từ năm 2001 đến nay (2016) và tầm nhìn hướng đến 2030.

*Thứ hai*, tác giả luận án nhận thấy rằng trong tất cả các hoạt động giao thương kinh tế với các nước khu vực Đông Á trong suốt một thời gian dài, đã có một sự thống nhất từ tư tưởng đến hành động của Trung Quốc để hướng tới một mục đích cuối cùng. Đó là, Trung Quốc muốn thu tóm các nguồn lực bên ngoài để phục vụ phát triển bên trong; trở thành một siêu cường quốc về kinh tế, quân sự, chính trị và là chủ thể giữ vai trò chủ đạo trong sân chơi kinh tế toàn cầu. Đây có thể được coi như mục tiêu hay đích đến cuối cùng trong chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối khu vực Đông Á nói chung và đối với Việt Nam nói riêng. Và để hiện thực hóa mục tiêu tối thượng này, Trung Quốc đã sử dụng các hoạt động



thương mại quốc tế, đầu tư ra nước ngoài, viện trợ... như là những công cụ để thực hiện mục tiêu của chiến lược.

*Thứ ba*, những phân tích trong chương 3 của luận án cho thấy những nội dung chính trong nghiên cứu này là một bản chiến lược bởi nó được xây dựng và thực thi trên các nền tảng lý luận nêu trên và trải qua các “Kế hoạch 5 năm” trong từng thời điểm cụ thể của Trung Quốc. Từ lý luận “giấu mình chờ thời” đến chính sách “láng giềng tốt” hay chiến lược “đi ra ngoài” cũng đều phù hợp với mục tiêu của “nhất lộ, nhất đới” (Một vành đai, một con đường hay Con đường tơ lụa thế kỷ XXI) mà Trung Quốc đang thực hiện.

Từ cách tiếp cận trên, mặc dù Trung Quốc không công bố “công khai” chiến lược kinh tế của mình đối với các nước trên thế giới có thể bởi vì liên quan đến các vấn đề chính trị mang tính nhạy cảm song từ nghiên cứu lý luận của các nhà lãnh đạo Trung Quốc qua các thời kỳ, từ phân tích và đánh giá thực tiễn hoạt động kinh tế đối ngoại trong một quá trình, bằng phương pháp suy luận và khái quát hóa, tác giả luận án đúc rút những nội dung này như một bản chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với khu vực Đông Á nói chung và đối với Việt Nam nói riêng. Theo đó, nó bao gồm đầy đủ các nội dung của một bản chiến lược như bối cảnh hình thành, mục tiêu chiến lược, công cụ thực hiện và lộ trình thực hiện.

## **Kết luận chương 2**

Chiến lược kinh tế đối với các nước trên thế giới đã, đang và sẽ là một bộ phận quan trọng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội tổng thể của Trung Quốc trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước. Chiến lược này được áp dụng và thay đổi qua từng thời kỳ khác nhau phù hợp với điều kiện và tình hình kinh tế trong nước và thế giới. Tuy nhiên, tất cả đều được xây dựng dựa trên nền tảng của các lý thuyết quan hệ kinh tế quốc tế và lý luận của Đặng Tiểu Bình. Lý luận Mèo trắng mèo đen, lý luận cải cách, lý luận ngoại giao cùng với việc bổ sung cho lý luận kinh tế đối ngoại của Trung Quốc bởi lý luận Xã hội hài hòa và Mộng Trung Hoa sẽ tiếp tục chi phối các quyết sách kinh tế đối ngoại của Trung Quốc trong thời gian tới. Bên cạnh đó, bối cảnh, điều kiện, tình hình kinh tế, chính trị, xã hội trên thế giới và trong nước là các nhân tố giúp định hình chiến lược kinh tế đối với các nước trên thế giới nói riêng và chiến lược kinh tế, chính trị, ngoại giao nói chung của Trung Quốc. Trong đó, các thành tựu về kinh tế, chính trị, ngoại giao và quân sự của Trung Quốc là yếu

tổ góp phần quan trọng để Trung Quốc có điều kiện thuận lợi triển khai chiến lược này ở khu vực Đông Á nói riêng và các nước nói chung.

Chiến lược kinh tế của Bắc Kinh đối với các nước trên thế giới nói chung và khu vực Đông Á nói riêng trong 3 thập niên đầu thế kỷ XXI giúp quốc gia này đã xây dựng được địa vị kinh tế vững chắc ở cả trong nước và trên trường quốc tế, quan hệ với các quốc gia trong khu vực và thế giới đã thay đổi, tạo sự hòa bình ổn định lâu dài ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Các FTA với đối tác kinh tế trong khu vực và thế giới đã giúp Trung Quốc tăng cường quan hệ hợp tác, đẩy mạnh xuất khẩu hàng hóa; chiến lược đầu tư một mặt giúp Trung Quốc thu hút nguồn lực từ bên ngoài để củng cố, xây dựng nền kinh tế bên trong, mặt khác, cũng thúc đẩy quá trình đầu tư ra nước ngoài của Trung Quốc nhằm xây dựng một hình ảnh lớn hơn về nền kinh tế đang trỗi dậy mạnh mẽ và khẳng định vị trí, vai trò của mình trên bản đồ kinh tế thế giới. Thông qua chương trình cung cấp ODA, Bắc Kinh đang ngày càng xây dựng hình ảnh về một cường quốc kinh tế, tạo thế và lực đối với các nước trên thế giới, đặc biệt là các nước đang phát triển và chậm phát triển ở châu Phi, châu Á. Trung Quốc giờ đây không còn “giấu mình chờ thời” mà đang bộc lộ rõ ý đồ thâm tóm nguồn lực bên ngoài bằng mọi giá. Nằm trong chiến lược kinh tế tổng thể với các nước trên thế giới, Trung Quốc triển khai chiến lược kinh tế đối với khu vực Đông Á với trọng tâm không chỉ vơ vét tài nguyên mà còn tiếp thu công nghệ mới, tạo điều kiện để họ tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Hơn thế, ý đồ bá quyền, gây ảnh hưởng chính trị của mình với các quốc gia Đông Á yếu hơn thực sự là những nội dung quan trọng mà người đọc có thể tìm thấy ở chương 3.

## CHƯƠNG 3

### CHIẾN LƯỢC KINH TẾ CỦA TRUNG QUỐC ĐỐI VỚI KHU VỰC ĐÔNG Á

#### 3.1. Chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với khu vực Đông Á

##### 3.1.1. Quan điểm định hướng chiến lược

Các nền tảng phương pháp luận chiến lược kinh tế của Trung Quốc nói chung và chiến lược kinh tế với khu vực Đông Á nói riêng được xây dựng trên cơ sở lý luận của Đặng Tiểu Bình. Lý luận về kinh tế đối ngoại Đặng Tiểu Bình có thể được tổng hợp ngắn gọn là “*cải cách bên trong, mở cửa bên ngoài*”, có nghĩa là “*xây dựng một đất nước không nên đặt mình vào trạng thái đóng kín và địa vị cô lập. Cần coi trọng giao lưu quốc tế rộng rãi. Có thể giao dịch với bất kỳ ai, trong quá trình giao dịch phải tìm lợi tránh hại*” [38, tr.312]. Cùng với lý luận của Đặng Tiểu Bình, giai đoạn ba thập niên đầu thế kỷ XXI, chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với Đông Á cũng bị chi phối bởi lý luận Xã hội hài hòa của Chủ tịch Hồ Cẩm Đào, thuyết Ba đại diện của Chủ tịch Giang Trạch Dân và chính sách Mục lân, an lân, phú lân của Thủ tướng Ôn Gia Bảo và Khái luận Mộng Trung Hoa của Chủ tịch Tập Cận Bình. Đó là các lý luận nền tảng định hình chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với khu vực Đông Á trong khoảng thời gian này. Trên thực tế, Trung Quốc không công bố “chiến lược kinh tế” cụ thể đối với khu vực Đông Á; nhưng bằng quan sát thực tế và tổng kết các luận điểm mà các thế hệ lãnh đạo Trung Quốc công bố liên quan đến khu vực này, tác giả luận án khẳng định mục tiêu, kế hoạch mà họ đưa ra đối với Đông Á như một “chiến lược” quan trọng trong thực hiện chiến lược kinh tế với tên gọi “Chiến lược đi ra ngoài” và “Chính sách láng giềng tốt”.

Thực tế, chiến lược “đi ra ngoài” được khởi xướng từ năm 1991, là cách thức Trung Quốc khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư ra nước ngoài. Tuy nhiên, chiến lược đi ra ngoài được cụ thể hóa trong Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm lần thứ 10, 11 và 12 của Trung Quốc. Và đây cũng là văn bản pháp lý có giá trị cao nhất định hình và chi phối chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với Đông Á ba thập niên đầu thế kỷ XXI. Ông Ma Zhongpu - chuyên gia phân tích mạng lưới quan hệ Thương mại Trung Quốc cho rằng các doanh nghiệp Trung Quốc sử dụng chiến lược “đi ra ngoài” như là một sự chỉ dẫn để tiếp cận các nguồn tài nguyên khoáng sản và thị trường nước ngoài trong phạm vi gần và xa đối với Trung Quốc, trong khi lại có thể sử dụng các khoản đầu tư và nguồn lao động để giúp các quốc gia khác đạt

được mục tiêu kinh tế của chính quốc gia đó [101]. Chính sách láng giềng tốt do Chủ tịch Giang Trạch Dân khởi xướng nhấn mạnh trọng tâm của việc trao đổi kinh tế là những mối quan hệ nhà nước tốt đẹp. Ông cho rằng việc trao đổi kinh tế đôi bên cùng có lợi, đối tác kinh tế, hợp tác phát triển và mở rộng thương mại là các biện pháp nhằm làm sâu sắc thêm mối quan hệ của Trung Quốc đối với các quốc gia láng giềng. Trong Báo cáo tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XVIII nhằm kêu gọi việc tiếp tục và mở rộng hợp tác kinh tế đối với các quốc gia ngoại biên để đảm bảo an ninh khu vực của Chủ tịch Hồ Cẩm Đào, Bắc Kinh đã tái khẳng định việc trung thành với Chính sách láng giềng tốt trong trao đổi kinh tế [153].

Để thấy tầm quan trọng của Trung Quốc trong việc hoạch định chiến lược kinh tế đối với Đông Á, tại Hội nghị chính thức ASEAN+3 lần thứ 3 tháng 11/1999, Thủ tướng Chu Dung Cơ đã tuyên bố: “*Trung Quốc không thể phát triển nếu thiếu Đông Á, không một quốc gia Đông Á nào có thể thịnh vượng nếu thiếu Trung Quốc*” [82]. Điều này cho thấy Đông Á chiếm vị trí tối quan trọng như thế nào trong chiến lược kinh tế đi ra toàn cầu của Trung Quốc.

Trong Hội nghị công tác đối ngoại Trung ương được tổ chức vào ngày 30/10/2013, Chủ tịch Tập Cận Bình nhấn mạnh cải thiện quan hệ đối với các nước láng giềng gắn với chính sách ngoại giao biên dậu (ngoại giao láng giềng). Ông nhấn mạnh các quốc gia láng giềng như là những người bạn, những đối tác, tạo cho họ cảm giác an toàn và giúp đỡ họ phát triển, thúc đẩy lợi ích chung giữa Trung Quốc và các quốc gia láng giềng [105]. Trung Quốc cần thực thi chiến lược kinh tế đối với các nước mang tính lan tỏa, tức là chia sẻ lợi ích kinh tế đối với các quốc gia trong khu vực và thế giới. Nền tảng chiến lược đối ngoại nói chung và chiến lược kinh tế đối với các nước nói riêng là cách tiếp cận phát triển hòa bình, các nước láng giềng và đối tác kinh tế của Trung Quốc sẽ giành được những lợi ích nhờ sự trỗi dậy của Trung Quốc hướng tới kết quả tất cả các bên tham gia cùng có lợi (win - win) [105]. Hai thông báo quốc tế được phát đi bởi Bộ Ngoại giao Trung Quốc năm 2005 và 2011, đều nhấn mạnh đến chiến lược phát triển hòa bình của Trung Quốc với mục tiêu trung tâm là sáng tạo môi trường hòa bình và ổn định cho phát triển, đồng thời thực hiện đầy đủ trách nhiệm quốc tế. Trong báo cáo đọc tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XVIII, Chủ tịch Hồ Cẩm Đào đã chỉ rõ “Chúng ta nên tăng cường khả năng khai thác tài nguyên biển, phát triển kinh tế biển, bảo vệ môi

trường sinh thái biển, kiên quyết bảo vệ quyền và lợi ích hàng hải của Trung Quốc, và xây dựng Trung Quốc thành một cường quốc biển” [134]. Năm 2013, phát biểu trước Bộ Chính trị, Tập Cận Bình nói rằng không gian hàng hải đóng vai trò rất quan trọng đến sự phát triển của quốc gia thế kỷ XXI, đặc biệt nó đến từ chủ quyền quốc gia, an ninh quốc gia, và các lợi ích phát triển và “đại dương và biển là phép tính chiến lược quan trọng đối với cạnh tranh toàn cầu có tầm ảnh hưởng tới chính trị, phát triển kinh tế, quân sự và công nghệ” [135]. Cửa ngõ đi ra ngoài để trở thành cường quốc biển của Bắc Kinh bị thế trận bao vây bởi Nhật Bản và Hàn Quốc ở phía Đông và Đông Bắc, bởi các quốc gia ASEAN ở phía Đông Nam và phía Nam. Như vậy, muốn đi ra ngoài Trung Quốc không còn cách nào khác phải vượt qua các trở ngại này. Cho dù ngày nay các vấn đề của thế giới liên quan đến giải quyết các vấn đề kinh tế, an ninh không còn dựa vào nền tảng chính là sức mạnh quân sự (quyền lực cứng) mà nó phần lớn bị chi phối bởi các chính sách kinh tế đối ngoại, bởi sự hội nhập và nắm giữ các quyền lực kinh tế và ngoại giao (quyền lực mềm). Nhưng Bắc Kinh đặt việc thực thi chiến lược kinh tế với Đông Á để theo đuổi các mục tiêu kinh tế, quân sự, an ninh của mình là nhiệm vụ vô cùng quan trọng.

“Giấc mộng Trung Hoa” được xây dựng trên nền tảng của lý luận Xã hội hài hòa và Thế giới hài hòa được Chủ tịch Hồ Cẩm Đào đưa ra trong Hội nghị Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ XVI năm 2002. Năm 1995 trong Lễ kỷ niệm lần thứ 50 của Liên hợp quốc, Trung Quốc đã sử dụng khái niệm “thế giới tốt hơn” để bày tỏ quan điểm của mình về hội nhập và chiến lược hội nhập của mình. Năm 2005, trong buổi gặp kỷ niệm 60 của Liên Hợp quốc, Bắc Kinh đã thay đổi chiến lược với quan điểm mới là thế giới hài hòa. Đây là kim chỉ nam hướng dẫn các hoạt động kinh tế đối ngoại và các hoạt động ngoại giao của Trung Quốc [163]. Tại Hội nghị Hợp tác Kinh tế châu Á - Thái Bình Dương tại Bắc Kinh tháng 11/2014, Tập Cận Bình đã phát biểu với các nhà lãnh đạo trong khu vực rằng cần phải có trách nhiệm để sáng tạo và thực hiện giấc mơ châu Á - Thái Bình Dương, trong đó Đông Á giữ vai trò nòng cốt.

Một thực tiễn gần đây của Bắc Kinh là việc thành lập các khu thương mại tự do. Đây có thể coi là hành động thực tế về mở rộng kinh tế đối ngoại, và cũng có thể xem là quan điểm kinh tế đối ngoại của Trung Quốc với mục tiêu dài hạn là thí điểm mô hình mới được ví như mô hình đặc khu kinh tế phiên bản 2.0 (Version

2.0). Nhưng rõ ràng rằng, đối tượng nhắm tới của mô hình cải cách mới này của Trung Quốc lại chính là các nước Đông Á, có nghĩa là cải cách bên trong nhưng lại hướng ra bên ngoài. Tháng 8/2013, Chính phủ Trung Quốc chính thức thiết lập khu thí điểm thương mại tự do ở Thượng Hải (SH FTZ). Chiến lược này của Trung Quốc cùng lúc thực hiện nhiều mục đích, tuy nhiên, dưới góc độ chiến lược kinh tế, sự thiết lập khu thương mại tự do là nỗ lực để Bắc Kinh tự do hóa thương mại và đầu tư toàn cầu, đối phó với sự bế tắc của WTO trong vòng đàm phán Doha. SH FTZ là cam kết của Bắc Kinh trong vấn đề giảm thiểu sự can thiệp của chính quyền, xóa bỏ các rào cản đầu tư, xa hơn là mở cửa hệ thống tài chính của Trung Quốc, và quốc tế hóa đồng NDT để thúc đẩy vận chuyển hàng hải, logistics và thương mại. Kể từ khi Trung Quốc gia nhập WTO, chức năng kinh tế của chính quyền địa phương được ủy nhiệm bởi chính quyền trung ương theo những cách thức rất phức tạp. SH FTZ là mô hình thí điểm mà Bắc Kinh muốn trao quyền hành động lập cho chính quyền địa phương trong vận hành bộ máy kinh tế. Cuối năm 2014, Chính phủ Trung Quốc quyết định mở thêm 3 khu thương mại tự do giống SH FTZ ở Quảng Đông, Phúc Kiến và Thiên Tân. Các khu thương mại tự do này sau các mục tiêu nội địa mà Bắc Kinh nhắm đến là cải cách lĩnh vực tài chính và cải cách chức năng chính quyền thì nó còn mang một ý nghĩa chiến lược kinh tế hết sức sâu sắc đối với Đông Á. Khu thương mại tự do ở Thiên Tân được Bắc Kinh nhắm đến như là bộ phóng để thúc đẩy thương mại với Nhật Bản và Hàn Quốc (Đông Bắc Á); Quảng Đông gần kề Hồng Kông và Macao; trong khi đó, các FTZ ở Phúc Kiến thực hiện nhiệm vụ gia tăng thương mại với Đài Loan và các quốc gia Đông Nam Á [140].

Sáng kiến Khu vực Thương mại tự do châu Á - Thái Bình Dương được Bắc Kinh chọn là sáng kiến quan trọng cho Hội nghị thường niên của APEC được tổ chức tại Trung Quốc năm 2014. Sáng kiến này được xây dựng trên nền tảng tư tưởng của Chủ tịch Tập Cận Bình. Tại Hội nghị APEC năm 2013 tại Bali, Indonesia, ông đã phát biểu rằng: APEC cần đóng vai trò lãnh đạo trong thương mại mở cửa và hội nhập. Sáng kiến này cho thấy Bắc Kinh muốn giữ vai trò thống lĩnh, đi đầu trong các hoạt động kinh tế của khu vực châu Á - Thái Bình Dương, nơi mà chiếm toàn bộ thành viên của Đông Á. Điều này cũng nói lên rằng việc gắn kết Đông Á với châu Á - Thái Bình Dương nhằm thực hiện các ý đồ chiến lược kinh tế đối với các nước trên thế giới nhằm giảm bớt sự lệ thuộc kinh tế của Hoa Kỳ, cũng

như kiềm chế sức mạnh của Nhật Bản và Hàn Quốc, và ghìm sự trỗi dậy của ASEAN trong các vấn đề khu vực của Bắc Kinh là rõ ràng. Quan điểm của Trung Quốc sẽ tiếp tục chi phối các hoạt động hoạch định chiến lược kinh tế của Bắc Kinh đối với các quốc gia khu vực Đông Á thời gian tới.

### **3.1.2. Chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với Đông Nam Á**

#### **3.1.2.1. Khung khổ chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với Đông Nam Á**

Đông Nam Á là khu vực hội tụ nhiều ưu điểm mà Trung Quốc muốn chiếm lĩnh khu vực này để phục vụ cho việc phát triển kinh tế của mình. Trong chiến lược kinh tế quan trọng đối với ASEAN, Trung Quốc có 3 tham vọng. *Thứ nhất*, Trung Quốc muốn biến thị trường rộng lớn ASEAN thành nơi tiêu thụ hàng hóa giá rẻ. Có thể hiểu đây là chiến lược thương mại khu vực, được chia làm hai giai đoạn: Giai đoạn đầu thực thi chiến lược xuất khẩu hàng tiêu dùng, giai đoạn hai thúc đẩy xuất khẩu hàng điện tử, máy móc. *Thứ hai*, Bắc Kinh muốn biến ASEAN thành địa bàn đầu tư trực tiếp để không chỉ tìm kiếm nguồn sinh lợi cho nguồn vốn dư giả trong nước mà còn thông qua đó, buộc các nền kinh tế ASEAN phụ thuộc hơn vào Trung Quốc; đồng thời tận dụng nguồn nguyên, nhiên liệu của khu vực này cho quá trình tăng trưởng kinh tế của Bắc Kinh. *Thứ ba*, là chiến lược ngoại giao kinh tế, dùng nguồn lực tài chính (hỗ trợ phát triển chính thức thông qua các khoản vay ưu đãi) để tăng cường quyền lực mềm, chi phối hoạt động kinh tế đối với các quốc gia ASEAN. Chiến lược ngoại giao kinh tế của Trung Quốc đối với ASEAN khởi động từ đầu những năm 1990 dưới thời Thủ tướng Lý Bằng; năm 2003, Thủ tướng Ôn Gia Bảo khi đề cập đến chiến lược ngoại giao kinh tế với các nước Đông Nam Á đã nhấn mạnh đến tính thân thiện, sự ổn định và cùng giàu có. Chính sách “Mục lân, an lân, phú lân”, vừa là sự tổng kết thực tiễn ngoại giao của Trung Quốc với các nước láng giềng trong những năm gần đây, vừa là nhằm giải thích rõ hơn phương châm “thân thiện với các nước láng giềng”, “làm bạn và đối tác với các nước láng giềng” trình lên Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc lần thứ XVI. Sau đó, các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã nhiều lần giải thích chủ trương chính sách “Mục lân, an lân, phú lân” và vận dụng vào sự phát triển của các lĩnh vực hợp tác và quan hệ song phương giữa Trung Quốc và các nước láng giềng xung quanh, không chỉ nhằm thúc đẩy sự hiểu biết và tin cậy của các nước láng giềng đối với Trung Quốc, giúp duy trì và phát triển hợp tác khu vực, mà còn là chiến lược mới trong các quan hệ quốc tế và khu vực của Trung Quốc trong quá trình hiện đại hóa.

**Bảng 3.1: Khung khổ chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với ASEAN**

	Giai đoạn 2002 - 2012	Giai đoạn 2012 - nay (2015)
Nền tảng lý luận	- Lý luận của Đặng Tiểu Bình - Lý luận Xã hội hài hòa	- Khái luận Mộng Trung Hoa
Cơ sở pháp lý	- Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm lần thứ 10 (2001-2005) - Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm lần thứ 11 (2006-2010) - Chính sách láng giềng tốt	- Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm lần thứ 12 (2011-2015) - Chính sách láng giềng tốt
Quan điểm	Tập dụng nguồn lực bên ngoài phục vụ quá trình phát triển bên trong	
Mục tiêu	- Biến ASEAN thành nơi tiêu thụ hàng hóa - Đầu tư và khai thác tài nguyên phục vụ tăng trưởng trong nước - Tăng cường quyền lực mềm, chi phối khu vực (cả kinh tế lẫn chính trị)	
Cách thức	- Ký kết FTA - Hỗ trợ xuất khẩu và đầu tư thông qua các biện pháp miễn giảm thuế, hỗ trợ tín dụng và tài chính... - Đẩy mạnh hoạt động tổng thầu và khai khoáng - Cung cấp viện trợ	- Nâng cấp ACFTA - Thúc đẩy sáng kiến “Một vành đai - Một con đường” - Hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng thông qua Quỹ con đường tơ lụa và AIIB - Cung cấp viện trợ

*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

Để hiện thực hóa chiến lược kinh tế của mình ở khu vực này, Trung Quốc tiến hành thúc đẩy ký kết các hiệp định thương mại, đầu tư với ASEAN, cột mốc quan trọng nhất là năm 2002 khi hai bên kí kết Hiệp định Khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN - Trung Quốc, sau đó là Chương trình thu hoạch sớm năm 2004; Hiệp định về thương mại dịch vụ năm 2007; Khu vực mậu dịch tự do Trung Quốc - ASEAN năm 2010. Để thúc đẩy đầu tư, Hiệp định đầu tư ASEAN - Trung Quốc cũng được thông qua năm 2009.

Cụ thể hóa hơn, Bắc Kinh đã thông qua Quảng Tây đề xuất sáng kiến “cực tăng trưởng mới ASEAN - Trung Quốc” bao gồm ba nội dung lớn là hợp tác tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng, hợp tác kinh tế biển và hợp tác kinh tế trên đất liền. Chiến lược này còn được gọi với tên khác là “một trục hai cánh”: Một trục là hành lang



kinh tế Nam Ninh - Singapore, cánh thứ nhất là tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng, cánh thứ hai là khu vực Vịnh Bắc Bộ mở rộng bao gồm vùng biển Việt Nam, Trung Quốc, Philippines, Indonesia, Malaysia và Singapore. Sáng kiến này không chỉ đơn thuần là một ý tưởng hợp tác phát triển kinh tế của Bắc Kinh với các nước ASEAN mà còn là một ý tưởng mang tính chiến lược kinh tế sâu sắc, thể hiện quyết tâm từ trung ương tới địa phương. Chiến lược kinh tế biên mậu cũng được Bắc Kinh áp dụng đối với các quốc gia có đường biên giới đất liền như Việt Nam, Lào, Myanmar nhằm thúc đẩy kinh tế của các vùng kém phát triển phía Nam của Trung Quốc.

Gần đây, sáng kiến “Một vành đai - Một con đường” của Chủ tịch Tập Cận Bình cũng có liên quan đến khu vực Đông Nam Á như là mắt xích quan trọng trong đại chiến lược này của Trung Quốc.

### *3.1.2.2. Thực hiện chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với Đông Nam Á*

#### *\* Về thương mại*

Tại Hội nghị chính thức ASEAN+3 lần thứ 3 tháng 11/1999, Thủ tướng Chu Dung Cơ lần đầu tiên đề xuất thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc. Và chỉ sau đó 3 năm Hiệp định khung ban đầu về Khu vực thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc được ký kết tháng 11/2002. Tháng 11/2004, Hiệp định về thương mại hàng hóa và Thỏa thuận cơ chế giải quyết tranh chấp ASEAN và Trung Quốc được ký kết tại Viên Chăn, Lào và có hiệu lực kể từ tháng 7/2005. Chương trình Thu hoạch sớm là nỗ lực của Trung Quốc nhằm giảm hàng rào thuế quan đối với nhiều lĩnh vực chủ chốt trong năm 2005 (trước 5 năm) đối với Brunei, Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore và Thái Lan và trước 10 năm đối với Lào, Việt Nam và Campuchia. Sau đó, tháng 1/2007, Hiệp định thương mại dịch vụ ASEAN - Trung Quốc được ký kết bên lề Hội nghị thượng đỉnh ASEAN lần thứ 10 tại Cebu, Philippines. Ủy ban Đàm phán thương mại ASEAN - Trung Quốc đã hoàn tất thương lượng về Hiệp định đầu tư ASEAN - Trung Quốc vào tháng 11 năm 2008, và ký kết hiệp định này trong khuôn khổ Hội nghị các Bộ trưởng kinh tế ASEAN lần thứ 41 vào tháng 8/2009 tại Bangkok, Thái Lan. Như vậy, tiến trình đàm phán giữa ASEAN - Trung Quốc về khu vực mậu dịch tự do đã được hoàn tất theo như Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế toàn diện giữa ASEAN và Trung Quốc đặt ra. Hiệp định ACFTA chính thức có hiệu lực từ tháng 1/2010 đối với đối với Brunei, Thái Lan, Singapore, Malaysia, Philippines và Indonesia; và năm 2015 đối với các nước còn lại Việt Nam, Lào, Campuchia và Myanmar .

**Bảng 3.2: Thương mại Trung Quốc với các quốc gia ASEAN  
giai đoạn 2003 - 2014 (tỷ USD, %)**

		Kim ngạch			Tỷ trọng trong ASEAN		
		2003	2008	2014	2003	2008	2014
ASEAN	Xuất khẩu	30,935	114,139	271,19	100	100	100
	Nhập khẩu	47,350	117,012	208,33	100	100	100
	CC TM	-16,415	-2,873	63,52	100	100	100
Brunei	Xuất khẩu	0,034	0,130	1,75	0,1	0,1	0,6
	Nhập khẩu	0,31	0,083	0,19	0,7	0,1	0,1
	CC TM	-0,277	0,047	1,56			
Singapore	Xuất khẩu	8,873	32,325	48,85	28,7	28,3	18,0
	Nhập khẩu	10,486	20,092	30,80	22,1	17,2	14,7
	CC TM	-1.613	12,233	18,05			
Indonesia	Xuất khẩu	4,482	17,210	39,06	14,5	15,1	14,4
	Nhập khẩu	4,754	14,387	24,53	12,2	12,3	11,7
	CC TM	-1,272	1,823	14,54			
Malaysia	Xuất khẩu	6,142	21,383	46,28	19,9	18,7	17,0
	Nhập khẩu	13,998	32,131	55,69	29,6	27,5	26,7
	CC TM	-7,856	-10,748	-9,42			
Thai Lan	Xuất khẩu	3,829	15,521	34,30	12,4	13,6	12,6
	Nhập khẩu	8,829	25,636	38,37	18,6	21,9	18,4
	CC TM	-5.000	-10,116	-4,07			
Philippines	Xuất khẩu	3,094	9,088	23,46	10,0	8,0	8,6
	Nhập khẩu	6,309	19,508	20,98	13,3	16,7	10,0
	CC TM	-3,215	-10,420	2,48			
Myanmar	Xuất khẩu	0,908	1,979	9,37	2,9	1,7	3,4
	Nhập khẩu	0,170	0,645	15,6	0,4	0,6	7,5
	CC TM	0,738	1,335	-6,23			
Campuchia	Xuất khẩu	0,295	1,095	3,28	1,0	1,0	1,2
	Nhập khẩu	0,026	0,039	0,48	0,1	0,0	0,2
	CC TM	0,268	1,056	2,80			
Lào	Xuất khẩu	0,098	0,568	1,84	0,3	0,2	0,7
	Nhập khẩu	0,011	0,149	1,77	0,0	0,1	0,8
	CC TM	0,087	0,119	0,07			
Việt Nam	Xuất khẩu	3,180	15,139	63,61	10,3	13,3	23,5
	Nhập khẩu	1,455	4,343	19,91	3,1	3,7	9,5
	CC TM	1,725	10,797	43,71			

*Nguồn: Bộ Thương mại Trung Quốc, qua cơ sở dữ liệu CEIC các năm 2003, 2008 và truy cập tại trang [ysz.mofcom.gov.cn/article/date/201501/20150100884111.shtml](http://ysz.mofcom.gov.cn/article/date/201501/20150100884111.shtml) ngày 09/10/2015 cho năm 2014.*

Các số liệu thống kê ở bảng 3.2 cho thấy sự phát triển vượt bậc của kim ngạch thương mại giữa hai nền kinh tế, đặc biệt từ khi Hiệp định khung về hợp tác kinh tế được thực hiện. Tỷ lệ tăng trưởng thương mại của Trung Quốc với ASEAN hàng năm vào khoảng 21,9%, trong khi tỷ lệ tăng trưởng thương mại của Trung Quốc hàng năm chỉ đạt 18,8%<sup>7</sup>. Tuy nhiên, cán cân thương mại lại có xu hướng nghiêng về Trung Quốc, ASEAN trở thành khu vực nhập siêu.

Cơ cấu hàng hóa có sự tách biệt rõ rệt, trong khi Trung Quốc có xu hướng nhập khẩu nguyên vật liệu từ ASEAN thì ASEAN lại có xu hướng nhập khẩu linh kiện, máy móc, công cụ từ Trung Quốc. Tỷ trọng nhập khẩu máy móc công cụ và linh kiện của ASEAN trong thương mại với Trung Quốc luôn chiếm hơn 30%, kế tiếp là các sản phẩm chế tạo và xăng dầu<sup>8</sup>. Trong cơ cấu thương mại Trung Quốc - ASEAN cũng có sự khác biệt giữa các thành viên phát triển hơn là Singapore, Thái Lan, Malaysia, Indonesia, Brunei, Philippines (ASEAN 6) và các thành viên kém phát triển hơn là Campuchia, Lào, Myanmar, Việt Nam (ASEAN 4). Có sự tương đồng hơn trong nhập khẩu và xuất khẩu máy móc từ ASEAN 6, trong khi đó đối với ASEAN 4 thì cơ cấu nghiêng hẳn về Trung Quốc. Khi trình độ phát triển của các quốc gia ASEAN kém phát triển hơn, họ chịu thiệt thòi trong quan hệ với Trung Quốc hơn các nước ASEAN phát triển.

ASEAN xuất khẩu chủ yếu nguyên, nhiên liệu sang thị trường Trung Quốc với những sản phẩm chính: Xăng dầu, nhựa, cao su, hoá chất hữu cơ, gỗ,... Các mặt hàng này chiếm đến 36,3% giá trị xuất khẩu từ ASEAN sang Trung Quốc, trong khi đó con số này với Trung Quốc chỉ là 14,6%. ASEAN trở thành một trong những thị trường cung cấp nguyên liệu chính cho Trung Quốc. Giá trị này có được nhờ đặc điểm tự nhiên của vùng Đông Nam Á nhiều tài nguyên, khoáng sản, đồng thời trong khu vực này còn nhiều quốc gia đang phát triển, chưa có trình độ công nghệ cao, chỉ có khả năng khai thác, chưa có khả năng chế biến các sản phẩm thô. Mặt khác sản phẩm chính ASEAN nhập khẩu từ Trung Quốc là máy móc, ô tô, thiết bị và linh kiện điện tử, các mặt hàng này chiếm 58,4% kim ngạch xuất khẩu của Trung Quốc sang ASEAN<sup>9</sup>. Trung Quốc là nước đông dân số nên nhân công lao động khá dồi dào,

<sup>7</sup> Truy cập <http://www.nciec.gov.vn> ngày 14/5/2015.

<sup>8</sup> Truy cập <http://www.nciec.gov.vn> ngày 14/5/2015.

<sup>9</sup> Truy cập <http://www.nciec.gov.vn> ngày 14/5/2015.

giá lao động rẻ, đồng thời đất nước này có khả năng tiếp thu và ứng dụng công nghệ mới rất cao, bởi vậy các sản phẩm máy móc điện tử của họ có sức cạnh tranh về mẫu mã và giá cả rất lớn. Bên cạnh đó, các nước ASEAN cũng đang trong thời kỳ phát triển mạnh mẽ, nhu cầu máy móc rất lớn cả trong sản xuất và tiêu dùng.

*\* Về đầu tư*

Như đề cập ở trên, trong chiến lược kinh tế với ASEAN, chính sách đầu tư là một trong những ưu tiên hàng đầu của Trung Quốc để nhằm tận dụng nguồn tài nguyên dồi dào của ASEAN phục vụ cho tốc độ tăng trưởng kinh tế cao của Trung Quốc. Đúng như một trong các mục tiêu mà Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm lần thứ 10 của Trung Quốc đã đề ra, đối với các quốc gia giàu tài nguyên như ASEAN cần thúc đẩy đầu tư khai thác tài nguyên để phục vụ cho sự phát triển kinh tế bên trong quốc gia. Năm 2008, Trung Quốc tuyên bố thành lập Quỹ Hợp tác Đầu tư ASEAN - Trung Quốc với số vốn ban đầu 10 tỷ USD dành cho các dự án hợp tác đầu tư lớn của ASEAN và Trung Quốc trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng, năng lượng và tài nguyên, công nghệ thông tin và truyền thông và một số lĩnh vực khác. ASEAN và Trung Quốc cũng liên tục tiến hành xúc tiến quan hệ đối tác chiến lược nhằm tăng cường hợp tác quốc tế trong phát triển đầu tư và nguồn nhân lực cũng như tìm hiểu triển vọng xây dựng xa lộ thông tin tiểu vùng sông Mê Kông. Biên bản ghi nhớ về hợp tác trong lĩnh vực Công nghệ Thông tin và Truyền thông được ký kết vào tháng 10 năm 2003 tại Bali - Indonesia và Tuyên bố Bắc Kinh về Hợp tác ASEAN - Trung Quốc vì sự phát triển chung lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông được thông qua tháng 5 năm 2005 tại Bắc Kinh.

Theo số liệu thống kê được của Bộ Thương mại Trung Quốc, đầu tư của Trung Quốc vào ASEAN đã tăng từ 0,12 tỷ USD năm 2003 lên 5,9 tỷ USD năm 2011. Năm 2013, ASEAN chính thức trở thành đích đến thứ 4 với FDI lũy kế đạt xấp xỉ 30 tỷ USD, chiếm 5,1% tổng số FDI toàn cầu của Trung Quốc. Các ngành, lĩnh vực đầu tư tập trung chủ yếu vào sản xuất điện, dịch vụ thương mại, chế tạo, khai khoáng và tài chính. Hiện nay, các doanh nghiệp của Trung Quốc tại ASEAN đã thành lập được khoảng 2500 công ty, sử dụng khoảng 1200 lao động địa phương. Trong số 10 quốc gia nhận FDI của Trung Quốc, Singapore chiếm 55% tổng số vốn.

Các khoản đầu tư của Trung Quốc trong bốn thành viên ASEAN mới cũng gia tăng nhanh chóng. Năm 2003 và 2011, FDI của Trung Quốc tại Campuchia tăng từ 59,49 triệu USD lên 566 triệu USD; tại Lào từ 9,11 triệu USD lên 458,5 triệu USD; tại Myanmar từ 10,22 triệu USD lên 217,8 triệu USD; và ở Việt Nam từ 28,73 triệu USD lên 2,7 tỷ USD<sup>10</sup>.

Tận dụng nguồn tài nguyên của ASEAN là mục tiêu số một trong chiến lược FDI của Trung Quốc tại đây; tuy nhiên, khác một số đích đến như ở châu Phi, nguồn vốn FDI của Trung Quốc còn thực hiện mục tiêu chiến lược là khai thác cơ hội thị trường ngay tại ASEAN. Điều này minh chứng bằng nguồn vốn FDI của Trung Quốc tập trung vào 3 lĩnh vực chính là cơ sở hạ tầng, tài nguyên thiên nhiên và các ngành công nghiệp thâm dụng lao động. Bộ Thương mại Trung Quốc cho biết, trong tổng số FDI của Trung Quốc ở khu vực Đông Nam Á thì tỷ lệ khai thác mỏ (kể cả dầu và khí đốt tự nhiên, khai thác quặng sắt và quặng khác) đã giảm từ 17,3% trong năm 2009 xuống 7,6% năm 2011, trong khi thị phần của các dịch vụ tài chính và phi tài chính đã tăng từ 68% đến 79,5% so với cùng kỳ [130]. Các ưu thế của dịch vụ phi tài chính (bao gồm cả bán buôn và bán lẻ, vận chuyển và lưu trữ, cho thuê và kinh doanh) là một sự phản ánh trực tiếp của sự bùng nổ xuất khẩu của Trung Quốc và những nỗ lực của mình để mở rộng cơ hội thị trường trong khu vực Đông Nam Á.

Trên thực tế, số vốn FDI của Trung Quốc chảy vào mỗi quốc gia ASEAN cũng có sự khác biệt nhất định. Một số nước ASEAN vẫn thể hiện sự do dự và dè dặt về việc hợp tác đầu tư với Trung Quốc. Điều này có thể là do lo ngại về sự “trỗi dậy” của Trung Quốc và các khoản đầu tư không chỉ mang mục đích kinh tế thuần túy mà còn mang mục đích chính trị của Bắc Kinh. Chẳng hạn như tại Indonesia đã xuất hiện sự lo lắng về công nghệ của Trung Quốc, mặc dù giá rẻ nhưng không thân thiện với môi trường. Các vấn đề về chủ quyền cũng thường được nêu ra do thực tế rằng nhiều dự án liên quan đến việc sử dụng lực lượng lao động Trung Quốc. Các phương tiện truyền thông địa phương cũng cho rằng nhiều công ty Trung Quốc thiếu “thái độ thận trọng và sự tích cực”. Những mối lo ngại đó đã phần nào ngăn cản dòng vốn FDI của Trung Quốc chảy vào. Tại Philippines, Chính phủ và các nhà hoạch định chính sách cũng có những quan ngại tương tự.

---

<sup>10</sup> UNCTAD.2010a.FDI/TNCdatabase. Truy cập <http://stats.unctad.org/FDI>.

FDI của Trung Quốc có ý nghĩa lâu dài đối với nền kinh tế khu vực Đông Nam Á. *Thứ nhất*, nó ảnh hưởng đến mạng lưới sản xuất khu vực. Như đã phân tích ở trên, tại Campuchia, Việt Nam và Lào, Trung Quốc bắt đầu với các ngành công nghiệp sản xuất thâm dụng lao động, trong đó chủ yếu nhắm vào thị trường xuất khẩu toàn cầu. Điều này đã thay đổi đáng kể khả năng cạnh tranh của các nước này. Rõ ràng, ASEAN 4 có lợi thế so sánh về lao động giá rẻ, khoáng sản và các nguồn nông nghiệp, trong khi Trung Quốc có lợi thế so sánh trong sản xuất công nghiệp, vốn và công nghệ. Sự bổ sung này làm lợi cho cả hai bên và cả hai bên đều được liên kết chặt chẽ trong chuỗi sản xuất quốc tế. Trung Quốc xuất khẩu vốn và các sản phẩm trung gian quan trọng đến Campuchia, Lào, Việt Nam để khai thác lao động và nguyên vật liệu giá rẻ và các quốc gia này xuất khẩu thành phẩm sang Mỹ và EU. *Thứ hai*, FDI của Trung Quốc chắc chắn sẽ tăng cường hợp tác năng lượng giữa Trung Quốc và các nước ASEAN. Khu vực Đông Nam Á trong một thời gian dài đã xuất khẩu dầu thô và khí đốt nhờ sở hữu trữ lượng lớn về nguồn tài nguyên quan trọng này. Nhưng trên thực tế họ lại phải nhập khẩu xăng cũng như các chế phẩm từ dầu lửa và họ là các nước bị phụ thuộc vào xăng dầu thế giới. Cung cầu về năng lượng của Đông Nam Á chính là lý do khiến Trung Quốc tăng cường hợp tác với ASEAN. Tuy nhiên, cũng phải nhấn mạnh rằng sự lệ thuộc vào đầu tư từ Trung Quốc, đặc biệt là trong các lĩnh vực trọng điểm quốc gia sẽ là thách thức lớn đối với các quốc gia ASEAN trong việc đảm bảo an ninh kinh tế và an ninh chính trị.

*\* Về hỗ trợ phát triển*

Viện trợ phát triển cho các quốc gia Đông Nam Á trước đây dường như được hiểu là công việc của các nước phương Tây (các nước phát triển), đồng thời, thông qua đó họ đạt được sự thao túng về chính trị đối với một số quốc gia nhận viện trợ trong khu vực. Thậm chí ngay cả viện trợ kinh tế của một số tổ chức quốc tế được coi là tương đối trung lập như Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF) hay Ngân hàng Thế giới (WB) khi tiến hành viện trợ cho một quốc gia cũng thường gắn liền với mục đích chính trị, hoặc cho vay với số lượng hạn chế, hoặc cho vay với lãi suất cao. Tình hình trên đã làm cho không ít quốc gia trong khu vực cảm thấy không được thỏa mãn nhu cầu về vốn cũng như những vướng mắc, khó khăn trong mối quan hệ quốc tế bởi các ràng buộc khác.

Đến lượt mình, với dự trữ ngoại tệ tăng lên đến mức khổng lồ, Trung Quốc sẵn sàng đáp ứng được nhu cầu nhận viện trợ thực tế của một số quốc gia trong khu vực. Trong bối cảnh này, Bắc Kinh đã không bỏ lỡ cơ hội tiến hành viện trợ kinh tế cho một số quốc gia trong khu vực với lãi suất rất ưu đãi, giúp các nước này phát triển kinh tế. Gần đây, Trung Quốc đã và đang đưa ra các khoản viện trợ ưu đãi cho nhiều công trình hạ tầng (cảng biển, đường bộ, đường sắt, trung tâm hội nghị...) ở một số nước ở Đông Nam Á như Campuchia, Lào, Myanmar và Philippines. Họ coi đó như một kênh không chỉ củng cố quan hệ láng giềng, thúc đẩy giao lưu nhân lực và vật lực, mà tạo sự cố kết kinh tế đôi bên, lôi kéo các nước nhận viện trợ đứng về phía họ trong nhiều vấn đề sinh hoạt quốc tế có lợi cho Trung Quốc, cạnh tranh hiệu quả với các nước lớn khác vốn có ảnh hưởng trong khu vực. Một trong những mục đích quan trọng của chiến lược kinh tế Trung Quốc là gia tăng vị thế cường quốc khu vực để tiến đến siêu cường toàn cầu của chính họ, củng cố quyền lực mềm và áp đặt sự lệ thuộc đối với nước nhận viện trợ. Theo Sách Trắng Trung Quốc năm 2014 về viện trợ nước ngoài, từ năm 2010 đến 2012, Trung Quốc đã cung cấp 14,4 tỷ USD cho 3 loại viện trợ nước ngoài: Viện trợ không hoàn lại, cho vay không lãi suất và cho vay ưu đãi, với châu Phi và châu Á là những nơi thụ hưởng chính và chiếm lần lượt 52% và 31% viện trợ nước ngoài của Trung Quốc, trong khi cơ sở hạ tầng liên quan đến tài nguyên năng lượng và kinh tế chiếm 45% tổng viện trợ nước ngoài của Trung Quốc. Mặc dù Sách Trắng này không cung cấp dữ liệu theo từng nước, nhưng rõ ràng lượng thương mại, đầu tư và ODA dành cho Đông Nam Á - cụ thể là thông qua tài trợ cho cơ sở hạ tầng - đã gia tăng đáng kể trong những năm gần đây, Trung Quốc là một trong những nguồn viện trợ kinh tế lớn nhất cho Đông Nam Á [1]. Vào những tháng cuối năm 2015, trước thềm Thượng đỉnh APEC tại Manila tháng 11, Trung Quốc đã gia tăng viện trợ cho Campuchia, Lào, Việt Nam (khoảng 1 tỷ NDT mỗi nước) nhằm xoa dịu căng thẳng biển Đông do nhiều nước Đông Nam Á và phương Tây phản đối nước này xây dựng và mở rộng đảo nhân tạo, đe dọa an ninh biển và xâm phạm lãnh thổ các nước liên quan. Rõ ràng, viện trợ phát triển đã được Trung Quốc sử dụng như công cụ lấn lướt chủ quyền lãnh thổ của láng giềng khi có cơ hội.

Về phương diện kinh tế, để giúp các quốc gia ASEAN vượt qua khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 - 2009, Thủ tướng Ôn Gia Bảo đã cam kết dành 10 tỷ USD

thành lập Quỹ Hợp tác đầu tư ASEAN - Trung Quốc cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng khu vực Đông Nam Á, 15 tỷ USD tín dụng cho các nước nghèo trong ASEAN và gói viện trợ đặc biệt 39,7 triệu USD cho Lào, Campuchia và Myanmar [84].

Trên phương diện ngoại giao, Chủ tịch Tập Cận Bình tuyên bố tại Hội chợ Triển lãm Trung Quốc - ASEAN lần thứ 8 ở Quảng Tây năm 2012 rằng: kết nối khu vực là phương tiện chiến lược quan trọng thúc đẩy hội nhập kinh tế nội vùng và tăng cường cạnh tranh khu vực, qua đó, đóng góp cho sự tăng trưởng ổn định và bền vững của các nền kinh tế trong khu vực. Tháng 9/2013, trong chuyến công du đến Indonesia, ông đã nhấn mạnh một cộng đồng Trung Quốc - ASEAN khăng khít với vận mệnh chung và lợi ích chung. Theo ADB, yêu cầu đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng của các quốc gia châu Á giai đoạn 2010 - 2020 là 8.000 tỷ USD, trong khi đó khả năng của ADB chỉ đáp ứng được 1,5% trong tổng số vốn; nhu cầu về vốn đối với các dự án kết nối cơ sở hạ tầng khu vực là 290 tỷ USD [56]. Bắc Kinh cho rằng nó là cần thiết để thúc đẩy sáng lập một cơ chế tài chính đầu tư mới. Ngày 29/6/2015, đại diện 57 nước thành viên của AIIB đã họp tại Bắc Kinh và thông qua các điều khoản thỏa thuận (AoA) về Ngân hàng AIIB, thiết lập các quy tắc nền tảng cho sự công bố chính thức định chế tài chính mới AIIB. Có 50/57 thành viên đã ký AoA, trong khi đó 7 thành viên còn lại chưa tham gia ký kết do phải chờ sự phê chuẩn trong nước [142]. Theo AoA, Trung Quốc sẽ đóng góp 29,78 tỷ USD trong tổng số 100 tỷ vốn cơ sở, trở thành cổ đông lớn nhất với 30,34% cổ phần. Cũng theo AoA, Trung Quốc nắm giữ 26,06% quyền bỏ phiếu. Sự chia sẻ cổ phần trong AIIB được quy định 75% dành cho các quốc gia châu Á và 25% dành cho các khu vực khác. Ngân hàng có thể được mở rộng trong tương lai, các quốc gia phụ thuộc vào khu vực có thể mở rộng sự đóng góp nhưng tỷ lệ không quá 30%. Đối tượng cho vay của AIIB không giới hạn trong các nước thành viên mà được mở rộng cho toàn bộ các quốc gia trên thế giới. Các khoản vay được chấp thuận khi hội tụ đủ hai yếu tố: (i) nhận được sự đồng ý của hơn 10 nước thành viên sáng lập, và (ii) nhận được lớn hơn 50% quyền bỏ phiếu [142]. Như vậy, các điều khoản sơ bộ của AIIB đều có lợi đối với các quốc gia ASEAN trong việc tiếp cận nguồn vốn hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng mà Trung Quốc đề xướng và là chủ tịch. Trung Quốc cũng đã tận dụng khuôn khổ Chương trình hợp tác kinh tế tiểu vùng Mê Kông, được ADB tạo điều kiện, để cải thiện liên kết tự nhiên giữa khu vực Mê Kông và tỉnh Vân Nam và Khu tự trị dân tộc Choang, Quảng Tây.



### 3.2.2.3. Một số nhận xét đánh giá

*Thứ nhất*, chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với khu vực Đông Nam Á liên quan về các hoạt động thương mại đã đạt được kết quả khá tích cực. Mục tiêu ký kết FTA với ASEAN đã thành công ngay từ đầu và đã đi vào thực tế, hiện nay, Bắc Kinh đã và đang theo đuổi việc nâng cấp ACFTA với ASEAN tiến đến ký kết hiệp định toàn diện trên tất cả các lĩnh vực thương mại, đầu tư và dịch vụ. Tuy nhiên, lo ngại về kiểu quan hệ thương mại Bắc - Nam (Bắc chi phối phía Nam) mà Bắc Kinh đang thực thi ngày càng bùng phát và trở thành mối lo thực sự đối với mỗi quốc gia ASEAN. Ngày 5/1/2010, chỉ chưa đầy một tuần sau khi ACFTA có hiệu lực, Bộ trưởng Thương mại Indonesia đã đưa ra đề nghị hoãn việc áp dụng chế độ cắt giảm thuế nhập khẩu trong khuôn khổ hiệp định, đồng thời muốn “đàm phán lại” để “hàng hóa nhập khẩu rẻ không tràn ngập thị trường mà không bị ngăn chặn”; bên cạnh đó, những quan ngại về hiệp định sẽ gây nhiều bất lợi cho các quốc gia ASEAN, làm tăng chênh lệch cán cân thương mại nghiêng về phía bất lợi cho nhiều nước Đông Nam Á chậm phát triển, điều dẫn đến tình trạng được gọi là “giải công nghiệp hóa” - một quốc gia bị khóa chặt vào các ngành có lợi thế so sánh dựa trên yếu tố tự nhiên (khoáng sản, nguyên liệu thô) mà không chú tâm vào chương trình công nghiệp hóa [60]. Hệ quả tất yếu là khả năng công nghiệp hóa của các nước đi sau bị xói mòn đúng như lo ngại của giáo sư Trần Văn Thọ, Đại học Waseda, Nhật Bản đã nêu “cái bẫy của trào lưu mậu dịch tự do, trong đó các nước đi sau không nỗ lực cải cách và có chiến lược phát triển thích hợp sẽ sa vào bẫy làm cố định cơ cấu kinh tế và ngoại thương hiện tại, và do đó khó có khả năng công nghiệp hóa [62].

*Thứ hai*, với chiến lược đầu tư để khai thác tài nguyên của ASEAN phục vụ cho tăng trưởng trong nước, về cơ bản, Trung Quốc đã thành công, đạt được mục tiêu đề ra. Cụ thể, Myanmar được cho là cung cấp 10 tỷ m<sup>3</sup> khí đốt cho Trung Quốc mỗi năm, chiếm khoảng 6% tổng tiêu thụ khí đốt của Trung Quốc năm 2013 (167,6 tỷ m<sup>3</sup>). Indonesia cũng là một trong các nước cung cấp năng lượng và nguyên liệu thô hàng đầu của Trung Quốc như khí tự nhiên hóa lỏng, than đá, quặng niken, bôxít và quặng sắt. Năm 2012, Indonesia cung cấp 16% lượng nhập khẩu khí tự nhiên hóa lỏng của Trung Quốc, con số này đối với Malaysia là 13%. Năm 2013, Trung Quốc nhập khẩu 66% quặng nhôm, 57% quặng Boxit, 6% quặng đồng từ Indonesia [1]. Theo Đinh Tuấn Anh (2015) trích dẫn chuyên gia Jonh Lee cho rằng ”trong sự háo hức triển khai

vốn và kiến thức của Trung Quốc để hoàn thành nhanh chóng các dự án khai thác tài nguyên, vận tải và sản xuất điện, các công ty thuộc sở hữu nhà nước Trung Quốc đã được tự do hành động bất chấp các tiêu chuẩn môi trường và lợi ích của người dân địa phương bị ảnh hưởng bởi các dự án này”. Điều này được phản ánh trong lập trường của Myanmar rằng những sự can dự của Trung Quốc ở cấp địa phương, cùng với xử lý khủng hoảng yếu kém, đã làm gia tăng nhận thức phổ biến rằng Trung Quốc chỉ quan tâm đến bảo vệ lợi ích từ các hoạt động kinh doanh và bảo đảm an ninh năng lượng của chính mình, và đang không quan tâm nhu cầu và lợi ích của người dân sở tại [1]. Năm 2012, Indonesia đưa ra các quy định mới về xuất khẩu các tài nguyên khoáng sản nhằm kiểm soát tài nguyên và tối đa hóa lợi ích cho đất nước. Quan điểm này xuất phát từ thực tế xuất khẩu thô tài nguyên sang Trung Quốc lớn tác động xấu đến môi trường và tạo ra những phản ứng trái chiều của người dân. Các dự án đầu tư của Trung Quốc tại Myanmar cũng đang gặp phải sự phản đối quyết liệt từ người dân và Chính phủ do lo ngại về các tác động môi trường và cạn kiệt tài nguyên. Tháng 9/2011, Myanmar tuyên bố dừng dự án đập Myitsone (3,6 tỷ USD) do Trung Quốc đầu tư do sức ép của dân chúng gia tăng. Tiếp đến, là dự án mỏ đồng Letpadaung (1tỷ USD) và dự án đường sắt Kyaukpyu - Côn Minh cũng bị hủy bỏ. Đây là minh chứng cụ thể và rõ ràng nhất về phản ứng của các nước Đông Á với chiến lược kinh tế của Trung Quốc.

*Thứ ba*, các hoạt động hỗ trợ phát triển trong chiến lược kinh tế của Trung Quốc đã mang lại cho họ vị thế và vị trí nhất định đối với ASEAN. Mặc dù, không có thông báo chính thức nào từ các thành viên ASEAN nhưng ai cũng biết rằng do tác động từ Trung Quốc đến Campuchia mà lần đầu tiên trong 45 năm, Hội nghị cấp cao ASEAN được tổ chức ở Phnôm Pênh năm 2012 đã không đưa ra được thông cáo chung. Các dự án viện trợ kinh tế của Trung Quốc đối với các quốc gia ASEAN đang đẩy lên nhiều nghi ngại mang các mục đích chính trị, tuy nhiên không thể phủ nhận nó đã mang lại cho Trung Quốc một tiếng nói lớn hơn trong các vấn đề bang giao đối với ASEAN. Việc Trung Quốc gần đây thông qua tổ chức tài chính trung gian là AIIB và Quỹ con đường tơ lụa là một bước đi sáng suốt và được đánh giá thành công về mặt chiến lược. Bởi lẽ, thay vì cho vay ODA đang bị gán cho nhiều nghi ngại, Bắc Kinh chuyển sang kênh cho vay thông qua định chế tài chính trung gian là AIIB và Quỹ con đường tơ lụa, điều này sẽ tạo cho các quốc gia ASEAN

niềm tin vào các khoản vay vốn được cung cấp bởi Trung Quốc mà không bận tâm đến các nghi ngại đang tồn tại. Hơn nữa, AIIB là tổ chức của 57 quốc gia thành viên, do đó nó sẽ giúp Trung Quốc dễ dàng thông qua các dự án cơ sở hạ tầng mang tính nhạy cảm hơn ở Đông Nam Á mà trước kia vốn không thể thực thi bởi các yếu tố mang tính phi kinh tế đến từ Trung Quốc. Tuy nhiên, một lần nữa cũng cần phải nhấn mạnh rằng các vấn đề liên quan đến an ninh, chủ quyền được các quốc gia Đông Nam Á nhận thức thậm trọng hơn trong các vấn đề quan hệ với Trung Quốc cả trong lĩnh vực ngoại giao, chính trị cho đến các hoạt động đầu tư kinh tế, hoạt động thương mại. Do đó, trên thực tế sự thành công của AIIB và Quỹ con đường tơ lụa mới chỉ được xem là bước khởi đầu chứ chưa thể khẳng định sự bền vững và xa hơn là thành công về mặt chiến lược kinh tế dài hạn của Bắc Kinh.

*Thứ tư*, việc Trung Quốc tiến hành quan hệ kinh tế với các nước ASEAN trên thực tế một mặt, giúp các nước trong khu vực này hưởng lợi từ tăng trưởng kinh tế của họ, cải thiện điều kiện tiêu dùng của thị trường ASEAN, gây ảnh hưởng lan tỏa của kỹ thuật công nghệ Trung Quốc (dù là công nghệ thâm dụng nhiều lao động) từ các dự án FDI... Tuy nhiên, họ cũng đã sử dụng những lợi ích kinh tế để gây chia rẽ các nước thành viên, phá vỡ nguyên tắc đoàn kết của Hiệp hội các nước Đông Nam Á vốn được ghi nhận trong hiến chương ASEAN năm 2008. Ngoại trừ một số nước ASEAN được xếp hạng quốc gia thu nhập cao hay trung bình cao, số còn lại đều thuộc thu nhập thấp, hậu quả của tình trạng giải công nghiệp hóa khiến cho mục tiêu phát triển đồng đều của ASEAN khó thực hiện, sự đổ kị và quan ngại về cung ứng nguyên nhiên liệu với cơ chế giá và điều kiện thương mại khác nhau từ các nước ASEAN với Trung Quốc cũng tiềm ẩn mâu thuẫn nội bộ khối. Điều này diễn ra song hành với căng thẳng biển Đông cũng khiến cho nội bộ khối ASEAN bị phân rã. Trong khi Trung Quốc không chấp nhận và trì hoãn xây dựng bộ quy tắc ứng xử COC, họ đồng thời dùng nhiều thủ đoạn mua chuộc kinh tế, đe dọa vũ lực, sử dụng công cụ phi quan thuế làm phương hại đến thỏa thuận buôn bán với các thành viên ASEAN (vụ từ chối thông quan chuỗi xuất khẩu của Philippines, hay trái cây của Việt Nam... là những ví dụ cụ thể). Tất cả đều nhằm phá vỡ đồng thuận ASEAN, chia tách khối thành nhiều mảnh riêng lẻ để thực hiện ý đồ chính trị bất minh và buộc các nước nhỏ phải chấp nhận quyền lực thô bạo nước lớn. Luận điểm “Trung Quốc và ASEAN là cộng đồng lợi ích và cộng đồng chung vận mệnh”; hai bên “thúc đẩy xây dựng một

trật tự khu vực công bằng, chính trực và hợp lý” [64] chỉ là luận điệu mỉa mai xoa dịu những bất bình về chủ quyền lãnh thổ tồn tại phổ biến ở nhiều nước ASEAN.

### **3.1.3. Chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với khu vực Đông Bắc Á**

#### **3.1.3.1. Khung khổ chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với Đông Bắc Á**

Nhật Bản và Hàn Quốc không chỉ là hai quốc gia láng giềng có nhiều duyên nợ lịch sử với Trung Quốc mà còn là hai trong số ít mô hình thành công trong việc phát triển kinh tế từ đồng đở nát sau chiến tranh, chính vì lẽ đó, ngay từ khi Trung Quốc thực hiện đường lối chiến lược cải cách mở cửa hội nhập với thế giới đã xác định Nhật Bản và Hàn Quốc là những bài học quý báu để áp dụng cho tiến trình phát triển kinh tế của mình. Mỗi quan hệ chính trị, ngoại giao giữa Bắc Kinh - Tokyo - Seoul mặc dù có nhiều nút thắt khó tháo gỡ do hệ quả của lịch sử để lại (đặc biệt là đối với Nhật Bản) nhưng quan hệ kinh tế đã có những bước tiến vượt bậc, đúng như nhận định của các nhà ngoại giao về mối quan hệ Trung - Nhật: “chính trị lạnh, kinh tế nóng”. Khác với khu vực Đông Nam Á, chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với Đông Bắc Á gần như chỉ thực hiện trên hai khía cạnh chiến lược: Thúc đẩy đầu tư và tăng cường hợp tác thương mại hai bên; trong khi về viện trợ phát triển, Nhật Bản và Hàn Quốc là bên tài trợ, Trung Quốc là bên nhận. Hai xu hướng chiến lược này không chỉ có sự khác biệt với Đông Nam Á mà còn có sự thay đổi căn bản thời gian gần đây. Trung Quốc đẩy mạnh đầu tư, khai thác ở ASEAN đồng thời với thu hút nguồn vốn đầu tư công nghệ cao từ Nhật Bản, Hàn Quốc; Trung Quốc tận dụng thị trường ASEAN tiêu thụ hàng hóa của họ nhưng ASEAN cũng là đích đến của hàng hóa Nhật - Hàn; trong khi Trung Quốc từ quốc gia nhận viện trợ từ Đông Bắc Á, đến nay, họ trở thành đối thủ cạnh tranh trong chiến lược viện trợ của Nhật Bản và Hàn Quốc trên địa bàn Đông Nam Á.

Hội nghị APEC 2014 tại Bắc Kinh, Chủ tịch Tập Cận Bình đưa ra thuật ngữ mới cho bức tranh tổng thể kinh tế Trung Quốc là “Trạng thái bình thường mới”. Nội hàm của thuật ngữ này là kinh tế Trung Quốc chuyển từ tốc độ tăng trưởng cao sang tốc độ tăng trưởng từ trung bình đến cao; cấu trúc kinh tế tiếp tục được cải thiện và nâng cấp; động lực tăng trưởng kinh tế chuyển từ xuất khẩu và đầu tư sang tiêu dùng và dịch vụ, nhấn mạnh tiến bộ khoa học kỹ thuật, thân thiện môi trường. Điều này hàm ý rằng chiến lược tăng cường thu hút khoa học công nghệ từ các nước Đông Bắc Á tiếp tục được thúc đẩy để phục vụ cho quá trình cải cách kinh tế bên trong của Trung Quốc.

**Bảng 3.3: Khung khổ chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với Đông Bắc Á**

	Giai đoạn 2002 - 2012	Từ năm 2012 đến nay (2015)
Nền tảng lý luận	- Lý luận của Đặng Tiểu Bình	
	- Lý luận Xã hội hài hòa	- Khái luận Mộng Trung Hoa
Cơ sở pháp lý	- Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm lần thứ 10 (2001-2005) - Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm lần thứ 11 (2006-2010) - Chính sách láng giềng tốt	- Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm lần thứ 12 (2011-2015) - Chính sách láng giềng tốt
Quan điểm	- Tận dụng nguồn lực bên ngoài phục vụ quá trình phát triển bên trong - Cạnh tranh chiến lược	
Mục tiêu	- Thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa và đầu tư - Tận dụng khoa học công nghệ để củng cố nguồn lực trong nước	
Cách thức	- Ký kết FTA - Hỗ trợ xuất khẩu và đầu tư thông qua các biện pháp miễn giảm thuế, hỗ trợ tín dụng và tài chính... - Đầu tư thông qua hoạt động M&A	- Ký kết FTA Trung- Nhật- Hàn - Đẩy mạnh đầu tư thông qua hoạt động M&A

*Nguồn: Tác giả tổng hợp*

### 3.2.3.2. Thực hiện chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với Đông Bắc Á

#### \* Về thương mại

Thương mại quốc tế của Trung Quốc nhằm thúc đẩy mạnh mẽ quá trình tham gia vào kinh tế khu vực và hợp tác mậu dịch thế giới. Là những quốc gia đi trước trong giao thương toàn cầu, Nhật Bản và Hàn Quốc có rất nhiều kinh nghiệm, do đó, thông qua quan hệ với hai nước này, Trung Quốc có thể tiếp cận nhanh hơn với sân chơi chung toàn cầu. Chính sách thương mại của Bắc Kinh cũng hướng tới cải thiện cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu. Nhằm đối phó với điều kiện thị trường đang thay đổi nhanh chóng, Trung Quốc chủ trương gia tăng xuất khẩu các sản phẩm có hàm lượng kỹ thuật cao hơn, có sức cạnh tranh tốt hơn trên thị trường quốc tế, đặc biệt là xuất khẩu các sản phẩm máy móc và linh kiện điện tử cao cấp “Made in China” để có thể tạo ra được hiệu quả tối ưu của hoạt động mậu dịch đối ngoại, thúc đẩy tốc độ tăng trưởng thương mại. Bắc Kinh rất nỗ lực trở thành đối thủ cạnh tranh

quan trọng trên các thị trường xuất khẩu truyền thống cũng như các thị trường mới nổi của Nhật Bản và Hàn Quốc.

Nhật Bản và Hàn Quốc có vai trò rất quan trọng trong thương mại toàn cầu, đặc biệt khi Nhật Bản, Hàn Quốc chuyển hướng quan tâm từ Trung Quốc - nơi mà các lợi thế so sánh vốn có đang dần mất - sang các nước đang phát triển như ASEAN - nơi hai nước có lợi ích cốt lõi. Trong bối cảnh này, Bắc Kinh phải nhanh chóng thay đổi sách lược kinh tế đối ngoại với khu vực Đông Bắc Á với mong muốn đạt được các mục tiêu thương mại và phát triển. Hiệp định thương mại tự do ba nước Đông Bắc Á được coi là công cụ chiến lược mới để Trung Quốc thúc đẩy quan hệ thương mại với Nhật Bản và Hàn Quốc. Năm 2005, FTA song phương giữa Trung Quốc - Nhật Bản và Trung Quốc - Hàn Quốc được đề xuất, và đã trải qua nhiều vòng đàm phán cấp cao. Năm 2015 đánh dấu mốc quan trọng khi Trung Quốc và Hàn Quốc chính thức tuyên bố ký kết FTA. Xét về khối lượng thương mại, đây là thỏa thuận FTA song phương lớn nhất đối với Bắc Kinh. Theo FTA này, Seoul loại bỏ thuế nhập khẩu đối với 9.690 loại hàng hóa, tức 79% tổng số hàng nhập khẩu từ Trung Quốc trong vòng 10 năm sau khi FTA có hiệu lực, tương tự, Bắc Kinh sẽ hủy bỏ thuế nhập khẩu đối với 5.846 loại hàng hóa, tương đương 71% tổng số hàng hóa nhập khẩu từ Hàn Quốc. Trong vòng 20 năm kể từ khi FTA bắt đầu thực hiện, Seoul sẽ dỡ bỏ các hàng rào thuế quan đối với 92% các sản phẩm nhập khẩu từ Trung Quốc trong khi đó, Bắc Kinh sẽ miễn thuế cho 91% các loại hàng hóa của Hàn Quốc trong thời gian tương tự.

Chưa dừng ở đó, với tham vọng thành lập khu vực thương mại tự do Đông Bắc Á, Bắc Kinh đã thúc đẩy việc hình thành khu vực thương mại tự do chung cho cả ba nước. Tháng 11/2012, vòng khởi động đàm phán FTA ba bên chính thức bắt đầu. Dù còn nhiều bất đồng, song các vòng đàm phán cũng đã giành được những thành công nhất định. Ngày 26/3/2013, Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc chính thức khởi động đàm phán tiến tới việc ký kết một hiệp định thương mại tự do của ba nền kinh tế lớn chiếm tới 20% GDP toàn cầu. Các bên cũng đã kết thúc vòng đàm phán thứ 5 trong tháng 9/2014 ở Trung Quốc, và hoàn tất vòng đàm phán thứ 6 tháng 11/2014 tại Nhật Bản; vòng đàm phán thứ 7 cũng đã hoàn thành vào tháng 5/2015 tại Seoul. FTA này sẽ mang lại nhiều lợi ích kinh tế, thương mại lớn cho cả ba bên, đặc biệt là Trung Quốc.

**Bảng 3.4: Thương mại Trung Quốc với các đối tác khu vực Đông Á, giai đoạn 2003-2014 (tỷ USD,%)**

	Nhập khẩu			Xuất khẩu			Tổng		
	2003	2008	2014	2003	2008	2014	2003	2008	2014
Thế giới	413	1132	1960	438	1429	2343	852	2561	4303
ASEAN	11,46	10,34	10,63	7,06	7,99	11,60	9,19	9,03	11,15
Nhật Bản	17,96	13,32	6,45	13,56	8,13	7,73	15,70	10,42	7,15
Hàn Quốc	10,45	9,91	7,41	4,59	5,17	3,84	7,43	7,27	5,47
Còn lại	60,45	66,43	75,51	74,79	78,71	77,26	67,68	73,28	76,23

*Nguồn: Bộ Thương mại Trung Quốc, qua cơ sở dữ liệu CEIC. Truy cập ngày 8/10/2015*

• *Thương mại Trung Quốc - Hàn Quốc*

Theo Bộ Thương mại, Công nghiệp và Năng lượng Hàn Quốc (MoTIE), kể từ khi thiết lập quan hệ thương mại năm 1992, thương mại song phương Trung - Hàn đã tăng 47 lần kể từ mức 5 tỷ USD năm 1992 lên 235.4 tỷ USD năm 2014, năm 2004 Trung Quốc vượt qua Mỹ trở thành đối tác thương mại lớn nhất của Hàn Quốc. Năm 2013 kim ngạch hai chiều đạt 274,25 tỷ USD trong đó Trung Quốc nhập khẩu 183,07 tỷ USD, xuất khẩu 91,8 tỷ USD. Năm 2001, thương mại song phương Trung - Hàn chiếm tỷ trọng 12,6% trong tổng kim ngạch của Hàn Quốc. Năm 2013 tỷ trọng này tăng lên 25,51%, đối với Trung Quốc chỉ số này tuần tự là 7,24% và 6,59% [91]. Rõ ràng là mức độ phụ thuộc thương mại của Hàn Quốc vào Trung Quốc liên tục gia tăng. Với việc FTA Trung - Hàn được ký, MoTIE cho rằng sau 10 năm thực hiện, FTA sẽ làm tăng GDP của Hàn Quốc thêm 0,96% và tạo thêm khoảng 54.000 việc làm [123].

Về cơ cấu thương mại, Hàn Quốc xuất khẩu sang Trung Quốc chủ yếu là sản phẩm điện máy, đồng hồ quang học, thiết bị y tế và sản phẩm hóa chất. Năm 2013, tổng giá trị xuất khẩu của các mặt hàng này lần lượt đạt 62,37 tỷ USD; 21,78 tỷ USD và 18,5 tỷ USD chiếm lần lượt 42,8%; 14,9% và 12,7% tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc từ Hàn Quốc. Các mặt hàng chủ yếu Hàn Quốc nhập khẩu từ Trung Quốc gồm sản phẩm điện máy, thiết bị kim loại và sản phẩm hóa chất. Kim ngạch nhập khẩu năm 2013 của các mặt hàng này lần lượt là 35,76 tỷ USD; 12,48 tỷ USD và 6,37 tỷ USD chiếm 43,1%; 15% và 7,7% tổng kim ngạch của Trung Quốc nhập khẩu từ Hàn Quốc [149, tr. 224-225].

**Bảng 3.5: Thương mại Trung Quốc - Hàn Quốc, giai đoạn 2001 - 2014 (tỷ USD, %)**

	KNXNK TQ sang HQ	Tăng trưởng	KNXK	Tăng trưởng	KNNK	Tăng trưởng	KNTM của TQ	Tỷ trọng TMTQ	KNTM của HQ	Tỷ trọng TMHQ
2001	35,91	6,9	12,52	10,9	23,39	0,8	509,65	7,24	291,56	12,65
2002	43,10	16,8	15,50	23,8	28,57	22,1	620,77	6,94	314,59	13,70
2003	63,20	46,6	20,10	29,7	43,13	50,9	850,99	7,42	372,51	16,96
2004	90,10	42,6	27,82	38,4	62,25	44,3	1154,55	7,80	478,31	18,84
2005	111,90	24,2	35,10	26,2	76,80	23,4	1422,12	7,87	545,90	20,50
2006	118,00	17,4	48,56	25,6	69,55	12,2	1760,69	6,70	635,00	18,58
2007	145,00	22,9	63,03	29,8	81,99	18,0	2173,83	6,67	728,50	19,91
2008	185,90	28,2	73,94	17,3	112,08	36,7	2561,63	7,26	857,28	21,70
2009	156,23	-16	53,68	-27,4	102,55	-8,5	2207,22	7,08	686,62	22,75
2010	207,17	32,6	68,77	28,1	138,40	35,0	2972,76	6,97	891,82	23,23
2011	245,53	18,5	82,95	20,6	162,63	17,5	3641,01	6,74	1080,80	22,72
2012	256,33	4,4	87,68	5,7	168,65	3,7	3866,76	6,63	1067,60	24,01
2013	274,25	7,0	91,18	4,0	183,07	8,5	4160,33	6,59	1075,20	25,01
2014	290,56	5,9	100,35	10	190,21	3,9	4302,80	6,75	1098,18	26,46

Chú thích: KNXNK: Kim ngạch xuất nhập khẩu; KNXK: Kim ngạch xuất khẩu; KNNK: Kim ngạch nhập khẩu; TQ: Trung Quốc; TMTQ:

Thương mại Trung Quốc; HQ: Hàn Quốc TMHQ: Thương mại Hàn Quốc.

Nguồn: Niên giám thống kê Trung Quốc, 2014



- *Thương mại Trung Quốc - Nhật Bản*

Kể từ năm 1972, khi Trung Quốc và Nhật Bản bình thường hóa quan hệ đến nay, quan hệ kinh tế thương mại giữa hai nước phát triển nhanh chóng. Nhật Bản luôn là đối tác thương mại quan trọng hàng đầu của Trung Quốc. Từ con số 0 thập niên 1970, năm 2001, Trung Quốc trở thành đối tác thương mại lớn thứ 2 của Nhật Bản và chính thức giữ vị trí số một từ năm 2007 đến 2014.

Trước khi Trung Quốc và Nhật Bản khôi phục lại quan hệ chính trị thì hai nước đã duy trì một phương thức trao đổi thương mại theo các hình thức “thương mại hiệp thương nhân dân”, “thương mại hữu nghị” và “thương mại theo bản ghi nhớ”. Cùng với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và mở cửa ngày càng rộng của Trung Quốc, tốc độ tăng trưởng thương mại giữa Trung Quốc và Nhật Bản cũng gia tăng nhanh chóng. Năm 1972, khi hai nước bình thường hóa quan hệ, thương mại giữa hai bên đạt 1 tỷ USD, năm 1981 vượt 10 tỷ USD, năm 2002 vượt 100 tỷ USD, năm 2006 vượt 200 tỷ USD, năm 2011 vượt 300 tỷ USD, năm 2013 tổng thương mại hai chiều giữa 2 nước đạt 312,55 tỷ USD [156].

Bước sang thế kỷ XXI, cùng với sự phát triển nhanh trong thương mại song phương, vị trí của thương mại hai bên đối với thương mại của mỗi nước có sự thay đổi lớn. Nhìn tổng thể, Nhật Bản phụ thuộc vào thương mại với Trung Quốc ở mức độ cao hơn. Thương mại hai nước chiếm 11,66% trong tổng kim ngạch thương mại của Nhật Bản năm 2001 nhưng đến năm 2010 tỷ lệ này tăng lên đến 20,35%, đạt mức cao nhất trong lịch sử. Những năm gần đây, thương mại hai chiều mặc dù tiếp tục tăng trưởng, nhưng vị thế kim ngạch thương mại hai chiều giữa Trung Quốc đối với Nhật Bản đã giảm, từ 17,22% năm 2001 giảm xuống còn 7,51% năm 2013. Đây là một phần kết quả của việc Trung Quốc đa dạng hóa thị trường tốt hơn sau khi họ gia nhập WTO.

**Bảng 3.6: Thương mại Trung Quốc - Nhật Bản, giai đoạn 2001 - 2014 (tỷ USD, %)**

	KNXNK TQ sang NB	Tăng trưởng	KNXK	Tăng trưởng	KNNK	Tăng trưởng	KN TM TQ	Tỷ trọng TM TQ	KN TM NB	Tỷ trọng TM NB
2001	87,754	2,78	44,957	9,72	42,796	3,10	509,65	17,22	752,58	11,66
2002	101,899	16,11	48,433	7,73	53,466	24,93	520,77	16,41	753,92	13,51
2003	133,556	31,06	59,408	22,66	47,148	38,68	580,99	15,69	854,74	15,62
2004	167,835	25,66	73,509	23,73	94,326	27,21	1154,55	14,53	1020,21	16,45
2005	144,393	9,86	38,986	14,25	100,407	6,44	1422,12	12,96	1110,80	16,09
2006	207,295	12,42	91,622	9,09	115,673	15,20	1760,69	11,77	1225,78	16,91
2007	236,020	13,90	102,070	11,40	133,950	15,80	2173,83	10,86	1335,75	17,67
2008	266,725	13,01	116,145	13,79	150,619	12,49	2561,63	10,41	1544,13	17,27
2009	228,850	-14,20	97,910	-15,70	130,940	-13,10	2207,22	10,37	1131,10	20,23
2010	297,770	30,20	121,060	23,70	176,710	35,00	2972,76	10,02	1462,06	20,35
2011	342,820	15,13	148,231	22,44	194,540	10,09	3641,01	9,42	1878,97	18,25
2012	329,550	-3,90	151,640	2,30	177,810	-8,60	3866,76	8,52	1684,04	19,56
2013	312,550	-5,10	150,280	-0,90	162,280	-8,70	4160,33	7,51	1547,88	20,19
2014	309,120	-1,09	182,070	21,15	127,050	-21,70	4302,80	7,18	1506,09	20,52

Chú thích: KNXK: Kim ngạch xuất khẩu; KNNK: Kim ngạch nhập khẩu; TQ: Trung Quốc; TMTQ: Thương mại Trung Quốc; NB: Nhật Bản; TMNB:

Thương mại Nhật Bản.

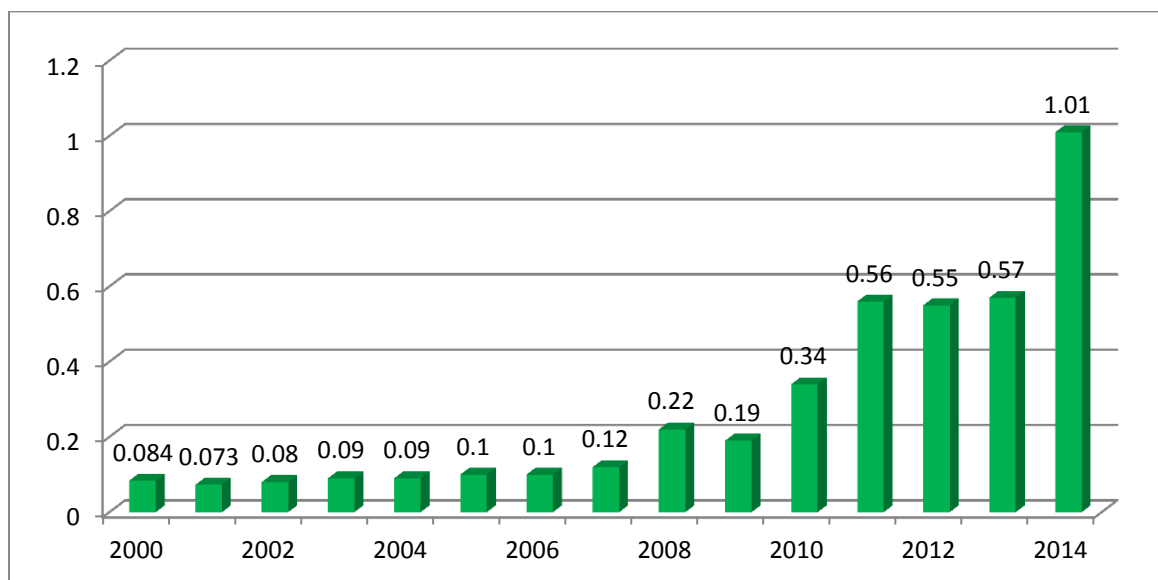
Nguồn: Tổng cục Thống kê và Trung tâm thông tin số liệu Bộ Thương mại Trung Quốc, 2014

*\* Về đầu tư*

Thu hút đầu tư từ Nhật Bản và Hàn Quốc là một trong những chiến lược quan trọng nhất của Trung Quốc, đặc biệt vào giai đoạn đầu khi Trung Quốc cải cách mở cửa hội nhập với thế giới. Chiến lược thu hút đầu tư được hiểu là chiến lược nắm bắt cơ hội điều chỉnh cơ cấu ngành kinh tế, toàn cầu hóa kết hợp với tình hình kinh tế trong nước, làm cho vốn đầu tư nước ngoài phục vụ cho phát triển kinh tế tốt trong nước. Trung Quốc tăng cường thu hút và sử dụng vốn đầu tư của nước ngoài, thực hiện nâng cấp các ngành công nghiệp kỹ thuật tiên tiến, xóa bỏ tình trạng các ngành lạc hậu. Đồng thời, thông qua các công ty nước ngoài để xây dựng ngành công nghiệp hiện đại hóa cho đất nước, nhằm đuổi kịp trình độ tiên tiến của các nước trong khu vực và thế giới. Nhờ vậy, Trung Quốc mới có thể thu hút những kỹ thuật mới nhất và phương thức quản lý tiên tiến của nước ngoài, đổi mới ngành nghề, kỹ thuật trong nước, phù hợp với sản xuất toàn cầu hóa, đồng thời có thể thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhân viên kỹ thuật chuyên môn và người quản lý tiên tiến, đưa kinh tế Trung Quốc hòa nhập với nền kinh tế toàn cầu. Đồng thời, Trung Quốc sẽ tăng cường thu hút các hạng mục kỹ thuật quan trọng, then chốt và thực hiện thay đổi, nâng cấp thiết bị có kỹ thuật tiên tiến. Có thể khẳng định, tận dụng lợi thế về khoa học, kỹ thuật, vốn và trình độ quản lý của Nhật Bản và Hàn Quốc là chiến lược hết sức khôn ngoan của Trung Quốc.

Mục tiêu “lấy sức mạnh bên ngoài để cải tạo, xây dựng nền tảng trong nước” của Bắc Kinh đã thành công về kinh tế. Thực tế, chiến lược này vẫn đang được áp dụng đối với Đông Bắc Á, tuy nhiên, chiến lược đầu tư của Bắc Kinh đã có những thay đổi căn bản kể từ đầu thế kỷ XXI, khi Trung Quốc giành được những thành tựu quan trọng về kinh tế, đặc biệt là việc tích trữ được nguồn dự trữ ngoại hối dồi dào. Nhu cầu tìm kiếm đầu tư trở nên cấp bách đối với Bắc Kinh. “Hướng ngoại” trở thành chính sách ưu tiên hàng đầu hiện nay. Nếu các khoản đầu tư vào các nước đang phát triển là mục đích “chiếm đoạt tài nguyên” và tìm kiếm thị trường mới thì đối với Nhật Bản và Hàn Quốc, chiến lược FDI của Bắc Kinh là “nắm giữ” tiên bộ khoa học kỹ thuật ở các quốc gia này. Điều này lý giải cho thực tế nhiều công ty Trung Quốc đã thông qua các vụ mua bán sáp nhập với các công ty của Nhật Bản và Hàn Quốc để chia sẻ lợi ích từ nguồn lực khoa học kỹ thuật cao. Hiện tại, các nhà đầu tư Nhật Bản và Hàn Quốc vẫn có vai trò rất quan trọng đối với Trung Quốc, do đó, Bắc Kinh đã tiến hành một loạt cải cách bên trong (nhằm níu kéo các nhà đầu tư

Nhật Bản và Hàn Quốc ở lại với họ) như ưu đãi thuế thuê đất, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, hỗ trợ các thủ tục hành chính, hỗ trợ xuất nhập khẩu, cho phép huy động vốn nội địa, tự do chuyển lãi về nước hay hỗ trợ các dịch vụ khác đi kèm.

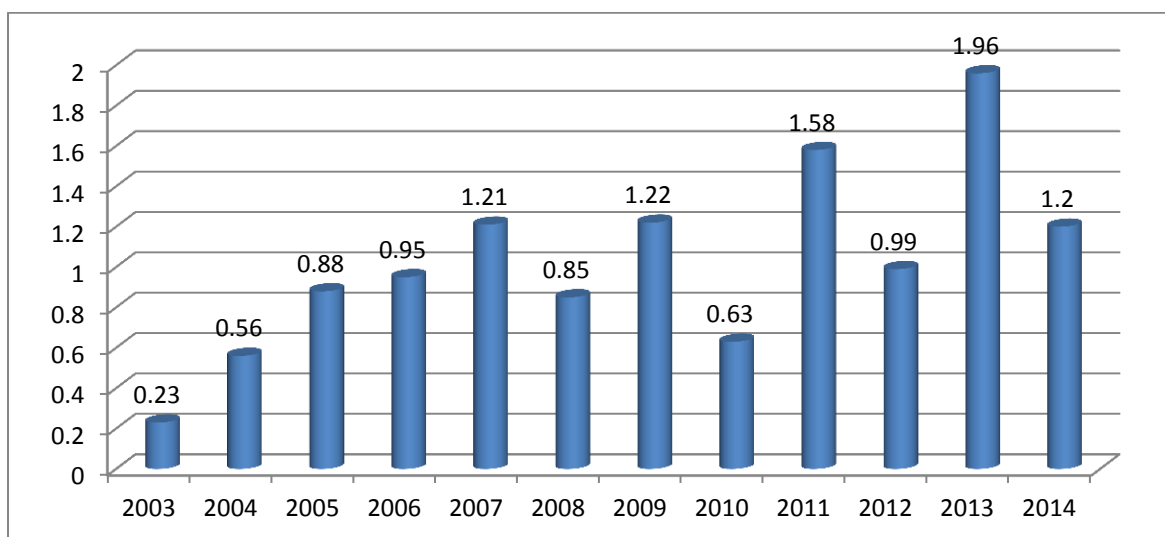


Nguồn: JETRO. Truy cập tại: <http://www.jetro.go.jp/en/reports/statistics/>. Thời gian truy cập ngày 06/11/2015.

### Hình 3.1: FDI của Trung Quốc tại Nhật Bản, giai đoạn 2000-2014 (tỷ USD)

Ngay sau khi bình thường hóa quan hệ với Nhật Bản, Trung Quốc đã chủ động đầu tư sang Nhật Bản. Thập niên đầu của thế kỉ XXI, dòng đầu tư trực tiếp của Trung Quốc vào Nhật Bản tăng trưởng nhanh, lĩnh vực đầu tư được mở rộng. Hưởng ứng chiến lược “đi ra ngoài” của Chính phủ, các doanh nghiệp Trung Quốc đã không ngừng gia tăng số dự án cũng như số vốn. Năm 2012 là 552 triệu USD, tăng gấp 8,5 lần trong 11 năm, số doanh nghiệp Trung Quốc đầu tư tại Nhật Bản trên 1000 doanh nghiệp, trải rộng trên nhiều lĩnh vực, tuy nhiên chủ yếu vẫn là các lĩnh vực phi sản xuất. Do kinh tế Nhật Bản liên tục suy thoái, thu nhập quốc dân đi xuống dẫn đến những dự báo không sáng sủa trong tương lai, ngành bất động sản cũng vì thế mà suy giảm trong một thời gian dài nhiều năm, các dự án bất động sản tại Nhật Bản đã trở thành một điểm nóng hấp dẫn đầu tư của các doanh nghiệp Trung Quốc. Theo thống kê của Teikoku Date Bank Company Nhật Bản, tính đến tháng 6 năm 2010, có 611 doanh nghiệp Trung Quốc đầu tư tại Nhật Bản, gấp 3,5 lần so với năm 2005, trong đó, công ty thương mại là 323 tương đương với 52,9%, ngành sản xuất có 66 doanh nghiệp và số doanh nghiệp trong ngành dịch vụ cũng tăng gấp 3 lần so với 2005.

Việc mua bán, sáp nhập với các doanh nghiệp Nhật Bản cũng dần dần tăng lên. Chỉ riêng năm 2009 tổng quy mô mua và sáp nhập (M&A) của các doanh nghiệp Trung Quốc với các doanh nghiệp Nhật Bản đến 28,5 tỷ Yên, gấp 5 lần so với năm 2008. Số người Hoa làm việc tại Nhật Bản lớn nhất so với người nước ngoài làm việc tại quốc gia này (năm 2004, ghi nhận đến con số 600.000 người Hoa), họ là lực lượng đảm trách nhiệm vụ giao thương kinh tế với nước sở tại, do vậy, hoạt động thương mại đầu tư diễn ra sôi động bất chấp những sóng gió trong quan hệ an ninh và chính trị giữa hai nước. Chủ nghĩa thực dụng đã và đang chi phối chính sách quan hệ kinh tế đối ngoại của cả hai bên. Năm 2012 nổ ra tranh chấp quần đảo Sensaku/Điếu ngư giữa hai nước, nhưng hoạt động đầu tư của Trung Quốc vào Nhật Bản vẫn tăng mạnh. Bên cạnh đó, Chính phủ Nhật Bản những năm gần đây đã nới lỏng chính sách thu hút đầu tư từ nước ngoài và trên thực tế các doanh nghiệp Trung Quốc đã tận dụng cơ hội này để đẩy mạnh đầu tư tại Nhật Bản.



Nguồn: EC.com.cn Truy cập tại: <http://trade.ec.com.cn/article/tradehwtz/201303/12359081.html?COLLCC=123205514&>; Thời gian truy cập ngày 9/4/2015.

### Hình 3.2: FDI của Trung Quốc tại Hàn Quốc, giai đoạn 2003 - 2014 (tỷ USD)

Về thời gian, nguồn vốn đầu tư của Trung Quốc sang Nhật Bản sớm hơn FDI của Trung Quốc tới Hàn Quốc; nhưng xét về quy mô thì không hề thua kém, thậm chí còn vượt trội. Các doanh nghiệp Trung Quốc đầu tư sang Hàn Quốc từ sau năm 2000, từ đó hai nước chứng kiến sự gia tăng cả về tổng số vốn cũng như quy mô các dự án đầu tư. Theo thống kê của Hàn Quốc, tính đến cuối năm 2013, Trung Quốc đầu tư trên 8400 dự án tại Hàn Quốc, tổng số vốn đăng ký lũy kế 4,945 tỷ USD, tổng số vốn đã triển khai là 2,554 tỷ USD.

Như vậy, chiến lược FDI của Trung Quốc đối với Đông Bắc Á đã có nhiều sự thay đổi từ chỗ là người nhận chuyển sang là nhà đầu tư. Xu thế này dự kiến sẽ tiếp tục trong thời gian tới khi nguồn lực vốn của Trung Quốc ngày càng dư thừa.

### *3.2.3.3. Một số nhận xét đánh giá*

Cũng giống đối với Đông Nam Á, về mặt chiến lược Bắc Kinh đã gặt hái được nhiều thành công trong chiến lược kinh tế của mình đối với Đông Bắc Á. Đúng như mục tiêu ban đầu đề ra là mượn sức bên ngoài để phát triển, xây dựng kinh tế bên trong. Đối với chiến lược kinh tế liên quan đến thương mại, Bắc Kinh đã trở thành đối tác thương mại quan trọng bậc nhất của Hàn Quốc và Nhật Bản, trong khi đó, Seoul và Tokyo cũng trở thành các đối tác thương mại chiến lược của Trung Quốc. Sự thành công đó là bước tiếp nối của chiến lược ngoại giao kinh tế “hảo hảo” của Bắc Kinh, gác lại các vấn đề liên quan đến chính trị để thực hiện mục đích phát triển kinh tế đúng với phương châm “chính trị lạnh - kinh tế nóng”. Trung Quốc căn bản chưa đạt được mục tiêu cuối cùng trong việc ký kết FTA với Nhật Bản và tiến tới ký kết FTA ba bên Trung - Nhật - Hàn, nhưng các nỗ lực của Bắc Kinh ít nhiều đã được ghi nhận với việc thực hiện thành công ký kết FTA với Hàn Quốc năm 2015, mở ra chương mới trong quan hệ kinh tế hai bên, quan trọng hơn, đây được xem là nền tảng quan trọng để Bắc Kinh - Seoul - Tokyo đi đến thỏa thuận ký kết FTA Đông Á. Cũng cần thấy rằng với việc hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước thúc đẩy xuất khẩu sang các thị trường như Nhật Bản, Hàn Quốc, hàng hóa Trung Quốc tràn ngập các thị trường này. Tuy nhiên, xuất phát từ tâm lý thù địch có nguồn gốc lịch sử của người dân Hàn Quốc và Nhật Bản đối với Bắc Kinh, cùng với những hạn chế về tiêu chuẩn chất lượng của hàng hóa Trung Quốc đã dẫn tới thực tế hàng hóa Trung Quốc ngày càng bị tẩy chay nhiều hơn ở thị trường Đông Bắc Á. Theo khảo sát của tổ chức Pew Research Center trong năm 2013, số lượng người dân ở Nhật Bản và Hàn Quốc không muốn sử dụng hàng hóa nhập khẩu của Trung Quốc đã tăng lần lượt từ 45% và 39% năm 2008 lên hơn 60% và 50% năm 2013. Đặc biệt xu hướng người dân không muốn sử dụng hàng hóa từ Trung Quốc có xu hướng tăng, bất kể hàng hóa đó chất lượng và rẻ tương đối so với hàng hóa có nguồn gốc từ các quốc gia khác. Cũng theo khảo sát của Pew Research Center, phần lớn người dân từ hai quốc gia Nhật Bản và Hàn Quốc đều cho rằng hàng hóa Trung Quốc cơ bản chất lượng kém, đi kèm với chiến lược xuất khẩu là các ý đồ chính trị. Mặc dù

đã đạt nhiều thành công về các con số thương mại song phương nhưng hình ảnh về một hàng hóa Trung Quốc thân thiện và chất lượng ở Đông Bắc Á vẫn là một thứ gì đó tương đối xa vời đối với người tiêu dùng Nhật Bản, Hàn Quốc. Với các chiến lược thương mại kèm theo các mưu đồ chính trị thì hình ảnh đối tác thương mại của Trung Quốc được dự báo sẽ càng âm đạm hơn ở hai thị trường này. Dẫn chứng thực tế có thể thấy, hàng hóa xuất khẩu của Trung Quốc sang Đông Bắc Á về mặt số lượng có thể tăng nhẹ nhưng về mặt tỷ trọng giảm đi khá rõ, đối với Nhật Bản tỷ trọng thương mại Trung Quốc giảm từ 16,41% trong năm 2002 xuống còn 7,51% năm 2013, trong khi đó tỷ trọng của Nhật Bản trong thương mại đối với Trung Quốc tăng 20,19% năm 2013 so với con số khiêm tốn 13,51% trong năm 2002. Tình trạng tương tự đối với Hàn Quốc, tỷ trọng thương mại của Hàn Quốc trong thương mại của Trung Quốc đã giảm còn 6,59% năm 2013 so với con số 7,42% năm 2003, trong khi đó, tỷ trọng thương mại của Hàn Quốc đối với Trung Quốc tăng từ 16,96% năm 2003 lên 25,01% năm 2013 [152]. Như vậy, xu hướng xuất khẩu của Trung Quốc sang các quốc gia Đông Bắc Á giảm rõ rệt trong khi nhập khẩu từ hai quốc gia Nhật Bản và Hàn Quốc lại tăng lên không ngừng. Điều này lần nữa lại cho thấy thành công về mặt chiến lược không đảm bảo cho Trung Quốc thành công trên thực tế.

Liên quan đến hoạt động đầu tư, có thể khẳng định một lần nữa rằng Bắc Kinh cũng đã thành công về mặt chiến lược từ một quốc gia chỉ nhận đầu tư trở thành một quốc gia xuất khẩu vốn, đầu tư ra ngoài lãnh thổ. Kể từ sau khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008 - 2009, các nền kinh tế Nhật Bản và Hàn Quốc gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là cạn các nguồn lực tài chính lớn để vực dậy nền kinh tế. Bắc Kinh với khối lượng dự trữ ngoại hối lớn đã kịp chớp lấy cơ hội này với mong muốn tăng cường ảnh hưởng và quan trọng hơn là nắm bắt cơ hội để sở hữu công nghệ, khoa học và trình độ của các công ty Nhật Bản, Hàn Quốc. Như đã phân tích ở trên, thành công của Bắc Kinh thể hiện ở khối lượng đầu tư ngày càng tăng vào thị trường Nhật Bản và Hàn Quốc. Khác với các thị trường mới nổi khác, Trung Quốc đầu tư vào Đông Bắc Á với chiến lược rõ rệt là thực hiện M&A vào lĩnh vực phi sản xuất. Đây được coi là chiến lược thông minh của Bắc Kinh, bởi nó cho thấy sự nhạy bén của các công ty Trung Quốc, đồng thời đây cũng là cách nhanh nhất để tiếp cận công nghệ cao. Tuy nhiên, quá trình này của Bắc Kinh gặp phải sự phản đối

lớn từ Tokyo và Seoul khi họ cho rằng Trung Quốc đang lợi dụng tình thế, hay nói cách khác là dùng tiền để chiếm lĩnh công nghệ. Thời gian gần đây, Nhật Bản đã phản ứng trước làn sóng M&A đến từ Trung Quốc với việc ban hành danh mục cho phép thực hiện đầu tư theo hình thức M&A, theo đó, một loạt các lĩnh vực trọng điểm, có liên quan đến công nghệ cao, có liên quan đến các hoạt động an ninh quốc phòng đã bị cấm đầu tư theo hình thức M&A. Đặc biệt, đạo luật này nhắm đến các đối tác Trung Quốc, điều đó cho thấy Nhật Bản ý thức được mối lo thực sự đến từ các nhà đầu tư Trung Quốc. Giáo sư Richard Nakamura trong hội thảo “Hoạt động M&A của Trung Quốc tới Nhật Bản - Tác động của chúng” được tổ chức ở Viện nghiên cứu của ADB, đã chỉ ra rằng thực chất Trung Quốc đang lợi dụng khi đối tác khó khăn, dùng tiền để thu tóm công ty, chuyển giao công nghệ về cố quốc, hay nói cách khác là dùng tiền để mua bán cạnh tranh không lành mạnh. Ông cũng nhấn mạnh rằng, chiến lược này của Bắc Kinh sẽ gặp phải sự phản ứng quyết liệt từ các nước nhận đầu tư [120].

Như vậy, bên cạnh những thành công mà Bắc Kinh đã đạt được trong việc thực thi chiến lược kinh tế đối với Đông Bắc Á, nó cũng để lại và đang xuất hiện những hạn chế nhất định ngăn cản sự phát triển, hợp tác kinh tế của Trung Quốc đối với Nhật Bản và Hàn Quốc. Trung Quốc chỉ khi nào tách bạch hai nội dung kinh tế và chính trị rành mạch thì khi đó sự tin tưởng giao lưu kinh tế giữa các đối tác Đông Bắc Á - Bắc Kinh mới mang tính cố kết và bền vững. Tính chất “chính trị lạnh - kinh tế nóng” hiện nay một khi bị phá vỡ bởi các yếu tố chính trị, thì hậu quả kinh tế chúng để lại là hết sức lớn đối với tất cả các bên.

### **3.3. Xu hướng chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với khu vực Đông Á - tầm nhìn 2030**

#### ***3.3.1. Xu hướng chiến lược kinh tế đối với Đông Á***

Trong chiến lược phát triển của Trung Quốc đặt mục tiêu đến năm 2021<sup>11</sup> trở thành một nước khá giả hài hòa vào năm 2049<sup>12</sup> trở thành một quốc gia xã hội chủ nghĩa giàu mạnh, dân chủ, tiên tiến và hài hòa. Ủy viên Quốc vụ viện Trung Quốc, Dương Khiết Trì khi bàn về chiến lược phát triển của Trung Quốc đã nhấn mạnh mục tiêu của chiến lược “đi ra ngoài” là phải gắn với chiến lược tổng thể về phát triển hòa bình của Bắc Kinh [138]. Trung Quốc sẽ tiếp tục theo đuổi con đường trở

<sup>11</sup> Dịp kỷ niệm 100 năm ngày thành lập Đảng Cộng sản Trung Quốc

<sup>12</sup> Dịp kỷ niệm 100 năm ngày lập nước Trung Quốc



dậy vì hòa bình trong thời gian tới. Do đó, thúc đẩy hợp tác kinh tế đối ngoại đối với các quốc gia Đông Á vẫn sẽ là chiến lược trọng tâm, tối quan trọng nhằm hiện thực hóa hai mục tiêu lớn trên đây của Trung Quốc, bởi đúng như Thủ tướng Chu Dung Cơ đã nói: Trung Quốc không thể phát triển nếu thiếu Đông Á [82].

Tại Hội nghị Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương tháng 11/2014, Bắc Kinh đã chính thức đưa ra thảo luận sáng kiến Khu vực thương mại tự do châu Á - Thái Bình Dương (FTAAP). Mặc dù, Bắc Kinh khẳng định FTAAP cam kết một khu vực thương mại tự do bao gồm cả Mỹ, nhưng rõ ràng rằng đây là chiến lược được xem là câu trả lời đối trọng cần thiết đối với chiến lược TPP mà Mỹ và các quốc gia châu Á - Thái Bình Dương đang nỗ lực để hiện thực hóa các cam kết. Hầu hết các quốc gia trong khu vực Đông Á đều có liên quan đến cả hai hiệp định mà Bắc Kinh và Washington là những chủ thể chính. Mỹ thúc đẩy Hiệp định TPP với nhiều hàm ý chiến lược cả kinh tế lẫn chính trị và ngoại giao, nhưng rõ ràng rằng Washington đang can dự sâu hơn vào quá trình hội nhập kinh tế Đông Á, tranh giành ảnh hưởng và chiếm vị trí cao hơn so với Bắc Kinh trong việc chi phối các vấn đề kinh tế khu vực. Vì vậy, Trung Quốc buộc phải thực hiện các biện pháp nhằm đối trọng với sự ảnh hưởng kinh tế đang gia tăng của Mỹ ở Đông Á. Việc ký kết FTA đối với các quốc gia láng giềng là chiến lược kinh tế quan trọng nhất của Bắc Kinh đang tiến hành để hiện thực hóa các mục tiêu của mình. Mặc dù, Trung Quốc luôn khẳng định về sự trỗi dậy hòa bình, nhưng không phải các quốc gia láng giềng đều tin tưởng vào điều đó. Theo Gouyou Song & Wen Jin Yuan (2012) thì các quốc gia ASEAN đều đang rất quan ngại về sự trỗi dậy của Bắc Kinh ở các mức độ khác nhau cả về mặt kinh tế lẫn an ninh - chính trị. Nhằm giảm bớt sự thiếu tin cậy của các nước láng giềng, Trung Quốc sẽ tiếp tục cố gắng tìm kiếm các biện pháp xây dựng và hàn gắn mối quan hệ kinh tế - chính trị đối với các nước trong khu vực Đông Á, và việc cung cấp các lợi ích kinh tế thông qua các FTA là công cụ hữu hiệu cho chiến lược này của Bắc Kinh.

Trung Quốc tích cực thúc đẩy hội nhập kinh tế khu vực Đông Á và sự hội nhập này phụ thuộc rất lớn vào kinh tế của các quốc gia láng giềng và khu vực. Với mục đích giành sự bá quyền trong khu vực, Bắc Kinh xem việc thành lập Cộng đồng Đông Á như là một trong các mục tiêu dài hạn quan trọng trong chiến lược kinh tế đối với Đông Á. Nền tảng cơ bản nhất cho việc tiến tới thành lập Cộng đồng Đông

Á là Hiệp định Thương mại tự do ASEAN+3. Gần đây, Nhật Bản đã đề xuất mở rộng cơ chế ASEAN+3 lên thành ASEAN+6 (thêm Australia, Ấn Độ và New Zealand), nhưng các quốc gia trong khu vực tuyên bố rằng ASEAN+3 vẫn là trọng tâm chiến lược, là phương tiện chính thúc đẩy tự do hóa thương mại khu vực và xa hơn là việc tiến tới thành lập Cộng đồng Đông Á. Trung Quốc đóng vai trò quan trọng trong nỗ lực thành lập Cộng đồng Đông Á và cũng là quốc gia có được nhiều lợi ích từ sự nhất thể hóa Đông Á này. Bắc Kinh xem trọng cơ chế hoạt động ASEAN+3 hơn đề xuất ASEAN+6 mà Tokyo đưa ra, bởi sự tham gia của Ấn Độ và Australia sẽ trực tiếp thách thức vị trí lãnh đạo của Trung Quốc trong khu vực, vốn vị trí này đã bị cạnh tranh gay gắt từ Nhật Bản, Hàn Quốc và cả khối ASEAN. Do đó, các nỗ lực làm lu mờ nhóm ASEAN+6 cũng sẽ được Trung Quốc tập trung trong chiến lược kinh tế đối với Đông Á trong thời gian tới.

Cuối cùng, sáng kiến Một vành đai - Một con đường mà Bắc Kinh đưa ra trong năm 2014 sẽ tiếp tục được thực thi và các quốc gia trong khu vực Đông Á cũng sẽ là trọng tâm trong chiến lược này của Trung Quốc. Chiến lược kinh tế liên quan đến các hoạt động đầu tư sẽ được Trung Quốc thực thi một cách mạnh mẽ. Việc thúc đẩy đầu tư ra nước ngoài của Trung Quốc một lúc đồng thời thực hiện nhiều mục tiêu, đó là: Tăng cường đầu tư xuất khẩu lao động; thúc đẩy trao đổi thương mại; đẩy mạnh hoạt động quốc tế hóa đồng NDT; tạo thế cạnh tranh đối với các định chế tài chính quốc tế và khu vực; hình thành thị trường châu Á hướng tâm về Trung Quốc.

Cũng cần phải nhấn mạnh thêm rằng chiến lược quốc tế hóa đồng NDT của Trung Quốc là một chiến lược lớn mang tầm thế giới chứ không riêng gì khu vực Đông Á, tuy nhiên, nó cũng sẽ tác động trực tiếp đến môi quan hệ kinh tế Trung Quốc và Đông Á do sự tương tác về thương mại và đầu tư giữa Trung Quốc và các quốc gia khu vực Đông Á là rất lớn. Hơn nữa, việc NDT cạnh tranh với đồng Yên của Nhật Bản và đồng Won của Hàn Quốc (thậm chí tham vọng của ASEAN là tiến tới xây dựng một đồng tiền chung sử dụng chung cho khu vực ASEAN) về vai trò là đồng tiền dẫn dắt trong các hoạt động thương mại và đầu tư của khu vực Đông Á là điều hoàn toàn không thể tránh khỏi. Trong chiến lược cải cách kinh tế của Trung Quốc sau Đại hội Đảng toàn quốc lần XVIII của Thủ tướng Lý Khắc Cường thì tạo lập thị trường tài chính ổn định và lành mạnh để tiến tới quốc tế hóa đồng NDT sẽ được Bắc Kinh đặc biệt chú tâm.

### ***3.3.2. Xu hướng chiến lược kinh tế với khu vực Đông Nam Á***

Biểu hiện cạnh tranh chiến lược trong các hoạt động kinh tế giữa Trung Quốc và ASEAN đang được bộc lộ và có thể sẽ gia tăng trong thời gian tới. Các quốc gia ASEAN đang nỗ lực thực hiện chiến lược đa dạng hóa thị trường, trong đó mở rộng thị trường xuất khẩu sang các quốc gia phương Tây là ưu tiên hàng đầu, trong khi đó, tập trung chiến lược thu hút FDI từ các tập đoàn xuyên quốc gia vốn xem Trung Quốc - nơi có chi phí sản xuất thấp là đích đến ưu tiên trong quá khứ. Song song với đó, sự phát triển kinh tế chứng kiến sự gia tăng nhanh chóng của tầng lớp trung lưu, các quốc gia ASEAN sẽ chuyển các hoạt động kinh tế từ sản xuất định hướng xuất khẩu sang sản xuất phục vụ tiêu dùng trong nước.

Tầng lớp trung lưu đang trỗi dậy mạnh mẽ ở Trung Quốc đẩy nhu cầu tiêu thụ các dịch vụ du lịch quốc tế tăng lên. Do đó, ASEAN có thể trở thành nhà cung cấp dịch vụ hàng đầu cho tầng lớp này của Trung Quốc. Theo Hiệp hội các quốc gia ASEAN, lượng khách du lịch đến các quốc gia ASEAN từ Trung Quốc năm 2014 đã tăng lên gần 13 triệu lượt người, chiếm 12,4% tổng lượng khách du lịch đến ASEAN, trong khi đó, con số này của Mỹ chỉ là hơn 3 triệu lượt khách (chiếm 3,1%) [83].

Căng thẳng gia tăng giữa Trung Quốc và quốc gia ASEAN (Việt Nam, Brunei, Indonesia, Malaysia và Philippines) về các vấn đề liên quan đến chủ quyền biển đảo ở Biển Đông sẽ là nhân tố tác động lớn đến chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với khu vực và phản ứng của các quốc gia ASEAN đối với chiến lược của Trung Quốc, qua đó, ảnh hưởng tới các hoạt động kinh tế thương mại và đầu tư song phương.

Trung Quốc thông qua các sáng kiến và định chế tài chính mới muốn chứng minh cho khu vực và thế giới thấy vai trò của Bắc Kinh trong việc xây dựng và phát triển hòa bình, ổn định khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Trước tiên, thông qua 2 định chế tài chính mới là NDB và AIIB, Bắc Kinh tiếp tục thúc đẩy mũi nhọn chiến lược đầu tư ở ASEAN theo mô hình đầu tư mới chuyển trọng tâm từ đầu tư khai thác sang đầu tư phát triển. NDB được thành lập và góp vốn bởi 5 quốc gia trong khối BRICS với số vốn điều lệ ban đầu là 50 tỷ USD. Theo điều lệ của NDB, Ngân hàng này không chỉ dành riêng cho các quốc gia thành viên sáng lập, mà còn tạo sân chơi cho các quốc gia đang phát triển với mục đích cung cấp tín dụng cho các quốc gia này phát triển và cải thiện các lĩnh vực liên quan đến dịch vụ cơ bản, điện lực, giao thông, viễn thông, nước và các lĩnh vực liên rác thải. ASEAN với vị trí chiến

lược quan trọng về cả kinh tế, ngoại giao và quân sự, trong khi đó hình ảnh về một đất nước Trung Quốc trỗi dậy thiếu hòa bình đang phủ khắp các nước ASEAN, các khoản vay phát triển từ NDB được xem là nỗ lực cải thiện hình ảnh và tăng cường sức mạnh mềm của Trung Quốc ở các nước ASEAN. Cũng tương tự như với NDB, AIIB là chiến lược ủy thác của Bắc Kinh để cung cấp tài chính cho các đề án phát triển cơ sở hạ tầng của các quốc gia châu Á và các đề án liên kết hạ tầng khu vực châu Á, trong đó ASEAN giữ vai trò cầu nối quan trọng. AIIB là công cụ kinh tế thực hiện sứ mệnh cải thiện cơ sở hạ tầng các quốc gia châu Á và xây dựng liên kết cơ sở hạ tầng khu vực. Bên ngoài mục tiêu của Bắc Kinh là rất rõ ràng và có thể nhìn thấy ngay, tuy nhiên, AIIB còn mang nhiều mục đích sâu xa của Trung Quốc, trong đó có các mục đích an ninh và chính trị đối với Bắc Kinh.

Năm 2013 đánh dấu sự ra đời của sáng kiến “Một vành đai - Một con đường”, Bắc Kinh muốn tạo lập mạng lưới liên kết cơ sở hạ tầng và phát triển thương mại nội vùng, mang lợi ích đến tất cả các nước trong khu vực, nói như cách mà Trung Quốc đề cập là chia sẻ lợi ích phát triển mà Bắc Kinh đã giành được cho các quốc gia trong khu vực (lan tỏa lợi ích phát triển). Rõ ràng rằng sự thành công trong chiến lược này của Trung Quốc phụ thuộc rất lớn vào quan điểm và hành động của các quốc gia trong khu vực, đặc biệt là các quốc gia ASEAN. Để giải quyết các vấn đề tranh chấp chủ quyền hàng hải với các nước trong khu vực ASEAN, Bắc Kinh dùng chiến lược đánh lạc hướng với cách thức sử dụng nguồn lực tài chính khổng lồ để tái cam kết với các quốc gia láng giềng về sự hỗ trợ phát triển và có lợi. Cụ thể, việc Bắc Kinh đưa ra Quỹ Hợp tác đầu tư ASEAN để trợ giúp tài chính cho các dự án cơ sở hạ tầng ở khu vực ASEAN; tiếp đến, tháng 11/2014, tại Hội nghị ASEAN - Trung Quốc tại Myanmar, Thủ tướng Lý Khắc Cường công bố gói cho vay trị giá 20 tỷ USD dành cho các nước ASEAN để phát triển cơ sở hạ tầng khu vực. Thủ tướng Lý Khắc Cường cũng nhấn mạnh tại Hội nghị rằng quan hệ ASEAN - Trung Quốc trong mười năm tới là “thập kỷ kim cương” [110, tr.8-9]. Có thể thấy rằng chiến lược đầu tư cơ sở hạ tầng để tăng cường sức mạnh kinh tế lẫn sức mạnh mềm (đi kèm các lợi ích chính trị, ngoại giao) sẽ là chiến lược kinh tế trọng tâm của Trung Quốc đối với ASEAN.

Bên cạnh đó, chiến lược kinh tế hướng tới đầu tư nhiều hơn vào các lĩnh vực khai khoáng vẫn là một trong các trọng tâm chiến lược của Trung Quốc đối với

ASEAN thời gian tới. Theo Ủy ban Phát triển và Cải cách Quốc gia Trung Quốc, Bắc Kinh sẽ tiêu thụ gấp đôi sản lượng khí đốt vào cuối năm 2015 ở mức 260 tỷ m<sup>3</sup> so với 107,5 tỷ m<sup>3</sup> của năm 2010, kéo theo đó lượng nhập khẩu của Trung Quốc đến cuối năm 2015 cũng tăng lên ở mức 50-60 tỷ m<sup>3</sup>. Đông Nam Á với ưu thế là khu vực có trữ lượng khí tự nhiên lớn, hứa hẹn tiếp tục đóng vai trò trung tâm trong việc hoạch định và thực thi chiến lược kinh tế của Bắc Kinh.

Như vậy, ASEAN với vị thế địa kinh tế - chính trị quan trọng, cùng với đà phát triển như hiện nay sẽ là một chủ thể quan trọng, chủ chốt trên bàn cờ kinh tế - chính trị - ngoại giao của thế giới trong những năm tới, thúc đẩy chiến lược kinh tế đối với ASEAN thông qua hai định chế NDB và AIIB, và sáng kiến “Một vành đai - Một con đường” nhằm tăng cường mối liên kết kinh tế, gia tăng sức mạnh mềm, cải thiện hình ảnh đang mờ nhạt được xem là trọng tâm chiến lược kinh tế đối của Bắc Kinh đối với ASEAN trong thời gian tới.

Chiến lược kinh tế trong lĩnh vực thương mại đối với ASEAN, Trung Quốc sẽ tiếp tục theo đuổi nâng cấp ACFTA, trong đó nhấn mạnh việc ký kết FTA đối với từng quốc gia. ASEAN về hình thức đã trở thành cộng đồng kinh tế ASEAN năm 2015, nhưng thực tế thì các quốc gia thành viên có nhiều sự khác biệt lớn về trình độ phát triển và hệ thống chính trị, chưa kể tới trong quan hệ với Trung Quốc thậm chí còn có các lợi ích trái ngược. Việc tăng cường FTA song phương giúp Bắc Kinh tận dụng được lợi thế nước lớn trong đàm phán, đồng thời vẫn đảm bảo lợi ích chung của toàn bộ khối ASEAN.

### ***3.3.3. Xu hướng chiến lược kinh tế đối với khu vực Đông Bắc Á***

Nhật Bản và Hàn Quốc ở khu vực Đông Bắc Á là các quốc gia phát triển, là người chơi lớn trên bản đồ kinh tế khu vực và thế giới. Do đó, chiến lược kinh tế của Bắc Kinh đối với Tokyo và Seoul cũng có những điểm khác biệt đối với Đông Nam Á, đặc biệt là sự cạnh tranh chiến lược để giành ngôi vị thống trị trong khu vực. Xu hướng chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với Đông Bắc Á thể hiện ở trên ba khía cạnh chính.

*Thứ nhất*, có thể thấy rằng xu hướng rõ ràng nhất trong chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với Đông Bắc Á là việc tiến tới ký kết Hiệp định thương mại tự do Trung Quốc - Nhật Bản - Hàn Quốc. Như đã phân tích, FTA Trung Quốc - Nhật Bản - Hàn Quốc được chính quyền ba nước ủy thác cho ba cơ quan Chính phủ tiến

hành nghiên cứu và soạn thảo là Trung tâm Nghiên cứu Phát triển thuộc Chính phủ Trung Quốc, Viện nghiên cứu Quốc gia Nhật Bản và Viện Nghiên cứu Chính sách Kinh tế quốc tế Hàn Quốc. Năm 2005, nhóm nghiên cứu đã đề nghị thành lập FTA như là mục tiêu trung hạn và tái khẳng định sự cần thiết của đề án trong năm 2006.

*Thứ hai*, chiến lược đầu tư nhấn mạnh đến các hoạt động mua bán và sáp nhập đối với các công ty Nhật Bản và Hàn Quốc. Ngày 18/5/2009, trong thông báo phát đi Bộ Thương mại Trung Quốc cho rằng cơ hội cho các công ty Trung Quốc mua lại các tài sản có giá trị ở nước ngoài đang tăng lên, trong khi chi phí đầu tư lại giảm do cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu mang lại. Bộ này cũng nhấn mạnh Trung Quốc có nguồn dự trữ ngoại hối lớn, tính cạnh tranh quốc tế ngày càng gia tăng, các công ty Trung Quốc có cơ sở vững chắc để phát triển đầu tư ra nước ngoài hơn nữa. Trung Quốc xác định rằng con đường ngắn nhất để tiếp cận công nghệ, kỹ thuật và trình độ quản lý của các nước tiên tiến trên thế giới là việc sở hữu hoặc đồng sở hữu các công ty có chứa hàm lượng khoa học kỹ thuật và nguồn lực con người cao. Các quốc gia Đông Á, đặc biệt là Nhật Bản đang gặp khó khăn với suy giảm kinh tế toàn cầu dẫn tới thị trường xuất khẩu bị thu hẹp, ảnh hưởng tới sự phục hồi và phát triển kinh tế trong nước. Bên cạnh đó, nhu cầu về vốn của các quốc gia này rất lớn nhằm vực dậy nền kinh tế sau khủng hoảng tài chính toàn cầu. Trung Quốc là quốc gia cần công nghệ và trình độ, có trong tay nguồn dự trữ ngoại hối khổng lồ, trong khi các doanh nghiệp Nhật Bản và Hàn Quốc cần vốn, do đó, hoàn toàn dễ hiểu Trung Quốc sẽ thúc đẩy chiến lược mua bán và sáp nhập nhằm chiếm lĩnh các công nghệ kỹ thuật mà các doanh nghiệp Nhật Bản và Hàn Quốc đang nắm giữ. Cũng cần phải nhấn mạnh rằng Trung Quốc rất khó đầu tư trực tiếp vào các hoạt động kinh doanh hoặc sản xuất tại hai quốc gia này bởi lẽ ngoài sự hạn chế về kỹ thuật dẫn tới sự không đáp ứng được các yêu cầu tiêu chuẩn cao của thị trường thì tâm lý “ghét” Trung Quốc của người dân Nhật Bản và Hàn Quốc là rất rõ ràng do các vấn đề lịch sử để lại. Vì vậy, tránh các vấn đề tiêu cực này bằng con đường mua bán và sáp nhập là cách thức phù hợp nhất mà Bắc Kinh có thể làm.

*Thứ ba*, xu hướng cạnh tranh chiến lược nhằm thống lĩnh của khu vực giữa Trung Quốc và các quốc gia khu vực Đông Á, đặc biệt là Nhật Bản. Nhật Bản vốn là nền kinh tế lớn, dẫn dắt khu vực Đông Á thời gian dài trước khi Trung Quốc vươn lên thành nền kinh tế thứ 2 thế giới năm 2010. Nhưng không phải vì sự trở

dậy của Trung Quốc mà vai trò của Nhật Bản và Hàn Quốc trong khu vực bị mất đi. Cạnh tranh chiến lược nhằm lôi kéo sự ủng hộ của các quốc gia trong khu vực của Trung Quốc đối với Nhật Bản và Hàn Quốc sẽ diễn ra mạnh mẽ và khốc liệt thời gian tới. Ngay sau khi Trung Quốc sáng lập AIIB với cam kết hỗ trợ tài chính xây dựng kết cấu hạ tầng châu Á thì Nhật Bản trong Hội nghị thượng đỉnh Mê Kông - Nhật Bản cũng phản ứng lại ngay với việc cam kết sẽ tài trợ 110 tỷ USD trong giai đoạn 2016 - 2020 để cải thiện và phát triển cơ sở hạ tầng của các quốc gia tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng. Trong Sách Trắng ODA của Nhật Bản năm 2013, 2014 đều nhấn mạnh việc đảm bảo nguồn vốn ODA cho các quốc gia ASEAN đẩy mạnh các sáng kiến trong việc phát triển cơ sở hạ tầng. Hiến chương ODA của Nhật Bản được đổi tên thành Hiến chương Hợp tác Phát triển trong Sách Trắng ODA năm 2014. Thủ tướng Nhật Bản Sinzo Abe cũng nhấn mạnh chính sách ODA của Nhật Bản sẽ không thay đổi và tương lai ODA vẫn sẽ gắn chặt với các quốc gia đang phát triển, đặc biệt là các quốc gia ASEAN [108]. Như vậy, cạnh tranh chiến lược nhằm lôi kéo sự ủng hộ của các quốc gia trong khu vực của Trung Quốc và Nhật Bản, Hàn Quốc sẽ tiếp tục diễn ra mạnh mẽ thời gian tới; và ODA là phương tiện, công cụ rõ ràng nhất cho chiến lược này của Bắc Kinh.

### **3.3. Tác động của chiến lược kinh tế đến một số quốc gia Đông Á và cách ứng phó với chiến lược kinh tế của Trung Quốc.**

Chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với khu vực Đông Á như trình bày trong phần 3.1 cho thấy những điểm rất khác nhau giữa hai tiểu khu vực. Vì hạn chế tài liệu và những lý do riêng của việc lựa chọn, tác giả luận án chỉ có thể dành nghiên cứu về những tác động và phản ứng của ba trường hợp ở tiểu vùng sông Mê Kông - những quốc gia gần gũi và có nhiều điểm tương đồng về cấu trúc kinh tế với Việt Nam - với mong muốn rút ra những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam về ứng phó với chiến lược kinh tế của Trung Quốc ở khu vực này.

Ngoại trừ Campuchia, một đặc điểm chung giữa Việt Nam, Lào và Myanmar là đều có chung biên giới phía Nam với Trung Quốc, cả ba nước cùng chia sẻ lợi ích từ sông Mê Kông với Trung Quốc và Thái Lan. Từ xa xưa trong lịch sử, cả ba nước đã có những mối bang giao khá phức tạp với Trung Quốc: Trung Quốc luôn muốn biến ba nước chung biên giới phương Nam này thành châu, quận, thực hiện triều cống như thân phận của nước nhỏ với nước lớn, họ rất muốn đồng hóa các quốc gia

hàng xóm trên bộ liền kề vào nền văn hóa của họ. Cùng với biến đổi cục diện thế giới, sự ra đời của các quốc gia độc lập vào thập niên 50 - 60 của thế kỷ XX, các nước thuộc tiểu vùng sông Mê Kông theo đuổi các thể chế chính trị độc lập khác nhau, ảnh hưởng của Trung Quốc cũng thay đổi theo thời cuộc. Một mặt, Trung Quốc can dự mạnh vào các nước láng giềng nhằm thực hiện tham vọng chủ trương tiến về phía Tây Nam của Trung Quốc, theo đó, kết nối về mặt chính trị và kinh tế giữa Đông Nam Á lục địa với Trung Quốc. Mặt khác, khi Trung Quốc thúc đẩy chiến lược này, Vân Nam đã trở thành đầu mối quan trọng và Côn Minh - thủ phủ của tỉnh Vân Nam nổi lên như là trung tâm quan trọng nhất ở khu vực này nhằm kiến tạo và hiện thực hóa những lợi ích phát triển nghiêng về có lợi cho Trung Quốc, đảm bảo nhiều cơ hội thị trường hơn nữa trong thương mại, đầu tư, cơ sở hạ tầng và năng lượng cho chính mình. Quá trình này được thúc đẩy bởi các tiến trình thị trường tích cực hơn thông qua thương mại xuyên biên giới, di cư, đi lại, và các hoạt động du lịch. Với vị thế quá mạnh về kinh tế và chính trị, Trung Quốc rõ ràng được hưởng lợi nhiều hơn từ sự gia tăng ảnh hưởng với tiểu vùng sông Mê Kông, trong khi các nước tiểu vùng (trừ Thái Lan) nhìn chung ở một vị trí ít thuận lợi trong việc đối phó với Trung Quốc do vị thế chính trị yếu và tình trạng kém phát triển của mình. Về bên ngoài, Trung Quốc luôn luôn tuyên bố quan hệ với các láng giềng nhỏ hơn là mối quan hệ Nam - Nam, cùng giúp nhau phát triển. Nhưng trên thực tế, Trung Quốc không thiện chí giải quyết những bất công trong quan hệ với các nước nghèo hơn họ (khai thác tài nguyên mà không chịu trách nhiệm xã hội, đền bù tài chính cho cư dân địa phương thiếu thỏa đáng, gây ô nhiễm môi trường, chính sách đối xử với lao động tại chỗ thiếu minh bạch...). Vấn đề trách nhiệm giải quyết những bất cập này hiện đang bị đẩy sang chính các nước chịu thiệt thòi trong quan hệ kinh tế với Trung Quốc.

### **3.3.1. Trường hợp Myanmar**

Miến Điện (tên gọi trước năm 1989 của Myanmar) chính thức tuyên bố độc lập ngày 4/1/1948 chấm dứt thời kỳ dài lệ thuộc vào đô hộ của thực dân Anh. Từ đó, quyền điều hành Miến Điện nằm trong tay các tướng lĩnh quân đội phi cộng sản - những người quyết tâm tạo dựng Liên bang Miến Điện Xã hội Chủ nghĩa. Nhưng từ năm 1962, chính quyền quân sự đã loại bỏ “xã hội chủ nghĩa”, thi hành chế độ độc tài quân phiệt, gia tăng đàn áp những tiếng nói tự do dân chủ khiến cho sự bất



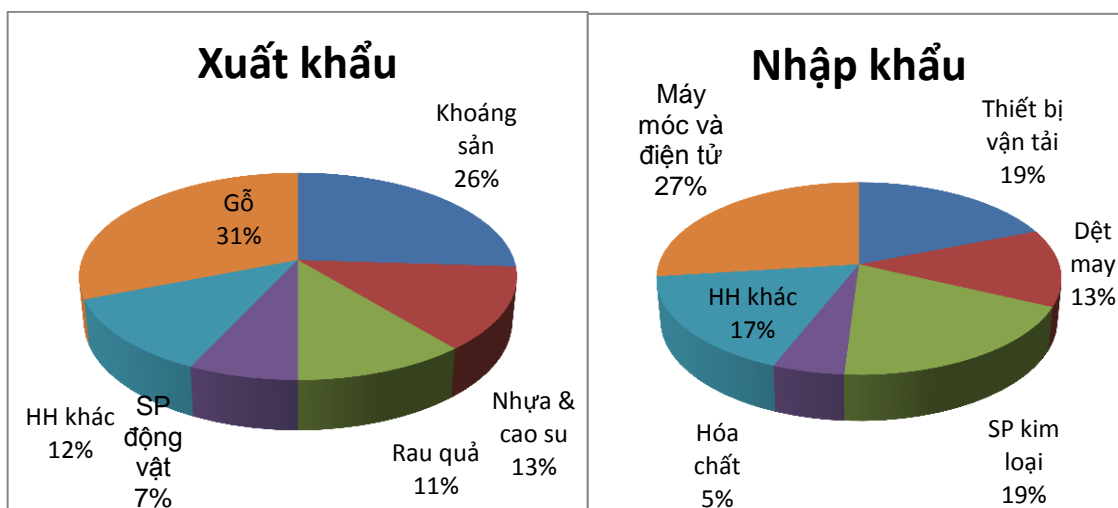
mãn dân lên mạnh mẽ trong lòng công chúng. Miến Điện chịu sự cô lập của quốc tế trong thời gian dài suốt ba thập kỷ khiến nền kinh tế của nước này chìm vào kiệt quệ, nước này vẫn bị WB xếp vào quốc gia có thu nhập thấp [127]. Nông nghiệp chiếm đến 38% GDP, nền kinh tế thiếu vắng sự phát triển công nghiệp, độ mở của nền kinh tế nước này rất nhỏ với giá trị thương mại quốc tế chỉ chiếm gần 50% GDP trong suốt những năm từ 2003 đến 2013. Trong hoàn cảnh đó, sự tồn tại của nhà nước Miến Điện đã phải dựa chủ yếu vào sự trợ giúp của Trung Quốc. Chính vì vậy, Bắc Kinh không bỏ lỡ cơ hội thao túng chính quyền sở tại thuộc quyền của quân đội bằng nhiều biện pháp. Tuy nhiên, tình hình đã đảo ngược khi vào năm 2010, Tổng thống Thein Sein tuyên bố dân sự hóa chính quyền, đổi tên nước thành Liên bang Cộng hòa Myanmar, thay đổi quốc hiệu và bắt đầu mở ra tiến trình dân chủ đầy cam go nhưng hoàn toàn phù hợp với xu thế của thời đại.

Về thương mại, cơ cấu xuất khẩu của nước này nghiêng về khai thác tài nguyên thô với 44% là khoáng sản, 21% là rau quả và các sản phẩm động vật, 14% là gỗ... 81% xuất khẩu và 87% nhập khẩu của Myanmar được giao dịch với các bạn hàng châu Á [140, tr.32]. Trong đó, Trung Quốc là đối tác nhập khẩu lớn nhất và là đối tác xuất khẩu lớn thứ hai của Myanmar. Với bản chất của nền kinh tế thiên về nguyên liệu, Myanmar phụ thuộc vào thị trường nước ngoài hầu hết sản phẩm công nghiệp chế tạo, nhập khẩu từ Trung Quốc các sản phẩm công nghiệp, dẫn đầu là các sản phẩm điện và máy công nghiệp, thiết bị vận tải, dệt và hóa chất. Và hậu quả khó tránh khỏi là cán cân thương mại giữa Myanmar với Trung Quốc rơi vào tình trạng thâm hụt kéo dài.

**Bảng 3.7: Thương mại Trung Quốc với Myanmar, giai đoạn 2003-2014 (tỷ USD)**

	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
XK	0,91	0,93	0,93	1,20	1,69	1,97	2,27	3,47	4,81	5,67	7,35	9,37
NK	0,17	0,20	0,27	0,25	0,37	0,64	0,64	0,96	1,67	1,30	2,81	15,6
Cán cân	0,73	0,73	0,66	0,95	1,32	1,33	1,63	2,51	3,14	4,37	4,54	-6,2

*Nguồn: Bộ Thương mại Trung Quốc, qua cơ sở dữ liệu CEIC, 2014*



Nguồn: UN Comtrade

### Hình 3.3: Cơ cấu thương mại của Myanmar với Trung Quốc, 2013

Cho đến trước năm 2010, Trung Quốc vẫn là nhà đầu tư trực tiếp lớn nhất vào Myanmar khi các công ty nhà nước lớn của Trung Quốc đầu tư ồ ạt vào Myanmar qua các dự án hạ tầng cơ sở quy mô lớn. Tuy nhiên, kể từ năm 2011, dòng vốn đầu tư của nước này giảm mạnh mẽ từ xấp xỉ 12 tỷ USD năm 2008 xuống 407 triệu USD năm tài khóa 2012 - 2013. Trung Quốc đã giảm mạnh đầu tư vào Myanmar với FDI cam kết chưa bằng 1/10 so với con số 4,3 tỷ USD cam kết trong năm trước đó [140, tr.33]. Một trong những nguyên nhân của tình trạng sụt giảm nói trên được cho là Trung Quốc đã nhận ra một thực tế Myanmar đang ngày càng “không thiện chí” với đầu tư từ Bắc Kinh, môi trường đầu tư ở Myanmar cho thấy chỉ dấu “rủi ro”, họ không hài lòng với thực tế rằng Chính phủ sở tại không còn bảo vệ lợi ích của các nhà đầu tư Trung Quốc như trước nữa. Myanmar chuyển đổi sang thể chế dân chủ cùng với nỗ lực hòa giải đoàn kết dân tộc thực sự làm Bắc Kinh “lo ngại”.

Đồng thời với chế độ dân chủ đang được cải thiện rõ nét, người dân sở tại khẳng định quyền tham gia vào nhiều vấn đề của quốc gia, Chính phủ dân sự thực hiện trách nhiệm giải trình, do đó, nhiều công trình đầu tư của Trung Quốc đã phải chịu sự giám sát của người dân thông qua các tổ chức dân sự khác biệt chính kiến với Chính phủ quân sự trước năm 2010. Bên cạnh quan hệ thương mại bất cân xứng giữa hai nước, hậu quả bất lợi mà các dự án đầu tư của Trung Quốc đã được nhận diện rõ hơn, tranh cãi xung quanh các dự án này dẫn đến phán quyết của Chính phủ Myanmar theo chiều hướng đề cao hơn hết quyền lợi dân tộc, điển hình là 3 dự án dưới đây:

- *Dự án xây đập nhà máy thủy điện Myitsone*, với tổng trị giá dự kiến lên đến gần 3,7 tỷ USD, đã được ký kết giữa hai bên vào cuối năm 2009 nhân dịp Phó Chủ tịch nước Tập Cận Bình thăm Myanmar. Đây là con đập thủy điện lớn nhất trong 7 đập xây dựng trên dòng sông Irrawaddy với 90% sản lượng điện dự kiến được bán và chuyên tải cho tỉnh Vân Nam theo hình thức BOT, sau 50 năm nhà máy thủy điện này sẽ chuyển giao hoàn toàn miễn phí cho chính phủ Myanmar [140, tr.7-8]. Tuy nhiên, dự án này vấp phải sự phê phán trên 3 vấn đề: (i) đập xây dựng trên địa bàn cư trú của dân tộc Kachin và chắn ngang dòng “sông mẹ” của nhiều sông ngòi ở Myanmar; (ii) dự xây dựng đập gần bằng diện tích quốc đảo Singapore mà hầu hết sản lượng điện phục vụ cho nhu cầu năng lượng của Trung Quốc, người dân sở tại bất bình; (iii) dự án gây tổn thương cho môi trường và tác động xấu về phương diện xã hội khi nó đòi hỏi di dân đến nơi định cư mới, tác động bất lợi đến kế sinh nhai của cư dân địa phương; hơn thế nữa còn có rất nhiều lo ngại về tình trạng tham nhũng trong quá trình thương thảo và thực hiện dự án giữa chính quyền quân sự, Công ty điện lực Quốc tế Trung Quốc (CPI) và nhà thầu địa phương - Công ty Thế giới Á châu Miền Điện (BAWC). Kết quả là năm 2011, Tổng thống Thein Sein đã quyết định đình chỉ dự án này ít nhất cho đến hết nhiệm kỳ của ông vào năm 2016. Tuy nhiên, trước những thay đổi nhanh chóng của tiến trình dân chủ ở Myanmar, tương lai của dự án này hầu như mờ mịt. Trong khi đại sứ và sứ quán Trung Quốc ở Myanmar bày tỏ sự bi quan về khả năng tái tục của công trình này thì họ vẫn hi vọng chính quyền Myanmar sẽ xem xét, thương thảo lại các điều khoản trong hợp đồng theo hướng tích cực hơn cho phía Myanmar (cơ cấu lại tỷ lệ hưởng lợi từ sản lượng điện giữa hai bên, tái phân bố định cư dân làng cho hợp lý hơn, đền bù thỏa đáng hơn và công ty Trung Quốc đầu tư vào dự án sẽ chịu trách nhiệm xã hội cũng như bảo vệ môi trường. Hiện nay, vấn đề của dự án này vẫn chưa đi đến kết luận cuối cùng.

- *Dự án khai thác mỏ đồng Letpadaung* trị giá 1,065 tỷ USD thuộc liên doanh giữa công ty Wanbao, một chi nhánh của Tổng công ty công nghiệp Bắc Trung Quốc (NORINCO - doanh nghiệp nhà nước) với Liên minh Trách nhiệm hữu hạn Myanmar (Union of Myanmar Economic Holdings Ltd - UMEHL). Dự án này cũng vấp phải sự phản nản và phản đối mạnh mẽ từ cộng đồng dân cư địa phương vì chiếm nhiều đất và gây ô nhiễm môi trường. Mức độ phẫn nộ lan rộng trong xã hội

kéo dài đến hai tháng và lên đến đỉnh điểm bạo loạn khiến cho cảnh sát phải can thiệp. Sau đó, Chính phủ Myanmar đã ra lệnh tạm ngưng thực hiện và đồng ý thành lập ủy ban điều tra độc lập do bà Aung San Suu Kyi làm Chủ tịch để xem xét, đánh giá kỹ lưỡng những đe dọa môi trường và xã hội do thực thi dự án gây ra. Báo cáo điều tra tháng 3/2013 kết luận rằng dự án đã không tính đủ bồi thường giá trị đất cho nông hộ, đền bù thiếu minh bạch, thiếu những biện pháp bảo vệ môi trường, bỏ qua nhiều đánh giá tổn thương môi trường, tác động xã hội và đe dọa sức khỏe người dân. Báo cáo khuyến nghị những đòi hỏi của cộng đồng phải được đáp ứng trước khi dự án tái tục. Giữa tháng 7/2013, một bản hợp đồng mới được Ủy ban đầu tư Myanmar thông qua với tỷ lệ hưởng lợi nhuận của Chính phủ Myanmar, Wanbo, và UMEHL tuần tự là 51%, 30% và 19% so với bản hợp đồng trước đó tuần tự là 45%, 51% và 4%; thêm vào đó, đối tác Trung Quốc phải dành 1 triệu USD cho thực thi trách nhiệm xã hội và 2 triệu USD cho bảo vệ môi trường hàng năm, cũng như phải tính toán lại phần đền bù cho người dân [140, tr.5-6]. Sau cùng, cộng đồng dân cư địa phương đã hài lòng với cam kết mới, cách giải quyết vấn đề xung đột lợi ích giữa các bên của Myanmar đáp ứng nguyện vọng của toàn xã hội và mở ra tiền lệ pháp lý, chính trị và song phương trong giải quyết những rắc rối tương tự thuộc các dự án trong tương lai.

- *Dự án đường ống dẫn dầu và khí đốt Trung Quốc - Myanmar*. So với 2 dự án trên, dự án này dù ít gây tranh cãi hơn nhưng vẫn bị phê phán về tác động xấu đến môi trường và xã hội của Myanmar. Được ký kết vào năm 2009 nhân dịp chuyến thăm Myanmar của Phó Chủ tịch nước Tập Cận Bình, trị giá 2,54 tỷ USD, thời gian xây lắp bắt đầu từ mùa hè năm 2010 đến mùa hè năm 2014 đưa vào vận hành, dự án này được coi là một trong tuyến đường vận chuyển năng lượng lớn thứ 4 vô cùng quan trọng trong hệ thống chiến lược về an ninh năng lượng của Trung Quốc [140, tr. 8-9]. Chính vì vậy, phía Bắc Kinh lựa chọn cách tiếp cận “khoan hòa” hơn, đàm phán chính thức và riêng rẽ với Chính phủ Myanmar trên tinh thần có tính đến lợi ích hợp lý của nước chủ nhà. Chẳng hạn về chia sẻ lợi nhuận, trong hiệp định ký kết, dự án dành tối đa 2 triệu tấn dầu thô và 20% khi đốt hàng năm cho tiêu thụ năng lượng của nước sở tại. Dự án khí đốt có sự tham gia của sáu đối tác đến từ bốn nước (Trung Quốc, Myanmar, Ấn Độ và Hàn Quốc) và có nhiệm vụ phân bổ sản lượng khí đốt do Hàn Quốc khai thác ở khu vực Shwe sang Trung Quốc. Có thể thấy rõ,

đối với Myanmar, việc quy tụ nhiều đối tác tham dự cũng là cách giảm thiểu rủi ro so với dự án chỉ có riêng Trung Quốc. Thậm chí có điều thú vị hơn là làn sóng phản đối tác động bất lợi đến an ninh môi trường và an toàn xã hội của dự án không chỉ đến từ cộng đồng địa phương Myanmar mà còn đến từ chính cộng đồng dân cư của Trung Quốc. Như một phần trong toàn bộ dự án, Tổng công ty dầu lửa quốc gia Trung Quốc (CNPC) xây dựng một nhà máy chế biến khí đốt nằm gần thành phố Côn Minh, thủ phủ của Vân Nam. Tuy nhiên, trước đó, đầu năm 2013, tỉnh này đã có kế hoạch xây dựng một nhà máy paraxylene, nếu tiến hành thêm dự án chế biến khí đốt nữa, cư dân khu vực này phải chịu nhiều hậu quả về môi trường, do đó tháng 5/2013, hàng ngàn cư dân địa phương đã xuống đường phản đối, chủ dự án phải trì hoãn phê chuẩn. Liên quan đến làn sóng phản đối các dự án gây tổn thương môi trường, hay phân phối thu nhập không công bằng... còn có vai trò của các tổ chức phi Chính phủ như Phong trào khí đốt Shwe vốn đặt trụ sở ở Thái Lan.

Trên đây chỉ là ba dự án gây nhiều trở ngại trong quá trình thực hiện mặc dù không phải tất cả các dự án đầu tư của Trung Quốc vào Myanmar đều gặp khó khăn. Không ít dự án được chủ đầu tư Trung Quốc nghiêm túc thương thảo với Chính phủ, trên nguyên tắc đồng thuận và có thiện chí sửa chữa những sai phạm đã nhận được sự đồng tình ủng hộ của cộng đồng. Việc Chính phủ Myanmar quyết định dừng tạm thời hay vĩnh viễn các dự án trị giá nhiều tỷ USD của Trung Quốc với lý do ảnh hưởng tới môi trường, nằm trên các vùng đất lịch sử nhạy cảm, thiếu công bằng đối với cư dân địa phương... cho thấy đất nước này một mặt, muốn lùi xa dần các nguồn vốn của Trung Quốc và đang tìm hướng hợp tác mới với các đối tác khác. Tuy nhiên, mặt khác vẫn giữ thái độ ủng hộ công bằng và nghiêm túc phản đối với từng dự án tác động tích cực hay tiêu cực cho thấy cả Chính phủ và người dân Myanmar thực sự giàu bản lĩnh trong ứng phó với chiến lược đầu tư ra ngoài của Trung Quốc. Những năm gần đây, đất nước này đã có những bước đi mạnh mẽ trong việc đa dạng hóa các mối quan hệ quốc tế cũng như quan hệ kinh tế quốc tế khi thúc đẩy hơn các mối quan hệ hợp tác với nhiều nước lớn như Mỹ và Anh thay vì quá tập trung vào một khu vực, một đối tượng nào. Bản thân các lãnh đạo của Myanmar cũng đã tuyên bố công khai không phản đối các đối tác truyền thống nhưng có nhiều tín hiệu cho thấy xu hướng thân thiện với nhiều đối tác khác trên thế giới đang được gia tăng, trong đó, dựa vào Nhật Bản để giảm bớt sự lệ thuộc

vào Trung Quốc là lựa chọn quan trọng. Vì vậy, ban lãnh đạo Bắc Kinh coi đó là những biểu hiện làm phương hại đến lợi ích của Trung Quốc. Vấn đề tùy thuộc không chỉ vào quá trình đa dạng hóa can dự quốc tế mà còn tùy thuộc vào diễn tiến cải cách kinh tế, chính trị ở Myanmar.

### 3.3.2. Trường hợp Campuchia

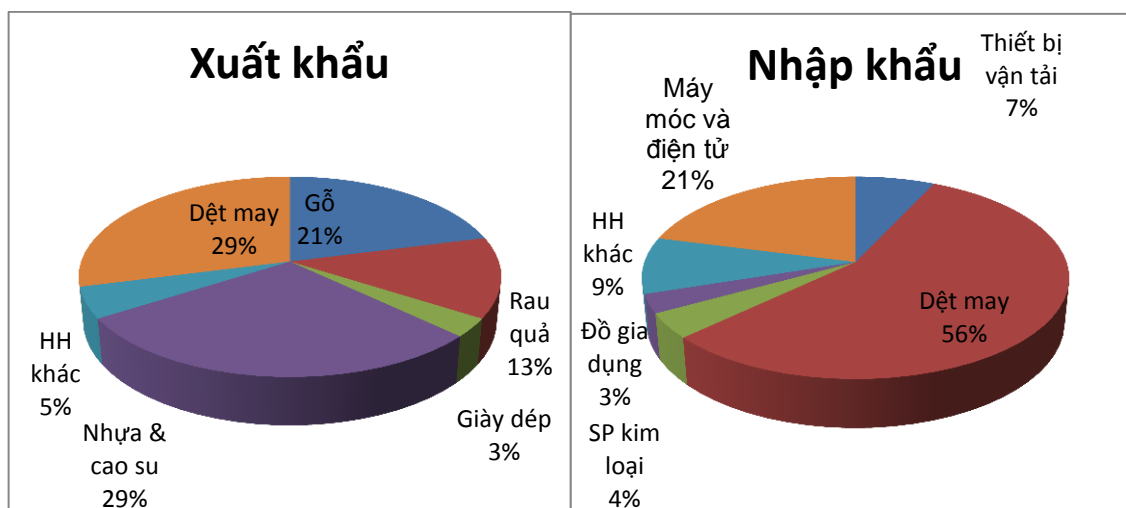
Về phương diện địa lý và kinh tế, Campuchia là một trong những nước Đông Nam Á nhỏ và nghèo nhất. Tuy nhiên, từ 2003 đến 2013, nước này đạt mức tăng trưởng kinh tế trung bình 8%/năm, một trong những tốc độ cao nhất ASEAN. Nền kinh tế Campuchia dựa chủ yếu vào ngành du lịch và dệt may. Mặc dù có nhiều điểm tương đồng về phát triển so với Myanmar, nhưng nền kinh tế của Campuchia phụ thuộc đến 70% giá trị xuất khẩu. Dù đạt GDP tính bình quân đầu người 1.008 USD, nhưng Campuchia vẫn đứng hàng 136/187 trên thế giới trong bảng xếp hạng về Chỉ số phát triển con người của Liên Hợp Quốc (chỉ trên Lào thứ 137 và Myanmar thứ 150). Trong khi hơn 50% ngân sách chi tiêu của Chính phủ Hoàng gia phụ thuộc vào các nhà tài trợ thì sự phát triển kinh tế của nước này vẫn bị tổn thương bởi nạn tham nhũng, bất bình đẳng thu nhập và tình trạng thiếu cơ hội giáo dục cũng như việc làm cho lao động địa phương.

Tương tự như các nền kinh tế chậm phát triển khác trong ASEAN, thương mại song phương Campuchia - Trung Quốc luôn ở trong tình trạng thâm hụt ngày càng lớn với con số tới 3 tỷ USD năm 2013 so với 268 triệu USD năm 2003. Thế mạnh xuất khẩu của Campuchia là sản phẩm dệt may và gỗ, nhưng đối với Trung Quốc, họ chỉ quan tâm nhập khẩu từ Campuchia gỗ, nhựa, cao su, nông sản với tổng trị giá lên khoảng 63% năm 2013 trong khi xuất khẩu ô tô, máy móc thiết bị, đồ điện, phương tiện vận tải, kim loại... sang Campuchia [140, tr.34]. Điều này lý giải tại sao Campuchia không có cơ hội cải thiện cán cân thương mại hai bên theo chiều có lợi cho mình.

**Bảng 3.8: Thương mại Trung Quốc với Campuchia, giai đoạn 2003-2014 (tỷ USD)**

	2003	2004	2005	2006	2007	2008	2009	2010	2011	2012	2013	2014
XK	0,29	0,45	0,53	0,69	0,88	1,09	0,90	1,34	2,31	2,70	3,41	3,28
NK	0,03	0,03	0,02	0,03	0,05	0,04	0,04	0,09	0,18	0,21	0,36	0,48
Cán cân	0,26	0,42	0,51	0,66	0,83	1,05	0,86	1,25	2,13	2,49	3,05	2,80

*Nguồn: Bộ Thương mại Trung Quốc, qua cơ sở dữ liệu CEIC, 2014*



Nguồn: UN Comtrade

### Hình 3.4: Cơ cấu thương mại của Campuchia với Trung Quốc, 2013

Theo số liệu Bộ Thương mại Trung Quốc, đầu tư trực tiếp của Trung Quốc vào Campuchia tăng mạnh từ 59 triệu USD năm 2003 lên 2,9 tỷ USD năm 2013, đẩy nước này lên hạng trung bình trong số các thành viên ASEAN tiếp nhận đầu tư từ Trung Quốc [140, tr.36]. Đó là chưa kể đến dự án đầu tư đường sắt cho Campuchia trị giá đến 9,6 tỷ USD do Tập đoàn xây dựng đường sắt Trung Quốc và Tập đoàn công nghiệp khai thác sắt thép Campuchia thực hiện. Ngoài ra, Trung Quốc dành cho nước này những khoản viện trợ phát triển rất hào phóng, cấp khoản vay không lãi suất tới 33 triệu USD năm 2013 để nước này thực hiện những dự án phát triển kinh tế và xã hội. Năm 2012, khi Campuchia chủ trì Hội nghị thượng đỉnh ASEAN, nơi dự kiến vấn đề Biển Đông sẽ trở thành điểm nóng, một tuần trước đó, Bắc Kinh đã cam kết chính thức cho Phnôm Pênh vay từ 500 đến 700 triệu USD mỗi năm [140, tr. 36].

Tóm lại, sự “bao bọc” dành cho Campuchia không phải vô cớ. Ngoài ý đồ kinh tế, Trung Quốc còn lòng nhiều ý đồ chính trị, đặc biệt liên quan đến ngăn cản ảnh hưởng can dự của Phương Tây vào ASEAN cũng như chia rẽ nội bộ ASEAN khi họ yêu cầu Campuchia ủng hộ lập trường ngang ngược về chủ quyền của Trung Quốc ở Biển Đông. Trên thực tế, theo đuổi quan điểm thực dụng trong trò chơi đa phương, Campuchia tự nhận lấy vai trò tiên phong, trong khi Trung Quốc sử dụng tiền của họ vào những thời điểm nhạy cảm để phân tán mối quan tâm và giảm bớt những phản đối của cộng đồng quốc tế và lôi kéo đồng minh khi cần. Campuchia không có viễn kiến kiểm soát sự can dự của Trung Quốc, đó là điểm bất lợi khi hòa bình, an ninh khu vực ASEAN đối mặt với thách thức bất ổn.

### **3.3.3. Trường hợp Lào**

Cùng với Campuchia, Lào là một trong những nước nghèo nhất Đông Nam Á. Tuy nhiên, với tỷ lệ dân số ở tuổi lao động chiếm đến 61% trong tổng 6,8 triệu người, Lào có sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài (công ty Nikon của Nhật, hay công ty dệt may của Đan Mạch) trong những ngành công nghiệp chế biến sử dụng nhiều lao động. Ngoài ra, với trữ lượng rất dồi dào tài nguyên thiên nhiên như khí metan, khoáng sản (kali), gỗ... đất nước này cũng hấp dẫn đối với các nhà đầu tư rất cần nguyên liệu đến từ Trung Quốc. Do đó, đất nước triệu Voi - biệt danh của Lào, từ nhiều năm qua muốn định hình con đường phát triển kinh tế của họ thông qua công nghiệp hóa dựa vào đầu tư trực tiếp từ bên ngoài.

Tuy nhiên, Lào từ lâu bị kẹp giữa ảnh hưởng kinh tế của Thái Lan, ảnh hưởng chính trị của Việt Nam và ảnh hưởng kinh tế chính trị của Trung Quốc những năm gần đây. Để chống lại sự can dự của Mỹ ở Tiểu vùng Mê Kông, Trung Quốc không ngừng lôi kéo Lào vào quỹ đạo của họ bằng rất nhiều phương cách khôn khéo: lợi dụng khó khăn kinh tế của Lào trong cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997 - 1998 (tiền Kip của Lào gắn chặt vào đồng Bạt của Thái Lan một cách không chính thức, nên khi Thái Lan gặp khó khăn, Lào cũng bị ảnh hưởng), Bắc Kinh đã đáp ứng tích cực, tranh thủ ký kết một loạt các thỏa thuận song phương với Viên Chăn trong lĩnh vực đầu tư và hợp tác kinh tế, tài chính. Trung Quốc đã cung cấp cho Lào nhiều khoản vay với lãi suất thấp. Chính sự hỗ trợ của Trung Quốc tại thời điểm hệ trọng đó đã đặt nền tảng của mối quan hệ mới giữa Bắc Kinh và Viên Chăn. Từ đó, Trung Quốc tiếp tục tăng cường quan hệ với giới lãnh đạo Lào một cách có hệ thống.

Trung Quốc thiết lập mạng lưới giao thông đường bộ xuyên qua lãnh thổ Lào để tiêu thụ sản phẩm Trung Quốc sang thị trường Thái Lan. Họ tài trợ 7 tỷ USD cho dự án đường sắt dài hơn 400 km nối liền Côn Minh, miền Tây Nam Trung Quốc tới Viên Chăn, mở cửa vùng Tây Nam Trung Quốc, từ đó Trung Quốc có thể vươn đến Ấn Độ Dương, nhờ một cây cầu nối liền Lào với Myanmar vừa được xây dựng. Tham vọng của Bắc Kinh ở Lào không chỉ về kinh tế, trong bối cảnh bàn cờ khu vực phức tạp trước sự can dự của Hoa Kỳ, Trung Quốc muốn làm lu mờ ảnh hưởng của Thái Lan và Việt Nam tại Lào [125].



Thúc đẩy thương mại hai chiều giữa Trung Quốc và Lào tăng nhanh chóng từ 109 triệu USD năm 2003 lên 2,742 tỷ USD năm 2013, gấp hàng trăm lần [140, tr.37]. Tuy nhiên vì bản chất quan hệ Bắc - Nam trong quan hệ kinh tế quốc tế (Bắc Kinh khai thác tài nguyên thiên nhiên của Lào và cung cấp hàng công nghiệp máy móc thiết bị cho Lào), thâm hụt thương mại nghiêng về phía Lào tăng cùng kỳ từ 87 triệu USD năm 2003 lên 701 triệu USD năm 2013. Đây là kết quả của việc Trung Quốc khai thác nguồn nguyên liệu, nhất là kali rất dồi dào ở Lào, và các tài nguyên khác như gỗ, đồng và các sản phẩm nông nghiệp. Trong khuôn khổ hợp đồng tài trợ cho tuyến đường sắt kể trên, quốc gia Đông Nam Á này phải bán mỗi năm 5 triệu tấn kali cho Trung Quốc.

Từ khoảng năm 2010, một mặt, Lào rất thực tế trước can dự của Bắc Kinh mang lại cho họ mỗi lợi lớn, nhưng mặt khác, họ thực sự nhận ra những tác động bất lợi kinh tế từ sự can dự nhiều mặt của Trung Quốc. Tình trạng nông dân Lào phải bán đất rẻ cho nhiều dự án đầu tư của Trung Quốc tại đây gây bất bình, lao động sở tại không được sử dụng mà lao động Trung Quốc ồ ạt chuyển sang khiến cho dư luận ở Lào liên tục gia tăng. Trên thực tế, Trung Quốc dựa vào thế mạnh ép Lào trong các gói thầu dự án đường sắt, nhưng gần đây, đã xuất hiện công ty 100% vốn của Lào thi công nhiều hạng mục. Bên cạnh đó, việc khởi công dự án cũng bị đình hoãn vì nhiều lý do chưa được hai bên thống nhất thỏa thuận. Dù vậy, những nỗ lực lùi xa ảnh hưởng của Trung Quốc dường như bất thành bởi sự yếu kém về kinh tế và nhỏ bé về phương diện địa chính trị của nước Lào vốn luôn luôn an hòa.

#### ***3.3.4. Một số bài học kinh nghiệm***

Từ sự tác động của chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với một số quốc gia Đông Á, mỗi nước có một phản ứng riêng trong việc ứng phó với tác động của chiến lược. Thông qua đây, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm mà Việt Nam có thể kham khảo.

*Một là*, đa dạng hóa quan hệ kinh tế quốc tế. Myanmar là một quốc gia điển hình về sự thành công bước đầu chống trả lại sự lệ thuộc thái quá vào Trung Quốc thông qua 2 nhiệm vụ then chốt: đa dạng hóa quan hệ kinh tế quốc tế và tiến hành cải cách chính trị theo hướng phù hợp với xu thế thời đại và các giá trị dân chủ thời đại.

*Hai là*, huy động vai trò tham gia của các tầng lớp dân cư trong xã hội trong việc giám sát thực hiện các dự án đầu tư từ nước ngoài, tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc. Trong bài học kinh nghiệm này, Myanmar đã tích cực huy động được vai trò tham gia của nhiều bên, trong đó có các tổ chức dân sự vào ứng phó với chiến lược kinh tế của Trung Quốc. Mục tiêu tối thượng của Myanmar là lợi ích dân tộc, do đó, họ đã tạo điều kiện để các tổ chức dân sự độc lập hoạt động, nhân tố tích cực đối với đoàn kết nội bộ. Chính phủ thực hiện cải cách thể chế kinh tế, chịu trách nhiệm giải trình và lắng nghe nguyện vọng của người dân để cùng nhau ứng phó trước sự xâm nhập có ý đồ của Trung Quốc. Myanmar tránh lệ thuộc quá nặng vào Trung Quốc mà không bị quốc tế cô lập.

*Ba là*, cách thức xử lý của các cơ quan chức năng đối với các dự án đầu tư khi người dân địa phương không đồng thuận với nhà đầu tư. Chính phủ và các cơ quan chức năng cần có trách nhiệm cao với các dự án gọi vốn đầu tư từ Trung Quốc. Các cơ quan có thẩm quyền có cách xử lý, giải quyết hợp tình hợp lý để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho nhà đầu tư cũng như quyền lợi chính đáng của người dân sở tại; đáp ứng yêu cầu của cả bên đầu tư cũng như bên tiếp nhận vốn, yêu cầu chấp hành pháp luật của nước sở tại cũng như nghiêm túc trong khâu phê duyệt, theo dõi thực hiện dự án và tránh khỏi những cam kết bất lợi cho nước chủ nhà. Chính phủ mới của Myanmar dưới quyền của Liên đoàn Quốc gia vì Dân chủ trong tương lai tiếp tục rà soát và quản lý nghiêm túc các dự án do Trung Quốc đầu tư chỉ để bảo vệ lợi ích dân tộc và chủ quyền quốc gia, bất kỳ quan chức nào dung túng cho các dự án bất lợi với quyền và lợi ích dân tộc đều bị xử lý. Sean Turnell, nhà kinh tế học từ Đại học Macquarie (Australia) và là cố vấn của bà Aung San Suu Kyi – ngoại trưởng Myanmar khẳng định: Đầu tư từ Trung Quốc sẽ được chào đón. Tôi không nghĩ Liên đoàn Quốc gia vì Dân chủ sẽ thù địch với nó, nhưng mọi thứ sẽ được tổ chức với tiêu chuẩn cao hơn nhiều so với trước đây [67]. Điều này cũng hoàn toàn phù hợp với quan điểm của Tổng thống U Thein Sein, ông đã từng tuyên bố: Myanmar đang trên con đường năng động hơn với chính sách ngoại giao đa phương [103].

Trên đây là một số bài học được rút ra từ các nước Đông Á trong việc ứng phó với chiến lược kinh tế của Trung Quốc mà Việt Nam có thể tham khảo trong quan hệ kinh tế với Trung Quốc.

### **Kết luận chương 3**

Quan điểm chiến lược của Trung Quốc đối với Đông Á cũng nằm trong chiến lược “đi ra ngoài” của Bắc Kinh được đề ra trong kế hoạch phát triển 5 năm lần thứ 10. Đối với Đông Nam Á, Trung Quốc đã thành công đáng ghi nhận khi thực hiện được mục tiêu ký kết FTA biến ASEAN thành nơi tiêu thụ hàng hóa giá rẻ và cũng là nơi cung cấp nguyên nhiên liệu cho quá trình tăng trưởng của Trung Quốc. Các chiến lược liên quan đến hỗ trợ phát triển mang đến cho Trung Quốc vị thế và vị trí lớn hơn ở Đông Nam Á. Tuy nhiên, nhận thức của các nước ASEAN về tác động tiêu cực từ chiến lược kinh tế của Trung Quốc cũng đang ngày càng rõ rệt hơn, thay quan điểm dè chừng bằng các biện pháp đối kháng trực diện. Cũng giống như đối với Đông Nam Á, về mặt chiến lược Bắc Kinh đã gặt hái được nhiều thành công trong chiến lược kinh tế của mình đối với Đông Bắc Á, đúng như mục tiêu ban đầu Trung Quốc đề ra là mượn sức bên ngoài để phát triển kinh tế bên trong. Tuy nhiên, thành công về mặt chiến lược cũng cho thấy không có nghĩa thành công về mặt thực tế. Hàng hóa Trung Quốc ở Đông Bắc Á liên tục đứng trước các làn sóng tẩy chay, bên cạnh đó, Nhật Bản và Hàn Quốc cũng ý thức rõ hơn chiến lược đầu tư của Trung Quốc có thể ảnh hưởng trực tiếp đến năng lực cạnh tranh và vị thế của họ trên bản đồ thế giới.

Sau thời gian dài “giấu mình chờ thời”, Trung Quốc hiện nay đang vươn mình trỗi dậy, củng cố vị trí và đóng vai trò chủ động hơn trên trường quốc tế cũng như khu vực. Cải cách kinh tế trong nước và mở cửa với bên ngoài trong hơn 3 thập kỷ qua đã mang lại cho Trung Quốc những thành công gây ấn tượng, nó giúp Bắc Kinh hội nhập sâu hơn vào mạng lưới sản xuất khu vực và toàn cầu, tạo lập sức mạnh kinh tế, quân sự và quyền lực mềm cho Bắc Kinh. Trung Quốc có được thành quả đó là từ sự tổng hợp của nhiều nhân tố bên trong và bên ngoài, trong đó chiến lược kinh tế đối với khu vực Đông Á đóng vai trò quan trọng.

Nằm ở vị trí láng giềng, cùng với những điều kiện tự nhiên thuận tiện, thị trường tiêu thụ rộng lớn, cùng nguồn tài nguyên phong phú và kho nguồn lực khoa học kỹ thuật, vốn và trình độ quản lý cao, Đông Á sẽ là nền tảng bên ngoài hết sức quan trọng cho chiến lược phát triển kinh tế của Trung Quốc. Thực hiện chiến lược kinh tế với Đông Á là yêu cầu tất yếu, nhưng đó cũng là một nghệ thuật trong chiến lược ngoại giao kinh tế của Bắc Kinh. Những năm gần đây, chiến lược có được

điều chỉnh, Bắc Kinh nhấn mạnh đến tầm quan trọng của các nước láng giềng, xây dựng khu vực ổn định để tạo không gian cho phát triển kinh tế. Đứng trước một đối tác kinh tế lớn như Trung Quốc, các quốc gia Đông Á phải hợp tác như thế nào để tối đa hóa lợi ích và tối thiểu hóa bất lợi là vấn đề không dễ dàng và còn cần nghiên cứu tiếp tục.

Trước những tác động không nhỏ của chiến lược kinh tế của Trung Quốc đến các quốc gia Đông Á, mỗi nước đã có những phản ứng khác nhau trong việc ứng phó với chiến lược. Thông qua nghiên cứu ba nước trong tiểu vùng sông Mê Kông - những nước có nhiều điểm tương đồng về kinh tế với Việt Nam. Việt Nam có thể rút ra một số bài học để vận dụng một cách linh hoạt phù hợp với điều kiện trong nước trong mối quan hệ với Trung Quốc, trong đó có quan hệ kinh tế đối ngoại.

## CHƯƠNG 4

### CHIẾN LƯỢC KINH TẾ CỦA TRUNG QUỐC ĐỐI VỚI VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

#### 4.1. Chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với Việt Nam

##### 4.1.1. Quan điểm chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với Việt Nam

Trước tiên có thể khẳng định rằng, cũng giống như các quốc gia trong khu vực Đông Á khác, nền tảng chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với Việt Nam được dựa trên nền tảng lý luận kinh tế đối ngoại của Đặng Tiểu Bình, Lý luận Xã hội hài hòa của Chủ tịch Hồ Cẩm Đào, chính sách Mục lân, an lân, phú lân của Thủ tướng Ôn Gia Bảo và Khái luận Mộng Trung Hoa của Chủ tịch Tập Cận Bình; được cụ thể hóa trong chính sách láng giềng tốt và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm lần thứ 10, 11 và 12 của Trung Quốc. Tuy nhiên, khác với nhiều quốc gia trong khu vực, Việt Nam với đặc điểm là “láng giềng đặc biệt”, vì vậy bên cạnh những điểm chung như nhiều quốc gia ASEAN khác, Việt Nam có vai trò rất quan trọng trong chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với khu vực ASEAN. Điều này, càng làm rõ thêm quan điểm chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với Việt Nam và được thể hiện qua một số khía cạnh sau:

- Là cửa ngõ thông xuống phía Nam Trung Quốc. Thông qua kết nối với Việt Nam nói riêng và Đông Dương nói chung, Trung Quốc có thể vươn dài tầm ảnh hưởng của mình đến toàn bộ ASEAN, trước hết gắn chặt lợi ích của ASEAN lục địa với Trung Quốc, làm chủ biển Đông và sau đó bao quát cả ASEAN hải đảo. Việt Nam nằm ở vị trí địa chính trị mà Trung Quốc rất muốn độc chiếm. Trong quá trình cải cách chuyển đổi cơ chế kinh tế từ kế hoạch hóa tập trung sang kinh tế thị trường, Trung Quốc nhận thức rất rõ không một quốc gia nào có thể tồn tại một cách biệt lập, thị trường bên ngoài đóng vai trò quan trọng đối với cả đầu ra cũng như đầu vào, đối với các môi liên kết thượng nguồn và hạ nguồn của dây chuyền sản xuất trong và ngoài nước. Là nền kinh tế thâm dụng nhiều nguyên liệu và năng lượng, Trung Quốc coi ASEAN lục địa - nơi gần nhất về địa lý - là một trong những khu vực đáp ứng tốt nhất cho các nhu cầu cơ bản nuôi sống nền kinh tế đứng hàng thứ 2 trên thế giới. Việt Nam chính là chiếc cầu nối giúp Trung Quốc thực hiện được mục đích trên.

- Là nơi cung cấp nguồn nguyên liệu, nhiên liệu và nông sản thô cho thị trường Trung Quốc. Cùng với đó, Việt Nam còn là nơi tiêu thụ hàng tiêu dùng giá rẻ, nơi nhập khẩu nguyên phụ liệu, hàng chế tạo điện và điện tử, linh phụ kiện do các ngành chế tạo của Trung Quốc cung cấp.

- Là cơ sở, điều kiện vô cùng quan trọng để Trung Quốc thực hiện chiến lược “đại khai phát miền Tây”. Vân Nam và Quảng Tây là hai trong số các địa phương thuộc miền Tây của Trung Quốc, các tỉnh này có trình độ phát triển kinh tế còn thấp kém so với các tỉnh, thành phố vùng ven biển của Trung Quốc. Vì vậy, Trung Quốc thông qua vị trí của Việt Nam để đưa các địa phương này có thể được hưởng các nguồn lợi từ biển Đông, đồng thời thực hiện chiến lược nhằm mục tiêu làm giàu các tỉnh biên giới thông qua hoạt động kinh tế biên mậu với Việt Nam. Bên cạnh đó, có thể nhận thấy rằng Việt Nam nằm ở vị trí “cánh thứ hai” của chiến lược “Một trục, hai cánh”. Một trong các mục tiêu của chiến lược “Một trục, hai cánh” là rút ngắn khoảng cách phát triển của các tỉnh phía Tây Nam Trung Quốc với các vùng khác trên cả nước; khai thông quan hệ thương mại, đầu tư, du lịch của cả khu vực với Đông Nam Á và các khu vực khác. Với mục tiêu đưa vùng Tây Nam còn rất lạc hậu tiến ra biển qua con đường hợp tác kinh tế vịnh Bắc bộ - Quảng Tây. Việt Nam chính là chiếc cầu nối để Trung Quốc thực hiện các mục tiêu trên trong chiến lược “đại khai phát miền Tây”. Trên nền tảng đó, Trung Quốc khẳng định về mặt văn bản trong chính sách ngoại giao với Việt Nam trong đó có lĩnh vực kinh tế, cũng như thúc đẩy hàng loạt hành động trên thực tế nhằm hiện thực hóa kế hoạch mở rộng ảnh hưởng của họ một cách khá bài bản. Dựa vào đặc điểm địa lý “núi liền núi, sông liền sông”, Trung Quốc không ngừng khai thác lợi ích địa kinh tế đối với Việt Nam. Cụ thể cho tính chất đặc biệt của Việt Nam, phương châm 16 chữ “Láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai” do lãnh đạo Trung Quốc đưa ra là tư tưởng, quan điểm chỉ đạo không chỉ đối với chiến lược kinh tế của Trung Quốc mà còn là khung tổng thể phát triển quan hệ kinh tế, ngoại giao, chính trị, văn hóa - xã hội của của Trung Quốc đối với Việt Nam.

Phương châm 16 chữ bắt đầu được đề cập đầu thập niên 90 của thế kỷ XX khi Trung Quốc và Việt Nam bình thường hóa quan hệ. Chủ tịch Trung Quốc Giang Trạch Dân đã lần đầu tiên đề cập đến phương châm 16 chữ “phương hướng rõ ràng,

từng bước tiến lên, đại cục làm trọng, hữu hảo hiệp thương” trong chuyến thăm chính thức cấp cao Việt Nam tháng 11/1994. Và nó chính thức trở thành phương châm trong quan hệ bang giao hai nước khi Trung Quốc và Việt Nam đưa ra Tuyên bố chung Việt Nam - Trung Quốc trong cuộc hội đàm cấp cao giữa Tổng bí thư Lê Khả Phiêu và Tổng bí thư Giang Trạch Dân tháng 3/1999 tại Bắc Kinh. Tháng 11/2000, Tổng bí thư Giang Trạch Dân một lần nữa nhấn mạnh phương châm 16 chữ trong quan hệ hai nước trong chuyến thăm của Tổng bí thư Nông Đức Mạnh đến Bắc Kinh. Nhằm làm sâu sắc thêm tính chất đặc biệt trong quan hệ với Việt Nam, tháng 3/2002, trong chuyến thăm cấp cao chính thức Việt Nam, Tổng bí thư Giang Trạch Dân đã nâng tầm phương châm 16 chữ, với tinh thần 4 tốt “Láng giềng tốt, bạn bè tốt, đồng chí tốt, đối tác tốt”. Trong suốt hơn 2 thập kỷ kể từ khi bình thường hóa quan hệ, lãnh đạo cấp cao hai nước (Đảng và Chính phủ hai bên) đã thực hiện hơn 20 cuộc gặp gỡ, ra 8 Tuyên bố chung và 8 Thông cáo chung [4], [5], [6]. Trong các văn bản này có đề cập đến hợp tác song phương trên tất cả các lĩnh vực kinh tế đối ngoại. Dựa trên phương châm và tinh thần đó, Trung Quốc đã thực hiện một loạt các hoạt động kinh tế với Việt Nam như các tuyên bố, tuy nhiên, thực tế lại cho thấy những mưu đồ hết sức sâu xa của Trung Quốc.

Khác với phần lớn các quốc gia Đông Nam Á, Việt Nam có vị trí láng giềng đặc biệt với Trung Quốc, do đó mà chiến lược kinh tế vùng biên cũng được Trung Quốc đặc biệt chú trọng với việc nhấn mạnh đến các chính sách thương mại biên giới. Theo đó, Trung Quốc cho phép các doanh nghiệp được quyền trực tiếp kinh doanh xuất nhập khẩu biên giới trên hai dạng thức cơ bản: Thực hiện xuất nhập khẩu ủy thác và không ủy thác qua biên giới. Bắc Kinh cho rằng tất cả các thành phần kinh tế đều được khuyến khích tham gia hoạt động biên giới không giới hạn về quy mô và khối lượng hàng hóa. Các mặt hàng kinh doanh được chú trọng là các mặt hàng liên quan đến quốc kế dân sinh, có dung lượng thị trường hạn chế, lượng cung hạn chế và cạnh tranh quyết liệt. Trung Quốc thực hiện các biện pháp để thúc đẩy phương thức kinh doanh mậu dịch chợ biên giới, các giao dịch tiểu ngạch biên giới và các hợp tác kỹ thuật và kinh tế. Trong quá trình giao dịch, Bắc Kinh khuyến khích thanh toán bằng đồng NDT hoặc VND và sử dụng tiền mặt trong giao dịch. Trên thực tế, ngay từ đầu năm 1989 đã có các hoạt động thương mại ở các tỉnh biên

giới, nó phần nào thể hiện xu hướng chung trong việc nối lại các hoạt động kinh tế và kinh doanh dọc theo biên giới giữa Trung Quốc và Việt Nam mở ra vào cuối năm 1988. Kể từ đó, thương mại biên giới với Việt Nam đã được khuyến khích đặc biệt bởi chính quyền địa phương. Mặt khác, Trung Quốc đã bắt đầu mở rộng các khu vực biên giới với các nước láng giềng để xúc tiến thương mại kể từ đầu những năm 1980, với lý do là thương mại biên giới là đội tiên phong cho việc mở rộng cửa và làm giàu cho các tỉnh nội địa Trung Quốc.

Cuối cùng, quan điểm chiến lược về các dự án tổng thầu tuy không được công bố chính thức như một chiến lược kinh tế với Việt Nam nhưng lại được giới chức Trung Quốc đặc biệt quan tâm. Đây cũng là một trong bốn trọng tâm trong chiến lược “đi ra ngoài” được nêu trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội lần thứ 10 của Trung Quốc là thực hiện đầu tư các dự án tổng thầu. Như vậy, việc thực thi các dự án tổng thầu ở Việt Nam nằm trong mục tiêu chung của chiến lược kinh tế của Trung Quốc, hay nói cách khác, Việt Nam là một trong những điểm đến của cái đích mà Trung Quốc muốn hướng tới.

#### ***4.1.2. Thực hiện chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với Việt Nam***

##### ***4.1.2.1. Về thương mại***

Ngay từ khi bình thường hóa quan hệ, lãnh đạo hai nước đã khẳng định nguyên tắc quan hệ kinh tế quốc tế song phương là “hai bên nhất trí thúc đẩy sự hợp tác giữa hai nước trong các lĩnh vực kinh tế thương mại, khoa học kỹ thuật và văn hóa theo nguyên tắc bình đẳng và cùng có lợi” [4], nhằm mục tiêu thúc đẩy toàn diện quan hệ kinh tế hai nước trên cơ sở ổn định lâu dài. Với tuyên bố chung Việt Nam - Trung Quốc về bình thường hóa toàn diện quan hệ song phương, một hiệp định thương mại song phương đã được ký kết vào ngày 7/11/1991. Theo đó, quy chế tối huệ quốc (MFN) đối với hàng hóa được áp dụng, trong đó nghiêm cấm phân biệt đối xử giữa Trung Quốc và Việt Nam liên quan đến thuế và lệ phí biên giới. Đây có thể được xem như là bước đầu tiên cho cả hai bên trong hành động hợp tác cải thiện quan hệ thương mại để hướng tới lợi ích chung. Tại thỏa thuận này, một số chi tiết kỹ thuật khác cũng được quy định ngoài các quy chế ưu đãi thuế quan phổ cập, chẳng hạn như thương mại song phương được thực hiện bởi các công ty thương mại nước ngoài hoặc các tổ chức kinh doanh khác có quyền thực hiện thương mại quốc tế, trong khi giá cả hàng hóa đều



được kiểm soát bởi nhà nước thông qua đàm phán song phương. Bởi một thực tế rằng cả hai nước đã có chính sách kiểm soát tiền tệ vào thời điểm đó, việc giải quyết thương mại được thực hiện bằng các ngoại tệ mạnh thông qua các ngân hàng quốc gia. Nhằm mục đích thúc đẩy xuất khẩu tới toàn bộ khu vực Đông Nam Á thông qua Việt Nam, Trung Quốc đã ký một thỏa thuận về quá cảnh hàng hoá với Việt Nam vào tháng 4 năm 1994, trong khi 4 cửa khẩu đường bộ và đường sắt gồm Hữu Nghị - Hữu Nghị Quan, Đồng Đăng - Bằng Tường, Lào Cai - Hà Khẩu, Móng Cái - Đông Hưng được chỉ định những điểm là quá cảnh<sup>13</sup>. Các thoả thuận khác ký sau đó trong năm được công nhận quyền theo luật định của tiêu chuẩn kiểm tra sản phẩm của nhau.

Trong Tuyên bố chung năm 1999 nhân chuyến thăm Trung Quốc của nguyên Tổng bí thư Lê Khả Phiêu, lãnh đạo hai bên đưa ra nguyên tắc hợp tác “bình đẳng, cùng có lợi, chú trọng hiệu quả và chất lượng, hình thức đa dạng, cùng nhau phát triển”; “thực hiện bổ sung ưu thế cho nhau, hai bên cùng có lợi, cùng thắng”. Trong tuyên bố chung năm 1999, lãnh đạo hai nước đã xác định hướng “mở rộng mậu dịch với khối lượng và kim ngạch lớn, khuyến khích và ủng hộ doanh nghiệp hai bên triển khai hợp tác các dự án lớn; tạo điều kiện thuận lợi để họ đầu tư lẫn nhau; thúc đẩy mậu dịch biên giới hai nước phát triển lành mạnh, có trật tự”. Hơn thế nữa, trong Thông cáo chung năm 2005 đặc biệt đề cập đến “biện pháp thúc đẩy thương mại song phương phát triển cân đối”, “thu hẹp dần sự mất cân đối trong thương mại song phương”; “có biện pháp thúc đẩy phát triển cân bằng thương mại; cùng nỗ lực thực hiện trước thời hạn mục tiêu nâng kim ngạch thương mại giữa hai nước lên 10 tỷ USD vào năm 2010” [4].

Nhìn tổng thể, các chính sách thúc đẩy thương mại của Trung Quốc với Việt Nam là rất “tích cực” về hình thức. Nó đem lại cho Việt Nam sự tin tưởng nhất định về thiện chí xây dựng quan hệ kinh tế giữa hai quốc gia. Dựa trên sự hậu thuẫn về chính sách thương mại, Trung Quốc đã thúc đẩy rất mạnh quan hệ thương mại song phương trên nền tảng thương mại Bắc - Nam với lợi thế nghiêng hẳn về phía Trung Quốc. Giữa văn bản chính sách và thực tế có một khoảng cách rất lớn khi thương mại Trung - Việt ngày càng trở nên đáng quan ngại đối với Việt Nam.

---

<sup>13</sup> Hiệp định giữa chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa về quá cảnh hàng hóa.

#### 4.1.2.2. Về đầu tư

Chiến lược “đi ra ngoài” được đưa ra trong Kế hoạch 5 năm lần thứ 10 và được củng cố trong Kế hoạch 5 năm lần thứ 11 và 12 chính là cơ sở nền tảng quan trọng trong việc thực thi chiến lược kinh tế liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam. Một trong bốn trọng tâm của chiến lược đi ra ngoài là đầu tư các dự án tổng thầu được Bắc Kinh thực hiện rất thành công ở Việt Nam. Tuy không tuyên bố chính thức, nhưng rõ ràng chiến lược tổng thầu là điểm khác biệt rất rõ rệt trong chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với Việt Nam và phần còn lại của khu vực Đông Á.

Hoạt động đầu tư của Trung Quốc tại Việt Nam được diễn ra ngay sau khi hai nước bình thường hóa quan hệ năm 1991 nhưng phải từ sau năm 2000 đến nay mới có chuyển biến rõ rệt, trở thành nội dung chủ yếu trong hợp tác giữa hai nước và ngày càng đóng vai trò tích cực thúc đẩy sự phát triển của mối quan hệ Việt - Trung. Lãnh đạo cấp cao hai nước đã cùng nhau xác định “khuyến khích và ủng hộ các doanh nghiệp của hai bên triển khai hợp tác các dự án lớn, tạo điều kiện thuận lợi để họ đầu tư lẫn nhau” [5]. Hơn thế, hai bên còn nhấn mạnh “tích cực triển khai đầu tư hai chiều” trên các lĩnh vực cụ thể “hợp tác lâu dài trong các dự án cơ sở hạ tầng và công nghiệp quan trọng, không ngừng nâng cao trình độ và chất lượng hợp tác” [5]; “phát triển công nghiệp chế tạo, nguồn nhân lực, năng lượng, chế biến khoáng sản và các ngành quan trọng khác”. Cũng giống như các nước trong khu vực, Việt Nam là điểm đến trong quá trình xúc tiến đầu tư của Trung Quốc. Quan điểm của Chính phủ Việt Nam là coi trọng tình hữu nghị, thân thiện với các nhà đầu tư đến từ Trung Quốc, cam kết tạo mọi điều kiện thuận lợi, sẵn sàng hợp tác để cùng có lợi. Trên tinh thần ấy, những năm qua lãnh đạo hai nước Việt - Trung một mặt xây dựng niềm tin chính trị, mặt khác luôn chú trọng đến xây dựng mối quan hệ kinh tế hiệu quả. Đầu tư trực tiếp của Trung Quốc tại Việt Nam liên tục tăng, đặc biệt giai đoạn 10 năm đầu thế kỷ XXI. Theo đó, lĩnh vực đầu tư, quy mô đầu tư và địa bàn đầu tư ngày càng mở rộng. Theo số liệu của Cục đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch Đầu tư, nếu như trong 9 năm kể từ khi bình thường hóa (1991-1999), Trung Quốc mới có 76 dự án với tổng số vốn đầu tư theo giấy phép là 120 triệu USD thì 10 năm sau đến 2009 đã có 657 dự án, tăng 8 lần, với tổng số vốn đăng ký là 2,7 tỷ USD, tăng 22 lần. Đến năm 2014, tổng số vốn đầu tư trực tiếp lũy kế của Trung Quốc vào Việt Nam đạt

7,83 tỷ USD trở thành nước có vốn đầu tư FDI lớn thứ 9 tại Việt Nam, tính đến tháng 6 năm 2015, con số này là hơn 8,13 tỷ USD [41].

Chủ trương chính sách thể hiện tình hữu nghị và hợp tác, nhưng trên thực tế có quá nhiều vấn đề nan giải khiến cho Việt Nam đã và sẽ đối diện với rủi ro cũng như đe dọa đến an ninh chính trị. Trên văn bản, ngoài những khẳng định mang tính ôn hòa, chúng ta đều thấy cam kết hết sức chung chung, co dãn theo nhiều chiều. Trên thực tế, đầu tư trực tiếp của Trung Quốc vào Việt Nam chỉ gồm những dự án nhỏ, tập trung tìm kiếm tài sản chiến lược và chiếm lĩnh tài nguyên.

Chiến lược tổng thầu có thể xem là hình ảnh nổi bật và đậm nét nhất trong chiến lược đầu tư của Trung Quốc tại Việt Nam. Hiện nay, Trung Quốc là nhà thầu lớn nhất của Việt Nam. Tuy chưa có số liệu thống kê đầy đủ, nhưng theo bà Phạm Thị Loan, Ủy ban Tài chính và Ngân sách Quốc hội báo cáo tại Hội thảo Người Việt Nam dùng hàng Việt Nam ngày 6/8/2013, tính đến năm 2010 có hơn 90% các dự án Tổng thầu do doanh nghiệp Trung Quốc đảm nhận, trong đó có 30 dự án trọng điểm quốc gia. Theo ông Nguyễn Chí Sáng - Viện trưởng Viện Nghiên cứu Cơ khí (Bộ Công thương) dẫn nghiên cứu của Viện cho rằng giai đoạn 2003 - 2013, Việt Nam có 20 dự án nhiệt điện thì 15 dự án do các doanh nghiệp Trung Quốc làm tổng thầu; cũng trong giai đoạn này con số đối với ngành xi măng là 23/24 dự án<sup>14</sup>. Trung Quốc thực hiện thành công chiến lược tổng thầu có nhiều nguyên nhân cả chủ quan lẫn khách quan, tuy nhiên xuất phát từ 3 yếu tố chính: (i) các dự án đầu tư phải vay từ Trung Quốc kèm theo các điều khoản phải mua thiết bị từ thị trường Trung Quốc; (ii) Luật Đấu thầu năm 2005 của Việt Nam còn nhiều bất cập, đặc biệt là việc ưu tiên đấu thầu giá rẻ mà không nhấn mạnh tới nguồn gốc công nghệ, đồng thời, không ưu tiên tỉ lệ nội địa hóa đúng mức; (iii) Việt Nam thiếu khuôn khổ pháp lý chặt chẽ và cơ chế, chế tài đủ mạnh liên quan đến việc đấu thầu và xử lý đấu thầu. Từ thực tế các dự án tổng thầu Trung Quốc ở Việt Nam cho thấy, việc chậm tiến độ, đội giá dự án là chuyện bình thường và Việt Nam cũng chỉ dừng lại ở mức nhắc nhở như cách Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải Đinh La Thăng đã làm đối với nhà thầu Trung Quốc ở dự án đường sắt trên cao Cát Linh- Hà Đông năm 2015.

---

<sup>14</sup> Truy cập tại địa chỉ <http://tuoitre.vn/tin/tuoi-tre-cuoi-tuan/20140614/lam-an-voi-trung-quoc-vi-du-dang-tu-nganh-co-khi/612582.html> ngày 22/8/2015

#### 4.1.2.3 Về các hoạt động kinh tế biên giới

Để thực hiện chiến lược kinh tế đối với các khu vực vùng biên với Việt Nam, Trung Quốc chủ trương xây dựng nền quản lý hành chính biên mậu quy mô nhỏ. Mục tiêu làm giàu cho các tỉnh nội địa được thể hiện trong các biện pháp tạm thời được Quốc vụ viện ban hành trong năm 1984 tại các tỉnh chung biên giới với Việt Nam. Với mục đích “làm mạnh mẽ kinh tế khu vực biên giới, để đáp ứng nhu cầu của người dân trong khu vực biên giới tới một mức độ lớn hơn..., thúc đẩy việc liên lạc và thông tin giữa cư dân biên giới của Trung Quốc và các nước láng giềng, và phát triển quan hệ láng giềng tốt”, thay vì thương mại thường xuyên ở cấp nhà nước, các biện pháp tạm thời cho phép các cơ quan ban ngành hoặc doanh nghiệp được chỉ định bởi chính quyền cấp tỉnh thực hiện thương mại quy mô nhỏ hoặc trong thị trấn biên giới của phía Trung Quốc hoặc ở các chợ trao đổi giữa các cư dân ở khu vực biên giới Trung Quốc và nước lân cận trong đó có Việt Nam. Các cơ quan ban ngành hoặc doanh nghiệp đã được chỉ định được phép kinh doanh chỉ ở tại cửa khẩu hoặc các điểm giao dịch hai bên thoả thuận, và là đối tượng quản lý của chính quyền cấp tỉnh. Thuế (bao gồm thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng) sẽ được áp dụng ở các loại hình thương mại quy mô nhỏ, trong khi buôn bán tại các chợ biên giới được miễn thuế nếu không vượt quá hạn mức quy định. Quy định này đã thể hiện nỗ lực của chính phủ Trung Quốc trong việc nâng cao mức sống của khu vực biên giới nghèo khó. Những khu vực này đã phải chịu đựng những bất lợi tồn tại nhiều năm trong một nền kinh tế quốc gia khép kín ở một quốc gia đông dân nhất thế giới này. Tuy nhiên, với thương mại biên giới, các địa phương đã chuyển thành lợi thế và khu vực biên giới đã trở thành nơi thuận tiện nhất để mua và bán hàng hóa với các nước láng giềng.

Cụ thể về chiến lược kinh tế của Trung Quốc liên quan đến các hoạt động kinh tế vùng biên với Việt Nam như sau:

*Chính sách liên quan đến Dự án đầu tư:* Các địa phương biên giới với Việt Nam được quyền phê duyệt các dự án hợp tác, gia công, biên mậu trong phạm vi lãnh thổ của mình: Cấp huyện vùng biên được phép phê duyệt các dự án đầu tư tương đương 2 triệu USD đối với các dự án thương mại. Với các dự án khác, cấp huyện, thị được phê duyệt với số vốn đầu tư từ 1 triệu USD trở xuống, cấp tỉnh từ 1

triệu USD đến 5 triệu USD. Các địa phương cũng được phân quyền phê duyệt các dự án gia công, quyền quy định miễn giảm thuế cho các đối tượng kinh doanh, kể cả thuế xuất nhập khẩu mậu dịch biên giới. Bắc Kinh cũng áp dụng chính sách khuyến khích kêu gọi đầu tư, theo đó, những người có công kêu gọi đầu tư nước ngoài được thưởng từ 3 - 5% trị giá đầu tư, đơn vị được đầu tư khi có lợi nhuận sẽ trích 5 - 8% trong tổng số lợi nhuận thưởng cho người có công kêu gọi đầu tư. Để thúc đẩy các hoạt động đầu tư, cũng như hoạt động kinh doanh, nhà nước hàng năm dành một khoản tiền để xây dựng, tu bổ cơ sở hạ tầng ở các cửa khẩu với biên giới Việt Nam như Bằng Tường, Hữu Nghị Quan, Đông Hưng, Hà Khẩu. Bên cạnh các khoản đầu tư từ ngân sách thì Bắc Kinh cũng chỉ đạo Ngân hàng Trung ương hàng năm dành cho các tỉnh biên giới với Việt Nam một khoản vay lãi suất siêu thấp để đầu tư cơ sở hạ tầng vùng biên. Ngoài ra, địa phương còn được sử dụng số tiền thu lệ phí hàng hóa qua biên giới để xây dựng, tu bổ cơ sở hạ tầng vùng biên. Để thúc đẩy hoạt động đầu tư và kinh doanh biên mậu, Chính phủ cho phép các địa phương vùng biên lập các khu hợp tác kinh tế biên mậu, thành lập doanh nghiệp nghiệp gia công xuất khẩu với các ưu đãi đặc biệt về thuế đất. Giá thuê đất tại các khu kinh tế vùng biên giảm đến 30%, thời hạn cho thuê kéo dài tới 70 năm đối với đất đầu tư xây dựng nhà ở, 60 năm đối với đất xây dựng công sở và 50 năm đối với đất cho các dự án đầu tư xây dựng cơ sở kinh doanh.

*Chính sách liên quan đến thương mại, trọng tâm là các ưu đãi về thuế:* Đây là chủ trương chính sách quan trọng mà Trung Quốc thực hiện nhằm thúc đẩy các hoạt động kinh tế thương mại ở biên giới với Việt Nam. Trên lĩnh vực thương mại, thuế đối với đầu vào, công nghệ và máy móc cho ngành công nghiệp chế biến nông sản địa phương và nông nghiệp định hướng xuất khẩu đã hoàn toàn được miễn trong thời gian Kế hoạch 5 năm lần thứ 8 (1991- 1995), lợi nhuận thu được ở một số hạng mục có thể được miễn thuế khi chuyển ra nước ngoài. Trên lĩnh vực đầu tư, các nhà đầu tư nước ngoài từ các nước lân cận (cụ thể là Việt Nam và Myanmar) được phép thay thế vốn tiền tệ bằng các nguyên vật liệu, bao gồm cả đầu vào và máy móc, trong các khoản đầu tư của họ trong 5 thành phố, trong khi các loại thuế đã được giảm đi một nửa đối với các nguyên vật liệu này. Các dự án đầu tư vào ngoại thương hai năm đầu được miễn thuế, năm thứ 3 - 5 giảm 50%; các dự án đầu tư vào sản xuất, xây dựng,

giao thông, thông tin liên lạc thì được miễn thuế 5 năm đầu, kể từ năm thứ 6 - 10 được giảm 50%, các năm tiếp theo được giảm dựa trên các cơ sở điều chỉnh cụ thể tại thời điểm đó nhưng đảm bảo các lợi ích cho doanh nghiệp [40].

Đối với thuế nhập khẩu áp dụng với các doanh nghiệp được phép hoạt động biên mậu Việt - Trung chỉ phải nộp 50% thuế nhập khẩu thông thường và 50% thuế VAT ở cửa khẩu hải quan. Đây là có thể được xem là rào cản của hàng hóa Việt Nam khi xâm nhập vào Trung Quốc thông qua các hoạt động biên mậu, bởi theo quy định hiện hành, thuế nhập khẩu thông thường trung bình của Trung Quốc là 12% và thuế VAT là 17%. Đối với thuế doanh thu, tất cả các doanh nghiệp ở vùng biên giới được giảm 24% so với mức thuế doanh thu chung trong nội địa, trong trường hợp thua lỗ thì các doanh nghiệp này được phép lấy lãi năm sau bù vào, phần còn lại mới được tính thuế. Đặc biệt, các doanh nghiệp này nếu tiếp tục dùng lợi nhuận để đầu tư vào khu vực nội địa thì chỉ phải chịu mức thuế doanh thu là 9% [40]. Các chính sách ưu đãi này áp dụng cho các thành phố và thị trấn mở cửa đối với Việt Nam, cũng tương tự như áp dụng cho khu vực duyên hải, tức là cấp chính quyền địa phương có quyền xét duyệt dự án đầu tư, giảm hoặc miễn trừ thuế xuất nhập khẩu và các loại thuế khác, cho vay để đầu tư vào tài sản cố định.

Bên cạnh các chính sách áp dụng đối với các địa phương biên giới của Trung Quốc thì Bắc Kinh cũng thực hiện các chính sách ưu đãi đối với các địa phương biên giới của Việt Nam để thúc đẩy các hoạt động kinh tế biên mậu. Các chính sách này được thực hiện trên ba khía cạnh: (i) trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới, năm 1996 nếu buôn bán biên giới có giá trị trên 500 NDT thì phải chịu thuế thì con số này hiện nay tăng lên 3000 NDT mới phải chịu thuế; (ii) thúc đẩy buôn bán ở quy mô các huyện, thị như Đông Hưng, Bằng Tường, Hà Khẩu, (iii) thúc đẩy buôn bán qua biên giới của các doanh nghiệp cấp tỉnh, thành phố với quy mô lớn, bao gồm cả hợp tác kinh tế - kỹ thuật [40].

Như vậy, trong chiến lược kinh tế với Việt Nam, chiến lược kinh tế biên mậu là một trong những trọng tâm chiến lược không chỉ tạo lập vành đai kinh tế song phương mà còn góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế các tỉnh biên giới của Trung Quốc.

## **4.2. Tác động của chiến lược kinh tế Trung Quốc đến Việt Nam**

Sau hơn hai mươi năm Trung Quốc thực hiện và triển khai chiến lược kinh tế của mình đối với Việt Nam đã cho thấy những tác động trái chiều đến nền kinh tế nước ta. Sự tác động này được thể hiện trên cả hai phương diện, đó là cả những tác động tích cực và tác động tiêu cực.

### **4.2.1. Tác động đến thương mại**

#### *4.2.1.1. Tác động tích cực*

Quan hệ thương mại Trung Quốc - Việt Nam là kiểu quan hệ thương mại hàng dọc, có tính chất Bắc - Nam: Việt Nam nhập khẩu chủ yếu công nghệ, máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu cho sản xuất công nghiệp, đặc biệt là các ngành may mặc, điện tử và hàng tiêu dùng, trong khi đó, xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc là các sản phẩm thô, tài nguyên thiên nhiên, khoáng sản và nông sản chưa qua chế biến. Từ thực tế này, nhiều chuyên gia kinh tế nhận định về quan hệ thương mại Việt - Trung: Việt Nam chưa tận dụng và khai thác được lợi thế của mình trong quan hệ thương mại với Trung Quốc, trong khi đó thì chiến lược của Trung Quốc đã không chỉ giúp nước này phát triển mạnh mẽ quan hệ kinh tế thương mại biên mậu, làm giàu cho các tỉnh biên giới mà họ còn đã triển khai được các lợi thế trong Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc và Hiệp định Thương mại tự do ASEAN+3. Minh chứng cho điều này, ông Lê Quốc Phương - Phó giám đốc Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại, Bộ Công Thương đã đánh giá: sau 10 năm Hiệp định ASEAN+3 có hiệu lực (2000-2010), xuất khẩu của Trung Quốc sang Việt Nam tăng 25 lần, trong khi đó xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc chỉ tăng có 5 lần, nếu xét về giá trị tuyệt đối thì con số chênh lệch có thể còn lớn hơn nhiều<sup>15</sup>.

*Xét dưới góc độ tích cực*, chiến lược kinh tế liên quan đến hoạt động thương mại của Trung Quốc đối với Việt Nam mang lại cho Việt Nam ít nhất ba lợi ích quan trọng. Thứ nhất, hàng hóa từ Trung Quốc đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của đại đa số người dân với chủng loại và mẫu mã phong phú, đa dạng, đặc biệt là phù hợp với thu nhập của người dân. Việt Nam chỉ mới thoát ra khỏi các nước có thu nhập

---

<sup>15</sup>Truy cập tại địa chỉ <http://nld.com.vn/thoi-su-trong-nuoc/phai-thay-doi-chat-luong-thuong-mai-20140629225250693.htm> ngày 22/8/2015

thấp từ năm 2010, và hiện nay vẫn nằm ở phân khúc dưới của các nước có thu nhập trung bình thấp (theo Tổng cục Thống kê Việt Nam, thu nhập bình quân đầu người của Việt Nam năm 2014 là 2.028 USD/người, con số này của năm 2015 là 2.109 USD/người/năm). *Thứ hai*, đáp ứng nhu cầu nhập khẩu máy móc thiết bị giá rẻ, nguyên phụ liệu, vật liệu đầu vào cho nhiều ngành công nghiệp trong nước. Trong danh mục các quốc gia mà Việt Nam nhập khẩu, Trung Quốc đang nắm giữ vị trí dẫn đầu trong việc cung cấp nguồn nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất cho Việt Nam. Theo thống kê chính thức từ Tổng cục Thống kê Việt Nam, 60% hàng hóa nhập từ Trung Quốc là nguyên phụ liệu cho ngành dệt may, da giày, điện tử; 30% là các loại máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng; và hàng hóa tiêu dùng chiếm 10%. Trung tâm WTO thuộc Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam trong một nghiên cứu còn chỉ ra rằng nếu tính cả thương mại hàng hóa biên giới (đặc biệt là luồng tiểu ngạch) thì tỉ lệ hàng hóa trung gian được nhập khẩu từ Trung Quốc còn có thể cao hơn<sup>16</sup>. *Thứ ba*, phải thừa nhận rằng hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam có một thị trường tiêu thụ rộng lớn là Trung Quốc, đặc biệt là nhóm hàng nông - lâm - thủy sản. Theo Tổng cục Thống kê Việt Nam, xuất khẩu hàng nông - lâm - thủy sản của Việt Nam sang Trung Quốc chiếm 31,2% tỉ trọng kim ngạch hàng hóa và chiếm 20,9% tổng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng này của cả nước. Năm 2013, Việt Nam xuất khẩu gần 2,2 triệu tấn gạo sang Trung Quốc theo luồng chính ngạch, chiếm hơn 33% trong tổng số 6,6 triệu tấn gạo xuất khẩu của Việt Nam; nếu tính cả con đường tiểu ngạch, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu gạo số một của Việt Nam với hơn 50% thị phần. Tiếp đến là nhóm hàng máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện chiếm 15,9%; hàng dệt may, giày dép chiếm 13%; nhiên liệu và khoáng sản chiếm 10% [71]. Bên cạnh đó, các chính sách mở cửa biên giới cũng như Hiệp định ACFTA thực thi đã góp phần xóa bỏ các rào cản, tạo môi trường thuận lợi cho hợp tác giữa hai bên. Chiến lược “một trục hai cánh” và chiến lược “hai hành lang, một vành đai” đóng vai trò xóa bỏ sự ngăn cách về niềm tin quốc gia, tạo điều kiện thuận lợi về cơ sở hạ tầng như giao thông vận tải, thông tin liên lạc, dịch vụ ngân hàng, thanh toán, điện nước... cho hai bên phát triển quan hệ kinh tế.

---

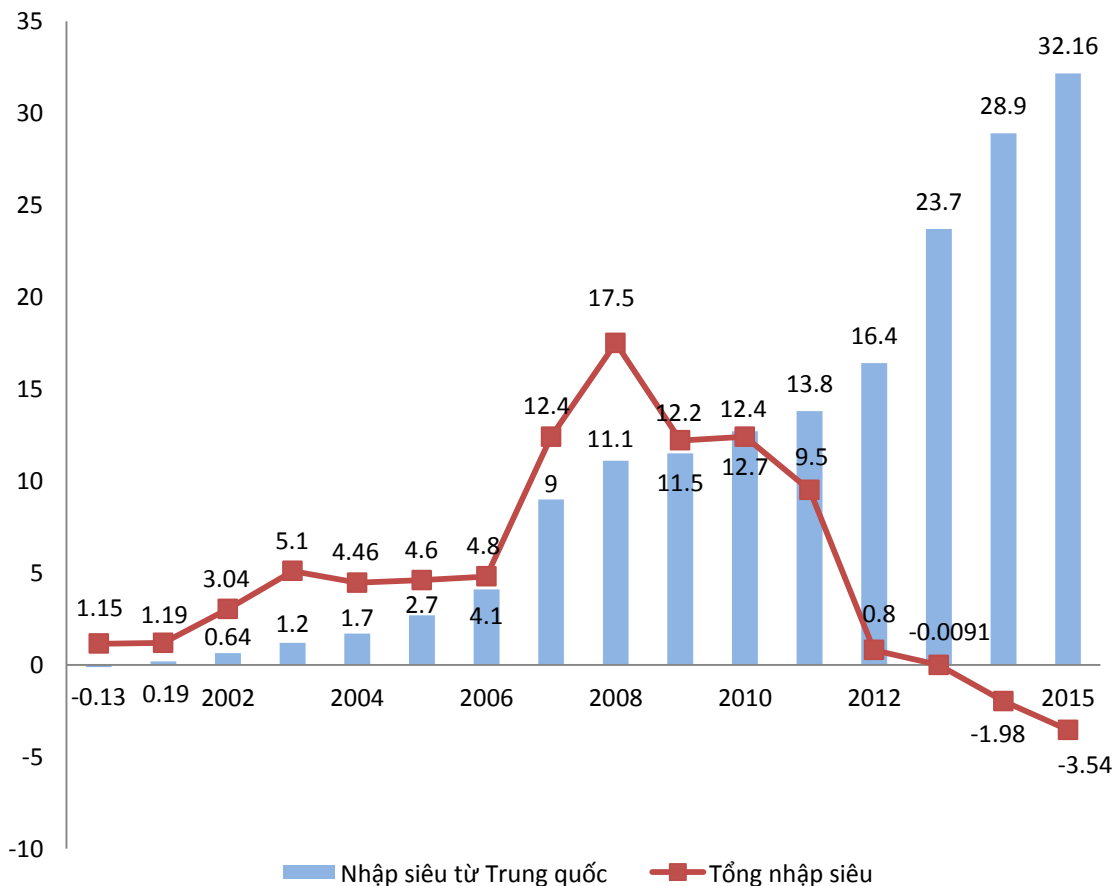
<sup>16</sup> Truy cập tại địa chỉ <http://nld.com.vn/kinh-te/nhap-sieu-tu-trung-quoc-chong-mat-20150214212211942.htm> ngày 22/8/2015



#### 4.2.1.2. Tác động tiêu cực

Nhiều nhà kinh tế và các học giả đánh giá rằng chiến lược kinh tế của Trung Quốc liên quan đến hoạt động thương mại đối với Việt Nam mang đến cho Việt Nam nhiều tác động xấu hơn là tác động tích cực. Tác giả luận án hoàn toàn đồng tình với nhận định này. Như đề cập ở trên, quan hệ kinh tế thương mại Trung Quốc - Việt Nam tác động tích cực đối với Việt Nam ít nhất trên 3 khía cạnh, tuy nhiên, bên cạnh đó, mối quan hệ này gây cho Việt Nam không ít vấn đề và hạn chế trên nhiều phương diện. Trong nhiều năm qua, sức hút của việc thay đổi các chính sách thương mại, miễn, giảm thuế xuất nhập khẩu do ACFTA mang lại, với Việt Nam nói riêng có thể chưa tác động lớn bằng việc thay đổi các chính sách buôn bán biên mậu, mà phía Trung Quốc thường chủ động thay đổi liên tục. Xuất khẩu theo con đường biên mậu, hàng hóa chất lượng thường bị đánh đồng, bị ép giá, thậm chí bán lỗ. Trung Quốc thường xuyên áp dụng các chính sách linh hoạt để điều chỉnh lượng hàng cũng như giá hàng xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường này sao cho có lợi nhất cho phía Trung Quốc. Trong khi đó, Việt Nam chưa có một chiến lược tổng thể cho việc phát triển giao lưu thương mại đối với tuyến biên giới Việt - Trung; thiếu các chính sách cụ thể để phát triển mặt hàng xuất khẩu sang Trung Quốc và trao đổi thương mại thực hiện trên cơ sở thỏa thuận tự nhân hai bên, thiếu các ràng buộc pháp lý và không có cơ sở để khiếu kiện khi điều khoản buôn bán bị vi phạm. Trong một chừng mực nào đó, điều này tác động không tốt đến nền kinh tế ở một số khía cạnh sau.

*Thứ nhất*, chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với Việt Nam tiếp tục làm gia tăng tình trạng thâm hụt thương mại của Việt Nam trên cả hai phương diện tỉ trọng và khối lượng hàng hóa. Trong thương mại giữa hai quốc gia, tình trạng nhập siêu là điều bình thường trong phân công lao động quốc tế. Tuy nhiên, bản chất của tình trạng nhập siêu từ Trung Quốc của Việt Nam lại tác động tiêu cực lớn đối với sự phát triển trên từng khía cạnh ngành và khía cạnh tổng thể kinh tế của Việt Nam. Nhập siêu của Việt Nam từ Trung Quốc xuất phát không phải nhập khẩu hàng hóa từ khu vực có trình độ công nghệ cao, công nghệ nguồn và các loại công nghệ có thể làm thay đổi cơ cấu kinh tế Việt Nam theo hướng hiện đại mà chủ yếu là do nhập khẩu hàng hóa công nghệ bậc thấp, gây ô nhiễm môi trường, không chỉ tiêu hao năng lượng mà còn có tỉ suất năng suất thấp. Do đó, điều này sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế, xã hội Việt Nam.



Nguồn: Tổng cục Hải Quan Việt Nam, 2016

**Hình 4.1: Nhập siêu của Việt Nam từ Trung Quốc so với tổng nhập siêu, giai đoạn 2000-2015 (tỷ USD)**

Tỷ lệ nhập siêu từ Trung Quốc luôn lớn hơn tỷ lệ nhập siêu của cả nước. Nhiều chuyên gia và các nhà kinh tế lo ngại về con số nhập siêu không ngừng gia tăng này. Năm 2014, tổng kim ngạch thương mại hai chiều tăng vọt lên 41,174 tỷ USD, trong đó nhập khẩu chiếm đến 28,786 tỷ USD, khiến cho tổng thâm hụt thương mại mà Việt Nam phải chịu lên đến 16,398 tỷ USD. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc tăng 17,84%, nhập khẩu tăng 31,16% và nhập siêu tăng 38,26%. Đây là mức tăng đi ngược lại dự đoán khi quan hệ hai nước căng thẳng do Trung Quốc xâm phạm chủ quyền Việt Nam trên biển Đông. Tuy nhiên, tác giả luận án cho rằng chúng ta không nên quá lo lắng vào tình trạng nhập siêu gia tăng của Việt Nam đối với Trung Quốc, điều đáng phải quan tâm là cơ cấu hàng hóa nhập siêu, vì nếu nhập siêu do nhập khẩu các loại hàng hóa máy móc, trang thiết bị hàm chứa tỉ lệ công nghệ cao có thể góp phần chuyển dịch kinh tế, thay đổi cấu trúc kinh tế theo hướng phát triển bền vững thì rõ ràng là điều nên làm và đáng khích lệ. Thế nhưng

hiện nay, ngoài việc nhập máy móc thiết bị lạc hậu, Việt Nam còn chủ yếu nhập nguyên vật liệu của Trung Quốc về sản xuất và gia công để phục vụ xuất khẩu. Như vậy, trong chuỗi giá trị hàng hóa chúng ta chỉ có thể giành được phần giá trị gia tăng rất thấp, trong khi đó phần giá trị gia tăng cao lại “chảy” về Trung Quốc, dẫn đến thực tế Việt Nam đang xuất khẩu hàng hóa “hộ” Trung Quốc.

**Bảng 4.1: Thương mại song phương Việt Nam - Trung Quốc  
giai đoạn 2000 -2014 (tỷ USD, %)**

Năm	XK sang TQ	NK từ TQ	CC TM	Tăng trưởng XK sang TQ	Tăng trưởng NK từ TQ	Tỉ trọng trong XK của VN	Tỉ trọng trong NK của VN
2000	1,54	1,40	0,14	-	-	10,7	9,2
2001	1,42	1,61	-0,19	-7,7	14,6	9,4	10,0
2002	1,52	2,16	-0,64	7,1	34,4	9,1	11,0
2003	1,88	3,14	-1,26	24,0	45,4	9,3	12,5
2004	2,90	4,60	-1,70	54,0	46,4	10,9	14,4
2005	3,23	5,90	-2,67	11,3	28,4	10,0	15,9
2006	3,24	7,39	-4,15	0,5	25,3	8,1	16,5
2007	3,65	12,71	-9,06	12,4	72,0	7,5	20,3
2008	4,85	15,97	-11,12	33,0	25,7	7,7	19,8
2009	5,40	16,44	-11,04	11,4	2,9	9,5	23,5
2010	7,31	20,02	-12,71	35,3	21,8	10,1	23,6
2011	11,13	24,59	-13,47	52,2	22,9	11,5	23,0
2012	12,39	28,79	-16,04	11,3	17,0	10,8	25,3
2013	13,10	36,80	-23,70	5,7	27,8	9,9	28,0
2014	14,90	43,86	-28,90	13,7	19,2	9,8	29,2
2015	17,14	49,3	-32,16	15,0	12,4	10,57	29,76

Chú thích: XK: Xuất khẩu; TQ: Trung Quốc; NK: Nhập khẩu; CCTM: Cán cân thương mại; VN: Việt Nam.

Nguồn: Tổng cục Hải quan Việt Nam, 2016

Thứ hai, chính sách thương mại của Trung Quốc, đặc biệt là các chính sách liên quan đến hoạt động kinh tế vùng biên đã tạo điều kiện cho gian lận thương mại

và buôn lậu gia tăng dẫn tới thất thu thuế phổ biến. Việc mở cửa các tỉnh biên giới với hoạt động thương mại chủ yếu đi qua 3 cửa khẩu chính: Lào Cai (Lào Cai) - Hà Khẩu (Vân Nam) là kênh xuất khẩu nông, lâm, thủy sản và nhập khẩu phân bón, thuốc trừ sâu; cửa khẩu Hữu Nghị (Lạng Sơn) - Bằng Tường (Quảng Tây) là cửa khẩu chuyên nhập các loại máy móc, thiết bị từ Trung Quốc vào Việt Nam; và cửa khẩu Móng Cái (Quảng Ninh) - Đông Hưng (Quảng Tây) xuất khẩu than và nhập hàng công nghiệp tiêu dùng. Tuy nhiên, do việc kiểm soát thiếu chặt chẽ, Việt Nam phải đối phó với nạn buôn lậu nghiêm trọng; ngoài ra, các vấn đề như ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh, cạn kiệt tài nguyên... cũng đe dọa rất lớn. Nguy cơ tài nguyên thiên nhiên như khoáng sản, động vật quý hiếm bị xuất lậu sang Trung Quốc. Tình trạng buôn lậu ngày một gia tăng, việc nhập khẩu hàng hóa kém chất lượng và công nghệ lạc hậu từ Trung Quốc không được kiểm soát một cách chặt chẽ. Do cơ sở hạ tầng ở địa bàn các tỉnh biên giới chưa đáp ứng được nhu cầu vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu, thường xuyên bị ách tắc hàng hóa gây khó khăn và thiệt hại lớn về kinh tế cho các doanh nghiệp Việt Nam. Thực tế cho thấy, hiện tượng “lách luật”, lợi dụng quy định cho chọn nơi thông quan để khai man về chủng loại, số lượng hàng hóa khi nhập vào Việt Nam vẫn xảy ra mà chưa có biện pháp ngăn chặn triệt để; một số đối tượng lợi dụng chính sách tạm nhập - tái xuất để trà trộn hàng hóa xuất nhập khẩu “chui” trốn thuế gây thất thu cho ngân sách nhà nước.

*Thứ ba*, chiến lược kinh tế của Trung Quốc liên quan đến thương mại đã đẩy Việt Nam vào bẫy giải công nghiệp hóa sớm. Việt Nam giàu tài nguyên nhưng lại có trình độ công nghiệp hóa thấp hơn Trung Quốc. Nền kinh tế trong nước hấp dẫn bởi việc xuất khẩu hàng hóa thô, tài nguyên thiên nhiên; trong khi đó, Trung Quốc lại xuất khẩu hàng hóa có khả năng cạnh tranh cao sang Việt Nam. Hệ quả là sản xuất công nghiệp của Việt Nam bị thu hẹp, cạnh tranh gay gắt và bị gấn chặt vào việc xuất khẩu tài nguyên và hàng hóa chứa hàm lượng kỹ thuật thấp. Điều này trong dài hạn sẽ mất khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, không những thế vô hình chung góp phần tạo nên sự ô nhiễm môi trường, hình thành các rào cản thúc đẩy đổi mới và sáng tạo. Các doanh nghiệp Việt Nam phải đối mặt trước sự gia tăng áp lực cạnh tranh từ phía Trung Quốc do khả năng cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam thấp. Chẳng hạn như những ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao mà ở Việt

Nam còn đang rất non trẻ như công nghệ thông tin, thiết bị điện tử... thì Trung Quốc lại phát triển rất mạnh. Thêm vào đó, cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam chủ yếu dựa vào các nguồn tài nguyên, các mặt hàng có giá trị gia tăng thấp. Hơn nữa, hiện nay có hơn 50% kim ngạch xuất và nhập khẩu của Trung Quốc do các Công ty đa quốc gia (MNCs) thực hiện, nhất là MNCs có gốc Nhật Bản, Hàn Quốc và Đài Loan, trong khi đó, cơ cấu xuất khẩu đang chuyển mạnh sang các sản phẩm công nghiệp chế biến có giá trị gia tăng cao. Vì thế, các doanh nghiệp Việt Nam sẽ gặp phải khó khăn lớn khi cạnh tranh với các doanh nghiệp của Trung Quốc.

#### ***4.2.2. Tác động đến đầu tư***

##### ***4.2.2.1. Tác động tích cực***

Chiến lược kinh tế liên quan đến hoạt động đầu tư của Trung Quốc đối với Việt Nam được đề cập nhiều không phải vì Bắc Kinh là nhà đầu tư lớn thứ 9 tại Việt Nam mà vì những hệ lụy nó đem lại do mục tiêu tận khai tài nguyên thiên nhiên và chất lượng yếu kém của các dự án tổng thầu. Tuy nhiên, nhìn nhận khách quan, chiến lược liên quan đến hoạt động đầu tư của Trung Quốc tại Việt Nam cũng có nhiều tác động tích cực góp phần xây dựng và phát triển kinh tế.

*Thứ nhất*, cũng giống như các nguồn lực FDI khác, FDI từ Trung Quốc vào Việt Nam giúp bổ sung nguồn vốn, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế Việt Nam. Việt Nam là quốc gia đang phát triển, hội nhập sâu hơn với khu vực và thế giới, nhu cầu về vốn từ bên ngoài để xây dựng và phát triển kinh tế bên trong là rất cần thiết, đặc biệt kể từ sau khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008 - 2009, nhu cầu về nguồn vốn để phục hồi kinh tế sau khủng hoảng và tái cấu trúc nền kinh tế lại càng trở nên cấp bách. Trong ngắn hạn nhu cầu về vốn của cả FDI và ODA cho việc xây dựng các nền tảng kinh tế hiện nay là cấp thiết. Do đó, nguồn lực FDI và ODA từ Trung Quốc sẽ đóng góp không nhỏ cho quá trình xây dựng và phát triển kinh tế hiện nay của Việt Nam.

*Thứ hai*, với số vốn đầu tư lũy kế đến tháng 6 năm 2015 của Trung Quốc đạt hơn 8,6 tỉ USD là nguồn lực không nhỏ đối với việc cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng, hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt liên vùng, liên vận quốc tế của Việt Nam. Trong giai đoạn đầu, vốn đầu tư trung bình của một dự án từ Trung Quốc là khá nhỏ, khoảng 1,5 triệu USD, tuy nhiên, hiện nay đã lên khoảng 4,3 triệu USD/dự án.

Đầu tư trực tiếp của Trung Quốc tại Việt Nam đang có sự chuyển dịch đáng kể từ trọng tâm lĩnh vực khách sạn, nhà hàng và hàng tiêu dùng chuyển sang lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo. Trong 17 ngành Trung Quốc có đầu tư ở Việt Nam hiện nay, công nghiệp chế biến, chế tạo có khoảng 500 dự án chiếm 76%, xây dựng chiếm 5,3%, tiếp đó là nông, lâm, thủy sản. Ngoài ra, đầu tư của Trung Quốc còn phân bố ở một số lĩnh vực khác như kinh doanh bất động sản, khai khoáng, thông tin - truyền thông và ngành điện [11].

*Thứ ba*, đầu tư từ Trung Quốc góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa. Chiến lược đầu tư của Trung Quốc đối với Việt Nam hiện nay đã thay đổi chuyển từ đầu tư công nghiệp nhẹ sang đầu tư các ngành công nghiệp chế tạo, chế biến và xây dựng. Mặc dù, công nghệ của Trung Quốc đầu tư ở Việt Nam chỉ là công nghệ ban đầu, không nhiều công nghệ nguồn nhưng ở khía cạnh nào đó nó cũng là nhân tố thúc đẩy tiến trình công nghiệp hóa của Việt Nam.

*Thứ tư*, nguồn vốn đầu tư từ Trung Quốc đã góp phần thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế khu vực và thế giới của Việt Nam. Với vai trò là người chơi lớn trên trường quốc tế, sự gia tăng đầu tư từ Trung Quốc sẽ tạo niềm tin và động lực cho các nhà đầu tư nước ngoài khác tham gia hoạt động đầu tư tại Việt Nam. Bên cạnh đó, nguồn vốn đầu tư này cũng góp phần tăng kim ngạch xuất nhập khẩu, mở rộng thị trường khu vực và quốc tế của Việt Nam. Xuất khẩu thông qua FDI với Trung Quốc là hình thức hiệu quả giúp hàng hóa Việt Nam tiếp cận thị trường Trung Quốc cũng như khu vực và thế giới. Một cách tổng thể, FDI từ Trung Quốc góp phần tăng sức cạnh tranh của nền kinh tế.

*Thứ năm*, nguồn vốn đầu tư từ Trung Quốc tạo việc làm, nâng cao đời sống người dân. Hiện nay, FDI của Trung Quốc vào Việt Nam có 704 dự án thuộc lĩnh vực chế biến, chế tạo; 98 dự án thuộc ngành xây dựng. Các dự án này đều thuộc khu vực yêu cầu lực lượng lao động lớn. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, năm 2000 các công ty Trung Quốc tạo ra khoảng 53.000 việc làm, con số này năm 2010 tăng lên 200.000 việc làm, chiếm 5% tổng số lao động làm việc tại khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Có nhiều tranh luận về việc các dự án đầu tư của Trung Quốc thường đi kèm là các hợp đồng lao động của Trung Quốc, nhưng không thể phủ nhận nó cũng tạo ra khối lượng việc làm cho người dân các địa phương được đầu tư; hay việc

lương của công nhân Việt Nam trong các dự án Trung Quốc thấp hơn so với lương của công nhân Trung Quốc cùng vị trí, tuy nhiên, so với mặt bằng chung của Việt Nam thì nó cũng cao hơn một cách tương đối.

#### *4.2.2.2. Tác động tiêu cực*

Đúng như mục tiêu chiến lược “đi ra ngoài” của Trung Quốc, các khoản đầu tư của Trung Quốc tại Việt Nam chủ yếu thực hiện mục tiêu khai thác nguồn lực tài nguyên để phục vụ quá trình phát triển bên trong của Trung Quốc. Cùng với đó là chiến lược các dự án tổng thầu làm sâu sắc thêm sự phụ thuộc kinh tế của Việt Nam vào Trung Quốc. Chiến lược này của Trung Quốc đã tạo ra những tác động rất tiêu cực đối với nền kinh tế Việt Nam không chỉ ở việc thực hiện chiến lược mà còn ở cả cách thức thực hiện chiến lược; tác động xấu không chỉ đến toàn bộ nền kinh tế mà còn cả đối với từng địa phương nhận đầu tư của Trung Quốc.

##### *\* Từ các hoạt động FDI và ODA*

*Thứ nhất*, chiến lược đầu tư của Trung Quốc đang tận khai tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường và không có tác động lan tỏa lớn. Việt Nam cũng giống như các quốc gia đang phát triển giàu tài nguyên khác, chiến lược đầu tư của Trung Quốc là đầu tư để khai thác tài nguyên thiên nhiên phục vụ cho quá trình phát triển bên trong của Bắc Kinh. Bên cạnh đó, sự chú trọng đầu tư của Bắc Kinh vào khai thác tài nguyên còn dẫn tới hệ lụy làm mất cân bằng cơ cấu ngành của Việt Nam.

*Thứ hai*, cùng với chiến lược thương mại, chiến lược đầu tư của Trung Quốc đang đẩy Việt Nam trở thành bãi rác công nghệ của Bắc Kinh, góp phần triệt tiêu quá trình công nghiệp hóa và đưa Việt Nam vào bẫy giải công nghiệp hóa. Một trong những trọng tâm cải cách kinh tế của Trung Quốc dưới thời Thủ tướng Lý Khắc Cường là tái cân bằng tăng trưởng kinh tế hướng tới phát triển các ngành nghề thâm dụng khoa học công nghệ và thân thiện với môi trường. Hầu hết các công nghệ sản xuất của Trung Quốc hiện nay là những công nghệ được đầu tư trong khoảng thập niên 1990 - 2000, thậm chí các công nghệ mà Trung Quốc đang sử dụng hiện nay trong sản xuất cũng chỉ được xếp vào hạng công nghệ bậc trung. Theo đó, dưới quan điểm chiến lược của Lý Khắc Cường, các công nghệ thâm dụng lao động, gây ô nhiễm môi trường sẽ theo các khoản đầu tư (FDI và ODA) chảy vào Việt Nam, tác động xấu tới sự phát triển bền vững của Việt Nam, thậm chí góp phần

phá hủy cơ cấu kinh tế bền vững mà Việt Nam đang theo đuổi. Đây được xem là hạn chế lớn nhất trong chiến lược đầu tư của Trung Quốc ở Việt Nam. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tính đến năm 2014, tổng lượng FDI đến từ Trung Quốc đứng thứ 9 trong danh mục các nước có vốn đầu tư trực tiếp vào Việt Nam với tổng giá trị chỉ có 7,83 tỷ USD và đa phần là các dự án có quy mô vốn nhỏ, đổ vào các ngành công nghiệp khai khoáng, năng lượng, dệt may... nơi hấp thụ công nghệ thấp, lạc hậu và gây ô nhiễm môi trường.

*Thứ ba*, bên cạnh lợi ích tạo ra việc làm thì chiến lược đầu tư của Trung Quốc đối với Việt Nam cũng tạo ra những căng thẳng đối với giải quyết lao động tại địa phương. Như đã trình bày ở trên, chiến lược đầu tư ra nước ngoài của Trung Quốc luôn đi kèm là các gói hợp đồng lao động từ trong nước, điều này ảnh hưởng lớn đến mục tiêu giải quyết việc làm của các dòng vốn đầu tư. Bên cạnh đó, việc các nhà đầu tư Trung Quốc cho rằng lao động Việt Nam yếu kém về trình độ chuyên môn nên không thể đáp ứng nhu cầu công việc dẫn tới hai hệ lụy: (i) Lao động Việt Nam chỉ được tham gia làm việc ở các công việc dạng phổ thông nặng nhọc và tác động xấu tới sức khỏe với tiền lương thấp; (ii) thui chột tính sáng tạo, không tạo động lực nâng cao tay nghề và năng suất lao động đối với lao động Việt Nam, điều này cũng dẫn đến các hạn chế trong việc chuyển giao và thích ứng với các công nghệ mới.

*Thứ tư*, nguồn vốn đầu tư từ Trung Quốc tạo áp lực cạnh tranh không lành mạnh đối với các doanh nghiệp Việt Nam. Mỗi dự án đầu tư của Trung Quốc thường luôn đi kèm với các thiết bị máy móc của Trung Quốc, bất kể Việt Nam có cung ứng được hay không. Đây cũng là thực trạng chung của các dự án đầu tư từ Trung Quốc đến các quốc gia đang phát triển khác. Điều này dẫn tới các doanh nghiệp sản xuất máy móc của Việt Nam bị cạnh tranh và thua ngay tại sân nhà. Bên cạnh đó, việc các doanh nghiệp ồ ạt nhập hàng hóa tiêu dùng từ Trung Quốc phục vụ các dự án đầu tư góp phần bóp nghẹt các doanh nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng ở Việt Nam.

*Thứ năm*, là các nguy cơ về an ninh, chính trị và xã hội. Với việc các dự án đầu tư kéo theo lượng lớn lao động Trung Quốc tới sống và làm việc đã gây xáo trộn đối với đời sống người dân địa phương, gây mất an ninh và tạo bất ổn xã hội.



Vụ bạo động dẫn tới cái chết của một số người ở Khu Kinh tế Vũng Áng, Hà Tĩnh năm 2014 được xác định có phần lớn nguyên nhân đến từ lao động người Trung Quốc<sup>17</sup>. Bên cạnh đó, các dự án đầu tư của Trung Quốc còn ảnh hưởng tới các vấn đề an ninh quốc phòng.

*\* Từ các dự án Tổng thầu*

Việc Trung Quốc áp dụng chiến lược Tổng thầu và thành công với một loạt các dự án tổng thầu ở Việt Nam trong suốt thời gian qua đã và đang có tác động tiêu cực đến an ninh kinh tế và sự phát triển kinh tế của Việt Nam.

*Thứ nhất*, sự thắng thầu của Trung Quốc góp phần làm gia tăng nhập siêu từ Trung Quốc. Như đã phân tích, tỉ lệ nhập siêu cao hay thấp không phải là con số đáng lo ngại trong môi trường toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế như hiện nay, điều đáng nói là nội hàm của tỉ lệ nhập siêu đó. Thực tế cho thấy, các nhà thầu Trung Quốc nhập khẩu hàng loạt công nghệ kém chất lượng, gây ô nhiễm cho các dự án tại Việt Nam. Bên cạnh đó, tỉ lệ tham gia thầu phụ của doanh nghiệp Việt Nam trong các dự án Trung Quốc được chọn là tổng thầu là rất thấp, thậm chí nhiều dự án tỉ lệ nội địa hóa là bằng không.

*Thứ hai*, với việc Trung Quốc nắm giữ 15/20 (như đã đề cập ở phần trước) các dự án điện trọng điểm của Việt Nam sẽ tạo ra mối nguy đối với an ninh năng lượng quốc gia. Hầu hết các dự án điện mà Trung Quốc làm tổng thầu đều trong tình trạng hoặc chậm tiến độ, hoặc đội vốn, hoặc có vấn đề kỹ thuật máy móc khi vận hành.

*Thứ ba*, kết cấu kinh tế của Việt Nam bị ảnh hưởng do kết nối giao thông tại các hành lang kinh tế đều do Trung Quốc làm tổng thầu. Chẳng hạn như hành lang Hà Nội - Hải Phòng, Hà Nội - Lào Cai, Hà Nội - Lạng Sơn, hay các tuyến đường sắt trọng điểm như Cát Linh - Hà Đông... đều đang trong tình trạng chậm tiến độ và đội vốn.

Bên cạnh đó, cũng giống như các dự án FDI từ Trung Quốc, các dự án tại Việt Nam do các doanh nghiệp Trung Quốc làm tổng thầu kéo theo lực lượng lao động lớn đến từ Trung Quốc, đáng kể là tình trạng lao động chui phổ biến trong các dự án này. Theo Bộ Lao động - Thương Binh và Xã hội, năm 2013 Việt Nam có khoảng 5.500 lao động nước ngoài không được cấp phép và 31.300 người chờ cấp phép,

---

<sup>17</sup>Truy cập tại trang web: <http://vnexpress.net/tin-tuc/phap-luat/hang-nghin-nguoi-xo-xat-o-khu-kinh-te-vung-ang-2990962.html>. Thời gian truy cập 5/10/2014

phần lớn đều là lao động Trung Quốc. Tại Khu Kinh tế Vũng Áng, theo Ban Quản lý Dự án tính đến thời điểm tháng 10/2014 có tổng cộng 5.321 lao động nước ngoài làm việc, trong đó có 3.680 là lao động Trung Quốc, nhưng chỉ có 2.340 người được cấp phép, số còn lại là lao động chui<sup>18</sup>.

#### **4.2.3 Nguyên nhân của những tác động tiêu cực**

*Một là*, do cơ cấu trao đổi hàng hóa giữa hai nước có sự khác biệt khá lớn về giá cả và giá trị gia tăng. Việt Nam thường nhập hàng hóa của Trung Quốc là những sản phẩm đã qua chế biến như xăng dầu, vải, sắt thép, hóa chất, phụ liệu của dệt may, điện tử, máy móc, thiết bị... Xu thế này ngày càng thể hiện rõ dẫn đến Việt Nam nhập khẩu những mặt hàng đã qua chế biến ngày càng gia tăng. Điều này phản ánh mức độ phụ thuộc của Việt Nam vào thị trường hàng hóa đã qua chế biến từ Trung Quốc ngày càng lớn. Bên cạnh đó, Việt Nam xuất sang Trung Quốc chủ yếu là hàng nông, lâm, hải sản, khoáng sản và thường xuyên bị ép giá. Với xu thế phát triển như hiện nay, cơ cấu xuất khẩu theo mô hình Việt Nam cung cấp nguyên vật liệu, khoáng sản thô còn Trung Quốc cung cấp sản phẩm qua chế biến chắc chắn sẽ không cải thiện được tình trạng nhập siêu trong thời gian trước mắt cũng như trong trung hạn.

*Hai là*, khả năng cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam còn nhiều hạn chế. Xét cả về giá cả và chất lượng, nhiều sản phẩm của Việt Nam khó thâm nhập được vào thị trường Trung Quốc mặc dù có nhiều nhân tố thuận lợi để có thể tăng cường xuất khẩu sang Trung Quốc như: là nước láng giềng của một thị trường có nhu cầu tiêu thụ hàng hóa rất lớn với dân số lớn nhất thế giới. Thế nhưng, khó có thể nhận thấy tại các siêu thị, cửa hàng của Trung Quốc, thậm chí tại ngay cả các cửa hàng ở các tỉnh giáp biên giới với Việt Nam xuất hiện hàng hóa của người Việt sản xuất. Trong khi đó, hàng hóa của Trung Quốc tràn ngập thị trường Việt Nam từ đô thị lớn đến các miền quê xa xôi. Nhiều sản phẩm cùng loại của Việt Nam không cạnh tranh nổi với hàng Trung Quốc khiến các doanh nghiệp trong nước gặp nhiều khó khăn.

*Ba là*, hiện nay Việt Nam có nhu cầu về máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu, phụ liệu rất cao, phụ thuộc vào nước ngoài mà chủ yếu là được nhập khẩu từ Trung Quốc. Để thực hiện sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Việt Nam

---

<sup>18</sup>Truy cập tại địa chỉ <http://tuoitre.vn/tin/chinh-tri-xa-hoi/20141008/gan-3000-nguoi-nuoc-ngoai-lam-viec-chui-tai-vung-ang/655822.html> ngày 12/8/2015

phải đầu tư nhiều dự án liên quan đến cơ sở hạ tầng như điện, lọc dầu, đường sắt, nhà máy luyện thép, sản xuất xi măng... phần lớn các công trình này do Trung Quốc làm tổng thầu. Trong quá trình thi công các dự án các nhà thầu của nước này nhập khẩu toàn bộ máy móc, thiết bị từ trong nước mang sang Việt Nam. Thực tế này những năm gần đây đã góp phần làm gia tăng nhanh chóng nhập siêu từ Trung Quốc. Bên cạnh đó, Việt Nam hầu như không có hàng rào kỹ thuật đối với hàng nhập khẩu từ Trung Quốc, từ yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm đối với thực phẩm đến các tiêu chuẩn kỹ thuật, an toàn sử dụng đối với máy móc, thiết bị, đồ gia dụng. Do đó, hàng hóa của Trung Quốc bất kể chất lượng, phẩm cấp thế nào vẫn có thể nhập khẩu dễ dàng vào Việt Nam. Trong khi đó, Trung Quốc xây dựng hàng rào kỹ thuật đối với hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam.

*Bốn là*, do tính chất Bắc - Nam trong mối quan hệ thương mại Việt - Trung. Nước ta là một nước ở trình độ kém phát triển hơn Trung Quốc. Sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế của Việt Nam dẫn đến khó có thể hình thành được sự phân công cơ cấu công nghiệp hoàn chỉnh, điều này là do bản thân nội tại của nền kinh tế Việt Nam phải đối mặt với sự cạnh tranh ở mặt hàng có hàm lượng kỹ thuật thấp và chưa đủ khả năng để tham gia vào chuỗi các mặt hàng có trình độ kỹ thuật trung và cao cấp với Trung Quốc. Bên cạnh đó, hiệu quả của FDI nói chung tại Việt Nam còn thấp, FDI tập trung chủ yếu trong các lĩnh vực lắp ráp có giá trị gia tăng không cao, mức độ chuyển giao công nghệ và lan tỏa sang các thành phần kinh tế khác rất thấp. Do không tận dụng được cơ hội của hội nhập để cải cách kinh tế trong nước, khiến cải cách doanh nghiệp nhà nước chậm chạp, và mặc dù đã thực hiện các cam kết hội nhập, song không đem lại hiệu quả đối với cải cách trong nước. Hơn nữa, hầu hết các doanh nghiệp Việt Nam không quan tâm tới lợi ích mang tính dài hạn khi hội nhập trong ASEAN, khi mà cộng đồng kinh tế ASEAN được dự báo là sẽ tạo nên một thị trường, cơ sở sản xuất thống nhất, tạo điều kiện cho các nước ASEAN phát huy được lợi thế so sánh, phân bổ nguồn lực một cách hiệu quả trong khu vực, tạo tính kết nối và tạo thị trường thống nhất trong khu vực.

*Năm là*, với lợi thế giá rẻ, nhiều loại máy móc thiết bị từ Trung Quốc đang được nhập khẩu theo đơn đặt hàng ở mọi mức giá cho doanh nghiệp Việt Nam. Giá rẻ là yếu tố giúp các dây chuyền sản xuất cũ của Trung Quốc lấn lướt trên thị trường

so với hàng nội địa và hàng nhập khẩu từ các thị trường công nghệ nguồn như: Mỹ, EU, Nhật Bản... Bên cạnh đó, một yếu tố khác khiến hàng chất lượng thấp của Trung Quốc tràn lan là do “kẽ hở” chính sách. Cụ thể, nhiều dây chuyền, máy móc nhập khẩu được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu bằng 0% nên cạnh tranh khá dễ dàng với hàng trong nước như máy công cụ, máy sản xuất giấy, máy đóng hộp và nhiều loại máy móc phục vụ sản xuất khác. Do đó, có nhiều mối quan ngại rằng việc nhập khẩu máy móc thiết bị từ thị trường Trung Quốc có thật sự hiệu quả hay Việt Nam là nước tiêu thụ lại công nghệ lỗi thời, lạc hậu cho Trung Quốc... Việc nhập khẩu công nghệ, thiết bị về chỉ sử dụng trong một thời gian ngắn đã hư hỏng rõ ràng là vấn đề cần phải xem xét. Theo khảo sát đối với các cán bộ quản lý thuộc Bộ và Sở Kế hoạch và Đầu tư thì 66% cho rằng trình độ công nghệ của các doanh nghiệp Trung Quốc là trung bình và hơn 33% còn lại cho rằng trình độ công nghệ của họ là kém và tiêu hao nhiều năng lượng. Khi mà trình độ công nghệ của các doanh nghiệp Trung Quốc như vậy thì sự chuyển giao công nghệ sang Việt Nam dù có diễn ra cũng chỉ gọi là quá trình đẩy công nghệ lạc hậu cho Việt Nam.

### **4.3. Một số gợi ý chính sách cho Việt Nam**

#### ***4.3.1. Nhóm chính sách đối ngoại***

(i) Thực tế cho thấy, cơ chế hợp tác đa phương là cách thức rất quan trọng trong việc ứng phó với nước lớn. Việt Nam nhỏ bé và thường bị coi nhẹ trong quan hệ kinh tế - chính trị song phương với Trung Quốc, nhưng trong một thực thể Cộng đồng ASEAN nói chung và Cộng đồng kinh tế ASEAN nói riêng, tiếng nói của Việt Nam đã và sẽ có trọng lượng hơn với Trung Quốc trong các quan hệ kinh tế đối ngoại. Như vậy, thông qua ASEAN, Việt Nam không chỉ nâng cao vai trò, vị thế của chính mình mà còn chuẩn bị ứng phó tốt hơn với chiến lược kinh tế có xu hướng bất lợi từ Trung Quốc. Kinh nghiệm trong quan hệ kinh tế quốc tế của Myanmar với cộng đồng quốc tế để tránh khỏi phụ thuộc quá lớn vào Trung Quốc thực sự hữu ích, đây có thể xem như là một kinh nghiệm thực tiễn mà Việt Nam có thể vận dụng.

(ii) Thúc đẩy và thực thi các biện pháp để tiếp cận nguồn lực trong sáng kiến phát triển cơ sở hạ tầng châu Á của Trung Quốc và cạnh tranh chiến lược của Nhật Bản để xây dựng cơ sở hạ tầng trong nước. Đối với Việt Nam, cơ sở hạ tầng yếu kém được nhận diện là điểm tắc nghẽn của tăng trưởng. Nguyên Bộ trưởng Bộ Kế

hoạch và Đầu tư - Bùi Quang Vinh trả lời chất vấn trước Quốc hội ngày 8/6/2015 đã nhấn mạnh Việt Nam hàng năm cần 16 - 17 tỷ USD đầu tư kết cấu hạ tầng, trong khi đó ngân sách chỉ đáp ứng được 50 - 60%. Tìm kiếm nguồn lực từ Trung Quốc và Nhật Bản trong chiến lược xuất khẩu vốn cho xây dựng cơ sở hạ tầng từ hai quốc gia này được xem là kênh huy động vốn quốc tế quan trọng giải tỏa nhu cầu đầu tư vốn cấp bách của Việt Nam. Với gợi ý chính sách này được thể hiện ở hai khía cạnh chính sau đây:

- *Một là, đối với Trung Quốc:* Tận dụng cơ hội Trung Quốc đang thực hiện đẩy nhanh nguồn lực ra bên ngoài, đặc biệt là các nguồn lực đầu tư vào cơ sở hạ tầng để xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng trong nước. Hai định chế tài chính do Trung Quốc khởi xướng là NDB và AIIB hướng tâm tới đầu tư cơ sở hạ tầng sẽ góp phần giúp Việt Nam cải thiện cơ sở hạ tầng yếu kém. Cùng với hơn 50 quốc gia khác, Việt Nam là thành viên sáng lập của AIIB. Khi là nước sáng lập, các dự án phát triển cơ sở hạ tầng nằm trong các chương trình phát triển của Việt Nam có thể sẽ được ưu tiên và quá trình vay vốn có thể thuận lợi hơn. Tuy nhiên, Việt Nam cần có cách tiếp cận thận trọng với AIIB. Đánh giá về mức độ rủi ro của mô hình AIIB và các khoản đầu tư của nước này, có thể nhận thấy, rủi ro lớn nhất là nó được dẫn dắt bởi Trung Quốc – một quốc gia chưa có kinh nghiệm quản trị quốc tế trong lĩnh vực tài chính tiền tệ nhưng lại dư thừa công suất đầu tư trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng [25]. Vì vậy, khi tiếp cận nguồn vốn chúng ta cần tránh các điều khoản kèm theo bất lợi cho Việt Nam.

- *Hai là, đối với Nhật Bản:* Tận dụng chiến lược hợp tác kinh tế thương mại - đầu tư để tìm kiếm nguồn lực từ Nhật Bản, đặc biệt là chiến lược Hợp tác Mê Kông - Nhật Bản. Tokyo là người chơi lớn trên bàn cờ khu vực và thế giới, trước sự gia tăng chiến lược kinh tế của Bắc Kinh đối với khu vực, Tokyo không thể đứng ngoài quan sát mà đã và sẽ thúc đẩy hành động cạnh tranh chiến lược để giành giật địa vị “bá chủ” ở Đông Á. Chương trình hợp tác Mê Kông - Nhật Bản được xem là một trong các công cụ quan trọng để Nhật Bản phản ứng lại chiến lược của Trung Quốc. Theo đó, tại Hội nghị Thượng đỉnh Mê Kông - Nhật Bản lần thứ 7 khai mạc ngày 4/7/2015 tại Tokyo, Nhật Bản nhấn mạnh chiến lược hợp tác Mê Kông - Nhật Bản sẽ chuyển trọng tâm vào “quan hệ đối tác phát triển hạ tầng chất lượng cao” bằng

cách tài trợ cho các dự án phát triển cơ sở hạ tầng chất lượng cao của các nước tiểu vùng sông Mê Kông. Theo chiến lược mới này, Tokyo cam kết sẽ tăng 25% tổng vốn ODA cho các dự án hạ tầng châu Á, đồng thời cũng cam kết tăng vốn vay của ADB, định chế tài chính khu vực mà Nhật Bản giữ vai trò chi phối [109]. Tại Hội nghị Quốc tế về Tương lai của châu Á diễn ra ở Tokyo - Nhật Bản, tháng 5 năm 2015, thủ tướng Nhật Bản Sinzo Abe đã có bài phát biểu với nhan đề “Tương lai của châu Á: Cải cách” nhấn mạnh cam kết rằng Nhật Bản sẽ dành 110 tỉ USD để giúp các quốc gia châu Á phát triển cơ sở hạ tầng trong giai đoạn 2016 - 2020 [116]. Không khó để nhận thấy hành động này là bước đi mang tính chất phản ứng chính sách của Nhật Bản trước động thái thành lập AIIB của Trung Quốc. Tuy nhiên, phản ứng chính sách này lại mang cơ hội đến đối với Việt Nam - một trong các quốc gia thuộc tiểu vùng sông Mê Kông. Do đó, việc lập các kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng nhấn mạnh sự kết nối khu vực tiểu vùng sông Mê Kông để tận dụng nguồn vốn của Nhật Bản là chiến lược cần phải được thúc đẩy và xem xét một cách nghiêm túc. Thực tế cũng cho thấy rằng các nguồn vốn kiều ODA của Nhật Bản không phải là “cây gậy vịn năng”, tuy nhiên, đối với một quốc gia như Việt Nam thì đó là cách thức nhanh nhất để hoàn thiện cơ sở hạ tầng yếu kém và đặc biệt là con đường ngắn nhất để tiếp cận các tiêu chuẩn về cơ sở hạ tầng của thế giới. Ở khía cạnh khác, nguồn vốn từ Nhật Bản xét một cách tổng thể đảm bảo an toàn và có tính xây dựng hơn hẳn các nguồn vốn tương tự đến từ Trung Quốc. Kinh nghiệm thực tế ở một số nước Đông Nam Á cho thấy rõ cách tiếp cận nguồn vốn của Nhật Bản đảm bảo trách nhiệm xã hội tốt hơn cũng như đạt hiệu quả cao hơn.

(iii) Thúc đẩy hợp tác và nhanh chóng hoàn thiện các cơ chế để tận dụng cơ hội tốt nhất trong tham gia TPP và coi như một trong những kênh quan trọng nhất giảm dần sự lệ thuộc vào Trung Quốc. Kinh tế Việt Nam từ trước đến nay luôn phụ thuộc quá lớn vào Trung Quốc, trước mỗi biến động chính sách từ Trung Quốc nước ta đều ở trong thế bị động phản ứng. Sự phụ thuộc quá lớn vào Trung Quốc khiến Việt Nam bị tắc nghẽn trong khâu đột phá phát kinh tế, đặc biệt là việc tiếp cận các thị trường lớn, hiện đại. Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) là cơ hội để Việt Nam tham gia sâu hơn vào kinh tế thế giới, đồng thời lấy động lực bên ngoài để cải cách bên trong. Các tiêu chuẩn cao trong cơ chế hợp tác thương mại của TPP yêu cầu Việt Nam phải tăng tốc cải cách, thích ứng và tạo động lực sáng

tạo mới cho các doanh nghiệp và các cơ quan quản lý nhà nước của Việt Nam. Bên cạnh đó, đa dạng hóa thương mại trong TPP không chỉ giúp Việt Nam đa dạng hóa đối tác, tránh phụ thuộc quá lớn vào Trung Quốc mà còn là cách thức để hàng hóa Việt Nam tiếp cận thị trường thế giới, đặc biệt là các thị trường mới đầy tiềm năng. nỗ lực toàn diện trong hội nhập TPP giúp Việt Nam thay đổi cơ bản diện mạo, vị thế kinh tế - chính trị của mình trong cộng đồng quốc tế.

Bên cạnh đó, Việt Nam cần đưa ra chiến lược dài hạn thúc đẩy các FTA, trọng tâm là FTA với EU. Dành dư địa quan hệ kinh tế với các đối tác trong các FTA đã ký kết để thực hiện tốt nhất nguyên tắc đa dạng hóa, đa phương hóa. Thúc đẩy cải cách kinh tế theo hướng thị trường hội nhập sâu rộng với phần còn lại của các nền kinh tế thị trường thế giới. Chỉ có kiên trì hợp tác với các nền kinh tế phát triển, kinh tế Việt Nam mới có thể nhanh chóng đạt được năng lực cạnh tranh thực chất, bền vững và thoát khỏi sự phụ thuộc ngày càng tăng vào Trung Quốc vốn bị coi như hậu quả của thời gian dài quá tin tưởng vào đối tác lớn và hoạt động quản lý nhà nước bị buông lỏng trên nhiều lĩnh vực trong quan hệ kinh tế song phương. Vì vậy, tác giả luận án cũng đồng quan điểm với nhiều nhà nghiên cứu cho rằng những tác động tiêu cực từ chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với nước ta có một phần rất lớn do lỗi từ chính Việt Nam, từ chính hoạt động quản lý nhà nước về kinh tế của Việt Nam. Để khắc phục được những hạn chế này cần phải sớm thay đổi nhận thức trong tư duy và hành động nhằm chống lại sức ép của đối tác Trung Quốc trong mỗi hoạt động kinh tế có thể bất lợi đối với Việt Nam. Kinh nghiệm của Myanmar là một bài học quý báu mà Việt Nam có thể tham khảo trong việc ứng phó với chiến lược này.

#### **4.3.2. Nhóm chính sách đối nội**

Trong một thế giới phẳng, sự ràng buộc, tương tác lẫn nhau về kinh tế là một tất yếu khách quan. Khi Việt Nam tham gia vào sân chơi toàn cầu, hội nhập kinh tế thế giới, chúng ta cần đa phương hóa, đa dạng hóa các đối tác để tranh thủ nắm bắt cơ hội. Trong khi duy trì quan hệ đối tác kinh tế và xây dựng mối bang giao hữu nghị với Trung Quốc, điều đáng lưu ý là cần tránh đưa mình vào thế phụ thuộc quá lớn vào một thị trường, đồng thời khai thác tối đa các cơ hội do các FTA Việt Nam ký kết với Trung Quốc cũng như với các quốc gia khác.

Từ sự phân tích những tác động trên của chiến lược kinh tế của Trung Quốc tới nền kinh tế Việt Nam thông qua lĩnh vực thương mại, đầu tư, ODA và các dự án tổng thầu, dựa trên các nguyên nhân của những tác động tiêu cực, tác giả luận án đưa ra một số gợi ý chính sách như sau:

(i) Để khắc phục tình trạng nhập siêu cao và kéo dài, cải thiện cán cân thương mại với Trung Quốc, Việt Nam cần phải có sự thay đổi mạnh mẽ trong việc cải cách về thể chế, tạo sự công khai, minh bạch trong hoạt động thương mại. Bên cạnh đó, cần khẩn trương xây dựng, ban hành và quản lý nghiêm túc các hàng rào kỹ thuật đối với hàng hóa nhập khẩu từ Trung Quốc. Tiếp tục thực hiện chủ trương đa dạng hóa thị trường xuất nhập khẩu nhằm tránh sự phụ thuộc vào thương mại Trung Quốc. Thông qua một chiến lược dài hạn thúc đẩy các Hiệp định Thương mại tự do, trọng tâm là FTA với Liên minh Châu Âu và tham gia nghiêm túc vào TPP.

(ii) Chính phủ cần chủ động đàm phán về cân bằng thương mại hai bên; hướng dẫn cho các doanh nghiệp tổ chức lại mua bán căn cứ vào hợp đồng thương mại theo thông lệ quốc tế, đặc biệt trong hoạt động biên mậu. Đồng thời Chính phủ cần có biện pháp, chính sách bảo vệ nông dân trong các thương vụ với thương lái Trung Quốc, nhất là trong hoạt động biên mậu để tránh tình trạng lật lọng của đối tác Trung Quốc gây tổn thất cho các chuyến hàng nông sản thông quan tại các cửa khẩu. Tính kém minh bạch trong các thương vụ giao dịch với các công ty thu gom nông sản Việt Nam đã và đang tạo kẽ hở cho thương lái Trung Quốc giao dịch tùy tiện, thậm chí, cố tình tùy tiện do có hậu thuẫn của chính quyền để gây thiệt hại cho bạn hàng Việt Nam. Chính phủ cũng cần tuyên truyền cách thức giao thương chặt chẽ với chính người kinh doanh sản xuất ở trong nước để góp phần hạn chế thiệt hại. Các cơ quan chức năng cần có sự phối hợp chặt chẽ hơn nữa trong công tác phòng chống buôn lậu và gian lận thương mại như hải quan, kiểm lâm, bộ đội biên phòng. Trong thời gian tới cần tiếp tục đẩy mạnh công tác xã hội hóa trong công tác này, khuyến khích mọi người dân cùng tham gia.

(iii) Xây dựng các doanh nghiệp Việt Nam có thương hiệu, sáng tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh. Xây dựng các ngành công nghiệp phụ trợ, tạo chuỗi cung ứng tốt cho các ngành sản xuất trong nước, di chuyển cao hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu. Để thực hiện được điều này, Chính phủ cần có các chính sách thiết thực nhằm khuyến



khích mạnh mẽ khu vực kinh tế tư nhân vươn lên trong hợp tác kinh tế với các đối tác trong Hiệp định Thương mại tự do giữa liên minh Châu Âu và Việt Nam và TPP cũng như các đối tác ASEAN tiềm năng. Khu vực kinh tế tư nhân cần phải đóng vai trò động lực của tăng trưởng, bởi nó là khu vực đã được chứng minh tính hiệu quả lâu dài và có sức sống mãnh liệt nhất. Điều này đã được thực tế minh chứng và ghi nhận tại các kỳ Đại hội Đảng. Từ khi đất nước tiến hành đổi mới đến nay trải qua 30 năm, kinh tế tư nhân đã không chỉ được phục hồi mà còn có những bước phát triển ngoạn mục. Đặc biệt là từ Đại hội X, khi kinh tế tư nhân được xác định chính thức với tư cách là một thành phần kinh tế được khuyến khích phát triển, không hạn chế về quy mô, nhờ vậy thành phần kinh tế này đã có những đóng góp rất lớn cho sự phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của đất nước. Tại Đại hội lần thứ XI, Đảng ta đã xác định là cần phải: “Hoàn thiện cơ chế, chính sách để phát triển mạnh kinh tế tư nhân trở thành một trong những động lực của nền kinh tế”. Nghị quyết Đại hội XII đã có một bước phát triển mới về nhìn nhận vai trò của kinh tế tư nhân và được đông đảo dư luận trong và ngoài nước đánh giá cao. Đó là sự xác nhận “kinh tế tư nhân là động lực quan trọng” trong sự phát triển của đất nước. Quản lý nhà nước cần tổ chức lại theo hướng hỗ trợ khu vực tư nhân phát triển, còn kinh tế nhà nước chỉ tham gia vào những khu vực mà thị trường thất bại hoặc có yếu tố an ninh quốc gia. Điều này sẽ góp phần không nhỏ nâng cao năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp trong nước, giúp các doanh nghiệp Việt Nam tìm và khẳng định được chỗ đứng trên thị trường quốc tế.

(iv) Chú trọng phát triển khoa học công nghệ, tạo tiền đề cho các ngành sản xuất phát triển, nâng cao năng lực sản xuất quốc gia. Việt Nam cần thẩm định kỹ càng các thiết bị, công nghệ mà Trung Quốc đưa vào thông qua các dự án mà họ trúng thầu hoặc làm tổng thầu. Thực tế cho thấy, khác với việc cam kết đầu tư vào công nghiệp chế tạo mà họ lại đầu tư vào khai khoáng và các dự án nhiệt điện. Bên cạnh đó, việc thực hiện vay hoặc thanh toán bằng đồng nhân dân tệ chứa đựng nhiều rủi ro. Cho nên, giao dịch tiền tệ quốc tế cần dựa trên nguyên tắc chỉ vay ngắn hạn các đồng tiền mạnh, hạn chế thanh toán bằng đồng nội tệ Trung Quốc vì các khoản vay đó luôn đi kèm với việc mua công nghệ thải loại, mua nguyên vật liệu kém chất lượng của Trung Quốc để sử dụng vào các công trình xây dựng lâu bền,

điều này gây bất lợi kép cho Việt Nam<sup>19</sup>. Thực tế, Trung Quốc kích lệ Việt Nam thực hiện thanh toán giao dịch thương mại và đầu tư bằng NDT. Điều này có thể gây rủi ro cho an ninh tài chính khi mà năm 2015 tổng kim ngạch thương mại hai chiều với Trung Quốc lên mức cao nhất trong lịch sử quan hệ từ năm 1990 đến nay.

(v) Việt Nam cần lãnh mạnh hóa công tác đấu thầu những dự án trọng điểm của quốc gia. Trung Quốc hiện nay không áp dụng luật chống tham nhũng trong các dự án đầu tư hải ngoại, do vậy, chúng ta cần lấp các lỗ hổng nguyên tắc đấu thầu, kiên quyết chống tham nhũng trong quá trình duyệt thầu và giám sát thi công, nghiêm thu để loại bỏ ngay từ đầu hoặc kịp thời các dự án gây ô nhiễm hoặc đe dọa an ninh quốc gia. Theo thống kê của Ủy ban Tài chính và Ngân sách Quốc hội cho biết, tính đến hết năm 2014, các nhà thầu Trung Quốc đã nắm trong tay 90% các dự án tổng thầu, trong đó có đến 30 dự án trọng điểm quốc gia. Tính riêng trong ngành nhiệt điện, thống kê của Viện Nghiên cứu cơ khí Bộ Công thương cho thấy Việt Nam hiện có 20 dự án nhiệt điện thì 15 công trình do phía Trung Quốc làm tổng thầu EPC<sup>20</sup>. Số liệu này cho thấy sự nguy ngại thực sự trong chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với các quốc gia như Việt Nam. Đẩy mạnh quá trình lãnh mạnh hóa đấu thầu trong các dự án trọng điểm là mấu chốt quan trọng bậc nhất để ứng phó với thực tế này.

Có thể thấy rõ cách thức Việt Nam xử lý khá tế nhị các mối quan hệ với các cường quốc, đặc biệt với bạn hàng khổng lồ láng giềng. Tuy nhiên, bảo vệ chủ quyền kinh tế, cảnh giác chống trả với cung cách giao thương bất lợi từ phía Trung Quốc, Việt Nam phải lựa chọn chiến lược kinh tế tổng hòa, trong đó, các chiến thuật được sử dụng để thiết lập cân bằng thông qua tạo ra nhiều mối quan hệ song phương, đa phương, đối trọng với Trung Quốc, hạn chế sự phụ thuộc vào Trung Quốc. Các FTA Việt Nam tham gia tạo ra lợi ích kép, giảm bớt ảnh hưởng chính trị tiềm tàng mà Trung Quốc có thể lợi dụng để kiềm chế Việt Nam hoặc buộc Việt Nam phải chấp nhận phần bất lợi quá lớn trong các mối quan hệ thương mại hai nước.

---

<sup>19</sup>Già định Trung Quốc cho Việt Nam vay 700 nhân dân tệ, tương đương 100 usd, tức tỷ giá 7 tệ/1 usd. Già định 5 năm sau, tỷ giá đồng tệ mạnh lên, 1usd/6 tệ, để mua đủ 700 tệ, Việt Nam phải xuất ra 117 usd, tức là chúng ta phải xuất dự trữ ngoại tệ của mình, sử dụng đồng Việt Nam mua thêm 17 usd, tất cả cộng hưởng khiến đồng nội tệ Việt Nam mất giá, nguy cơ lạm phát khó tránh khỏi. (Luu Ngọc Trinh, vietnamnet. org.vn)

<sup>20</sup> Truy cập tại địa chỉ: <http://www.thesaigontimes.vn/129358/Them-vi-du-de-nhin-ro-nha-thau-Trung-Quoc.html>. Thời gian truy cập ngày 23/8/2015

Nhìn từ thực tế, điều không thể phủ nhận là Việt Nam ở vào vị thế yếu kém hơn Trung Quốc. Trong thời gian 15 năm qua, chúng ta đã không tận dụng được sự trỗi dậy của Trung Quốc để phát triển công nghiệp, không tận dụng được những cơ hội giao thương mà đáng lẽ có thể mang lại cho nền kinh tế nước ta sức bật mới. Hơn thế, Việt Nam ngày càng lún sâu và phụ thuộc nhiều hơn về kinh tế trước nước láng giềng khổng lồ. Cách tốt nhất để cải thiện tình hình này là Việt Nam cần cải cách toàn diện, độc lập chủ quyền kinh tế, và hợp tác chặt chẽ toàn diện với các nền kinh tế công nghiệp phát triển cao hơn.

#### **Kết luận chương 4**

Việt Nam là quốc gia láng giềng có vị trí đặc biệt, chính vì vậy mà chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với Việt Nam cũng mang những nét đặc thù nhất định. Phương châm “16 chữ” và tư tưởng “4 tốt” là kim chỉ nam trong việc hoạch định và thực thi chiến lược của Trung Quốc với Việt Nam không chỉ trong quan hệ ngoại giao mà còn trong cả quan hệ kinh tế. Ngay từ khi bình thường hóa quan hệ hai nước, Bắc Kinh tiến hành một loạt các biện pháp để thúc đẩy thương mại và đầu tư vào Việt Nam. Đối với hoạt động thương mại, Bắc Kinh không chỉ nhấn mạnh việc xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Việt Nam mà Trung Quốc còn muốn thông qua Việt Nam để mở rộng thị phần ra toàn bộ Đông Nam Á. Chiến lược kinh tế liên quan đến hoạt động kinh tế biên giới cũng được Trung Quốc rất quan tâm và xem đây là “đội tiên phong” cho việc mở rộng hoạt động thương mại và làm giàu cho khu vực biên giới. Đối với hoạt động đầu tư, Bắc Kinh nhấn mạnh đến chiến lược đi ra ngoài với hai hướng đi chủ đạo là đầu tư khai thác tài nguyên thiên nhiên và các dự án tổng thầu. Trên danh nghĩa, quan điểm, chủ trương, chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với Việt Nam là bình đẳng, hữu nghị hợp tác và đôi bên cùng có lợi nhưng thực tế hành động luôn đi ngược với những tuyên bố ngoại giao.

Sau gần 15 năm kể từ ngày Trung Quốc gia nhập WTO, quan hệ kinh tế thương mại - đầu tư giữa Trung Quốc và Việt Nam đã tăng trưởng nhanh chóng. Chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với Việt Nam ở khía cạnh nào đó đã tác động tích cực đối với sự phát triển kinh tế và hội nhập khu vực và quốc tế của Việt Nam. Hàng hóa từ Trung Quốc không chỉ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng mà còn cung ứng máy móc, nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất công nghiệp trong nước. Bên

cạnh đó, sự phát triển của quan hệ kinh tế giúp hàng hóa Việt Nam tiếp cận thị trường tiêu dùng rộng lớn Trung Quốc. Nguồn vốn đầu tư từ Trung Quốc giúp Việt Nam bổ sung nguồn vốn thiếu hụt trong nước, giúp cải thiện cơ sở hạ tầng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, tạo việc làm, nâng cao đời sống, và thúc đẩy quá trình hội nhập của Việt Nam. Chiến lược kinh tế liên quan đến hoạt động kinh tế biên giới cũng phần nào giúp Việt Nam xây dựng và phát triển các tỉnh biên giới. Tuy nhiên, chiến lược kinh tế của Trung Quốc đã mang lại không ít tác động tiêu cực đối với kinh tế Việt Nam. Đối với hoạt động thương mại, đó là gia tăng khoảng cách nhập siêu, gian lận thương mại, hàng hóa kém chất lượng và nguy cơ rơi vào bẫy giải công nghiệp hóa sớm. Nguy hiểm hơn, các hoạt động đầu tư của Trung Quốc đặt Việt Nam vào nhiều mối nguy hại. Đó là sự tận khai tài nguyên, tình trạng ô nhiễm môi trường; trở thành bãi chứa chất rác thải công nghiệp; gây tình trạng cạnh tranh không lành mạnh; và tạo các rủi ro, bất ổn kinh tế - xã hội.

Trong thế giới hội nhập và toàn cầu hóa, giao lưu kinh tế và sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế là tất yếu khách quan. Tuy nhiên, trong quan hệ với Trung Quốc, Việt Nam cần phải tỉnh táo để tận dụng cơ hội phát triển đất nước, hạn chế tối đa những nguy cơ lệ thuộc, tụt hậu và chậm phát triển.

## KẾT LUẬN

Trải qua hơn 35 năm cải cách mở cửa (1979), Trung Quốc từ một nền kinh tế lạc hậu, chậm phát triển đã vươn mình trở thành nền kinh tế lớn thứ hai thế giới sau Mỹ. Sự thành công thần kỳ đó của Bắc Kinh có được nhờ việc áp dụng “chiến lược phát triển kinh tế - xã hội” đúng đắn, đặc biệt là vai trò của chiến lược kinh tế đối với các nước trên thế giới. Chiến lược kinh tế của Trung Quốc đối với Đông Á - khu vực vốn có vai trò quan trọng về địa kinh tế và chính trị đã không chỉ tác động tới quan hệ kinh tế khu vực mà còn ảnh hưởng tới kinh tế toàn cầu, bởi những chủ thể là Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và ASEAN đều là những nền kinh tế lớn trên thế giới. Trong chiến lược này, Trung Quốc đã đạt được các mục tiêu căn bản mà chiến lược đề ra trong các lĩnh vực về thương mại, đầu tư và ODA. Với ASEAN, Trung Quốc đã biến khu vực này thành nơi tiêu thụ hàng hóa giá rẻ và là thị trường cung cấp nguyên liệu đầu vào cho sản xuất trong nước. Bên cạnh đó, với chiến lược ngoại giao kinh tế thông qua các khoản hỗ trợ phát triển và các định chế tài chính khác, Trung Quốc phần nào đã khẳng định được vai trò, vị thế của mình trong khu vực. Chiến lược kinh tế với Đông Bắc Á, Trung Quốc đã đạt mục tiêu “chiếm lĩnh” trình độ khoa học, kỹ thuật hiện đại từ hai nền kinh tế tiên tiến là Nhật Bản và Hàn Quốc.

Với Việt Nam, chiến lược kinh tế của Trung Quốc đã mang lại lợi ích kinh tế cho cả hai nước nhưng lợi ích không được chia thành hai phần bằng nhau. Trong mối quan hệ này, Việt Nam gặp phải nhiều thách thức hơn là nắm bắt những cơ hội. Quá trình thực thi chiến lược kinh tế của Trung Quốc đã tác động không nhỏ đến nền kinh tế nước ta trên hai phương diện tích cực và tiêu cực. Từ hoạt động thương mại, đầu tư, đặc biệt là các dự án Tổng thầu đã cho thấy, kinh tế Việt Nam ngày càng phụ thuộc sâu sắc vào Trung Quốc. Tuy vậy, trong thời gian qua Việt Nam đã có những ứng xử khá mềm mỏng và linh hoạt để tránh những tổn hại trong quan hệ kinh tế quốc tế. Trong bối cảnh quốc tế hóa và khu vực hóa với xu hướng hợp tác sâu và rộng, các quan hệ kinh tế trở nên phức hợp hơn. Điều này đòi hỏi Việt Nam không ngừng nỗ lực hợp tác đa phương trên nhiều lĩnh vực nhằm tránh lệ thuộc vào Trung Quốc. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng cần có những đối sách phù hợp và kịp thời nhằm biến những thách thức thành cơ hội trong mối quan hệ với Trung Quốc.

Từ thực tiễn chiến lược kinh tế của Trung Quốc, Việt Nam cần thực hiện đồng

thời các gợi ý chính sách đối nội và đối ngoại để bứt phá phát triển; không chỉ thoát khỏi sự phụ thuộc kinh tế vào Trung Quốc mà còn bình đẳng trong môi quan hệ kinh tế song phương. Việt Nam cần nâng cao năng lực cạnh tranh; tiếp cận nguồn lực trong các sáng kiến về cơ sở hạ tầng; tăng cường hợp tác với các thành viên trong TPP. Bên cạnh đó, các chính sách thuộc về đối nội cũng cần được phát huy cao độ: khuyến khích kinh tế tư nhân phát triển mạnh mẽ; hoàn thiện khung pháp lý và chế tài xử lý trong Luật Đấu thầu; thực hiện các đàm phán song phương nhằm cân bằng thương mại; và trong giao dịch tiền tệ với Trung Quốc cần tinh táo và xử lý vấn đề đồng NDT hợp lý. Bên cạnh đó, những bài học của một số quốc gia Đông Á được rút ra trong việc phản ứng lại chiến lược kinh tế của Trung Quốc giúp Việt Nam có được những kinh nghiệm quý báu trong việc ứng phó với chiến lược kinh tế của Trung Quốc.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### Tiếng Việt

1. Đinh Tuấn Anh (2015), Cuộc săn lùng năng lượng của Trung Quốc ở Đông Nam Á: Tác động và ý nghĩa, truy cập trang web: <http://nghiencuubien-dong.vn/quan-h-quoc-t/4937-cuoc-san-lung-nang-luong-cua-trung-quoc>, truy cập ngày 25/7/2015.
2. Hoàng Thế Anh (2011), Một số vấn đề nổi bật trong lĩnh vực kinh tế - xã hội của Trung Quốc trong 10 năm đầu thế kỷ XXI, *Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc*. Số 5 (117), tr.5-7.
3. Nguyễn Đặng Lan Anh (2013), Quan hệ ASEAN-Trung Quốc trong bối cảnh Trung Quốc trỗi dậy, *Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc*. Số 10 (146), tr.44-53.
4. Báo điện tử Đảng cộng sản Việt Nam, *Các thông cáo chung giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa Nhân dân trung Hoa năm 1991, 1992, 1994, 1995, 2002 2004; Thông cáo báo chí chung Việt Nam – Trung Quốc năm 2006*, truy cập tại <http://dangcongsan.vn/tu-lieu-van-kien/tu-lieu-ve-dang/sach-chinh-tri/books-2103201511085546/index-51032015110400464.html>, truy cập ngày 12/4/2015.
5. Báo điện tử Đảng cộng sản Việt Nam, *Các tuyên bố chung giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa năm 1999, 2001, 2005, 2006, 2008*, truy cập tại <http://dangcongsan.vn/tu-lieu-van-kien/tu-lieu-ve-dang/sach-chinh-tri/books-2103201511085546/index-01032015110400465.html>, truy cập ngày 30/11/2015.
6. Báo điện tử Đảng cộng sản Việt Nam, *Thông cáo chung giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hòa Nhân dân trung Hoa năm 2015*, truy cập tại <http://dangcongsan.vn/doi-ngoai/thong-cao-chung-viet-nam-trung-quoc-298233.html>, truy cập ngày 30/11/2015.
7. Nguyễn Kim Bảo (2002), *Thế chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa có đặc sắc Trung quốc*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.
8. Nguyễn Kim Bảo (2004), *Điều chỉnh một số chính sách kinh tế ở Trung Quốc (giai đoạn 1992-2010)*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội
9. Nguyễn Kim Bảo (2006), *Gia nhập WTO Trung Quốc làm gì và được gì*, Nhà xuất bản Thế giới.

10. Nguyễn Kim Bảo (2012), Những điều chỉnh chiến lược trong điều tiết vĩ mô của Trung Quốc giai đoạn 2011 – 2020 và tác động của nó tới Việt Nam, *Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc*. Số 9 (133), tr.10-21.
11. Nguyễn Kim Bảo (2014), *Sự trỗi dậy về kinh tế của Trung Quốc và những vấn đề đặt ra cho Việt Nam* (Thuộc chương trình nghiên cứu khoa học cấp Bộ “*Sự trỗi dậy của Trung Quốc giai đoạn 2011-2020 và những vấn đề đặt ra cho Việt Nam*”), NXB Từ điển Bách khoa.
12. Đặng Tiểu Bình, *Văn Tuyển*, Quyển 1, NXB Chính trị Quốc gia, 1995.
13. Đặng Tiểu Bình, *Văn Tuyển*, Quyển 2, NXB Chính trị Quốc gia, 1995.
14. Đặng Tiểu Bình, *Văn Tuyển*, Quyển 3, NXB Chính trị Quốc gia, 1995.
15. Đỗ Đức Bình, Nguyễn Thường Lạng (2004), *Giáo Trình Kinh tế Quốc tế*, Nhà xuất bản Lao động Xã hội, Hà Nội.
16. Nguyễn Thanh Bình (2012), Quan hệ ngoại thương Nhật Bản - Trung Quốc 10 năm đầu thế kỉ XXI, *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*. Số 3 (133), tr.12-21.
17. Phương Chi (2014), *Giấc mộng Trung Hoa - tham vọng của Trung Quốc trỗi dậy*, truy cập tại: <http://vov.vn/the-gioi/quan-sat/giac-mong-trung-hoa-tham-vong-cua-trung-quoc-troi-day-338857.vov>, truy cập ngày 27/9/2015.
18. Hồ An Cường (2003), *Trung Quốc những chiến lược lớn*, Nhà xuất bản Thông tấn, Hà Nội.
19. Nguyễn Văn Du, Ngô Hoài Anh (1994), Chính sách mở rộng kinh tế đối ngoại của Trung Quốc trong năm 1994, *Tạp chí Những vấn đề kinh tế thế giới*. Số 4 (30), tr.43-45.
20. Đức Cẩn, Phương Nguyễn (2015), Bàn về chiến lược con đường tơ lụa trên biển thế kỷ XXI, *Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc*. Số 5 (165), tr.80-83.
21. Vũ Văn Hà (2007), *Quan hệ Trung Quốc-ASEAN - Nhật Bản trong bối cảnh mới và tác động của nó đến Việt Nam*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.
22. Nguyễn Tiến Hiệp (2004), *Đánh giá tác động của việc hình thành khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc tới phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh ven biển biên giới Việt - Trung và dải ven biển Móng Cái - Hải Phòng*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.
23. Trần Quốc Hùng (2004), *Trung Quốc và ASEAN trong hội nhập: Thách thức mới, cơ hội mới*, Nhà xuất bản trẻ Thành phố Hồ Chí Minh.



24. Hương Bùi Minh Hương, Vũ Anh Trọng (2013), *Đẩy mạnh hoạt động thanh toán biên mậu Việt Nam - Trung Quốc thông qua hệ thống ngân hàng thương mại*, Tạp chí Kinh tế và Phát triển, Số 190 (II), 4/2013, tr. 54-58.
25. Cần Thị Thu Hương (2016), Xu hướng mở rộng đầu tư của Trung Quốc thông qua hệ thống ngân hàng phát triển, *Tạp chí kinh tế châu Á – Thái Bình Dương*, Kỳ II, tháng 3/ 2016, tr.21-23.
26. Doãn Công Khánh (2010), Phát triển quan hệ thương mại Việt Nam – Trung Quốc thành hình mẫu của quan hệ hữu nghị và hợp tác trong thế kỷ XXI, *Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc*. Số 1 (101), tr. 41-59.
27. Nguyễn Văn Lịch (2004), *Nghiên cứu phát triển thương mại khu vực hành lang kinh tế Hải Phòng - Lào Cai - Côn Minh trong bối cảnh hình thành khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Bộ Thương mại.
28. Nguyễn Văn Lịch (2008), *Nghiên cứu xây dựng các giải pháp khai thác chiến lược “phát triển một trục hai cánh” nhằm thúc đẩy quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Viện Nghiên cứu Thương mại, Bộ Công thương.
29. Nguyễn Đình Liêm (2014), *Quan hệ Việt - Trung trước sự trỗi dậy của Trung Quốc*, (Thuộc chương trình nghiên cứu khoa học cấp Bộ “*Sự trỗi dậy của Trung Quốc giai đoạn 2011-2020 và những vấn đề đặt ra cho Việt Nam*”), Nhà xuất bản Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
30. Phạm Văn Linh (2001), *Các khu kinh tế cửa khẩu biên giới Việt - Trung và tác động tới sự phát triển kinh tế hàng hóa ở Việt Nam*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
31. Ngô Thắng Lợi (2009), *Giáo trình kế hoạch hóa phát triển*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội 2009.
32. Lý Thành Luân (1999), *Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội Trung Quốc 1996 - 2050*, Nhà xuất bản Thương mại, Hà Nội.
33. Võ Đại Lược (2004), *Trung Quốc gia nhập Tổ chức thương mại thế giới, thời cơ và thách thức*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.
34. Võ Đại Lược (2006), *Khu vực thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA) hướng phát triển và các vấn đề*, *Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc*. Số 1 (65), tr.14-17.

35. Bùi Thị Lý (2012), Hoạt động đầu tư ra nước ngoài của các công ty xuyên quốc gia Trung Quốc và một số vấn đề đặt ra cho các doanh nghiệp Việt Nam, *Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc*. Số 1(125), tr.15-21.
36. Vũ Quang Minh (2001), *Một số vấn đề cải cách mở cửa của Trung Quốc*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.
37. Nguyễn Thị Thu Mỹ (2010), Hợp tác ASEAN - Trung Quốc 15 năm nhìn lại, *Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc*. Số 7 (107), tr. 25-28.
38. Tiêu Thi Mỹ (1996), *Mưu lược Đặng Tiểu Bình*, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
39. Ngân hàng thế giới (2001), *Trung Quốc 2020* (bản dịch của Viện Kinh tế học), Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.
40. Phạm Bích Ngọc (2014), *Vấn đề nhập siêu trong quan hệ thương mại Việt Nam - Trung Quốc từ năm 2001-2013*, Seminar Nghiên cứu Kinh tế và chiến lược Trung Quốc số 03, VERP, Hà Nội 19/3/2014. Truy cập trang web: [http://vepr.org.vn/upload/533/20141224/Nhap%20sieu%20trong%20quan%20he%20thuong%20mai%20viet%20-20trung\\_VCES\\_Seminar%200326.pdf](http://vepr.org.vn/upload/533/20141224/Nhap%20sieu%20trong%20quan%20he%20thuong%20mai%20viet%20-20trung_VCES_Seminar%200326.pdf). Thời gian truy cập 4/6/2015.
41. Phúc Nguyễn (2015), *Trung Quốc đứng thứ 9 về đầu tư FDI vào Việt Nam*, Thời báo Tài chính Việt Nam, truy cập tại <http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/kinh-doanh/2015-11-02/trung-quoc-dung-thu-9-ve-dau-tu-fdi-vao-viet-nam-25812.aspx> , truy cập ngày 02 tháng 12 năm 2015.
42. Lương Đăng Ninh (2004), *Đổi mới quản lý nhà nước về hoạt động xuất nhập khẩu trên địa bàn các tỉnh biên giới Việt Nam - Trung Quốc*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.
43. Nguyễn Hà Phương (2011), Những thay đổi chính sách ngoại thương của Trung Quốc sau khủng hoảng tài chính toàn cầu, *Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc*. Số 11 (123), tr.3-11.
44. Nguyễn Thị Thu Phương (2014), *Sự trỗi dậy về sức mạnh mềm của Trung Quốc và những vấn đề đặt ra cho Việt Nam*, (Thuộc chương trình nghiên cứu khoa học cấp Bộ “*Sự trỗi dậy của Trung Quốc giai đoạn 2011-2020 và những vấn đề đặt ra cho Việt Nam*”), Nhà xuất bản Từ điển Bách khoa.
45. Giang Quân (2012), *Chính sách hỗ trợ sản phẩm xuất khẩu của Trung Quốc*, *Tạp chí Công nghiệp*, Kỳ I, tháng 10 năm 2012.

46. Phạm Thái Quốc (2008), Điều chỉnh chính sách thu hút FDI trong quá trình hội nhập quốc tế ở Trung Quốc từ năm 1979 đến nay, *Tạp chí Những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới*. Số 7 (147), tr. 21-30
47. Phạm Thái Quốc (2010), Khu vực mậu dịch tự do ASEAN – Trung Quốc: Một số đánh giá bước đầu, *Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc*. Số 10 (110), tr.57-70
48. Phạm Thái Quốc (2011), Đầu tư ra nước ngoài của Trung Quốc, *Tạp chí Những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới*. Số 10 (186), tr.36-48.
49. Phạm Thái Quốc (2012), *Trung Quốc và Ấn Độ trở dậy tác động đến Hàn Quốc và Nhật Bản - Kỷ yếu Hội thảo: “Đổi sách của các quốc gia và vùng lãnh thổ ở Đông Bắc Á về các vấn đề nổi bật của khu vực giai đoạn 2011-2020”*, Hà Nội, tháng 12/2012, tr 32-45.
50. Phạm Thái Quốc (2013), *Trung Quốc và Ấn Độ trở dậy: tác động và đối sách của các nước Đông Á*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.
51. Phạm Thái Quốc, (2001), *Trung Quốc – quá trình công nghiệp hóa trong 20 năm cuối thế kỷ XX*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.
52. Phạm Thái Quốc, Vũ Anh Dũng (2011), *Thương mại Trung Quốc 10 năm gia nhập WTO*, *Tạp chí nghiên cứu Trung Quốc*. Số 10 (122), tr.11-23.
53. Đỗ Tiến Sâm (2007), Hợp tác Trung Quốc – ASEAN và tác động của nó đến tiến trình xây dựng cộng đồng ASEAN, *Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc*. Số 6 (76), tr.35-40.
54. Đỗ Tiến Sâm, Kuruhara Hirohide (2012), *Hợp tác phát triển “hai hành lang một vành đai kinh tế”*: Việt Nam - Trung Quốc trong bối cảnh mới, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.
55. Đỗ Tiến Sâm, Lê Văn Sang (2002), *Trung Quốc gia nhập WTO và tác động đến Đông Nam Á*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội, Hà Nội.
56. Phạm Sỹ Thành, Trương Minh Huy Vũ (2015), *Cuộc đua của các ngân hàng phát triển tại Châu Á*, truy cập tại <http://www.thesaigontimes.vn/129944/Cuoc-dua-cua-cac-ngan-hang-phat-trien-tai-chau-A.html>, ngày truy cập 06/7/2015.
57. Phạm Sỹ Thành (2013), *Liên kết kinh tế Trung Quốc - ASEAN thông qua chương trình hợp tác Vịnh Bắc Bộ mở rộng*, Viện Nghiên cứu Kinh tế và chính sách, Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội. Truy cập trang web: <http://vepr.org.vn/upload/533/20131031/Seminar%20VEPR%2014.pdf>. Thời gian truy cập ngày 7/6/2015.

58. Phạm Sỹ Thành (2013), *Những vấn đề nổi bật của kinh tế Trung Quốc sau Đại hội XVIII*, Viện Nghiên cứu Kinh tế và chính sách, Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội. Truy cập trang web: <http://vepr.org.vn/upload/533/20130301/NC-2944.pdf>. Thời gian truy cập ngày 7/6/2015.
59. Phạm Sỹ Thành (2016), *Quan hệ kinh tế Việt Nam – Trung Quốc*, Seminar Nghiên cứu Kinh tế và Chiến lược Trung Quốc số 11 “*Phụ thuộc kinh tế Việt Nam – Trung Quốc*”, Hà Nội ngày 1/4/2016.
60. Phạm Sỹ Thành, Nguyễn Thị Thu Quỳnh (2013), *Đánh giá chất lượng khu vực thương mại tự do ASEAN-Trung Quốc (ACFTA)*, Kỷ yếu Hội thảo “*Sự phát triển của FTA trong bối cảnh khủng hoảng kinh tế toàn cầu: Quan điểm của EU và ASEAN*”, Hà Nội 2013, tr.144-182.
61. Trần Đình Thiên (2007), Chiến lược “hai hành lang một vành đai” trong cục diện mới: Tạo liên kết phát triển vùng phía Bắc, *Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc*. Số 9 (79), tr. 42-53.
62. Trần Văn Thọ (2010), *Việt Nam trước dòng thác công nghiệp của Trung Quốc*. Truy cập trang web: <http://vef.vn/2010-12-17-viet-nam-truoc-dong-thac-cong-nghiep-cua-trung-quoc>. Thời gian truy cập ngày 9/8/2015.
63. Trần Văn Thọ (2014), Kinh tế biên giới Việt - Trung trước sự trỗi dậy của Trung Quốc, *Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc*. Số 9 (157), tr. 62-75.
64. Thông tấn xã Việt Nam (2015), Tài liệu tham khảo đặc biệt số ra ngày 01/6/2015, tr.80
65. Thông tấn xã Việt Nam (2006), Tài liệu tham khảo đặc biệt số ra ngày 23/12/2006, tr.55
66. Nguyễn Quang Thuấn (2015), Cải cách kinh tế của Trung Quốc sau Đại hội XVIII và tác động, *Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc*. Số 6 (166), tr.3-9.
67. Hồng Thủy (2015), *Bà Aung San Suu Kyi sẽ xiết chặt kiểm soát các dự án đầu tư từ Trung Quốc?* Báo điện tử Giáo dục Việt Nam, truy cập tại trang web <http://giaoduc.net.vn/Quoc-te/Ba-Aung-San-Suu-Kyi-se-xiet-chat-kiem-soat-cac-du-an-dau-tu-tu-Trung-Quoc-post163913.gd>. Truy cập ngày 14/12/2015.
68. Đỗ Ngọc Toàn (2005), Chiến lược “đi ra ngoài” của Trung Quốc, *Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc*, Số 2 (60), tr.10-21.
69. Đỗ Ngọc Toàn (2007), Hoạt động đầu tư trực tiếp nước của người Hoa ở Đông Nam Á, *Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc*. Số 8(78), tr. 4-53.

70. Đỗ Ngọc Toàn (2012), Tìm hiểu chính sách kinh tế đối ngoại của Trung Quốc từ 2010 - 2020, *Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc*. Số 4 (128), tr.3-12.
71. Tổng cục Thống kê Việt Nam (2013), Niên giám thống kê. *Xuất nhập khẩu hàng hóa*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
72. Tổng cục Thống kê Việt Nam (2014), Niên giám thống kê. *Xuất nhập khẩu hàng hóa*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
73. Lưu Ngọc Trinh và Nguyễn Ngọc Mạnh (2006), “Một số giải pháp thúc đẩy phát triển thương mại trên hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng”. Kỷ yếu hội thảo “Hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng và vai trò của tỉnh Lào Cai”, Lào Cai, 2006.
74. Trần Bình Trọng (2003), *Giáo trình Lịch sử các học thuyết Kinh tế*, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội.
75. Ủy ban quốc gia về Hợp tác kinh tế quốc tế (2006), *Nghiên cứu tác động của khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc đối với Việt Nam*. Thực hiện trong khuôn khổ “Tổ công tác Liên bộ về hợp tác của ASEAN với các đối tác ngoài khối” với sự tài trợ của Dự án V – P FSP 2000 – 148.
76. Viện quản lý kinh tế trung ương (2014), *Thực trạng sự phụ thuộc của kinh tế Việt Nam vào Trung Quốc*, Tài liệu tổng thuật. Truy cập trang web: <http://www.vnep.org.vn/Upload/1-%20FULL%20Su%20phu%20thuoc%20cua%20KTVN%20vao%20TQ.pdf>. Thời gian truy cập 17/3/2015.
77. Trương Minh Huy Vũ, Phạm Sỹ Thành (2015), *Giấc mơ Trung Hoa trong thử thách*. Truy cập trang web: <http://nghiencuuquocte.org/2015/04/19/giac-mo-trung-hoa-trong-thu-thach/>. Thời gian truy cập 27/6/2015.
78. Nguyễn Thị Thanh Xuân (2011), *Điều chỉnh chính sách ngoại thương của Trung Quốc sau khi gia nhập WTO*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Khoa học Xã hội, Hà Nội.

### **Tiếng Anh**

79. Aileen S.P. Baviera (1999), China's relations with Southeast Asia: Political security and economic interests, *PASCN Discussion Paper No.99-17*, Philippin APEC Study Center Network. Accessed at: <http://pascn.pids.gov.ph/files/Discussions%20Papers/1999/pascndp9917.pdf>, on 21 March 2015.
80. Andrew Scobell, Ely Ratner and Michael Beckley (2014), China's Strategy Toward South and Central Asia, *Research Report*, RAND Corporation.

- Accessed at: [http://www.rand.org/content/dam/rand/pubs/research\\_reports/RR500/RR525/RAND\\_RR525.pdf](http://www.rand.org/content/dam/rand/pubs/research_reports/RR500/RR525/RAND_RR525.pdf) on 21 March 2015.
81. Andrew Szamosszegi (2012), *An analysis of Chinese investment in the US economy*, U.S - China Economic and Security Review Commission, Washington DC. Accessed at: [http://origin.www.uscc.gov/sites/default/files/Research/11-7-12\\_An\\_Analysis\\_of\\_Chinese\\_Investments\\_in\\_the\\_U.S.\\_Economy%28CTI%29.pdf](http://origin.www.uscc.gov/sites/default/files/Research/11-7-12_An_Analysis_of_Chinese_Investments_in_the_U.S._Economy%28CTI%29.pdf), on 25 March 2015.
  82. Association of Southeast Asian Nations (2012), *Address by Premier Zhu Rongji of the People's Republic of China at the Third ASEAN+3 Informal Summit 28 November 1999*, accessed at [http://www.asean.org/?static\\_post=address-by-premier-zhu-rongji-of-the-people-s-republic-of-china-at-the-third-asean3-informal-summit-28-november-1999](http://www.asean.org/?static_post=address-by-premier-zhu-rongji-of-the-people-s-republic-of-china-at-the-third-asean3-informal-summit-28-november-1999), on 18 March 2015.
  83. Association of Southeast Asian Nations (2015), *Top ten country/regional sources of visitors to ASEAN*, accessed at [http://www.asean.org/storage/2015/11/tourism/Table\\_30.pdf](http://www.asean.org/storage/2015/11/tourism/Table_30.pdf), on 20 October 2015
  84. Brian McCartan (2009), "A helping Chinese hand," *Asia Times Online*, accessed at <http://www.atimes.com/atimes/SoutheastAsia/KD30Ae01.html>. on 6 July 2015.
  85. C.Fred Bergsten (2007), *China and Economic Integration in East Asia: Implication for the United States*, Peterson Institute for International Economics, Policy Briefs in International Economics, No PB07-3. Accessed at: <http://www.iie.com/publications/pb/pb07-3.pdf>, on 28 June 2015.
  86. Caihong (2014), *FTA the key for regional integration*, accessed at [http://africa.chinadaily.com.cn/opinion/2014-12/01/content\\_19000784.htm](http://africa.chinadaily.com.cn/opinion/2014-12/01/content_19000784.htm), on 02 October 2015.
  87. Camila T.N Sorensen (2010), *China's role in East Asia*, University of Copenhagen.
  88. Camila T.N Sorensen (2015), The Significance of Xi Jinping's "Chinese Dream" for Chinese Foreign Policy: From "Tao Guang Yang Hui" to "Fen Fa You Wei", *JCIR: VOL. 3, No. 1*. Accessed at: <https://journals.aau.dk/index.php/jcir/article/view/1146/967> on 2 June 2015
  89. China FTA Network, accessed at: [http://fta.mofcom.gov.cn/english/fta\\_qianshu.shtml](http://fta.mofcom.gov.cn/english/fta_qianshu.shtml) on 27 September 2015

90. China Statistical Yearbook (2013, 2014), National Bureau of Statistics of China
91. Chris Devonshire-Ellis (2015), *The China-South Korea FTA: Background and Details*, accessed at <http://www.china-briefing.com/news/2015/06/04/china-and-south-korea-sign-free-trade-agreement.html> on 22 August 2015
92. Christopher K. Johnson, (2014), *Decoding China's Emerging Great Power Strategy in Asia*, Center for Strategic and International Studies. Accessed at: [http://csis.org/files/publication/140603\\_Johnson\\_DecodingChinasEmerging\\_WEB.pdf](http://csis.org/files/publication/140603_Johnson_DecodingChinasEmerging_WEB.pdf), on 12 August 2015
93. Christopher R. Hill (2015), *Northeast Asia's Shared Destiny*, Project Syndicate, 26 March 2015.
94. Daniel H. Rosen and Thilo Hanemann (2011), An American Open Door? Maximizing the Benefits of Chinese Foreign Direct Investment, *Special report*, Asia Society Center on U.S.- China Relations and the Woodrow. Accessed at: [http://asiasociety.org/files/pdf/AnAmericanOpenDoor\\_FINAL.pdf](http://asiasociety.org/files/pdf/AnAmericanOpenDoor_FINAL.pdf), on 21 July 2015
95. Gbtimes (2014), *Li Keqiang designates six areas for boosting ties with Africa*, accessed at <http://gbtimes.com/china/li-keqiang-designates-six-areas-boosting-ties-africa>, on 21 August 2015
96. Gouyou Song & Wenjin Yuan (2012), China's free trade agreement strategies, *The Washington Quarterly*. Accessed at: <http://csis.org/files/publication/twq12FallSongYuan.pdf>, on 05 February 2015
97. Hongxu Wei (2010), Foreign direct investment and economic development in China and East Asia, *Thesis for Degree of doctor of philosophy*, University of Birmingham.
98. Huang Wenbin and Andreas Wikes (2011), Analysis of China's Overseas Investment Policies, *Working Paper No.79*. Centre for International Forestry Research, Accessed at: [http://www.cifor.org/publications/pdf\\_files/WPapers/WP-79CIFOR.pdf](http://www.cifor.org/publications/pdf_files/WPapers/WP-79CIFOR.pdf), on 30 April 2015
99. IDE-JETRO, *Trade patterns and global value chains in East Asia: from trade in goods to trade in tasks*, WTO.
100. James E. Anderson (1984), *Public Policy-Making*, Holt Rinehart & Winston; 3 Sub edition (January 1984)

101. Jeffrey Reeves (2013), China's Unraveling Engagement Strategy, *The Washington Quarterly*, Vol. 36, No. 4, pp 139-149.
102. John Lee (2013), *Myanmar Pivots Awkwardly Away from China*, ISEAS Perspective, #64, 2013, Accessed at: [https://www.iseas.edu.sg/images/pdf/ISEAS\\_Perspective\\_2013\\_64.pdf](https://www.iseas.edu.sg/images/pdf/ISEAS_Perspective_2013_64.pdf), on 11 January 2015
103. Jürgen Haacke, Trends in Southeast Asia. *Myanmar's Foreign Policy under President U Thein Sein: Non-aligned and Diversified*, Yousof Ishak Institute, 2016 No.4. Accessed at: <http://upload.db.silkroad.news.cn/2016/0425/1461573660894.pdf>, on 20 March 2016
104. Lam Peng Er, Narayanan Ganesan, Colin Dürkop (2010), *East Asia's relations with a rising China*, Konrad-Adenauer-Stiftung, Korea and Japan Office
105. Michael D. Swaine (2013), *Xi Jinping's Address to the Central Conference on Work Relating to Foreign Affairs: Assessing and Advancing Major Power Diplomacy with Chinese Characteristics*, accessed at <http://www.hoover.org/sites/default/files/clm46ms.pdf> on 21 August 2015
106. Michael E. Porter (1990), *The competitive advantage of nations: With a new Introduction*, The Free Press, a Division of Simon & Schuster Inc
107. Ministry of Commerce, People's Republic of China (2013), accessed at <http://english.mofcom.gov.cn/article/statistic/foreigninvestment/>, on 25 August 2015
108. Ministry of Foreign Affairs of Japan (2015), Japan's ODA White Paper, accessed at [http://www.mofa.go.jp/policy/oda/page\\_000017.html](http://www.mofa.go.jp/policy/oda/page_000017.html), on 3 November 2015
109. Ministry of Foreign Affairs of Japan (2015), The Seventh Mekong-Japan Summit Meeting (July 4, 2015) accessed at [http://www.mofa.go.jp/s\\_sa/sea1/page3e\\_000353.html](http://www.mofa.go.jp/s_sa/sea1/page3e_000353.html), on 28 August 2015
110. Ministry of Commerce of People's Republic of China, *Brief statistics on China Direct Investment Oversea in 2013*, January 17, 2014
111. Nargiza Salidjanova and Iacob Koch-Weser (2015), China's Economic Ties with ASEAN: A Country-by-Country Analysis, *Research Report*, U.S.-China Economic and Security Review Commission.
112. Ngaire Wood (2008), *Whose aid? Whose influence? China, emerging donors and the silent revolution in development assistance*, International Affairs, Vol.84, No. 6.



113. Nida Jafrani (2013), *China's growing role in Africa: Myths and Facts*, Carnegie Endowment for International Peace. Accessed at: <http://carnegieendowment.org/ieeb/2012/02/09/china-s-growing-role-in-africa-myths-and-facts/9j5q> on 18 March 2015
114. Peter Fung (2015), *China Outlook 2015*, KPMG Global China Practice <http://www.kpmg.com/ES/es/Internacionalizacion-KPMG/Documents/China-Outlook-2015.pdf>, on 02 January 2015
115. Philip C.Saunders (2008), *China's role in Asia*, International Relations of Asia. Accessed at: [http://ir.ius.edu.ba/sites/default/files/u1137/e.\\_chinas\\_role\\_in\\_asia.pdf](http://ir.ius.edu.ba/sites/default/files/u1137/e._chinas_role_in_asia.pdf), on 21 January 2014
116. Prime Minister of Japan and His Cabinet, Speech by Prime Minister Shinzo Abe at the Banquet of the 21st International Conference on the Future of Asia, accessed at [http://japan.kantei.go.jp/97\\_abe/statement/201505/0521foaspeech.html](http://japan.kantei.go.jp/97_abe/statement/201505/0521foaspeech.html) on 23 August 2015
117. Priscilla A. Clapp (2015), *China's Relations with Burma*, Testimony before the U.S.-China Economic and Security Review Commission China's Relations with Southeast Asia. Accessed at: [http://www.uscc.gov/sites/default/files/Clapp\\_Written%20Testimony\\_5.13.2015%20Hearing.pdf](http://www.uscc.gov/sites/default/files/Clapp_Written%20Testimony_5.13.2015%20Hearing.pdf), on 28 February 2016
118. Raviprasad Narayanan (2005), Foreign Economic policy-making in China, *Strategic Analysis, Vol 29, No. 3, 2005*, Institute for Defence Studies and Analyses. Accessed at: [http://www.idsa.in/system/files/strategicanalysis\\_ravi\\_0905.pdf](http://www.idsa.in/system/files/strategicanalysis_ravi_0905.pdf), on 21 August 2013
119. Razeen Sally (2010), Chinese trade policy after (almost) ten years in the WTO, a post-crisis stocktake, *ECIPE Occasional Paper No.2/2011*. Accessed at: <http://www.ecipe.org/app/uploads/2014/12/chinese-trade-policy-after-almost-ten-years-in-the-wto-a-post-crisis-stocktake.pdf>, on 05 March 2014
120. Richard Nakamura (2014), *Chinese Outward Mergers and Acquisitions to Japan - Do they have any impact?* accessed at <http://adbi.adb.org/event/6512.chinese.outward.mergers.acquisitions.japan/?sectionID=27> and <http://www.eamsa.org/wp/wp-content/uploads/2015/10/NakamuraStrom.pdf?PHPSESSID=1bed59824af8efa978f3ba4ce94ecd51> on 29 October 2015

121. Ronald McKinnon and Gunther Schnabl (2003), *China: A stabilizing or deflationary influence in East Asia? The problem of conflicted virtue*, Stanford University.
122. Ryo Asano (2011), *Security conditions of East Asia - Rising China and Maritime Security in the South China Sea*, Doshisha University.
123. Shannon (36tr84) Shannon Tiezzi (2015), *It's Official: China, South Korea Sign Free Trade Agreement*, accessed at <http://thediplomat.com/2015/06/its-official-china-south-korea-sign-free-trade-agreement/> on 22 August 2015
124. Shulan Ye (2010), China's regional policy in East Asia and its characteristics, *Discussion Paper 66*, China Policy Institute, The University of Nottingham. Accessed at: <https://www.nottingham.ac.uk/cpi/documents/discussion-papers/discussion-paper-66-china-regional-policy-shulan-ye.pdf>, on 25 March 2014
125. Somnet Inthapanna (2010), Laos-China railroad set for launch, Radio Free Asia, accessed at <http://www.rfa.org/english/news/laos/railway-10202010150808.html>; Somsack Pongkhao (2014), Laos, China Upgrade Boten - Bohan into economic Cooperation Zone, Vientiane Times, accessed at [http://vientianetimes.org.la/FreeContent/freeCont\\_Lao\\_china.htm](http://vientianetimes.org.la/FreeContent/freeCont_Lao_china.htm); and Farmland grab (2011), Laos, China sign MOU to Develop Organic Farms, accessed at <http://Farmlandgrab.org/post/view/19530-laos-china-sign-mou-to-develop-organic-farms> on 3 August 2015
126. Soogil Young (2010), *Political Economy of trade liberalization in East Asia*, Institute for International Economics.
127. The World Bank (2015), GDP per capita (current US\$), accessed at <http://data.worldbank.org/indicator/NY.GDP.PCAP.CD> on 10 November 2015
128. Thomas Vendryes (2012), Chinese firms "going out": An economic dynamic with political significance, *China Perspectives*, No 2012/1.
129. Tony Tai-Ting Liu and Tung-Chieh Tsai (2014), *Swords into Ploughshares? China's Soft Power Strategy in Southeast Asia and its Challenges*, *Revista Brasileira De Politica Internacional*, No 57.
130. UNCTAD, *Foreign direct investment: Inward and outward flows and stock, annual, 1980-2014*, accessed at <http://unctadstat.unctad.org/wds/TableView/tableView.aspx> on 20 March 2015
131. Wen Jin Yuan (2012), *The Trans-Pacific Partnership and China's Corresponding Strategies*, Centre for Strategic & International Studies,

- Freeman Chair in China Study, Accessed at: [http://csis.org/files/publication/120620\\_Freeman\\_Brief.pdf](http://csis.org/files/publication/120620_Freeman_Brief.pdf), on 10 March 2014.
132. Wenran Jiang (2010), Chinese industry and foreign economic policy: lessons for Canada, *China Paper No.14*. Canadian International Council. Accessed at: [http://www.china.ualberta.ca/en/~media/China%20Institute/Documents/Publication/CIC\\_ChinaPapersNo14\\_Jiang1.ashx](http://www.china.ualberta.ca/en/~media/China%20Institute/Documents/Publication/CIC_ChinaPapersNo14_Jiang1.ashx) , on 02 April 2014
  133. World Bank (2012), *China 2030: Building a Modern, Harmonious, and Creative Society*. Accessed at: <http://www.worldbank.org/content/dam/Worldbank/document/China-2030-complete.pdf> on 09 April 2014
  134. Xinhuanet (2012), *Full text of Hu Jintao's report at 18th Party Congress*, accessed at [http://news.xinhuanet.com/english/special/18cpcnc/2012-11/17/c\\_131981259.htm](http://news.xinhuanet.com/english/special/18cpcnc/2012-11/17/c_131981259.htm) on 25 March 2015
  135. Xinhuanet (2013), *Xi advocates efforts to boost China's maritime power*, accessed at [http://news.xinhuanet.com/english/china/201307/31/c\\_132591246.htm](http://news.xinhuanet.com/english/china/201307/31/c_132591246.htm) on 21 March 2015
  136. Xinhuanet (2015), *Zhong guo ren kou*, accessed at [http://big5.xinhuanet.com/gate/big5/news.xinhuanet.com/ziliao/2003-01/18/content\\_695553.htm](http://big5.xinhuanet.com/gate/big5/news.xinhuanet.com/ziliao/2003-01/18/content_695553.htm) on 21 February 2016
  137. Xue Li and Xu Yanzhou (2015), *How China can Perfect its Silk Road Strategy*, *The Diplomat*, April 2015.
  138. Yang Jiechi (2013), *Innovations in China's Diplomatic Theory and Practice under New Circumstances*, *Qiushi Journal English Edition* 6, no. 1 accessed at [http://usa.chinadaily.com.cn/china/2013-08/16/content\\_16899937.htm](http://usa.chinadaily.com.cn/china/2013-08/16/content_16899937.htm), on 18 March 2014
  139. Young Nam Cho & Jong Ho Jeong (2008), *China's soft power: Discussions, Resources, and Prospects*, *Asian Survey*, Vol.48, No.3.pp 453-472
  140. Yun Sun (2013), Chinese Investment in Myanmar: What lies ahead ? *Great Power and the changing Myanmar*, Issue Brief No. 1 September 2013. Accessed at: [http://www.stimson.org/images/uploads/Yun\\_Issue\\_Brief1.pdf](http://www.stimson.org/images/uploads/Yun_Issue_Brief1.pdf), 18 May 2014
  141. Zha Daojiong (2015), Chinese Economic Diplomacy: New Initiatives, *Policy Report*, S. Rajaratnam School of International Studies (RSIS), Nanyang Technological University (NTU). Accessed at: <https://www.rsis.edu.sg/wp->

content/uploads/2015/03/PR150318\_Chinese-Economic-Diplomacy.pdf, 28 December 2015

142. Zheng Yangpeng (2015), China gets 30% stake in AIIB as bank takes shape, accessed at [http://www.chinadaily.com.cn/business/2015-06/29/content\\_21130572.htm](http://www.chinadaily.com.cn/business/2015-06/29/content_21130572.htm) on 04 November 2015
143. Zhu Zhenming (2008), *China's Opening-up Strategy and Its Economic Relations with ASEAN Countries - A Case Study of Yunnan Province*, No. 435, V.R.F Series. Accessed at: <http://www.ide.go.jp/English/Publish/Download/Vrf/pdf/435.pdf>, on 28 may 2013

### **Tiếng Trung Quốc**

144. Chen Junya (2014), *Dong ya jing ji yi ti hua: ying xiang yin su ji lu jing*, Hubei ren min Chu ban she.
145. Cui Weidong (2003), *Zhong guo - Dong meng zi you mao yi qu yan jiu*, Xi nan cai jing da xue, bo shi xue wei lun wen.
146. Cui Xiaolin (2014), *Dong meng fa zhan bao gao (2013)*, She hui ke xue wen xian Chu ban she.
147. Dongnanwang (2008), *Mulin, anlin, fulin*, accessed at: [http://www.fjsen.com/a/2008-10/12/content\\_1172584.htm](http://www.fjsen.com/a/2008-10/12/content_1172584.htm), on 06 Oct 2015
148. Dun Yigang (2014), Xin shi qi Zhong guo qi ye dui wai tou zi wen ti ji dui ce yan jiu, *bo shi xue wei lun wen*, Zhong guo she hui ke xue yan jiu yuan yan jiu sheng yuan.
149. Gu Limei (2014), Zhong guo dui Dong meng xin si guo zhi jie tou zi yan jiu, *bo shi xue wei lun wen*, Dong bei cai jing da xue.
150. Hao Zhongsheng (2005), Zhong guo-Dong meng qu yu jing ji he zuo yan jiu, *bo shi xue wei lun wen*, Beijing da xue.
151. Jiang zemin (2001), *jian dang ba shi zhou nian da hui long zhong zhao kai, jiang zemin fa biao zhong yao jiang hua*, accessed at <http://news.sina.com.cn/c/290490.html> on 28 August 2014
152. Men Honghua, Xin Zhengcheng (2014), *Dong bei ya he zuo yu Zhong Han guan xi*, Zhong guo jing ji Chu ban she.
153. Renminwang (2012), *Hu jintao zai zhong guo gong chan dang di shi ba ci quan guo dai biao da hui shang de bao gao*, accessed at <http://cpc.people.com.cn/n/2012/1118/c64094-19612151.html>, on 29 September 2015.

154. Wang Jianjian (2015), *zhong guo wai hui chu bei suo shui de bei hou, huaerjie jian wen*, accessed at <http://wallstreetcn.com/node/216811> on 17 June 2015
155. Wang qin (2014), *Dong nan ya di qu fa zhan bao gao (2013~2014)*, She hui ke xue wen xian Chu ban she.
156. Wang Xiaoyang (2012), *Dong ya qu yu mao yi fa zhan wen ti yan jiu, bo shi xue wei lun wen*, Ji lin da xue.
157. Wang Xinhao, Liu Zhixiong (2013), *Zhong guo zuo wei Dong meng guo jia shi chang ti gong zhe ji qi di wei yan jiu*, Beijing li gong da xue Chu ban she.
158. Wu Shishao (2011), *Zhong guo yu Dong nan ya guo jia jian ci qu yu jing ji he zuo yan jiu, bo shi xue wei lun wen*, Hua zhong shi fan da xue.
159. Zhong guo gong chan dang xin wen, dang shi pin dao, hui huang "shi er wu", *wo guo jing ji fa zhan qian li ju da qian jing guang kuo*, accessed at <http://cpc.people.com.cn/n/2015/0930/c64387-27650455.html> on 15 December 2015
160. Zhong guo gong chan dang xin wen, dang shi pin dao, shi wu ji hua (2001-2005), *zhi ling ji hua tui chang shi chang pei zhi zi yuan*, accessed at <http://dangshi.people.com.cn/GB/151935/204121/205067/12926103.html> on 15 November 2015
161. Zhong guo gong chan dang xin wen, dang shi pin dao, shi yi wu ji hua (2006-2010), *gai ge kai fang jian ding bu yi*, accessed at <http://dangshi.people.com.cn/n/2015/1009/c85037-27678134.html> on 5 September 2015
162. Zhong hua ren min gong he guo shang wu bu zong he si, *2014 nian zhong guo dui wai maoyi fa zhan qing kuang*, accessed at <http://zhs.mof.com.gov.cn/article/Nocategory/201505/20150500961314.shtml> on 17 June 2015
163. Zhongguowang (2005), *Hu Jintao: nu li jian she chi jiu he ping , gong tong fan rong de he xie shi jie*, accessed at <http://www.china.com.cn/chinese/news/971778.htm> on 26 March 2015